BIBLIOTHÈQUE SCOLAIRE FRANCO-ANNAMITE

PHAN KẾ-BÍNH

VIỆT-HÁN VĂN-KHẢO

ÉTUDES
SUR LA LITTÉRATURE SINO-ANNAMITE

Ouvrage adopté par la Commission des Manuels scolaires pour les écoles franco indigènes de l'Indochine

2e ÉDITION
(4e mille)

EDITIONS NAM-KY
1938

Librairie Franco-Annamite
DO-PHUONG-QUE
31, Rue Aviateur Garros SAIGON

Một bài bình-phẩm:

«Quốc-văn Sơ-học Độc-bản» (1)

(Trích trong Học-báo của Nha Học-Chánh Đông-Dương số 1, ngày 1er Septembre 1927)

Sách « **QUỐC-VĂN SƠ-HỌC ĐỘC-BẢN** » do hai ông DƯƠNG-BÁ-TRẠC và NGUYỄN-ĐỨC-PHONG soạn và được Hội-đồng duyệt sách Bắc-kỳ thừa nhận làm sách giáo-khoa, là cuốn sách tập-đọc quốc-văn soạn cho học-sinh các lớp Trung-đẳng và Cao-đẳng các trường Sơ-học Kiêm-bị. Sách này gồm tất cả 95 bài trích ở các áng danh-văn cổ và kim, kể toàn-thể là một tập bài học thay đổi về văn-chương, luân-lý, lịch-sử, địa-dư và khoa-học thường-thức. Ngoài ra lại còn những bài dịch ở Pháp-văn ra Quốc-văn đúng và gọn.

Mỗi bài có kèm thêm một phần dàn bài, những câu chú-thích rất kỹ-lưỡng, những câu hỏi để giúp cho học-sinh dễ hiểu về bài tập-đọc, những bài tập miệng và tập viết để cho học-sinh tập nghĩ cho quen và thâu-thái lấy những ý-tưởng xác đáng về các danh từ và các điều nói ở trong bài. Thỉnh thoảng các tác-giả lại phụ thêm những bài luận quốc-văn.

Cuốn sách này đích là quyển sách thứ nhất về loại này, để dùng cho học-sinh hai lớp trên về bậc Sơ-học. Sách soạn theo một phương-pháp hợp-lý và rất vừa sức học-sinh. Quyển này bổ-khuyết cho bộ Quốc-văn giáo-khoa-thư do Nha Học-Chính Đông-Dương xuất-bản cho các trường Tiểu-học và đáng có một địa-vị quan-trọng ở các trường Sơ-học Pháp-việt.

---

(1) **NAM-KÝ** xuất-bản năm **1938** — Giá: **0$65**.

VIỆT-HÁN VĂN-KHẢO



Phan Kế-Bính

1875-1921

PHAN KẾ-BÍNH

VIỆT HÁN VĂN KHẢO

ÉTUDES
SUR LA LITTÉRATURE SINO-ANNAMITE

(Kỳ Hội-đồng duyệt-thư do quan Giám-đốc Học-chánh Bắc-kỳ **Bérit Debat** chủ-tọa họp ngày 8 Septembre 1934 đã nhận cho quyển sách này dùng làm sách giáo-khoa trong các trường Pháp-Việt).

2e ÉDITION
(4e mille)

EDITIONS NAM-KY
1938

Từ kho sách xưa của Quán Ven Đường

Việt-Hán Văn-Khảo ra đời.

Văn-chương là một thứ khoa-học rất cao và rất khó, không những là một lối thù-ứng tiêu-khiển rất tao-nhã, mà lại biểu-lộ được tinh-tình và tư-tưởng của người ta, có thể cảm-xúc được nhân-tâm, duy-trì được phong-hóa, cái công-dụng của văn-chương cũng không phải là nhỏ. Tất phải là người có tính thông-minh, có tài linh-hoạt, lại phải có công học-vấn điêu-luyện, thì mới có thể nói đến chuyện văn-chương. Nước Nam từ xưa theo học chữ nho, trong nước rất trọng nghề văn-chương, những người thông-minh tuấn-tú đều đua ganh nhau về nghề ấy, dẫu rằng khi ấy theo học chữ nho, mà chữ nho là văn-tự nước khác, rất khó hiểu khó thông, số người biết chữ rất ít, thế mà xưa kia đã có bao nhiêu người nhả ngọc phun châu, bao nhiêu áng kỳ-văn kiệt-tác, làm vẻ-vang cho lịch-sử nước Nam, người Tàu đã khen là một nước văn-hiến (có văn-hóa và nhiều người hiền). Xem thế thì biết rằng người mình vẫn ham chuộng văn-chương và lại nhiều người có tài làm văn-chương. Từ ngày khoa cử cũ đã bỏ, chữ nho đã hầu thành một thứ cổ-điển ít người học, trong nước nổi lên cái phong-trào chấn-hưng quốc-văn, người mình đương ham chuộng văn-chương quốc-ngữ. Nhưng văn-chương là một nghề rất khó, như đã nói ở trên kia, thể cách rất nhiều, không phải chỉ học lỏm làm mò mà có thể đặt mình vào trong làng văn được. Người mình đương ham thích làm văn, mà chữ nho đã bỏ, không có trường học, không có thầy dạy về bảo rèn tập cái nghề làm văn (vì rằng xưa kia ta theo học chữ nho, văn-chương tiếng mình, toàn theo thể cách chữ nho cả). Những người thích văn-chương và muốn làm văn-chương, phần nhiều người đương ước ao được một quyển sách nói về nghề văn-chương để làm người dẫn đường chỉ lối cho mình trong cái nghề rất tao-nhã và rất khó khăn này.

Quyển **Việt-Hán Văn-khảo** *mới xuất-bản đây, thật là đúng mùa và thỏa cái lòng ước-vọng của những người có chí muốn chiếm một cái địa-vị ở trong làng văn.*

Người viết quyển sách này là ông cử Phan Kế-Bính, là một cự-phách ở trong làng văn, và là một nhà ngôn-luận trứ-danh ở trong làng báo, chắc rằng bà con ta phần nhiều cũng còn nhớ cả. Ông Phan Kế-Bính là một nhà nho-học tinh thâm; có tài riêng về văn-chương chí-khí lại cao-khiết, tư tưởng lại rộng xa, không ham chuộng danh lợi mà chìm nổi theo đời. Khi đỗ cử-nhận, liền đặt mình vào trong trường ngôn-luận, mười mấy năm trời, nổi tiếng ở trong báo-giới, ai cũng công nhận ông là một nhà ngôn-luận có nhiệt-thành, có học-thức lại có khoa ngôn-ngữ, có tài văn-chương. Ông tính rất ham học, có chút thì giờ nhàn rảnh, lại ra công khảo-cứu và để ý vào nghề trước-thuật, vì thế sức học càng giàu, trí-thức càng rộng, mà những sách của ông làm ra, sách soạn cũng như sách dịch, không những là làm giàu cho kho quốc-văn quí báu của ta, mà lại thật có bổ-ích cho người đọc. Ông lại dùng con mắt tinh để suy xét, ông biết rằng nghề văn-chương ở nước ta bây giờ, rất có nhiều người ham thích, mà lối học cũ đã bỏ, nghề làm văn thật không có thầy, ông mới nghiên-tinh đàn-tứ, suy xét tìm tòi, dùng biết bao nhiêu công phu, tốn biết bao nhiêu thì giờ, mới viết ra quyển **Việt-Hán Văn-khảo** *này. Trong quyển sách này, đầu hết ông phát minh cái nguyên-lý văn-chương, cho người ta biết rằng văn là bởi tình-tình và tư-tưởng của người ta mà sinh ra, khi vui khi buồn, tiếng cười tiếng khóc, lời thở than của người chinh-phụ, câu hát nghêu ngao của đứa mục-đồng đều là cái gốc văn-chương cả. Thử nói đến cái thể-cách văn-chương, và phép làm văn-chương, ông dẫn dụ rất là kỹ lưỡng rõ ràng, người có chí muốn làm văn-chương, nếu dùng công đọc đi đọc lại cho thật kỹ càng mà tự mình hiểu được, thì cái bí quyết văn-chương mười phần cũng đã hiểu được tám chín, dẫu thầy giỏi bạn hiền ngồi bên cạnh, sự lợi ích cũng chẳng qua như thế mà thôi. Ông lại nói đến cái lý-thú của văn-chương và cái kết quả của văn-chương, khiến cho người ta đều biết rằng văn-chương thật là quốc-hoa quốc-tuý, thật có bổ ích cho loài người, chớ không phải là vô dụng phù hư, như là người đời xưa đã bàn nói.*

Sau hết ông lại nói đến văn-chương đời thượng-cổ, văn-chương đời trung-cổ và văn-chương cận thời, thay đổi thế nào khác nhau thế nào, đều là việc rất cần thiết mà người trong làng văn nên biết. Nói tóm lại, quyển **Việt-Hán Văn-khảo** *này thật là người hướng-đạo và xe chỉ-nam của những người muốn nhập tịch làng văn, và nghề văn-chương của nước nhà, cũng ngày càng tiến-bộ. Quyển sách này không những là có công với người làm văn, mà lại có công với nền quốc-văn. Từ nay dở đi, áng quốc-văn nước Nam ngày càng rực rỡ tốt tươi, đủ là văn-chương hoa quốc, thỏa cái lòng ước-vọng của tác-giả khi cầm bút viết quyển sách này, và bõ cái công phu của tác-giả đã mất bao nhiêu ngày giờ để tìm kiếm thu góp những tài-liệu để viết quyển sách này, ký-giả khi viết bài này, cũng chứa chan những sự ước mong như thế.*

PHÓ BẢNG **HOÀNG-TĂNG-BÍ**

(*Chủ bút Trung-Bắc Tân-Văn — 1930*)

TIỂU-SỬ CỦA TÁC-GIẢ

Ông Phan-kế-Bính, hiệu là Bưu-Văn, sinh năm 1875 và tạ-thế năm 1921, tại làng Thụy-khuê, thuộc huyện Hoàn-long, tỉnh Hà-đông.

Ông vốn nền nếp thi-thư, dòng dõi khoa-bảng, đỗ cử-nhân khoa Bính-ngọ.

Ông nguyên là một nhà ngôn-luận trứ danh trong báo giới.

Năm 1907 ông coi phần chữ nho trong báo Đăng-cổ.

Năm 1912 ông vô Nam-kỳ biên-tập báo Lục-tỉnh tân-văn.

Năm 1914 báo Đông-dương tạp-chí *xuất thế, ông lại trở về Bắc giúp việc biên-tập.*

Năm 1918 Đông-dương tạp-chí *đổi ra* Trung-Bắc tân-văn *và* Học-báo, *ông lại giữ phần viết xã-thuyết.*

Văn ông riêng có vẻ thuần-túy, lột hết được tinh-thần của tư-tưởng và ý-nghĩa của câu văn Tàu, mà văn-chương lại giản-dị dễ hiểu. Ông vốn thấm nhuần cái đạo học của Khổng Mạnh, ông lại biết đem cái đạo học ấy mà ứng-dụng với đời, lấy đạo trung-dung *của thánh-hiền làm tiêu-chuẩn.*

Các sách của ông vừa dịch vừa làm trong khoảng 14 năm làm báo kể ra rất nhiều, trong số ấy có nhiều quyển bây giờ các trường dùng làm sách giáo-khoa.

Các sách của ông làm ra như sau này : Nam-hải dị-nhân *và* Hưng-đạo đại-vương *(1909-1912),* Việt-Nam phong-tục *(1915),* Việt-Hán văn-khảo *(1918).*

Các sách của ông dịch ra như sau này : Tam quốc chí *(1907),* Đại-Nam điển-lệ toát-yếu *của cụ Hiệp Đỗ (1915-1916),* Đại-Nam nhất thống chí *của cụ Hiệp Cao (1916),* Việt-Nam khai quốc chí truyện *của cụ Nguyễn-bảng-Trung (1917),* Đại-Nam liệt truyện tiền biên *(1918),* Đại-Nam liệt-truyện chính biên *(1919).*

VIỆT HÁN VĂN KHẢO

(Etudes sur la littérature sino-annamite)

PHAN KẾ-BÍNH soạn

TỰ NGÔN

Ta trông trên bầu trời, trăng sao vằng vặc, sông ngân-hà lấp lánh, lúc cầu vồng mọc, khi đám mây bay, bóng dáng chiều hôm, cơn mưa buổi sớm, làm cho sướng mắt ta, gọi là văn-chương của bầu trời. Ta nhìn xem dưới trái đất, ngọn núi kia cao chút vút, khúc sông nọ chạy quanh co, chỗ rừng rú, nơi hồ đầm, cây cỗ-thụ um thùm, đám cỏ hoa sặc sỡ, nào thành, nào quách, nào tháp, nào chùa, nào đám đồng điền cây cối tốt tươi, nào chỗ thị thành lâu đài san sát, làm cho vui mắt ta, gọi là văn-chương của trái đất. Ta xem trong sách, nghe những nhời nghị luận của các bậc thánh-hiền, xem những bài trước tác của các nhà văn-sĩ, câu thơ đoạn phú, khúc hát điệu ca, tươi như hoa, đẹp như gấm, vui như tiếng đàn tiếng địch, vang như tiếng khánh tiếng chuông, làm cho vui tai ta, sướng dạ ta, gọi là văn-chương của loài người.

Văn là gì ? văn là vẻ đẹp. Chương là gì ? chương là vẻ sáng. Nhời của người ta, rực rỡ bóng bẩy, tựa như có vẻ đẹp vẻ sáng, cho nên gọi là văn-chương.

Người ta ai là không có tình-tình, có tư-tưởng. Đem cái tình-tình tư-tưởng ấy, diễn ra thành câu nói, tả ra thành đoạn văn, gọi là văn-chương. Vậy thì văn-chương tức là một bức tranh vẽ cái cảnh tượng của tạo-hóa cùng là tình-tình và tư-tưởng của loài người bằng nhời nói vậy.

Văn-chương chẳng những là một nghề chơi thanh nhã để di tình dưỡng tính mà thôi ; mà lại có thể cảm động được lòng người, di dịch được phong-tục, chuyển biến được cuộc đời, cái công-hiệu về đường giáo hóa lại

càng to lắm. Cho nên xưa nay vẫn lấy văn-chương làm một khoa-học rất cao ; mà bên Âu-châu lại kể vào một nghề mỹ-thuật, vì là cũng bởi ở tay tài tình mới tả được ra thành văn-chương linh động có thần.

Nước Việt-Nam ta, xưa nay chẳng thiếu gì danh văn kiệt tác, tuy lý-tưởng so với Âu văn thì cũng khí hẹp hòi thực, song những ý tứ cao kỳ, những lời chính đáng, những vẻ châu ngọc gấm thêu, cũng đủ lưu truyền làm gương soi chung cho một nước thì cũng có thể tự phụ được là một nước có văn-chương.

Văn-chương của ta, phần nhiều lại gốc ở nước Tầu. Nay ta muốn biết văn-chương của ta thì trước hết lại nên thăm khảo đến văn-chương của Tầu nữa. Mà muốn biết cho đến nơi đến chốn, cho tường tận thủy chung, thì lại phải xét xem căn-nguyên văn-chương ở đâu mà ra, thể cách văn-chương thế nào, lý thú làm sao, kết quả được những gì, trình độ mỗi thời biến đổi làm sao, có xét kỹ như thế thì mới biết được hết nguồn gốc văn-chương.

Ký-giả vì lẽ ấy, soạn ra tập « **Việt-Hán văn khảo** » *này, chủ ý cốt nghị luận kê cứu về mục văn-chương của ta và của Tầu, trước là để lưu truyền cái tinh-thần, cái lề lối văn-chương của cổ nhân, sau là để giúp thêm một chút vào việc khảo cứu trong mục văn-chương cho hậu nhân vậy.*

Trong tập sẽ chia ra từng tiết từng mục như sau này

TIẾT THỨ I.— Luận về nguyên-lý văn-chương.
TIẾT THỨ II.— Nói về các thể-cách văn-chương.
TIẾT THỨ III.— Nói về phép làm văn.
TIẾT THỨ IV.— Nói về lý-thú văn-chương.
TIẾT THỨ V.— Nói về sự kết-qnả của văn-chương.
TIẾT THỨ VI.— Luận về văn-chương đời thượng cổ.
TIẾT THỨ VII.— Luận về văn-chương đời trung cổ.
TIẾT THỨ VIII.— Luận về văn-chương cận thời.

Đây là hãy tạm giản giá như vậy, nếu sau này nghĩ ra có sót điều gì, có lẽ cũng còn gia giảm, song đại ý chẳng qua cũng thế mà thôi.

Ôi ! khoa văn-chương là một khoa-học rất cao, việc khảo cứu là một việc rất khó, ký-giả tài sơ học thiển, đâu dám khoe khoang ngòi bút để mua thêm một trò cười cho các nhà đại phương. Song đương buổi này là buổi giao-thời của tân cựu học giới, mai sau này tân học thịnh hành e có khi cái văn-chương cựu thời cũng phải tiêu-diệt. Văn-chương ta tức là quốc-tuý từ mấy nghìn năm của ta, nếu để một mai theo cái tân trào mà tiêu-diệt đi mất thì chẳng khá tiếc lắm rư ? Bởi vậy, ký-giả không tự lượng cái sức nhỏ mọn, mà dám cả gan nghị luận đến đề mục to tát ấy, thực là một tấm lòng bất đắc dĩ vậy.

Nay tựa

TIẾT THỨ I

LUẬN VỀ NGUYÊN-LÝ VĂN-CHƯƠNG

Phàm việc gì cũng có nguyên-lý. Nguyên-lý tức là cái lẽ căn-nguyên của việc ấy. Văn-chương cũng vậy. Đặt nên câu thơ câu hát, viết ra bài luận bài văn, thì gọi là văn-chương. Song thử xét xem căn-nguyên của văn-chương ấy, bởi lẽ gì mà có, vì ở đâu mà sinh ra thì gọi là nguyên-lý văn-chương.

Cha mẹ dạy con, giảng giải điều hơn lẽ thiệt, rạch ròi kể tóc chân tơ. Hai người tự tình biệt ly với nhau, ấm lạnh ngọt bùi, kể hết nỗi này kể sang nỗi khác. Người đàn bà lỡ bước, thở dài than vắn, phàn nàn những số phận hẩm hiu. Đứa mục đồng đi chăn trâu, nhân khi thích chí nghêu ngao vài tiếng giữa đồng, đó toàn là cái mầm của văn-chương cả. Nói cho cùng thì một tiếng cười một tiếng khóc của đứa trẻ thơ, cũng là cái gốc văn-chương.

Người ta có tính-tình, có tư-tưởng, có ngôn-ngữ văn-tự, thì tự nhiên phải có văn-chương. Tính-tình người ta cảm-xúc với ngoại vật, sinh ra khi mừng, khi giận, khi vui, khi buồn, khi xót xa, khi ham muốn. Các mối tình ấy chứa ở trong bụng, tất phải phát tiết ra nhời nói : đó tức là nguyên-lý văn-chương.

Tư-tưởng là cái trí suy nghĩ tự trong óc biết phân biệt lẽ phải lẽ trái, biết phán đoán điều dở điều hay, biết suy xét đến những lý cao xa, mắt không trông thấy tai không nghe tiếng. Những điều nghĩ ra được lại muốn tỏ cho người khác biết, đó cũng là nguyên-lý văn-chương.

Có tính-tình, có tư-tưởng, mà nếu không có ngôn-ngữ văn-tự thì cũng không thành văn-chương được. Xem như giống súc-vật cũng có cảm-giác, có tri-thức, mà không có văn-chương là bởi không có ngôn-ngữ văn-tự. Vậy ta phải nhờ có ngôn-ngữ văn-tự mới đạt được tính-tình tư-tưởng của ta, thì ngôn-ngữ văn-tự cũng là cái nguyên-ủy của văn-chương.

Nói rút lại thì sở dĩ có văn-chương, một là bởi ở tình-tình, hai là bởi ở tư-tưởng, ba là bởi ở ngôn-ngữ văn-tự, đó là ba cái căn-nguyên trước nhất. Có ba cái căn-nguyên ấy, rồi những sự quan-cảm ở bề ngoài đưa đến mới thành ra văn-chương vậy.

Quan-cảm bề ngoài, thì lại do ở cảnh-tượng của tạo-hóa, do ở công việc của cuộc đời, và ở cảnh-ngộ của một mình.

Cảnh-tượng của tạo-hóa hiển hiện ra trước mắt ta, nghìn hình muôn trạng làm cho ta phải nhìn phải ngắm, phải nghĩ-ngợi ngẫn-ngơ. Ta cứ theo cái cảnh-tượng ấy mà tả ra thì gọi là văn-chương tả-cảnh.

Công việc của cuộc đời, xảy qua đến mắt ta, chạm đến tai ta, việc gần việc xa, việc nhớn việc nhỏ, có việc ta ghét, có việc ta ưa, làm cho ta phải khen phải chê, phải cười phải khóc. Ta cứ theo công việc đó mà ghi chép lại thì gọi là văn-chương tự-sự hay là nghị-luận.

Cảnh-ngộ của một mình, khi gặp được cảnh sung-sướng khi gặp phải cảnh chua cay. Ta nhân cái cảnh-ngộ đó, ta muốn giãi tỏ cái tình của ta thì gọi văn-chương tự-tình hay là thuật-hoài.

Văn-chương tuy nhiều, nhưng đại ý thì bất ngoại ba điều ấy.

Cứ như vậy thì văn-chương cũng là một cái lẽ tự nhiên phải có của trời phú-bẩm cho người ta. Song người ta tuy có sẵn cái phú-bẩm ấy, nhưng phi có tài cũng không tả ra được, mà có tài phi có học thì văn-chương cũng không sao hay được.

Văn-chương khác nhau với nhời nói thường. Nhời nói thường thì gặp đâu nói đấy, miễn là nói cho xuôi nhời, cho người ta hiểu được ý mình thì thôi. Chớ như văn-chương thì phải nói cho có ý-nhị, có văn-hoa, phải xếp đặt cho ra nhời óng-chuốt, ý tứ đầu đuôi phải quán xuyến với nhau, mới thành được văn-chương.

Người làm văn-chương, cũng như một tay họa-công. Họa-công có khéo tay thì mới vẽ đúng được hình-tượng; văn-chương có tài-tình mới tả đúng được tinh-thần.

Người có văn-chương, lại như cây có hoa. Cây có bồi dưỡng được nhiều khí lực thì nở ra hoa mới được phồng pháp; người có hàm súc được nhiều kiến-thức tư-tưởng thì tả ra văn-chương mới được dồi dào.

Bởi các lẽ ấy mà tài văn-chương là tài hiếm có mà khoa văn-chương là khoa tối cao vậy.

TIẾT THỨ II

THỂ-CÁCH VĂN-CHƯƠNG

Văn-chương có nhiều thể-cách, mỗi thể-cách có một lối đặt câu riêng; nhưng đại-khái thì nên chia làm hai lối là lối có vần và lối không có vần.

Lối có vần như là thơ, phú, minh, tán, ca ngâm khúc điệu, v. v. Lối không có vần như là kinh-nghĩa, văn-sách, luận, ký, tứ lục tiểu đối v. v.

Tựu trung, văn ta cũng có nhiều lối khác với văn Tầu. Vậy thể nào có sẵn văn nôm thì ký-giả cứ lựa lấy trong các danh văn hay là trích ở trong các truyện mà mỗi thể chép theo một vài bài. Nếu thể nào của ta chưa có sẵn văn nôm thì kén lấy ở trong các thể văn Tầu hoặc dịch theo nguyên điệu, hoặc dịch theo lối lục bát, hoặc chỉ dịch nghĩa đen, bài nào nên để nguyên văn chữ nho cũng để, để hậu nhân biết hết các thể-cách văn-chương của ta và của Tầu.

LỐI CÓ VẦN

1.— THƠ — Sách có chữ rằng: « Thi ngôn chí » nghĩa là thơ để nói chí của mình. Lại có câu rằng: « Thi dĩ ngâm vịnh tính-tình » nghĩa là thơ để ngâm vịnh tính-tình của mình.

Trong lối thơ cũng phân ra làm nhiều thể cách riêng : Thơ 5 chữ gọi là *ngũ-ngôn*, thơ 7 chữ gọi là *thất-ngôn*. Ngũ-ngôn, thất-ngôn mỗi bài 4 câu gọi là *tứ-tuyệt*, mỗi bài 8 câu gọi là *bát-cú*. Thất-ngôn dùng đến 8 câu, ngũ-ngôn hoặc dùng 8 câu hoặc dùng 16 câu là thường còn dài hơn nữa gọi là thơ *trường thiên*, hoặc gọi là *hành*.

Ngũ-ngôn, thất-ngôn không cần điệu bằng trắc, duy chỉ có vần thì gọi là *cổ thể* ; cần phải dùng đến điệu bằng trắc thì gọi là *Đường luật*. *Đường luật* nghĩa là luật ấy từ nhà Đường mới đặt ra, rồi sau cứ tuân đó mà làm luật nhất-định cho nhà làm thơ.

Muốn biết điệu bằng trắc thì trước hết phải biết cách đánh vần. Cách đánh vần : ví dụ muốn biết tiếng « Thiên » là vần gì thì phải nói « Thiền thiên thiến thiền thiện » ; muốn biết tiếng « Địa » là vần gì thì phải nói « Địa địa địa địa địa » ; cứ hai tiếng đầu mở mồm thấy ngay là tiếng bằng và ba tiếng sau cùng hút lại là tiếng trắc. Vậy thì tiếng bằng tức là tiếng trong chữ quốc ngữ có dấu huyền « ` » và các tiếng không có dấu ; mà tiếng trắc thì là các tiếng có dấu sắc « ´ » hỏi « ? » nặng « . » ngã « ~ ».

Nay lấy chữ B thay vào tiếng bằng, chữ T thay vào tiếng trắc, chữ V thay vào tiếng vần mà kể mấy thể bằng trắc trong Đường luật ra sau này :

Ngũ-ngôn thể bằng

1°	B	B	T	T	V
2°	T	T	T	B	V
3°	T	T	B	B	T
4°	B	B	T	T	V
5°	B	B	B	T	T
6°	T	T	T	B	V
7°	T	T	B	B	T
8°	B	B	T	T	V

Ngũ-ngôn thể trắc

1°	T	T	T	B	V
2°	B	B	T	T	V
3°	B	B	B	T	T
4°	T	T	T	B	V
5°	T	T	B	B	T
6°	B	B	T	T	V
7°	B	B	B	T	T
8°	T	T	T	B	V

Thất-ngôn thể bằng

1°	B	B	T	T	T	B	V
2°	T	T	B	B	T	T	V
3°	T	T	B	B	B	T	T
4°	B	B	T	T	T	B	V
5°	B	B	T	T	B	B	T
6°	T	T	B	B	T	T	V
7°	T	T	B	B	B	T	T
8°	B	B	T	T	T	B	V

Thất-ngôn thể trắc

1°	T	T	B	B	T	T	V
2°	B	B	T	T	T	B	V
3°	B	B	T	T	B	B	T
4°	T	T	B	B	T	T	V
5°	T	T	B	B	B	T	T
6°	B	B	T	T	T	B	V
7°	B	B	T	T	B	B	T
8°	T	T	B	B	T	T	V

Đó là luật thơ theo vần bằng, nếu muốn dùng theo vần trắc thì cũng theo điệu ấy mà điên đảo lên mà thôi. Nói qua sau này :

Ngũ-ngôn thể bằng vần trắc

1°	B	B	B	T	V
2°	T	T	B	B	V
3°	T	T	T	B	B
4°	B	B	B	T	V
5°	B	B	T	T	B
6°	T	T	B	B	V
7°	T	T	T	B	B
8°	B	B	B	T	V

Thất-ngôn thể trắc vần trắc

1°	T	T	B	B	B	T	V
2°	B	B	T	T	B	B	V
3°	B	B	T	T	T	B	B
4°	T	T	B	B	B	T	V
5°	T	T	B	B	T	T	B
6°	B	B	T	T	B	B	V
7°	B	B	T	T	T	B	B
8°	T	T	B	B	B	T	V

Thế nào thì cũng cứ câu thứ nhất, thứ nhì, thứ tư, thứ sáu, thứ tám phải theo vần nhau, mà muốn dùng 4 câu thì phải 3 vần. Còn thơ ngũ-ngôn muốn làm 16 câu thì phải thêm 8 câu nữa, cũng theo điệu ấy kéo đi mà thôi có khi hai câu đầu đối nhau ngay thì câu đầu không phải vần nữa. Sai vần gọi là *lạc vận* hay là *xuất vận*, không được. Câu tiếp theo đáng bằng bằng mà đặt trắc trắc, đáng trắc trắc mà đặt bằng bằng gọi là *thất niêm*, nghĩa

là điệu không dính nhau cũng không được. Trong câu trừ ra chữ thứ nhất và chữ thứ ba không kể bằng trắc gọi là *nhất tam bất luận*, còn sai bằng trắc chữ nào thì gọi là *thất luật*, nghĩa là sai luật cũng không được. Song chữ thứ nhất ở thơ ngũ-ngôn và chữ thứ ba ở thơ thất-ngôn, đáng trắc trắc mà dùng bằng trắc thì được, chớ đáng bằng bằng mà dùng trắc bằng thì gọi là *khổ độc*, nghĩa là khó đọc cũng không được. Thơ ngũ-ngôn chữ thứ hai và chữ thứ năm, thơ thất-ngôn chữ thứ tư và chữ thứ bảy không được điệp một vần, nếu điệp vần thì là phạm phải bịnh *phong yêu hạc tất* (lưng ong gối hạc). nghĩa là có bịnh ở trong giữa câu cũng không được.

Đó là luật thơ. Còn phép làm thơ thì câu đầu tiên gọi là câu *phá-đề*, nghĩa là mới mở cái ý của đầu bài. Thí dụ đầu bài là « đám mây » thì câu phá-đề nói ngay cái ý vì đâu mà sinh ra đám mây, hoặc là mình đương đứng nhìn trên không mà ngẫu nhiên trông thấy. Câu thứ hai là câu *thừa-đề* nghĩa là nói vào đầu bài, ví như bài này thì thế nào cũng phải nói đến hai tiếng « đám mây » vào trong câu, hoặc là nói cái ý của đám mây cũng được. Câu thứ ba thứ tư là hai câu *thích-thực* hoặc gọi là *cập-trạng* nghĩa là phải tả cái thực cảnh của đầu bài ra, và phải đối nhau, như bài này thì phải kén lấy hai cảnh gì đẹp của đám mây mà đối nhau. Câu thứ năm thứ sáu gọi là hai câu *luận* nghĩa là luận cho rộng cái ý của đầu bài, cũng phải đối nhau, như bài này thì hoặc là dẫn điển-tích đám mây mà luận, hoặc là luận cái công-hiệu của đám mây hoặc là dẫn cảnh ngoài vào làm câu bằng-thấn, nghĩa là so sánh với cảnh khác để tỏ ra cảnh này. Hai câu thứ bảy thứ tám thì gọi là hai câu *thúc-kết*, không cần phải đối nhau. Câu này thì tổng kết cái ý của đầu bài, hoặc tả rộng ý ra thế nào cũng được.

Còn như thơ tứ-tuyệt thì hoặc hai câu đầu đối nhau, hoặc hai câu dưới đối nhau, hoặc đối nhau cả bốn câu,

hoặc cả bốn câu cùng không đối nhau cũng được. Song bốn câu không đối nhau cả thì phải nói cho quán một hơi đi mới được.

Thơ tràng-thiên thì kéo dài đến bao nhiêu câu cũng được, hoặc dùng luật bằng trắc hay là không cứ bằng trắc cũng được. Trong một bài đầu đuôi dùng nguyên một vần hoặc cứ bốn câu, tám câu lại đổi một vần cũng được.

Ngoại giả các lối trên này, lại còn lối *thủ vĩ ngâm*, lối *liên châu*, lối *thuận nghịch độc*, lối *yết-hậu*, lối *cô nhạn nhập quần* và lối *cô nhạn xuất quần* vân vân.

Thủ vĩ ngâm (ngâm đầu đuôi) là lối một câu đầu và một câu cuối giống nhau. *Liên-châu* (chuỗi hạt châu) là lối trong mấy bài thơ, cứ câu cuối cùng bài trước, lại đem làm câu đầu bài sau tựa như chuỗi hạt châu liền với nhau. *Thuận nghịch độc* (đọc xuôi đọc ngược) là lối trong một bài thơ đọc ngược đọc xuôi cũng thành câu cả. *Yết-hậu* (câm) là lối trong một bài thơ 4 câu thì 3 câu trên đủ chữ, còn câu cuối cùng chỉ có một chữ. *Cô nhạn nhập quần* (một con nhạn vào đàn) là lối trong một bài thơ, câu đầu riêng một vần. còn mấy câu dưới thì dùng chung một vần khác. *Cô nhạn xuất quần* (một con nhạn ra đàn) là lối trong một bài thơ, mấy câu trên đi chung một vần, còn câu cuối cùng lạc ra một vần khác.

Các lối trên này, thường dùng nhất là Đường-luật, vì có dùng luật thì thơ mới nghiêm, cho nên dùng vào những việc kính cẩn nghiêm trang, như thơ ứng thí, thơ chúc tụng vua, hoặc mừng các người tôn trưởng, đều phải theo Đường-luật. Tứ-tuyệt, tràng-thiên, thủ-vĩ-ngâm, liên-châu, cũng hay thường dùng, song phần nhiều là ngâm vịnh chơi bời. Còn như lối thuận-nghịch-độc, lối yết-hậu và hai lối cô-nhạn xuất nhập thì ít người dùng đến, chỉ những người có tính hiếu kỳ đôi khi dùng đến mà thôi.

Nay kén lấy những bài của các bậc danh-thi nước ta hoặc tìm lấy ở trong các truyện mỗi thể một vài bài chép theo sau này:

Ngũ-ngôn tứ tuyệt

(Đường-luật)

Cảnh Hồ-tây về chiều

Tư bề cảnh vắng teo,
Một vũng nước trong veo.
Phất phới buồm ai đó?
Xa xa một mái chèo.

(Vô danh)

Ngũ-ngôn bát cú

(Cổ-thể)

Vịnh sử khen Trần-bình-Trọng (1)

Giỏi thay Trần-bình-Trọng,
Dòng-dõi Lê-đại-Hành.
Đánh giặc dư tài mạnh,
Thờ vua một tiết trinh.
Bắc-vương sống mà nhục,
Nam-quỷ thác cũng vinh.
Cứng cỏi nhời trung liệt,
Nghìn thu tỏ đại danh.

(Trích lục trong truyện Hưng-đạo)

Ngũ-ngôn bát cú

(Cổ-thể vần trắc)

Đêm mùa hè

Tháng tư đầu mùa hạ,
Tiết trời thực oi ả.
Tiếng dế kêu thiết tha,
Đàn muỗi bay tơi tả.
Nỗi ấy biết cùng ai,
Cảnh này buồn cả dạ.
Biếng nhắp năm canh chày,
Gà đã sớm giục giã.

(Yên-đổ thi tập)

---

(1) Trần-bình-Trọng là một bực trung thần nhà Trần, khi quân nhà Nguyên bắt được, dỗ cho đầu hàng thì sẽ phong cho làm tước vương nước Tầu. Bình-Trọng không chịu hàng nói rằng : Thà rằng làm quỉ nước Nam, chớ không thèm làm vương đất Bắc.

Ngũ-ngôn tứ tuyệt

(Cổ-thể)

Tự chào bốn bài

I

Hán tự chẳng biết Hán,
Tây tự chẳng biết Tây.
Quốc ngữ cũng tịt mít,
Thôi đi về đi cầy.

II

Trồng ngô và trồng đậu,
Cấy chiêm lại cấy mùa.
Ăn không hết thì bán,
Bán đổ ông Tây mua.

III

Được tiền thì mua rượu,
Rượu say rồi cưỡi trâu.
Cưỡi trâu thế mà vững,
Có ngã cũng không đau.

IV

Ăn lương hàm chính-thất,
Thôi thôi thế cũng xong.
Vì bằng nhà nước dụng,
Phải bỏ trường Canh-nông.

(Tú-xương thi tập)

Thất-ngôn tứ tuyệt

(Đường-luật)

Trời nói

Cao cao muôn trượng ấy là tao,
Dẫu pháo thăng thiên chẳng tới nào.
Nhắn nhủ dưới trần cho chúng biết,
Tháng ba, tháng tám tớ mưa dào.

(Yên-đổ thi tập)

Hỏi tượng sành trên non-bộ

Ông đứng làm chi đấy hỡi ông?
Trơ trơ như đá vững như đồng.
Đêm ngày gìn giữ cho ai đó?
Non nước đầy vơi có biết không?

(Yên-đổ thi tập)

Thất-ngôn bát cú

(Đường-luật)

Năm-mười-lăm tuổi tự vịnh

Năm-mười-lăm tuổi hãy mừng ta,
Còn bốn-nhăm năm đấy đó mà.
Đội đức hải sơn ngày tháng rộng,
Gẫm mình râu tóc tuyết sương pha.
Cung đàn ả nguyệt dầu yêu trẻ,
Chén rượu làng quê vẫn kính già.
Xiêm áo cũng chung nhờ lộc nước,
Được riêng khỏe mạnh phúc nhà ta.

(Vân-đình thi tập)

Hoài cổ

Tạo-hóa gây chi cuộc hí-trường,
Đến nay thấm thoắt mấy tinh sương?
Lối xưa xa mã hồn thu-thảo,
Nền cũ lâu đài bóng tịch-dương.
Đá vẫn trơ gan cùng tuế-nguyệt,
Nước còn cau mặt với tang-thương.
Nghìn năm gương cũ soi kim cổ,
Cảnh đấy người đây luống đoạn trường.

(Thanh-quan thi tập)

Thất-ngôn tràng thiên

(Cổ-thể)

Vịnh phong cảnh Vạn-kiếp và khen cái thú di-nhàn của đức Trần-Đại-Vương.

Giời nam riêng một cõi doanh bồng,
Sơn thủy thiên nhiên cảnh lạ lùng.
Bắc-đẩu Nam-tào [1] chia tả hữu,
Huyền-đăng [2] trăm ngọn đá chông vông.
Mấy chòm cổ-thụ bóng sầm uất,
Một dãy cao-phong thế trập trùng.
Bãi nổi sè sè hình lưỡi kiếm,
Nước trong leo lẻo một dòng sông.
Véo von vượn hót trên đầu núi,
Lác đác hươu ăn dưới rặng tùng.
Dáng tỏa chiều hôm chim ríu rít,
Mây tuôn ban sớm khói mịt mùng.
Phong quang bốn mặt đẹp như vẽ,
Một tòa lâu đài cao sát không.
Rèm ngọc sáng choang mây núi bắc,
Gác hoa bóng lộn sóng chiều đông.
Đại-vương khi nhàn rê trượng trúc,
Theo sau vài một gã tiểu-đồng.
Khi đeo bầu rượu qua sườn núi,
Lúc dạo cung đàn bơi giữa dòng.
Thủng thỉnh cuộc cờ khi gió mát,
Ung dung ngâm vịnh lúc giăng trong.
Nghĩ mình thú hứng vui ngày sót,
Ngắm cảnh non sông thỏa tấc lòng.
Tuổi già, cảnh thú, công danh trọn,
Than ôi! Đại-vương thực anh-hùng.

(Trích lục trong truyện Hưng-đạo)

---

(1) Bắc-đẩu Nam-tào đều là tên núi ở đấy.

(2) Huyền-đăng cũng là tên núi ở đấy, hình như cái đèn treo, cho nên gọi là Huyền-đăng.

Thủ vĩ ngâm

Khóc quan phủ Vĩnh-tường

Trăm năm ông phủ Vĩnh-tường ôi !
Cái nợ ba sinh đã trả rồi.
Chôn chặt văn-chương ba thước đất,
Quăng xa hồ-thỉ bốn phương giời.
Cán cân tạo-hóa rơi đâu mất,
Miệng túi kiền-khôn thắt lại thôi.
Hăm-bảy tháng trời là mấy chốc,
Trăm năm quan phủ Vĩnh-tường ôi !

(Xuân-hương thi tập)

Liên châu

Hủ-nho tự chào bốn bài

I

Ngán nỗi nhà nho bọn hủ ta,
Hủ sao hủ gớm hủ ghê mà !
Thơ xuông nước ốc còn ngâm vảng,
Rượu bự non chai vẫn chén khà.
Múa mép rõ ra văn chú chiệc,
Dài lưng quen những thói con nhà.
Phen này cái hủ xưa đi hết.
Cứ để cười nhau hủ mãi a ?

II

Cứ để cười nhau hủ mãi a ?
Cười ta, ta cũng biết rằng ta.
Trót quen nho nhã đầu khăn lượt,
Hóa kém văn minh cổ áo là.
Khó vậy làm em, giầu đã chị,
No thì nên bụt, đói ra ma.
Nay đương buổi học ganh đua mới,
Còn giữ lề xưa mãi thế mà !

III

Còn giữ lề xưa mãi thế mà!
Trông gương ta lại tức cho ta.
Ngâm câu dã giả đùi rung nẩy,
Ngó chữ a b mắt quáng lòa.
Tai mặt cùng vui đình đám hội,
Mày râu riêng thẹn nước non nhà.
Ai ơi giấc ngủ sao mê quá,
Mưa gió năm châu rộn tiếng gà.

IV

Mưa gió năm châu rộn tiếng gà,
Cái hồn văn tự tỉnh dần ra.
Trống khua giáo-dục kêu vang nước,
Đuốc rọi văn-minh sáng rực nhà.
Khai-hóa đã đành thay lối cũ.
Cải-lương còn phải tính đường xa.
Anh em nghĩ lại sao không cố,
Ngán nỗi nhà nho bọn hủ ta.

(Tình si tử)

Yết-hậu

Sư gạn vãi

Chơi xuân kẻo nữa già,
Lâu nay vẫn muốn mà,
Mời vãi vào nhà hậu;
Ta!

Vãi cự lại

Đã mang tiếng xuất gia,
Còn đeo thói nguyệt hoa,
Sư mô đâu có thế,
Ma!

Sư giận đuổi vãi

Quy y bảo chẳng nghe,
Chủng chẳng có phen què,
Ở chùa ăn hại oản,
Về !

Vãi nhiếc lại sư

Đầu trọc tếch, nhẵn cử,
Trông mặt khéo là như,
Tu hành đâu có thế,
Hư !

Tiều trông thấy

Thấy sự nực cười thay !
Sư ghẹo vãi ban ngày.
Vãi chẳng nghe sư giận,
Hay !

Sư dỗ tiều

Chú tiều thực là ngoan,
Đã bảo chớ nói càn,
Mai cho nhiều oản chuối.
Van !

Tiều đáp

Sự biết một mình tôi,
Làng biết nữa đi đời,
Đã van không nói nữa,
Thôi !

(*Trích lục trong khôi hài tập*)

Thuận nghịch độc

Xuân tiêu cảm tác

Bài này nguyên văn chữ nho đọc ngược đọc xuôi đều thành câu cả. Trích bốn câu giữa như sau này:

Đọc xuôi

Hàn mai thụy vũ ngâm dung sấu,
Nộn liễu hàm phong vũ nhứ khinh.
Tàn chúc dạ phi hoa lạc lạc,
Bích đài yên tỏa nguyệt minh minh.

Đọc ngược

Minh minh nguyệt tỏa yên đài bích,
Lạc lạc hoa phi dạ chúc tàn.
Khinh nhứ vũ phong hàm liễu nộn,
Sấu dung ngâm vũ thụy mai hàn.

(Tình si tử)

Xuân hứng

Bài này đọc xuôi là chữ nho mà đọc ngược thành chữ nôm đều thành câu cả.

Đọc xuôi

Thi đàn tế-liễu lộng hoa hài,
Khách bộ tùy sương ấn bích đài.
Kỳ cục đả thanh phong giáp trận,
Tửu-hồ khuynh bạch tuyết hòa bôi.
Sơ liêm thấu nguyệt hương lung trúc,
Tuyết án lăng hoa vị áp mai.
Phi phất thảo am đầu tĩnh điếm,
Ư tình cố nãi thuộc quên ai.

Đọc ngược

Ai quen thuộc nấy có tình ư?
Đêm tĩnh đầu am cỏ phất phơ?
Mai ép mùi hoa lừng án tuyết,
Trúc lòng hương nguyệt thấu rèm thưa.
Bôi hòa tuyết bạch nghiêng hồ rượu,
Trận giáp phong thanh đánh cuộc cờ.
Rêu biếc in sương theo bước khách,
Hài hoa lỏng lẻo tới đàn thơ.

(Vô danh)

Cách làm thơ lại có cách *xướng-họa* và cách *liên-ngâm* nữa. Xướng-họa là một người khởi xướng lên làm một bài trước, rồi người khác họa lại. Người họa phải theo vần của người xướng mà làm hoặc đáp lại ý người xướng, hoặc bàn rộng ra, hoặc khen, hoặc chê tùy ý. Thơ liên-ngâm là trong 3, 4 người ngồi chơi, cứ lần lượt mỗi người ngâm một hai câu, như người thứ nhất đọc một câu phá, người thứ hai đọc tiếp ngay câu thừa và một câu thực; người thứ ba đọc đối một câu thực và đọc tiếp một câu luận; người thứ tư đọc đối một câu luận và đọc tiếp một câu kết, rồi bắt đầu lại người thứ nhất đọc một câu kết nữa thì thành bài. Có khi ngâm thơ tràng thiên thì cứ lần lượt đọc mãi đi, hễ ai đọc không tiếp được là thua.

Xướng họa

Hỏi thăm mất cướp

Tôi nghe kẻ cướp nó lên ông,
Nó lại lôi ông đến giữa đồng.
Lấy của bắt người quân tệ nhỉ,
Xương già da cóc có đau không?
Bây giờ chót đã sầy da trán,
Ngày trước đi đâu mất mảy lông.
Thôi cũng đừng nên ky cóp nữa,
Kẻo mang tiếng dại với phường ngông.

Trả lời

Ông thăm tôi cũng giã ơn ông,
Nó có lôi tôi đến giữa đồng.
Cũng tưởng vun thu phòng lúc thiếu,
Nào ngờ ky cóp lại như không.
Chém cha thằng quỷ đen tai mắt,
Chẳng nể ông già bạc tóc lông.
Ông hỏi thăm tôi, tôi có biết,
Thương ông tuổi tác cháu thì ngông.

(Yên-đổ thi tập)

Liên-ngâm

(Tràng thiên)

Hồ-tây tức cảnh

Bài dưới này là bà Liễu-Hạnh cùng với ông Phùng-khắc-Khoan và một ông họ Lý, một ông họ Ngô chơi ở Hồ-tây, xướng họa liên-ngâm với nhau, nguyên văn chữ nho dịch ra sau này.

Bà Liễu ngâm trước một câu :

Hồ-tây riêng chiếm một bầu giời,

Lý

Bát ngát tư mùa rộng mắt coi.
Cỗi ngọc xanh xanh làng phía cạnh,

Phùng

Trâu vàng biêng biếc nước vành khơi.
Che mưa nhà lợp và gian cỏ,

Ngô

Chèo gió ai bơi một chiếc chài.
Rậu thủng chó đua đàn xủa tiếng,

L

Trời hôm bếp thổi khói tuôn hơi.
Mơn mơn tay lái con chèo quế,

P

Xàn xạt mình đeo chiếc áo tơi.
Thuyền Phạm phất phơ chơi bể rộng,

N

Bè Trương thấp thoáng thả sông trời.
Đò-đưa bãi lác tai dồn dã,

L

Giọng hát bờ lau tiếng thảnh thơi.
Cò xuống đua qua vùng cát đậu,

P

Diều bay sẽ liệng đám mây chơi.
Khúc ca trong đục ầm bên nước,

N

Quầng mắt xanh đen sạch bụi đời.
Đầu gối lọng *hà* lai láng chuyện,

L

Tay soi tiền *giáp* lả lơi cười.
Chốc sen ngả nón chứa rau búp,

P

Đáy nước gìm phao bắt cá tươi.
Có lúc kề hoa bầy tiệc rượu,

N

Họa khi tựa bóng đứng đầu mui.
Say rồi cởi áo quăng dòng mát,

L

Tắm đoạn xoay quần hóng gió phơi.
Trẻ mục Yên-hoa bày tiệc rượu,

P

Lũ tiều Thượng-uyển hẹn nhời dai.
Bắt cò cứ vững ngồi rình bụi,

N

Mò ngọc khen ai khéo lặn ngòi.
Tay lưới thế thần khôn mắc vướng,

L

Lưỡi câu danh lợi nhẹ tham mồi.
Hạ rồi bến mát còn yêu nắng,

P

Đông hết thành xuân chửa thấy mai.
Thú cảnh yên hà sang dễ đọ,

N

Sóng lòng trần tục dạ hồ vơi.
Xe săn Vị-thủy tha hồ hỏi,

L

Thuyền tới Đào-nguyên mặc sức bơi.
Chuông sớm giục thanh lòng Phật đó.

Bà Liễu kết nốt một câu :

Giăng tròn soi một bóng tiên thôi.

(*Trích lục trong truyện Liễu-chúa*)

* * *

2. — PHÚ. — Phú cũng là một lối ngâm vịnh, hoặc lấy một câu trong sách, hoặc lấy cảnh gì, ý gì, điển tích gì làm đầu bài. Hạn độ 5, 6 vần hoặc 7, 8 vần, tùy lúc ra lấy vần gì thì phải làm vần ấy, và cứ phải theo thứ tự trong vần mà làm. Lúc ra đề có phóng vận, hoặc không bắt theo thứ tự thì mới được tùy ý mình, muốn làm vần gì, hoặc muốn đề vần gì trước sau cũng được. Có khi làm suốt từ đầu đến cuối một vần cũng được.

Phú, tùy mình mỗi câu đặt mấy chữ cũng được. Đại đề lối thường dùng thì mỗi vần, đầu tiên phải có vài bốn câu 4 chữ, gọi là câu *tứ tự*, hoặc dùng vần liên-châu, hoặc bằng, trắc đối nhau tùy ý ; rồi đến vài bốn câu mỗi vế độ 6, 7 chữ hoặc 8, 9 chữ đối nhau, gọi là *song quan* ; rồi đến một vài câu mỗi vế hoặc trên 4 dưới 6, hoặc trên 6 dưới 4, hoặc nhiều hơn, nhưng cũng phải đối nhau, gọi là câu *cách-cú* ; hoặc dùng mỗi vế 3 đoạn, thì gọi là câu *gối hạc*. Lối này gọi là lối *Đường phú*, vì tự nhà Đường mới đặt ra. Cách làm phú cũng tựa như cách làm thơ, cũng có khai, có thừa có tả thực có nghị luận, có kết. Vần đầu mới mở gọi là *vần lung*, nghĩa là nói cho bao quát cả đầu bài ; vần thứ nhì là vần *biện nguyên*, nói nguyên ủy cái đầu bài vần thứ ba là *thích thực*, tả cho hết ý nghĩa đầu bài vần thứ tư thì là vần *phu diễn* suy rộng ý đầu bài ra ; rồi tự vần sau trở đi thì là nghị luận mà kết ý lại.

Phú cũng còn nhiều lối khác, hoặc từ đầu đến cuối dùng toàn 4 chữ, hoặc dùng toàn 7 chữ, như lối thơ tràng thiên, hoặc theo điệu *Sở từ*, cứ mỗi câu giăm sáu chữ, đệm một chữ *hề* vào cuối câu hay là giữa câu, hoặc dùng cách *lưu-thủy* như lối phú Xích-bích cũng được.

Nay lựa lấy một vài thể, mỗi thể trích lấy một vài đoạn, đăng theo sau này :

Khuyên người ăn ở

(Đường luật)

Trời cao đất dầy,
Con tạo vần xoay.
Ơn trời nhờ thánh,
Sinh được hội này.
Ai là chẳng nức lòng nức dạ,
Ai chẳng mong mở mặt mở mày.

Hậu giả hậu lai, ở hiền gặp lành, mới biết tre già măng mọc ;

Ác giả ác báo, ăn mặn khát nước, khác nào cây yếu gió lay.

Trách những người thịt bắp vai u, đường lùi tới, lẽ thiệt hơn, ở chẳng trông sau trông trước ;

Nào những kẻ mặt hoa da phấn, chí tang bồng, duyên hồ thỉ, đi cho biết đó biết đây.

Đương cơn bình-địa ba đào, có chí làm nên quan, có gan làm nên giàu, sao chẳng khoe khôn cậy khéo ;

Gặp lúc điên liên vận túng, có miệng thì phải cắp, có nắp thì phải đậy, cũng nên giả dại làm ngây.

Của trời mất một đền mười, xin chớ ăn chay nói dối ;

Nam-vô một bồ lấy bốn, thà rằng ăn mặn nói ngay.

Vẫn cảnh với chẳng đến trời, trí thiển tài ngu, vòng danh-lợi bon chen sao xiết kể ;

Ra tay gạo xay nên cám, văn hay vũ mạnh, buổi kinh-luân vùng vẫy cũng ghê thay.

Bò của chú chú phải lo, con vua vua giấu, con chúa chúa yêu, tình ân ái chẳng nhầm chẳng lẫn ;

Đèn nhà ai nhà ấy rạng, của anh anh mang, của nàng nàng xách, nợ phong trần này giả này vay.

Chị em ơi, lấy chồng cho đáng tấm chồng, cho bõ lúc nghiền văn sáp, lúc áp thư hương, hai chữ cương thường sao cho xứng đáng ?

Quân tệ nhỉ, lấy vợ chỉ biết mặt vợ, chẳng nhớ ai bế anh-nhi, ai bồng xích-tử, ba năm nuôi nứng, bao quản đắng cay.

Có cha có mẹ như đàn có dây, đạo mẹ đức cha, bể rộng trời cao khôn ví.

Thuận vợ thuận chồng, bể đông cũng cạn, đạo chồng nghĩa vợ, nguồn ân bể ái nào tầy.

Chị ngã đã có em nâng, máu chảy ruồi bâu, lá rách lá lành đùm bọc ;

Cha sinh không tầy mẹ dưỡng, áo dầy cơm nặng, công nuôi công nứng đêm ngày.

Một cây chẳng nên rừng, đông có mây, tây có sao, đông đúc anh em mới quí ;

Mười voi không bát xáo, kẻ nói thánh, người nói tướng, chớ nghe miệng thế thêm rầy.

Trẻ chẳng tha, già chẳng thương, ở chẳng phòng xa, vuốt mặt không nể mũi.

Cha cũng kính, mẹ cũng vái, đi đâu mà thiệt, xẩy vai xuống cánh tay.

Mưa bao giờ mát bấy giờ, chẳng nghĩ lúc rét cắt ruột, lúc đói nhăn răng, may sống chẳng phòng khi cả dạ ;

Gió chiều nào che chiều ấy, để cho nó qua thì đói, nó khỏi thì loạn, thế nào cũng được bữa no say.

Bảng đầu thẳng chọc, chẳng nể lòng ông sư, cứng cổ cứng đầu, ai xá những phường ngu dại ;

Vắng mặt thằng ngô, lúc có mặt ông sứ, lấp mày lấp mặt, chớ nghe người nói xưa nay.

Giặc bên ngô, cô bên chồng, liệu gió phất cờ, đường cư xử sao cho trọn vẹn ;

Cháu bà nội, tội bà ngoại, vị cây dây quấn, nhẽ phải chăng nào dám đổi thay.

Giàu đâu ba họ, khó đâu ba đời, đói cho sạch, rách cho thơm, cứ giữ công bình cho phải đạo.

Sống người một nết, chết người một tật, mẹ sinh con, giời sinh tính, há rằng số phận có ưa may.

Thiếu chi kẻ dở người hay, ai là người dạy bảo, ai đem đạo mở mang, có lẽ cha chung ai khóc ;

Nhắn nhủ trai lành gái tốt, phải nên để tấc lòng, phải nên chôn khúc dạ, chớ hề mẹ hát khen hay.

(Vô danh-thị)

Đánh tài bàn

(tứ tự)

Tài bàn, tài bàn ! Ai sinh ra chàng ? trăm hai mươi quân, phu ba kéo hàng. Cũng *vạn*, cũng *sách*, cũng *chi*, *lão*, *thang*. Nào ăn nào đánh, muốn dọc muốn ngang. Có lạ gì đâu, tổ tôm một phường, có khác gì đâu, khác chín lưng khàn. Từ khi mới sang, vác mặt nghinh ngang ; đi đâu theo đó, sum họp thành làng.

Nguyên ngươi ở đâu ? Ngươi ở bên Tàu ? Tên ngươi ai đặt ? Họ ngươi ai đầu ? Trong phường dệt gấm, chú chiệc bán dầu.

Vài mươi năm trước, qua nước Nam-Việt ; xưa chửa biết ai, nay ai cũng biết. Càng quen thuộc lắm, chơi bời càng riết ; kể mặt làng chơi, tính sao cho xiết.

Thím khách, cô tây, bác thông cậu ký ; thày giáo thày nho, cụ tổng cụ lý, ông cả, bà lớn, bố cu, mẹ đĩ ; đến cả sãi chùa, cùng đàn trẻ bé ; rằng buồn ông chơi, thấy vui cháu ké.

Nơi thời :

Lầu hồng gió cuốn, gác tía giăng soi ; đèn pha-lê thắp, sập vân-mẫu ngồi ; kẻ hầu bốc nọc, đứa chực chia bài ; trăm nghìn không kể, chơi lấy kẻo hoài.

Nơi thời :

Mấy mặt làng nho, vài người bạn cũ ; điếu thuốc miếng giầu, câu thơ vần phú ; ngày hãy còn dài, ta chơi cho bõ.

Lại kìa :

Mấy cậu dẻo giai, mấy ả mày ngài, đồng hồ túi áo, kim cương hoa tai. Ma-đam me-sừ, móc lưng cỗ bài. Chim chuột là cốt, được thua cũng lời.

Lại kìa :

Nhà tranh rếch rác, giường tre lệch lạc, thẳng quần lồng bàn, đứa khăn mảnh bát, xỏ lá một phường, bợm keo một loạt, thuốc khét râu ngô, nước bung chè hạt. Người mươi đồng xu, bài một cỗ nát. Ngọn đèn lờ mờ, năm canh xào xạc.

Thôi thôi thôi thôi, chú tài thím tài, ông bàn bà bàn, xin xuống tầu trước, cả nước tôi van !

(Nễ-giang Nguyễn-thiện-Kế)

Qua sông

(Điệu Sở-từ)

Bài này của Khuất-Nguyên tiên-sinh, khi người làm quan nước Sở bị kẻ gièm pha mà phải duổi. Người tự thương cái bụng người trung chính mà bị duổi oan, khi qua sông làm ra bài này. Nguyên văn bằng chữ nho, theo nguyên điệu mà dịch ra sau này :

Ta thủa nhỏ ưa mặc đồ lạ *hề* (1)
Tuổi đã già mà chưa thôi.
Đeo gươm dài *chi* (2) lấp lánh *hề*,
Đội mũ « thiết-vâu » *chi* cao lồi.
Châu « minh-nguyệt » *hề* ta đeo,
Ngọc « bảo-lộ » *hề* ta có.
Đời đục vẫn mà không ai biết ta *hề*,
Ta cứ ruổi mau mà chẳng ngó.
Cưỡi con « thanh cầu » *hề* kèm con « bạch-ly ».
Ta cùng với ông « Trùng-hoa » (3) *hề* chơi ở « Dao-phố » !
Trèo lên núi Côn-lôn *hề*,
Ăn cánh hoa tươi,
Sánh tuổi thọ với trời đất *hề*,
Tranh sáng cùng mặt trăng mặt trời !

---

(1) Chữ « hề » là một tiếng đệm câu.
(2) Chữ « chi » là một tiếng đưa lời.
(3) Trùng-hoa là vua Đế-Thuấn.

Thương dân mọi *chi* không biết ta *hề*,
Sớm mai ta sẽ vượt sông « Tương »,
Đứng bến « Ngạc » mà quay đầu trông
lại *hề*.
Ào ào nổi tiếng gió *chi* bi thương.
Ruổi ngựa ta *hề* chốn « Sơn-cao »,
Đậu xe ta *hề* đất « Phương-lâm ».
Bơi chiếc thuyền *hề* lên sông « Nguyên ».
Đều tay chèo *hề* sóng vỗ rầm.
Thuyền lững thững mà không đi *hề*,
Nước chảy quanh nên khó sang.
Sớm đi từ « Uổng-chử » *hề*,
Chiều nằm ở « Thần-thang ».
Nếu bộng ta *chi* ngay thẳng *hề*,
Dù xa quạnh có hà phương.
Vào bến « Tự » ta còn dùng dắng *hề*,
Ta chưa biết ở vào đâu.
Rừng sâu thẳm *chi* tối mò *hề*,
Toàn là hang vượn cùng hang hầu,
Núi các vọi *chi* ngất trời *hề*,
Dưới ũm thũm mà mưa dầu.
Tuyết tơi bời *chi* khắp gần xa *hề*,
Mây đùn đùn mà kéo mau.
Thương cái sống của ta *chi* buồn bực *hề*,
Một mình ở trong núi sâu.
Ta không hay đổi lòng mà theo tục *hề*,
Đành ta trọn đời mà đeo sầu.
Kìa « Tang-Hộ » (1) còn phải đi trần *hề*,
« Tiếp-Dư » (2) còn phải tội gọt đầu.
Người trung đã chắc gì được dùng *hề*,
Người hiền đã hẳn gì ai cầu.
Người xưa mà còn như thế *hề*,
Ta còn oán gì người sau.
Ta cứ vững một lòng mà giữ đạo *hề*,
Thôi chẳng quản gì buồn rầu !

(Cổ-văn)

(1, 2) Tang-Hộ, Tiếp-Dư là hai người hiền đời xưa.

* * *

3. — VĂN TẾ. — Văn tế là một bài văn kể lể tình nết công đức của người mình cúng tế, để tỏ tấm lòng kính trọng hoặc thương nhớ của mình. Lối văn dùng theo lối phú hoặc dùng lối lưu-thủy hay là lối văn xuôi cũng được.

Bài văn của Khổng-minh tế Chu-du.

(Dịch theo nguyên điệu)

Than ôi Công-Cần ! Chẳng may trời hại, thọ yểu số trời, lòng ta ái ngại ! Rót chén rượu này, lòng ta xót xa, ngươi có khôn thiêng, chứng giám cho ta.

Thương ngươi thủa nhỏ, chơi với Bá-Phù, trượng nghĩa khinh của, nhường nhà cho nhau. — Thương ngươi trẻ trung, có chí cao xa, gây dựng bá-nghiệp, chiếm riêng sơn hà.

Thương ngươi sức khoẻ, giữ đất Ngô-Trung, Cảnh-Thăng mất vía, Tôn-Sách yên lòng. — Thương ngươi đẹp giai, sánh với Tiểu-Kiều, rể tôi nhà Hán, xứng đáng trăm chiều.

Thương ngươi khí khái, ngăn việc hàng Tào, trước dù cụp cánh, rồi cũng bay cao. — Thương ngươi khôn ngoan, Tưởng-Cán đến dụ, chén rượu thảnh thơi, Tào-Man mắc mẹo.

Thương ngươi có tài văn võ kiêm toàn, hỏa-công phá giặc, chuyển nguy thành an.

Tưởng ngươi khi ấy, anh hùng ghê gớm, lệ tuôn hai hàng, thương ngươi mất sớm. — Bụng ngươi trung nghĩa, hồn ngươi anh linh, tiếng ba mươi tuổi, nghìn thu lưu danh. — Ruột ta xót xa, thương ngươi tình thiết, trăm thảm nghìn sầu, kể sao cho xiết.

Trời Ngô mù mịt, ba quân thở than, chủ thì xùi xụt, bạn cũng lệ ràn.

Lượng tôi bất tài, xin mẹo cầu mưu, giúp Ngô chống Tào, phò Hán yên Lưu.

Vẫn mong cùng ngươi, cứu giúp nhau cùng, người còn, kẻ mất, xót xa đau lòng.

Than ôi, Công-Cần, đã biệt nhau rồi, thôi nói chi nữa, thế là xong đời ! Ngươi có khôn thiêng, soi thấu vi thầm, từ rầy thiên-hạ, ai kẻ tri-âm !

Than ôi ! đau đớn thay ! thượng hưởng.

(*Trích lấy trong truyện Tam-quốc*).

Văn tế thuốc phiện.

(Theo lối phú)

Trước bàn đèn ống điếu khóc mà than rằng :

Ba sinh hương hỏa, cuộc trần hoàn nào mấy mặt tri-âm ;

Một phút nhàn du, nghĩa giao-tất để quên lòng quyến cố.

Nhớ ngươi xưa :

Quê ở Mẫn-châu,

Qua chơi trung-thổ.

Sắc vàng tơ nhỏ, vẹn lưng ong chạy tầu, ấy chính danh là Bạch là Công ;

Mình mỏng bọt to, sùi mặt quỉ sa đèn, ấy là của trên Ngâu trên Tụ.

Tính nguyên thăng tán, trừ phong hàn, quyết giật giải Hiên kỳ ;

Vị hữu thanh lương, ôn tỳ vị ắt cướp công qui phụ.

Thanh giá thì hai thứ khác nhau.

Công hiệu dẫu đôi đường vẫn có.

Kìa những kẻ buôn hương bán phấn, nhờ ôn-hương mà dụ khách phồn hoa ;

Bao nhiêu người kế lợi thương công, mượn tỉnh thức để tiện khi tính sổ.

Chốn quyền môn quí khách càng chen,

Đoàn võ-nữ ca-nhi cũng mộ.

Cũng có kẻ giận công danh trắc trở, bạn cùng ngươi cho khuây nợ tang bồng ;

Lại có người buồn quê quán xa xôi, chơi cùng ngươi cho khuây miền vân thụ.

Đã quen hơi kiếm chác càng chăm.

Có biết thú sắm sanh mới đủ.

Mùng xuyến lỗ, rèm thêu tam hựu, nệm kim-qui, chăn cù, gối sếp, làng xa mã nghênh ngang ;

Xe cam-lộ, tẩu dạng lục-lăng, bàn tê-giác, tiêm bạc, móc thần, khách tài tình ngang ngửa.

Đèn pha-lê miếng trám miếng huỳnh.

Khay vân-mẫu nhất thi nhất họa.

Năm canh những bạch thơm công nặng, tưởng đến câu « vưu vật di nhân » :

Bốn mùa đều gió mát trăng thanh, sao bằng cảnh « dương xuân triệu ngã ».

Ngọn đèn thay nhật nguyệt hai vừng.

Chiếc điếu hợp long vân mọi vẻ.

Giải khát sẵn đường phèn đường phổi, trè ô-long hương mộc thanh-kỳ ;

Nhuận tràng có bánh ngọt bánh bùi, cháo yến-huyết bột đao mát mẻ.

Lúc phong lưu nghĩ cũng nên đời.

Khi nghiện ngập nghĩ ra mà sợ.

Vui anh em một khi một điếu, nếm mùi đời cho đủ thứ mà chơi ;

Nào ngờ phút bén phút quen, giục lòng khách đến cơn lại nhớ.

Ho hen ngáp vặt, mặt mũi lư đừ :

Mũi xổ dạ đau, chân tay buồn bã.

Kẻ giật-khách vãng lai thù tạc, bọn hiền-nhân mặc đi sớm về trưa ;

Người thường nhân su sự phó công, sợ phép nước cũng ăn không nói có.

Khăn khăn áo áo, cũng nhuộm mùi cầm,

Ruộng ruộng trâu trâu, cũng chui vào lọ.

Gái thuyền quyên nên mặt bủng da chì,

Giai tráng sĩ cũng xo vai rụt cổ.

Kìa những kẻ văn hay võ mạnh, đã mang vào còn xếp bút gác cung ;

Huống chi người tài thiển trí ngu, chơi quá độ cũng vong gia thất thổ.

Bẻ gẫy chăn, chuyện cũ trăng không. Ném vỡ váy trò cười còn đó.

Rờ lưng vợ kiếm mười lăm mười tám, tìm tiệm mua thuốc sái cho qua ;

Bởi đầu giường không quan vắn quan dài, đến bạn xin xẩm lần nuốt đỡ.

Cũng có lúc ho hen nên nghiện, thì vùng vằng đập lọ chẻ xe ;

Cũng có khi bầu bạn quá vui, lại tấp tửng tiện xe khoét lọ.

Đọc thấy chữ « sát nhân vô kiếm », kẻ tri cơ đã biết phải chừa ;

Xem thấy câu « trạch hữu nhi giao », bạn vô ích chơi làm chi nữa.

Rầy nhân :

Tiết tới hạ-thiên,

Tuần lâm đoàn-ngũ,

Vậy có ngọn đèn chén nước, giải lòng thỏa với tri-âm ;

Gọi là chút kính tấc thành, mời khách tìm về cố quốc. Thượng hưởng.

(*Vô danh*)

Viếng đám cổ chiến tràng.

(Dịch theo nguyên điệu lưu-thủy)

Lồng lộng thay, bãi cát mênh mông, bóng người vắng ngắt ! Dòng nước quanh co, rặng non cao ngất ! Ngọn gió lạnh lùng, bóng chiều hiu hắt ! Bụi cỏ rạc khô, hơi sương rá ngắt ! Chim chóc vắng teo, muông thưa lối tắt !

Có người đình-trưởng bảo ta rằng :

— Đó là bãi chiến-tràng ngày xưa, đã có khi ba quân đồ tạt đó ; mỗi khi âm trời, quỉ khóc ma kêu, như mưa như gió !

Thương sót thay ! nhà Tần rư ? nhà Hán rư ? hay là đời gần đây rư ?

Ta nghe Kinh, Hàn, Tề, Ngụy, [1] đem quân đi đường ; rong ruổi muôn dặm, năm năm phơi xương. Ngựa thả bãi cỏ, đêm sang đò ngang ; trời cao đất rộng, đường lối minh mang ; gửi thân mũi kiếm, thồn thức gan vàng.

Ta tưởng những khi gió bắc ào ào, quân Hồ lẻn đến ; chủ tướng khinh địch, cửa quân khai chiến. Đồng rợp tinh kỳ song đầy tổ luyện [2] ; phép nghiêm, dạ phải hãi hùng ; oai tôn, mạng thành đê tiện. Tên lọt xương sâu, cát bay mặt kín ; đôi quân đánh nhau, non sông chuyển biến ; thế mạnh như sấm vang, tiếng reo như sóng biển.

Lại như : Trời đông tháng rét, góc bể lạnh lùng : ngặp vẽ tuyết bám, đầy râu vảng đông ; chim khiếp ít đến, ngựa đi ngại ngùng ; bông vải không ấm, nứt da rụng lông. Đương lúc trời rá rét ấy, quân Hồ kéo vào ; đánh nhau dữ dội, sát khí ào ào, xe lương bị chặn, quân sĩ sôn sao ; đô-úy hàng giặc, tướng quân đâu nào ? Lạch lớn ngổn ngang thây trắng, hang sâu lấy láng máu đào ; ai sang ai hèn, cũng là xương khô một đống, nỗi thảm sầu kể xiết làm sao !

Hỡi dân xanh đầu, ai không mẹ cha ; nưng niu ôm ấp, mong thọ đến già ! Ai không anh em, như chân như tay ; ai không vợ chồng, bầu bạn sum vầy. Sống có ai biết, chết có ai hay ! Chiêm bao vơ vẩn, giọt lệ vơi đầy.

. . . . . .

Gọi có chén rượu, tỏ chút lòng này. Thượng hưởng.

(Cổ văn)

* * *

4.— MINH.— Minh là một bài ghi vào vật gì hay là dán trên chỗ ngồi chơi, để mình lại khuyên mình hoặc là để khuyên răn học-trò con cái. Hoặc dùng để ghi công đức hay là sự tích của việc gì. Lối minh bất cứ thể cách nào, song lời lẽ cần phải gọn gàng rắn dỏi, mà thường dùng thì là lối 4 chữ hay 5 chữ.

Bài ghi trên chỗ ngồi của Thôi-tử-ngọc.
(Dịch theo nguyên điệu)

Người xấu chớ nên nói,
Mình hay chớ nên khen.
Làm ân chớ nên nhớ,
Chịu ân chớ nên quên.
Đời khen không đủ mến,
Duy lấy *nhân* làm nền.
Chứa bụng rồi mới động,
Gièm pha có ngại gì.
Đừng để *danh* quá *thực*,
Thánh ở trong ngu si.
Giữ mình cho trong trẻo,
Ánh sáng lộ tỷ ty.
Mềm-mỏng được bền dai,
Lão-đam khỏe mới kỳ.
Hầm hầm nết kẻ hèn,
Khoan hòa người lượng cả.
Nói cần, ăn có chừng,
Biết vừa, không tai vạ.
Cứ thế được mãi mãi,
Thơm tho cũng hả dạ.

* * *

5.— TRÂM.—Trâm cũng là để răn mình hoặc răn người, tức cũng như bài minh. Song lối trâm thì thường dùng bốn chữ.

Bài răn « cẩn-ngôn » của Trần-minh-Đạo tiên-sinh.
(Dịch theo nguyên điệu)

Lòng người khởi động,
Bởi nói mà ra.
Chớ nên nóng nẩy,
Bụng phải khoan hòa.
Cái máy đầu lưỡi,
Nên hay, nên vạ.
Lành, dữ, nhục, vinh,

Do tự đấy cả.
Mỏng môi bép xép,
Nhiều lời rườm rà.
Nói ngang người cãi.
Nói trái ai tha.
Phải nên phép tắc,
Chớ có sai ngoa.

* * *

6.— TÁN.—Tán là bài văn đề vào bức tượng truyền thần để khen ngợi công đức của người, có khi tự đề vào ảnh mình mà tả cái tính khí cảnh ngộ của mình cũng được. Lối văn tán cũng thường làm theo lối bốn chữ, nhưng có khi chẳng cứ lề lối nào, văn nước ta thì thường hay đề một bài thơ hoặc vài câu thượng lục hạ bát.

Bài tán đề bức tượng Trình-minh-Đạo tiên-sinh.

(Dịch theo nguyên điệu)

Xuân hòa, núi vững,
Sắc ngọc, tiếng vàng.
Nguyên khí hội tụ,
Đúc nên dung quang.
Mây lành, trời ấm,
Mưa thuận, gió hòa.
Rồng bay ngôi báu,
Đức thấm gần xa.

(*Tinh-lý*)

* * *

7.— CA NGÂM KHÚC ĐIỆU.— Ca ngâm khúc điệu là những bài hát, có khúc có điệu, thể cách khác nhau cũng nhiều, có điệu 4 chữ, có điệu 5 chữ, có điệu 7 chữ, có điệu không cứ dài vắn chừng nào, có điệu mỗi câu đệm một chữ «hề», có điệu phải hợp vào bài đàn, phải buộc theo các tiếng cung, thương, giốc, trủy, vũ tức là những tiếng hò, sừ, sang, sế, lưu, ú, cống v. v.

Điệu 4 chữ nên gọi là *tứ tự ca*, điệu 5 chữ nên gọi là *ngũ tự ca*, điệu 7 chữ nên gọi là *thất tự ca*, điệu bất cứ dài vắn nên gọi là *tràng đoan cú ca*, điệu có chữ «hề» nên gọi tạm là *cổ thể ca*. Còn như những bài buộc theo tiếng đàn nên gọi chung một tiếng là ca khúc. Nay mỗi thể trích ra một bài hoặc một vài đoạn văn cổ như sau này:

Tứ tự ca

Bài ca «Minh lương» của vua Thuấn.

Nguyên văn

Nguyên thủ minh tai!
Cổ quăng minh tai!
Thứ sự khang tai!

Ngu thư

Dịch văn

Nhà vua sáng thay!
Bày tôi hiền thay!
Mọi việc yên thay!

Ngũ tự ca

Bài ca «Chính khí» của ông Văn-thiên-Tường.

Nguyên văn (*trích một đoạn*)

Thiên địa hữu chính khí,
Tạp nhiên phú lưu hình.
Hạ tắc vi hà nhạc,
Thượng tắc vi nhật tinh.
Ư nhân viết hạo nhiên,
Bái hồ tắc sương minh,
Hoàng lộ đương thanh dị,
Hàm hòa thổ minh đình,
Thời cùng tiết nãi hiện.
Nhất nhất thùy đan thanh.

(Cổ văn)

Dịch theo lối lục bát

Một vừng chính khí xưa nay,
Lưu hình rộng khắp dưới dầy trên cao.
Trên cao kìa những giăng sao,
Dưới dầy san sát biết bao sơn hà.
Hạo nhiên (1) ở tại người ta,
Nở ra dường khắp mấy tòa mờ xanh.
Đương cơn hoàng-lộ (2) thanh bình,
Ngậm mầu trước chốn minh-đình (3) ai hay.
Khi cùng mới tỏ lòng ngay,
Mỗi người một vẻ chép đầy sử xanh.

Thất tự ca

Bài ca « Tràng-hận » của Bạch-lạc-Thiên.

Nguyên văn (*trích một đoạn*)

Hán hoàng trọng sắc tư khuynh quốc,
Ngự vũ đa niên cầu bất đắc.
Dương gia hữu nữ sơ trưởng thành,
Dưỡng tại thâm cung nhân vị thức.
Thiên sinh lệ chất nan tự khí,
Nhất chiêu tuyển tại quân vương trắc.
Hồi đầu nhất tiếu bách mị sinh,
Lục cung phấn đại vô nhan sắc.

(Cổ văn)

Dịch theo lối song thất lục bát

Vua nhà Hán nhớ người sắc nước,
Năm lên ngôi ao ước những ngày.
Họ Dương có gái sinh thay!
Nuôi trong cung cấm ai hay phẩm bình.
Người nhan sắc trời sinh sao bỏ,
Một sớm mai gặp gỡ quân-vương.
Miệng cười trăm vẻ nở nang,
Sáu cung son phấn kém đường điểm tô.

---

(1) Hạo nhiên là khí trung nghĩa.
(2) Hoàng lộ là đường lớn, tức là thiên hạ.
(3) Minh-đình là triều-đình lúc thịnh.

Tràng đoản cú ca

Bài ca đề bức tranh sơn thủy của Ngô-dung.

Nguyên văn (*trích một đoạn*)

Nhật bất lạc hề, nguyệt tràng sinh,
Vân phiến phiến hề, thủy linh linh.
Kinh niên hồ-điệp phi bất khứ,
Lũy tuế đào-hoa kết bất thành.
Nhất phiến thạch,
Sổ châu tùng.
Viễn hựu đạm,
Cận hựu nùng.
Bất xuất môn đình tam ngũ bộ.
Quan tận giang sơn thiên vạn trùng.

(Cổ văn)

Dịch theo nguyên điệu

Thỏ không lặn hề ác không tà,
Mây phấp phới hề nước tuôn ra.
Bướm nọ quanh năm bay vẫn đó,
Đào kia trải tháng nở còn hoa.
Vầng đá trắng,
Khóm thông già.
Mầu nhạt nhẽo,
Vẻ đậm đà.
Không ra khỏi cửa năm ba bước,
Xem hết non sông muôn dặm xa.

Cổ thể ca

Bài ca thương nhớ cha mẹ.

Nguyên văn

Ai ai hề sinh ngã cù lao,
Hải chi khoát hề thiên chi cao!
Cung tử chi chứ hề vị báo ty hào,
Hà kỳ kiều mộc hề phong dao dao!
Nhất khứ thiên lý hề bộ thiều thiều.

Mộ mộ hề chiêu chiêu,
Hà dĩ giải ưu hề, ngã tâm điêu điêu !
Tuy nhan như tiếu hề điện như kiều.
Nãi thương tâm hề, hận vị báo ư chung
[tiêu !

Dịch theo nguyên điệu

Thương thương *hề* sinh ta nhọc nhằn,
Bể rộng minh mông *hề* trời cao vô ngần.
Ngờ đâu cây cao *hề* gió động lay thân !
Đường tít nghìn dặm *hề* xa lánh cõi trần.
Sớm tối *hề* lần lần,
Sao cho khuây khỏa *hề*, ruột đau như
rần !
Dù ngoài mặt *hề* tươi như hoa xuân,
Mà thâu đêm *hề*, quặn đau khúc ruột
tư thân.

CÁC CA KHÚC

Trong ca khúc lại chia ra nhiều điệu khác nhau. Trích ra mấy điệu sau này:

ĐIỆU TÂY-GIANG NGUYỆT

Than việc đời

Nguyên văn

Cổn cổn tràng-giang thệ-thủy đông,
Lãng hoa đào tận Anh-hùng.
Thị phi thành bại chuyển đầu không,
Thanh sơn y cựu tại.
Kỷ độ tịch-dương hồng !
Bạch phát ngư tiều giang chử thượng,
Quán khan thu nguyệt xuân phong.
Nhất hồ trọc tửu hỉ tương phùng.
Cổ kim đa thiểu sự,
Đô phó tiếu đàm trung !

Dịch theo nguyên điệu

Cuồn cuộn sông dài nước chảy suôi,
Anh-hùng sóng rập cát vùi.
Dở hay chớp mắt việc qua rồi.
Non xanh trơ vẫn đó,
Trải mấy bóng chiều soi!
Hai chú ngư tiều đầu trắng xóa,
Giăng trong gió mát ưa mùi.
Gặp nhau chén rượu chuyện trò vui.
Bao nhiêu việc kim cổ,
Đem bỏ cuộc vui cười.

ĐIỆU XUÂN QUANG HẢO

Mùa xuân

Nguyên văn

Xuân như họa,
Noãn khí vi.
Đào hoa hàm tiếu, liễu thư my.
Điệp loạn phi,
Tùng lý hoàng-oanh nghiễn ngoãn,
Lương đầu tử-yến nam ni,
Hạo đãng xuân khuê bất tự trì.
Xuyết tân thi.

Dịch nguyên điệu

Cảnh như vẽ,
Gió hây hây.
Hoa đào mỉm miệng, liễu giương mày.
Bướm nhặng bay,
Trong bụi oanh vàng riu rít,
Đầu nhà én đỏ hót hay,
Buồng xuân rạo rực mối tình gây,
Để thơ này!

ĐIỆU CÁCH PHỐ LIÊN

Mùa hạ

Nguyên văn

Kiền khôn tăng trứ uất áo,
Thảo lý thanh oa náo,
Chi đầu hàn-thiền tảo.
Thanh thanh đỗ-vũ não,
Á á hoàng ly lão,
Tần tương cáo :
Xuân chủ qui hề như hà hảo ?
Giá ban cánh sắc,
Thiêm khởi nhất phiên lạo lạo.
Hạnh Chúc dong quân, cổ nhất khúc nam huân thảo.
Thấn tống hà-hương đáo,
Tiền phiên thương tâm,
Tùy phong tận táo.

Dịch nguyên điệu

Giời đất nhiều phần nóng bức,
Bãi cỏ ếch rộn rực,
Đầu cành ve kêu nhức.
Tiếng quốc nghe hậm hực,
Giọng oanh thêm náo nức,
Dường tấm tức :
Chúa xuân về rồi ấy mới cực !
Kìa kìa cánh sắc,
Ngao ngán lòng người quá sức.
May đâu Chúc-dong, gẩy một khúc đàn giải nực,
Thoảng mùi sen thơm phức.
Một trận gió bay,
Sạch nỗi buồn bực.

ĐIỆU BỘ BỘ THIỀM

Mùa thu

Nguyên văn

Thủy diện phù lam sơn tước ngọc,
Kim phong tiễn tiễn xao hàn trúc.
Lô hoa vạn lý bạch y y,
Thụ sắc sương ngưng hồng nhiễm lục,
Oánh triệt Thiềm-cung Nga độc túc,
Dao giai bộ bộ thu hoài xúc.
Bất như kinh lai lý hạ cúc hoa hương.
Nhàn tọa phủ hồ đàn nhất khúc.

Dịch nguyên điệu

Mặt nước trong veo, non tựa ngọc,
Gió vàng hây hẩy khua khóm trúc.
Hoa lau muôn dặm trắng phau phau,
Cây cối vẻ hồng sen vẻ lục.
Cung Thiềm sáng quắc ả Hằng ngủ,
Dạo bước thềm Dao tình rạo rực.
Chi bằng đến thẳng dưới giậu hoa cúc thơm,
Ngồi khểnh vỗ đàn gẩy một khúc.

ĐIỆU NHẤT TIỄN MAI

Mùa đông

Nguyên văn

Huyền minh bá lịnh mãn quan san,
Hồng dĩ nam hoàn !
Nhạn dĩ nam hoàn !
Sóc phong lẫm liệt tuyết man man,
Biến ỷ lan-can !
Quyện ỷ lan-can !
Ủng lô thượng nhĩ giác thanh nhan,
Tọa chẩm năng an !
Ngọa chẩm năng an !
Khởi quan Cô-dịch lạc trần gian,
Hoa bất tri hàn !
Nhân bất tri hàn !

Dịch nguyên điệu

Khi đen mù mịt tỏa non sông,
Hồng về nam xong!
Nhạn về nam xong!
Gió bắc căm căm tuyết mịt mùng,
Tựa triện ngồi trông!
Tựa triện đứng trông!
Sưởi lò mặt vẫn rá như đồng,
Ngồi chẳng yên lòng!
Nằm chẳng yên lòng!
Dậy xem phong cảnh lúc giời đông,
Hoa quên lạnh lùng!
Người quên lạnh lùng!

(Bốn bài trên này dịch văn của bà Chúa Liễu).

Trên này kể qua một vài thể, chớ cũng còn nhiều điệu nữa, không kể hết được. Còn như lối ca ngâm khúc điệu riêng của ta thì lại khác với của Tàu nay kể qua lề lối các thể và trích lấy mỗi thể một vài đoạn hoặc một vài bài văn cổ đăng ra sau này.

ĐIỆU LỤC BÁT

Điệu này cứ câu trên 6 chữ, câu dưới 8 chữ, mà vần chữ thứ 6 câu dưới, phải tiếp vần với chữ cuối câu trên. Bốn câu 3 vần thành một đoạn nhỏ. Muốn làm bao nhiêu đoạn cũng được, tức như lối chuyện Kiều, chuyện Nhị-Độ-Mai v. v.

Trích lục vài câu Kiều

Mịt mù dặm cát đồi cây,
Tiếng gà điểm nguyệt dấu giầy cầu sương.
Canh khuya thân gái, dặm trường,
Phần e đường sá, phần thương dãi dầu.

ĐIỆU SONG THẤT LỤC BÁT

Lối này cứ hai câu đầu mỗi câu 7 chữ, mà cứ chữ cuối câu đầu phải dùng tiếng trắc mà hạ xuống tiếng bằng;

câu thứ ba 6 chữ, tiếp theo vần bằng, câu thứ tư 8 chữ lại tiếp theo như lối lục bát. Lối này thì 4 câu phải 4 vần. nhưng có khi vần câu đầu không tiếp cũng được, tức như lối chuyện Cung-oán, chuyện Chinh-phụ-ngâm v. v.

Trích lục vài câu Cung-oán

Trải vách quế gió vàng hiu hắt,
Mảnh vũ-y lạnh ngắt như đồng.
Oán chi những khách tiêu phòng,
Mà xui phận bạc nằm trong má đào.

ĐIỆU BIẾN THỂ LỤC BÁT

Lối này cũng dùng trên sáu dưới tám, nhưng thỉnh thoảng chữ thứ tư câu dưới, tiếp vần với chữ cuối câu trên, tức như lối chuyện Quan-âm, chuyện Phạm-công v.v.

Trích lục mấy câu Quan-âm

Này sự con vua thủy thần,
Thái-tử đi tuần đội lốt lý ngư.
Đi nhầm mắc lưới vẩn vơ,
Chẳng chậm một giờ dao thớt phải sa.

ĐIỆU PHONG DAO

Phong dao là những câu ví von ở nơi thôn dã, hoặc điệu hát xẩm, hoặc khúc ru em, lời lẽ tuy thiển cận mà thực tả ra chân tình chân tình. Lối này cũng theo lối lục bát, nhưng thỉnh thoảng đệm thêm một vài tiếng, cũng thành một giọng riêng.

Trích lục vài câu ngạn ca

1° Đêm đông tràng,
Em nghe con vượn cầm canh,
Nghe chim khuyên tổ, nghe anh khuyên nàng.
Giầu giữa làng trái duyên khôn ép.
Khó nước người phải kiếp tìm đi.
Tiền trăm bạc chục kể chi.

2° Quả cau nho nhỏ, cái vỏ vân vân, nay anh học
đường gần, mai anh học đường xa.
Lấy anh từ thủa mười ba,
Đến năm mười tám đã hòa năm con.
Ra đường thiếp hãy còn son,
Về nhà thiếp đã năm con cùng chàng.

3° Con sông thương nước chảy đôi ba dòng,
Đèn khêu đôi ngọn anh trông ngọn nào.
Muốn tắm mát lên ngọn sông Đào,
Muốn ăn sim chín thì vào rừng xanh ;
Đôi tay vít lấy đôi cành,
Quả chín thì hái quả xanh thì đừng,
Ba bốn năm ăn ở trong rừng,
Chim kêu vượn hót nửa mừng nửa lo,
Trót sa chân nhỡ bước xuống đò,
Gieo mình xuống xập nửa lo nửa phiền.

ĐIỆU XƯỚNG CA

Điệu xướng ca là bài hát của ả đào hay hát. Lối này đại để câu mới mở hoặc 4, 5 chữ, hoặc 7 chữ hạ tiếng trắc rồi tiếp một câu 8 chữ mà đưa xuống vần bằng. Kế đến câu thứ ba chữ cuối cùng phải tiếp vần với chữ cuối cùng câu thứ hai ; mà chữ thứ 5 hoặc thứ 6 câu thứ tư lại tiếp vần câu thứ ba mà đưa xuống vần trắc. Kế đến hai câu thơ hoặc 5 chữ hoặc 7 chữ, hay là một vài câu đi lưu thủy rồi đưa xuống một câu độ 7, 8 chữ, cuối cùng thả một câu 5, 6 chữ lửng lơ.

Trích lục vài bài hát cổ

I.— *Chán đời*

Ba vạn sáu nghìn ngày là mấy,
Cảnh phù du trông thấy cũng nực cười !
Thôi công đâu mà rước lấy sự đời,
Tiêu khiển một vài chuông lếu láo.

Đoạn tống nhất sinh duy hữu tửu,
Trầm tư bách kế bất như nhàn.
Bóng thiều quang thấp thoáng dưới nam san,
Ngoảnh mặt lại, cửu-hoàn coi cũng nhỏ.
Khoảng trời đất cổ kim, kim cổ,
Mảnh hình hài không có, có không.
Lọ là thiên tử vạn chung !

II *Gặp tình-nhân*

Tài tử với giai nhân là nợ sẵn,
Giải cấu nan là chữ làm sao ?
Trải xưa nay chừng đã xiết bao,
Kìa tan hợp, nọ khứ lưu đâu dám chắc !
Giai nhân khứ khứ hành hành sắc.
Tài tử chiêu chiêu mộ mộ tình,
Uầy kìa ai như mây tuôn, như nước chầy, như gió mát, như trăng thanh,
Lơ lửng khéo trêu ngươi chi mãi mãi ?
Giời đất có san đi mà sẻ lại,
Hội tương phùng còn lắm lúc về sau !
Yêu nhau xin nhớ nhời nhau.

III *Gặp ả đầu cũ*

Hồng hồng, tuyết tuyết,
Mới ngày nào còn chưa biết chi chi,
Mười lăm năm thấm thoắt có xa gì,
Ngoảnh mặt lại đã tới kỳ tơ liễu,
Ngã vị khứ thời khanh thượng thiếu,
Khanh lâm trưởng hậu ngã thành ông.
Cười cười nói nói thẹn thùng,
Nghĩ bạch phát với hồng nhan chừng ái ngại.
Vui một thú thanh san ngảnh lại,
Những ngây ngây dại dại vì tình.
Đàn ai một tiếng dương-tranh !

CÁC ĐIỆU CA NHẠC

Điệu nhạc của ta cũng có nhiều lối, nay mỗi thể trích lấy một vài bài văn cổ lục ra sau này.

Điệu lưu thủy

Gửi tình nhân

Kể từ ngày từ ngày gặp nhau.
Trao lời hẹn cho vẹn vàng thau.
Giây tơ mành, xe chập lấy nhau.
Xe không đặng, đem tình thương nhớ,
Cảm thương người ngậm nghĩ ba thu,
Xa cách nhau đêm nằm vẫn thấy,
Thấy là thấy là thấy chiêm bao.
Biết bao lại vấn vương bên mình.
Mình giật mình giật mình đòi cơn,
Biết bao lại quan sơn một đường.
Tình tình thương, tơ vương mọi đường,
Xin cho trọn cho trọn cương thường,
Ai đơn bạc thì mặc lòng ai,
Xin cùng bạn cùng bạn trúc mai,
Trăm năm lâu dài.

Điệu tứ đại cảnh

Gặp anh hùng

Cơn phong trần, tay khí võ, nay mới tỏ, mới tỏ tài tình, thôi thôi thực gặp buổi danh dương danh.

Ngắm trời xanh, mở hội hoàn doanh, bày cuộc đua ganh, xui nên chuyện, vang châu huyện, lắm chuyện kỳ thay! Ai là kẻ kịch liệt tay ra tay?

Nay mừng thay, cờ mở gió bay, trống động trời lay, trông ra dạng, nguy nguy trạng, chức trọng quyền cao, nghiêng trời bề lừng lẫy bao xiết bao?

Xưa phỉ nguyền, rầy ước mai ao, ngày khát đêm khao. Người người đâu, tung hoành thế? Mới hay, biết tay anh hùng!

Luống những mong, lượng bể bao-dong, phận liễu đoái trông. Lòng lòng mong, ân tình thắm, có xong, có xong chăng là ? Mưa sa, chùm hoa sân ngọc, rườm rạp rườm rạp xuân thêm xuân, tư quân mấy phân chung tình. Xin xét đến có chứng ấy chuyện, xin ghi tạc có từng ấy câu.

Điệu nam ai

Khuyến hiếu

Khuyên ai gắn bó bảo đền, công trình thầy mẹ, ơn nặng nhường sông, nghĩa chất non cao. Ân cúc-dục cù-lao, sinh thành lo sợ xiết bao, lo cơm bữa nhường nao, ẵm bồng vào ra vào.

Nưng niu bú mớm đêm ngày xem tầy vàng ngọc, hay chạy hay đi, lúc nắng lúc mưa. Từ xưa tới giờ, lúc còn thơ, hẫy còn thơ, đến bây giờ chịu nhuốc nhơ, biết bao nhiêu mà ?

Trông năm trọn ngày qua, da mồi tóc bạc mây xa, khuyên trong cõi người ta, thảo ngay mới là.

Điệu kim tiền

Giai gái tự tình

Xa xôi gửi nhời thăm, lúc nhắn nhe đôi bạn sắt cầm, mong kết nghĩa đồng tâm, với người tri-âm. Thương nhau hoài, nhớ nhau mãi, thương nhau hoài, ai chớ phụ tình ai. Duyên vì trúc mai, trúc mai hòa hợp, cùng bạn lâu dài, đặng dài lâu dài. Thương thì xin đó đừng phai, thương thì xin đó đừng phai hỡi người tình tự.

Điệu cổ bản

Rượu tự tình

Duyên thắm duyên càng đượm, vì giống đa tình, thêm nhiều ngày mặn nồng càng say. Bực khuynh thành, nào trách chi mình. Chỉ non thề nguyện cùng trời xanh, lòng dặn lòng cho đành, nỗi kết minh kết minh, thư nhạn đưa tin, đưatin th áng ngày. Nguồn ân ái, dám đâu vơi đầy, thương càng bận, làm bận lòng đây, vấn-vương tình-tự

vì đây, tơ-hồng khéo xe, thực là may. Trăng soi thềm hoa, lầu ngọc vừa sáng lòa, hương thơm ngạt nhà, khắp gần xa, tiếng đàn hòa ca, ngậm vịnh mấy chén quỳnh say sưa cùng mình sánh tầy vai, nhân ngãi nhân ngãi lâu dài, là vui dám nào phai. Tâm đầu ý hợp, như ngỏ mấy nhời ngọc vô hà, Biện-hòa mới hay. Một ngày tương tri tình tự, ấy là ai, muôn vàn khôn nài, mua một tiếng cười, gọi mười người như mười, anh hùng có đâu, có là đâu. Thôi thôi đừng, thôi thôi đừng, thôi đừng năn nỉ, thêm nghĩ thêm sầu mặc ai dầu, lại hầu thương yêu, mặn nồng bao nhiêu, đường còn lâu, chút tình sâu, vui lòng ưng ý, danh lợi chi cầu.

Điệu hành vân

Nhắn tri âm

Một đôi lời, một đôi lời, nhắn bạn tình ôi? Thề non nước giao ước kết đôi, trăm năm tạc dạ, dầu xa cách, song tình thương chớ phụ thì thôi. Niềm trọn niềm xin đừng sao lãng, trời kia định nợ ba sinh, đẹp duyên lành, trọn niềm phu phụ, bạc tài danh tài danh. Dẫu tiên có lại non bồng, kết mối tơ hồng, ấy thời trông thời trông. Ngãi sắt cầm hòa hợp trăm năm, bởi vì xa cách, nhắn nhe cùng bạn tri âm.

Điệu nam-bình

Tình ly biệt

Ôi tan hợp xiết bao tháng, ngày đợi chờ non nước, ngàn dặm chơi vơi, mấy lời, nào dễ sai lời. Ai ôi, chớ đem dạ đổi dời, ưng tình ưa ý, ý ưng tình thêm càng ưa ý, thiệt là đặng mấy người, lại sai lời, tương tri cho đá vàng, thêm lại yêu vì. Nhớ khi cuộc rượu câu thi, thêm càng thương tiếc, phong lưu ai bì. Nặng vì tình, tình đôi ta, duyên trao nợ rằng ai, buộc lại người sinh, lời hẹn ba sinh, vấn vương tơ tình.

Kể qua mấy điệu trên này, còn như những điệu hát xẩm hát ru, hát trống quân, cùng là vọng phu, giao duyên v.v. thì chẳng qua cũng theo lối lục bát mà gia giảm, hoặc đệm thêm tiếng đưa đẩy, hoặc đệm thêm tiếng ngâm nga mà thôi.

Đến như muốn làm theo điệu ca nhạc thì tất phải biết bài đàn mới làm được đúng các giọng lên xuống, mà hợp vào điệu cung thương. Nếu sai một chữ cũng không được, vì sai thì khi hát ngang giọng mà sai với cung đàn.

8.— DIỄN-KỊCH.— Diễn-kịch là một bài tuồng thuật lại những công việc, tính-tình, lời ăn tiếng nói của người trước. hoặc tả cái thói đời để ngụ ý khuyên-răn cho đời.

Trong lối tuồng của ta có nhiều giọng. Mới khởi nói mấy câu bao quát cả ý trong tấn tuồng gọi là *câu giáo đầu* nói chuyện kể lể việc gì gọi là *câu nói*, câu giáo đầu và câu nói bất cứ dài vắn, hễ hết ý thì thôi. Mỗi câu hoặc 4 chữ 5 chữ, hoặc 6, 7 chữ, mà thường phải đối nhau, nhưng cứ chữ cuối câu thứ ba, phải tiếp vần với chữ câu thứ nhì mà thường câu cuối cùng phải hạ vần trắc thì xuống mới mạnh. Tướng mới ra đọc một vài câu gọi là câu *xướng*, tiên phật, đạo sĩ mới ra đọc một vài câu gọi là câu *bạch* xướng và bạch thường dùng lối thơ. Nói dứt lời hát một vài câu gọi là câu *vẫn* ; câu vẫn thường nói tiếp mấy tiếng cuối cùng câu trên, rồi xuống một hai câu lục bát. Đọc thơ gọi là *ngâm* ; hát cho bỗ ý câu nói hoặc để thi hành câu nói là *loạn*. Loạn, hoặc dùng lối thơ, hoặc dùng lối phú, hoặc hai câu thơ rồi xuống một vài câu hoặc 4, 5 chữ, hoặc câu lục bát cũng được. Gặp lúc buồn bã mà đọc mấy câu bi ai sầu thảm gọi là câu *than*, gặp lúc khoan khoái mà đọc mấy câu thủng thỉnh ngâm nga gọi là câu *khách*, than thường dùng lối thơ, hay là lối lục bát ; khách thì thường dùng lối phú mà hay đặt toàn câu chữ nho. Khi đánh nhau đọc một vài câu gọi là câu *chiến trận*, khi đi đường đọc một vài câu gọi là câu *tẩu mã*. Hai câu này thì dùng lối thơ hoặc lối phú cũng được. Nói rút lại thì trong lối tuồng tuy nhiều giọng, nhưng chẳng qua cũng dùng theo các lối thơ, lối phú, lối lục bát, lối ca ngâm, duy câu nói là có lối riêng mà thôi.

Trích lục mấy câu tuồng

Gót ngọc từ vương tơ đỏ, mạch sầu bỗng quặn lòng son; điềm xà yết sớm trình, mộng bi hùng chửa trổ. Phảng phất hồn hoa theo gió, mơ màng phách quế đầm sương, kể từ ly biệt hai phương, chi xiết ái hoài ngàn dặm.

(Đào-phi-Phụng)

Bên tường thông hơi gió, trước mặt nức mùi hương, hay là tuệ nhẫn dao quang, lân mẫn ngu tình sở nguyện. Âu là đầu rút trâm, tay cởi xuyến, chân thay dép gót đổi hài, bây giờ vui rặng đá đổi cây, chẳng còn tưởng lầu son gác tía.

(Sơn-Hậu)

Lối không vần

1.— ĐỐI LIÊN.—Đối liên là một câu có hai vế đối nhau, hoặc 4, 5 chữ gọi là câu tiểu đối, hoặc 7 chữ gọi là câu đối thơ, hoặc mỗi vế chia làm hai đoạn, gọi là câu đối phú, hoặc dài hơn nữa cũng được.

Đối liên phải chọn từng chữ từng ý mới hay, hoặc lấy sẵn câu trong sách mà ra thì cũng phải lấy sẵn câu trong sách mà đối. Có câu tức cảnh là trông thấy cảnh gì đối ngay cảnh ấy, có câu triết tự là lấy ý trong hình chữ nghĩa chữ mà đối nhau, có câu đặt một lối cầu kỳ gian xáp cho người ta khó đối.

Người ta dùng câu đối để thử tài nhau, hoặc tự mình làm để tỏ cái ý của mình. Người ta lại dùng để mừng nhau, phúng nhau, hoặc là để ở các nơi đình chùa.

Trích lục vài câu đối cổ

Câu tức cảnh

Di ỷ ỷ đồng, đồng ngoạn nguyệt,
Điểm đăng đăng các, các quan thư.

Vế trên nghĩa đen là dịch ghế dựa vào cây vông để cùng nhau xem giăng, vế dưới là đốt đèn lên gác để cùng xem sách. Nghĩa tuy tầm thường song cùng là cảnh bấy giờ và hai chữ «ỷ» hai chữ «đồng» trùng tiếng mà khác nghĩa, lại đối với hai chữ «đăng» hai chữ «các» cũng trùng tiếng mà khác nghĩa cho nên là khéo.

Câu đề trong đền Quan-công

Xích diện bỉnh xích tâm, kỵ xích-thố truy-phong, trì khu thời, vô vong xích-đế.

Thanh đăng quan thanh sử, trượng thanh-long yển-nguyệt, ẩn vi xứ, bất quý thanh-thiên.

Vế trên nghĩa là: bộ mặt đỏ giữ tấm lòng đỏ cưỡi ngựa xích-thố truy-phong, lúc ruổi rong, không quên về vua đỏ. Vế dưới nghĩa là: ngọn đèn xanh xem bộ sử xanh, cầm đao thanh-long-yển-nguyệt nơi kín đáo, chẳng thẹn với giời xanh. Câu này bao nhiêu chữ «xích» là đỏ đối với toàn chữ «thanh» là xanh, cho nên khéo.

Câu triết tự

Ngọc tàng nhất điểm, xuất vi chúa nhập vi vương.

Thổ tiệt bán hoành, thuận giả thượng nghịch giả hạ.

Vế trên nghĩa là chữ «ngọc» giấu một nét chấm, để ra làm chữ «chúa», cất vào làm chữ «vương», có ý khoe mình tung-hoành khi làm chúa khi làm vua vậy.

Vế dưới là chữ «thổ» bỏ đi nửa nét ngang, trông xuôi là chữ «thượng» trông ngược là chữ «hạ», có ý nói thuận thì là trên mà nghịch thì là dưới vậy. Hai câu ấy là của quận Hẻo ra mà ông Thượng-quận đối lại, vừa chọi từng nét chữ, vừa có ý nhị, cho nên là tài.

Tam mộc xâm đình, tọa trước hảo hề nữ tử,

Trùng sơn xuất lộ, tẩu lai sứ giả lại nhân.

Vế trên nghĩa là ba cây mọc súm ở sân, có người con gái đẹp ngồi dưới; triết tự thì 3 chữ «mộc» là chữ «sâm», chữ «nữ» chữ «tử» là chữ «hảo».

Vế dưới nghĩa là rẫy núi lộ ra con đường, có quan sứ-giả đi qua; triết tự thì hai chữ «sơn» là chữ «xuất», chữ «lại» chữ «nhân» là chữ «sứ». Đây là của quan trạng Phùng-khắc-Khoan đi sứ Tầu, đường qua rặng núi, thấy người con gái ngồi chơi dưới gốc cây mà đọc nên câu này, người con gái ứng khẩu đối lại. Vừa hợp cảnh trước mắt lại vừa chọi từng nét chữ.

Các câu đối nôm

Câu tức cảnh

Gió dựa tường ngang lưng gió phẳng,
Giăng dòm cửa sổ mắt giăng vuông.

Ông quan ra cho người học trò

Ngói đỏ lợp nghè, lớp trên đè lớp dưới.

Học trò đối ứng khẩu

Đá xanh xây cống, hòn dưới chống hòn trên.

Gửi sang lễ giỗ một người nhà giầu

Giầu có thiếu chi tiền, đem một vài quan coi chẳng tiện,
Sang không thì cũng bạc, kiếm giăm ba chữ gọi là tình.

Mừng người một mắt thi đỗ

Cung kiếm ra tay, thiên hạ đồ dồn hai mắt lại.
Rồng mây gặp hội, anh hùng chỉ có một ngươi thôi.

Ả đầu thờ mẹ

Tống táng đã đành yên phách mẹ,
Tình tang thêm lại tủi đàn con.

Vợ thợ rèn khóc chồng

Gia tình phải lầm than, con thơ ấu lấy ai rèn cập.
Công việc đành bỏ bễ, vợ trẻ trung lắm vẻ đe loi.

Ông quan trí sĩ về nhà dạy học để chỗ ngồi chơi

(Yên-đổ)

Quan chẳng quan thì dân, chiếu trung đình ngất ngưởng ngồi trên; nào lình nào cả, nào bàn ba; xôi làm sao, thịt làm sao, đóng góp làm sao, thủ lợn nhìn lâu trơ cả mắt.

Già chẳng già thì trẻ, đàn tiểu-tử nhấp nhô đứng trước; này phú, này thơ, này đoạn một, bằng là thế, trắc là thế, lề lối là thế, mắt gà đeo mãi mỏi bên tai.

Tặng người lý trưởng

Trên quan dưới dân, sao cho trên thuận dưới hòa, lắm người yêu hơn nhiều người ghét;

Trong làng ngoài họ, quí hồ ngoài êm trong ấm, một câu nhịn là chín câu lành.

Câu ông Siêu ra

Thôi cũng may, công đăng hỏa có gì đâu, nhẹ nhàng nhờ phận lại nhờ duyên, quan trong năm bảy tháng, quan ngoài tám chín niên, nào cờ nào biển, nào mũ nào đai, nào võng thắm lọng xanh, hèo hoa gươm bạc; mặt tài tình mà gặp hội kiếm cung, khắp trời nam bể bắc cũng phong lưu, mùi thế nếm qua đã đủ.

Ông Quát đối

Quyết trả phắt, nợ tang bồng không đề vướng, ngất ngưởng chẳng tiên mà chẳng tục, hầu gái một vài cô, hầu giai năm bảy cậu; này cờ này kiệu, này rượu này thơ, này đàn ngọt hát hay, trà chuyên thuốc lá; tay khí vũ mà ngoài vòng cương tỏa, lấy gió nội trăng ngàn làm tri thức, tuổi giời thêm đó là hơn.

2.— KINH-NGHĨA. — Kinh-nghĩa trích lấy một vài câu chính văn trong kinh truyện ra đầu bài, rồi cứ suy diễn ý đầu bài; thay thánh-hiền mà nói ra cho rộng, và cho đúng với nghĩa kinh truyện thì mới được, cho nên lại gọi là tinh-nghĩa.

Đầu bài ra câu nào phải làm lọn nghĩa trong câu ấy, nếu nói động đến nhiều nghĩa câu trên thì là *xâm thượng* không được; nói chạm đến nghĩa câu dưới thì là *phạm hạ* cũng không được. Có khi người ta ra ngắt câu nọ nhằng với câu kia cũng phải cứ làm đủ nghĩa trong đầu bài mà thôi.

Kinh-nghĩa có 3 lối là lối *bát cổ*, lối *lưỡng phiến* và lối *tản-hành*. Lối bát-cổ có tám đoạn: bắt đầu đặt một hai câu mở, gọi là *phá đề*; kế đến 3, 4 câu nghị luận, gọi là câu *thừa-đề*. Câu phá câu thừa thì còn là lời mình,

từ đoạn sau trở đi thì là thay lời người đời xưa, chớ mình không được nói nữa. Đoạn thứ ba gọi là đoạn *khởi giảng*, thay lời thánh-hiền mà nói bao quát cả ý đầu bài; cuối đoạn này phải có một câu nói tiếp lên trên mà mở cho đoạn dưới gọi là câu *lĩnh-mạch;* đoạn thứ tư là đoạn *khai-giảng;* phải có hai vế đối nhau, nghĩa là nói khai cái ý đầu bài. Đoạn thứ năm chỉ hoàn lại một câu đầu bài, gọi là câu *hoàn-đề*. Đoạn thứ sáu gọi là đoạn *trung-cổ* (vế giữa) thích thực nghĩa đầu bài; đoạn thứ bẩy gọi là *hậu-cổ* (vế sau), nghị luận thêm cho rộng nghĩa. Hai đoạn trung-cổ hậu-cổ đều phải đặt hai vế đối nhau, dài hơn đoạn khai-giảng một chút. Đoạn thứ tám gọi là đoạn *kết-tụ*, cũng hai vế mỗi vế độ hai ba câu, rồi thúc lại một câu nữa là hết.

Lối lưỡng-phiến là toàn bài chỉ làm hai vế đối nhau. Khi nào gặp đầu bài có hai vế đối nhau sẵn, thì làm theo lối này, trừ ra câu phá câu thừa thì cũng theo như lối bát-cổ, còn từ khởi giảng trở xuống thì chia ngay đôi vế mà làm. Lối tản-hành là khi nào gặp đầu bài ý tứ rộng rãi, thì có tứ gì cứ tả ra, bất cứ là mấy đoạn, mà mỗi đoạn chỉ có giăm ba câu đối nhau cũng được. Hai lối ấy tuy khác với lối bát-cổ, song đại ý cũng phải theo khai thừa chuyển hợp như lối bát-cổ.

Trích lục vài bài văn cổ

Mẹ ơi con muốn lấy chồng

Văn cụ Bảng Đôn

Câu phá. — Nói nhỏ tình riêng cùng mẹ muốn sao muốn quá thế vậy!

Câu thừa.— Phù, lấy chồng chi sự, người ta ai cũng thường muốn vậy; nãi muốn nhi chí ư nói với mẹ, muốn sao muốn gớm muốn ghê, gái tơ mà đã ngứa nghề sớm sao?

Khởi giảng.— Tưởng khi phàn nàn cùng mẹ rằng: nhất âm nhất dương, nãi thiên địa cổ kim chi đạo, mà nghi gia nghi thất, thực thế gian duyên kiếp chi thường. Rê

chân bước xuống cõi phù sinh, mấy ai giữ được tiếng trinh trên đời ; ngồi một mình mà lại nghĩ duyên mình, mẹ ơi có thấu tấm tình này chăng ?

Câu lĩnh mạch.— Tuổi bằng này mà không vẫn hoàn không, nhỡ bước quá long đong sao, hở mẹ ?

Khai giảng đoạn trên.— Con nghĩ rằng xuân xanh thấm thoắt, người ta như quá lứa chi măng ; phỏng hôn giá chi cập thời, tức chồng loan vợ phượng chi duyên, cũng quang thái ư môn mi chi rạng rỡ.

Khai giảng đoạn dưới.— Con luống sao tơ đỏ nhỡ nhàng, phận những chịu long đanh chi ván, phỏng thanh xuân chi bất tái, tức chớp bề mưa nguồn chi hội, cũng buồn tanh ư mai phiếu chi lơ phơ.

Câu hoàn đề.— Việc này mẹ đã biết chưa, con nay luống những ngẩn ngơ vì chồng.

Trung-cổ đoạn trên.— Kìa những kẻ son phai phấn bạc, cuộc phong trần đã chán chường xuân ; huống con lấy mặt hoa mày liễu chi dung nghi, chính đương độ tuần rằm chi bóng nguyệt ; bởi vì ai dở dang phận bạc, dịp chưa thông ả Chức chi Ô-kiều ; khắc khoải rồng mây, lược không muốn chải ; khát khao cá nước, gương chẳng muốn soi ; đêm thanh tư tưởng khách thừa long, chăn phí-thúy suốt năm canh trằn trọc. Ngồi với bóng mà lại thở than với bóng, mẹ ơi, con muốn đem ông trời xuống cõi trần hỏi rằng duyên có nợ nần chi không, mẹ nhé !

Trung-cổ đoạn dưới.— Kìa những kẻ liễu yếu đào thơ, tình vân vũ hãy còn e ấp ; huống con lấy sắc nước hương trời chi phẩm giá, đã ngoài vòng đôi tám chi thanh xuân ; bởi vì ai ngăn đón gió đông, đàn chưa gẩy chàng Tương chi Hoàng-khúc ; ước ao sứ điệp, phấn chẳng muốn tô, mong mỏi tin ong, vòng không muốn chuốt ; ngày vắng mơ màng duyên bốc-phượng, gối uyên ương thâu sáu khắc bồi hồi ; buồn về thu mà mê mệt cũng về thu ; mẹ ôi, con muốn đem sợi tơ đào, để cho ông Nguyệt se vào cho con, mẹ nhé ?

Hậu-cổ đoạn trên.— Mẹ lại xem trên trời chim kia chi liền cánh, dưới đất cây nọ chi liền cành, vật ấy cũng đèo bòng ân ái. Nay con tủi là thân bồ liễu, giữ đầu xanh ấp một buồng không ; nào người tích lục, nào kẻ tham hồng, khôn mượn kẻ giắt mối tơ bạc mệnh. Mẹ có biết : có chồng kẻ đón người đưa, không chồng đi sớm về trưa mặc lòng, chăng hở mẹ !

Hậu-cổ đoạn dưới.— Mẹ lại xem làng Bắc-lý kẻ nọ chi nghinh thê, vùng Nam-lân người kia chi tống nữ, người ta từng náo nức đông tây ; nay con hổ là phận thuyền quyên, mang má phấn nằm trong phận bạc ; nào kẻ tương tri, nào người tương thức, biết cùng ai mà kết chữ đồng tâm. Mẹ ôi, tuy nằm trong cửa sổ chạm rồng, chăn loan gối phượng không chồng cũng hư, phải chăng mẹ ?

Kết tụ.— Y ! buồng hương lạnh lẽo, tuy đã có áo đơn lồng áo kép, sao bằng da nọ ấp da kia, phỏng con mà già kén kẹn hom, quá mù ra mưa, lờ đờ trông bóng giăng chi quạ ;

Mà duyên phận vuông tròn, thì sum vầy cành trúc tựa cành mai, ríu rít tiếng cầm chen tiếng sắt ; phỏng con chẳng có tình rình bụi, lỡ ra tha bước, linh đinh trôi mặt nước chi bèo.

Một câu thúc kết.— Nghĩ nguồn cơn phàn nàn cái số, nông nỗi này mẹ đã thấu cho chưa ?

Mẹ khuyên con lúc về nhà chồng

Câu phá.— Khuyên con giữ đạo làm dâu, bà già nghĩ đã đến vậy.

Câu thừa.— Phù, con dại cái mang, nhẽ xưa nay vẫn thế vậy. Khuyên con phải kính trọng chồng, há chẳng phải đạo lắm ru ?

Khởi giảng.— Mẹ đưa con ra cửa, ý nghĩ rằng : Trong phối định ba thường đạo cả, thực là muôn hóa chi theo ra ; mà hôn nhân hai họ giao vui, há để một lời chi trách đến.

Câu lĩnh mạch.— Mẹ đưa con ra, mẹ càng nghĩ lắm con ạ.

Khai giảng đoạn trên.— Con, con mẹ mà dâu, dâu người vậy ! Hoặc nhời ăn nhời nói chi ra tuồng, tức lành đồn xa, dữ đồn xa, ai bảo rằng con chi còn nhỏ.

Khai giảng đoạn dưới.— Dâu, dâu người mà con, con mẹ vậy ! Hoặc trong cửa trong nhà chi có chuyện, tức yêu nên tốt ghét nên xấu, rồi ra trách mẹ chi không răn.

Câu hoàn đề.— Về nhà chồng, phải kính phải răn, chớ trái nhời chồng, con nhé !

Trung-cổ đoạn trên.— Lúc ở nhà nhờ mẹ nhờ cha, về nhà chồng nhờ chồng nhờ con nhé ! Khôn chẳng qua lễ, khỏe chẳng qua lời, chớ bắt chước người đời xỏ chân lỗ mũi chi lăng nhăng. Nhủ này con, nhủ này con : đi đến nơi về đến chốn, việc nhà việc cửa chi siêng năng; hỏi thì nói, gọi thì thưa, thờ mẹ thờ cha chi phải lẽ. Kính lấy đấy, răn lấy đấy, liệu học ăn học nói, học gói học mở; khi anh nó hoặc ra xô xát chi nhời, cũng tươi cũng đẹp, cũng vui cười, chớ như ai học thói nhà ma, mà hoặc con cà con kê chi kể lể.

Trung-cổ đoạn dưới.— Lúc ở nhà là mẹ là con, về nhà người là dâu là con nhé ! Khôn cho người giải, dại cho người thương, chớ bắt chước người thế mặc áo qua đầu chi khủng khỉnh. Nghe chưa con, nghe chưa con : ăn có nơi nằm có chốn, nhời ăn nhẽ ở chi ra tuồng : gọi thì dạ, bảo thì vâng, thờ mẹ thờ cha chi phải đạo. Kính vậy thay, lễ vậy thay, chớ cậy khôn cậy khéo, cậy duyên cậy tài; khi anh nó có nổi bằng bằng chi sắc, thì lạy thì van thì lễ phép, đừng học chi những tuồng đĩ thõa, mà hoặc dây mơ rễ mái chi lôi thôi.

Hậu-cổ đoạn trên.— Thế có kẻ xem chồng như đứa ăn đứa ở, thậm đến điều mày tớ chi khinh. Chẳng biết rằng: ngu si cũng thể chồng ta, dẫu rằng khôn khéo cũng ra chồng người. Chẳng suy chẳng nghĩ lại ra điều cả vú lấp miệng em, sao chẳng biết xấu chàng hổ ai chi lý ! Mẹ

khuyên con giữ lấy đạo hiền, đói no cũng chịu giầu sang cũng nhờ, chớ hoặc sinh vênh vểnh chi môi; khi anh nó cả giận hóa sinh xằng, mẹ con ắt phải mắc bèo trôi chi tiếng.

Hậu-cổ đoạn dưới.— Thế có kẻ giận chồng mà đánh con đánh cái, thậm đến điều mày tao chi quá. Chẳng biết rằng: khôn ngoan cũng thể đàn bà, tuy rằng vụng dại cũng là đàn ông. Bạ ăn bạ nói, lại ra điều múa rìu qua mắt thợ, sao chẳng biết già đòn non nhẽ chi cơ? Mẹ khuyên con giữ nết thảo hiền, vọt roi cũng chịu, yêu thương cũng nhờ, chớ hoặc lộ xầm xầm chi mặt; khi anh nó nói dai càng thêm chuyện, cha con ắt phải mang vớ cọc chi cười.

Kết tự.— Con ơi nhập gia tùy tục, mẹ nhủ cho đạo vợ chi thường; xuất giá tòng phu, con phải giữ nhà chồng chi phép.

Thôi mẹ về!

3.—VĂN-SÁCH.—Văn-sách là một bài văn vấn đáp, đầu bài hỏi làm sao thì trong văn mình phải đáp làm vậy. Lối ta xưa nay thường lấy những nhời nói hoặc là những công việc của cổ nhân cùng là một vài việc đương thời mà ra bài cho học trò đáp lại để xem học trò có nhớ sách và có kiến-thức không. Mỗi một mục văn-sách hỏi cốt-yếu về việc gì, có một câu đầu gọi là câu *đề-mục*. Rồi ở dưới tìm các nhời của thánh-hiền và các việc của lịch đại thuộc về câu đề-mục đó mà hỏi, cuối cùng hỏi đến một vài câu thời-sự cũng thuộc về mục ấy. Hoặc ra văn-sách đạo thì mỗi một đạo là có một đề-mục riêng. Trong một mục văn-sách hỏi độ dăm sáu đoạn là thường. Lúc mới tập chỉ hỏi một đoạn tức là văn *đoạn một*. Văn thi-hương thi-hội thi-đình thì tùy mỗi bực mà dài thêm ra. Học trò làm văn, cứ theo từng câu mà đáp lại. Lắm khi đầu bài hỏi lăng hỏi líu, hỏi câu nọ nhẳng sang câu kia, thì làm bài phải theo thứ tự hoặc đảo lên đảo xuống mà nói gỡ dần dần từng câu, nếu đáp thiếu ý nào hoặc thừa ý nào cũng không được.

Việc thi-cử trọng nhất là văn-sách ; vì phải học rộng, phải nhớ sách nhiều và phải có kiến-thức mới làm được. Xem văn-sách có thể biết được người thực-học hay là người hư-văn. Cho nên gọi là lối văn-chương hữu dụng.

Văn-sách thi có lối riêng. Văn làm mới bắt đầu, thi-hương phải có ba chữ « *Đối sĩ văn* » (thưa, tôi nghe), thi đình phải có 4 chữ « *Thần đối thần văn* » (thần xin thưa, thần nghe). Đoạn ấy phải nói lao lung cho hết ý toàn đề, rồi phải tiếp một câu « *tư thừa sách vấn nhi lược trần chi* » (nay vâng nhời sách hỏi mà bày tỏ qua ra sau này). Từ đó trở đi, mới theo thứ tự câu hỏi mà đáp lại. Đầu câu đáp lại phải có 2 chữ « *thiết vị* » (trộm nghĩ rằng), nghĩa là nói khiêm rằng trộm nghĩ mà thưa, chớ không phải đã giám quyết như thế. Cuối bài lại phải có mấy câu lề lối : « *Sĩ giả, hạnh phùng thịnh thế, tòng sự văn tràng, quán kiên như tư, vị chi khả phủ, nguyện chấp sự kỳ trạch nhi tiền chi* », nghĩa là tôi đây may gặp đời thịnh, theo việc văn-tràng, kiến-thức hẹp-hòi như vậy, chưa biết có phải hay không, xin quan trường coi việc kén lựa mà cất nhắc cho tôi).

Các câu lề lối ấy là luật phép riêng của quan trường, để cho nhất tề, chớ không quan hệ gì đến học-thức. Ta xưa nay hay hỏi về việc Tầu, đến việc nước nhà thì chỉ hỏi qua loa mấy việc to tát, duy có thi-đình mới hỏi nhiều hơn một chút mà thôi.

Văn-sách cũng là một lối ứng-thí, chớ không mấy khi đem làm văn chơi. Ai muốn làm chơi thì đem những câu tục ngữ ra mà hỏi mà làm cũng được.

Trích lục một đoạn văn cổ

Đầu bài

Vấn (hỏi) : tục-ngữ có câu rằng :

« Lấy chồng cho đáng tấm chồng,
« Bỏ công trang điểm má hồng răng đen ;
« Chẳng tham ruộng cả ao liền,
« Tham về cái bút cái nghiên anh đồ ».

Phù, (ôi) anh đồ, dài lưng tốn vải, ăn no lại nằm, tẳng kiến ư thời nhân chi sở tiếu (từng thấy người ta cười cho), bất chi hà sở thủ nhi quyến luyến ư anh đồ ư? (không biết vì cớ gì mà thiết tha với anh đồ như thế).

Bài làm

Thưa rằng: Em là con gái, nghe nói: đương (vừa) sen ngó đào tơ, mong gặp hội thanh xuân chi phải lứa; nhi (mà) giai tài gái sắc, thực là duyên cầm sắt chi tốt đôi.

Nay vâng lời sách hỏi, ý thiết nghĩ rằng:

Má đỏ hây hây, răng đen nhưng nhức, chẳng những đắm ư cô tú dì nho chi thệ, cũng chung tình ư chồng loan vợ phượng chi duyên; nhi cam ngọt với quả quít hôi, em cũng liệu ba đồng một, một đồng đôi cho phải giá... (?) Hoa đào tươi quyết không đem bán cho lái buôn, cây gỗ lim chìm, ắt chẳng để chôn làm cọc giậu.

Ruộng liền ao cả, chú nông kia chi phi nghĩa những khoe giầu; song Vương-Khải, Thạch-Sùng, đã từng đấu phú, rồi cũng trơ mắt ếch ư của đời người thế chi thu!

Nghiên ruộng bút cầy, anh đồ nọ chi đa văn không ngại khó; nhi Mãi-Thần, Mông-Chính, có lẽ tràng bần, ắt cũng giương cánh phượng ư bĩ cực thái lai chi hội!

Nông nhì sĩ nhất, lẽ ấy đã đành!

Vả, chân lấm tay bùn, nông giả nãi vô phu chi cộc kệch; dĩ yếm thắm quần là chi tha thướt, chưng ấy mà mê bồng tưởng trống, sao cho cam hạt ngọc để ngâu vầy?

Tai hiền mắt thánh, nho giả nãi quân tử chi thung dung; dĩ môi son má phấn chi nhởn nhơ, chưng ấy mà sửa túi nưng khăn, thực mấy đáng cây đồng cho phượng đậu.

Vả còn trong trần lụy, anh đồ là vị vũ chi giao long; may khoa thi mà danh chiếm bảng vàng, tức hôm nọ chi hàn nho, hôm nay đã ông cống ông nghè chi đài các! Ví em mà phận đẹp chỉ đào, thì trước voi anh, sau võng thiếp, cũng thỏa đời ư vọng giá chi nghênh ngang.

Chưng thủa hàn vi, anh đồ là an sơn chi hổ báo ; gặp vận thái mà ơn vua sắc báu, tức ngày xưa chi hàn sĩ, ngày nay đã quan tham quan thượng chi phong lưu ! Ví em mà duyên ưa lá thắm, thì anh quan cả, thiếp hầu bà, cũng sướng kiếp ư ngựa xe chi đủng đỉnh.

Như thế thì :

Chồng quan sang, vợ hầu đẹp ai chẳng khen nhất thế chi thần tiên !

Danh phận cả, bổng lộc nhiều, thế mới thỏa tam sinh chi hương hỏa !

Dài lưng tốn vải, bây giờ đã võng đào áo gấm chi bảnh bao ;

Ăn no lại nằm, bây giờ là ghế trúc giường đồng chi chỉnh chiện !

Như thế ai mà không quyến luyến ư anh đồ !

Chúng em nay vừa độ giăng tròn, gặp tuần hoa nở, dĩ yếm thắm quần hồ, vả đi vả lại, chỉ mong anh nho sĩ chi yêu đương ; tiếng ong lưỡi én, uốn éo trăm chiều, cũng mặc thế gian chi mai mỉa.

Nay cẩn-thưa.

4.— TỨ LỤC.— Lối tứ lục tương tự như lối phú, duy khác vì không có vần, và phải câu bằng câu trắc gián tiếp nhau. Đặt câu phần nhiều là câu cách cú, hoặc trên bốn dưới sáu, hoặc trên sáu dưới bốn là thường, nhưng muốn đặt trên dưới bao nhiêu chữ cũng được.

Văn tứ lục thường dùng vào những văn chiếu biểu chế sắc.

Chiếu là đời vua thi lệnh cho thiên-hạ ; biểu là lời các quan hay là lời thiên-hạ chúc mừng vua hay là bày tỏ sự gì. Chế sắc là lời vua phong thưởng cho công-thần hoặc cho bách thần. Lời chiếu sắc thì phải dùng những giọng nghiêm trang điển nhã, lời biểu thì phải dùng những giọng khiêm tốn thù phụng.

Chiếu biểu theo lối tứ lục là lối cận thể, mới từ đời Đường, Tống giở lại mới có lối ấy, nếu theo cổ-thể thì chỉ dùng lối văn xuôi mà thôi.

Chiếu biểu là văn ứng thế, khi mới tập thì lấy các việc ở trong sử sách mà ra đầu bài, còn về sau có ứng dụng thì mới dùng đến, cho nên không mấy khi đem làm văn chơi.

(Trích lục mấy bài văn cổ)

Bài chiếu của vua Hán Cao-tổ cầu người hiền.

(Cổ thể)

(Dịch nguyên văn chữ nho)

Chiếu rằng, mảng nghe : vương-giả không ai cao bằng Châu-Văn, bá-giả không ai cao bằng Tề-Hoàn, điều phải đợi người hiền mới thành danh. Nay bậc hiền-giả thiên-hạ, tài trí kém gì người đời xưa, chỉ bởi nhân-chủ không biết thì bọn hiền-sĩ vì đâu mà tiến được.

Trẫm nay nhờ cái mạng thiêng-liêng của Trời, thu dùng các bậc hiền-sĩ đại-phu để định thiên-hạ hợp làm một nhà. Lại muốn được lâu dài, đời đời phụng thờ Tôn-miếu không bao giờ hết. Hiền-nhân đã cùng với trẫm bình thiên-hạ, há lại chẳng cùng với trẫm giữ-dìn cho được bền lâu ru ? Hiền-sĩ đại-phu, nếu ai khứng theo trẫm thì trẫm có thể làm cho được vinh-hiển. Bố-cáo cho thiên-hạ, để được biết rõ ý của trẫm.

Bài chiếu của đức Minh-Mệnh khuyên răn thần dân về lúc đầu năm.

(Cận thể)

(Dịch nguyên văn chữ nho)

Chiếu rằng, trẫm nghe :

Kinh Lễ có nhời « *bố-chính* » về tháng giêng,

Kinh Dịch có câu « *thân-mịnh* » ở quẻ tốn.

Bởi thiên-đạo sinh sinh không hết, đông lại sang xuân :

Nên nhân-quân chăm chút không quên, sau lo tự trước.

Vậy câu « *Sắc-thiên* » nói ở trong Thuấn-điển, phải inh từng việc từng giờ.

Mà nhời « *kinh-thế* » bày ở trong Cơ-trù, phải đem làm khuôn làm phép.

Kính nghĩ đức Hoàng-Khảo Thế-Tổ Cao-Hoàng-Đế ta.

Thông-minh bẩm tính,

Trí-dũng kiêm toàn.

Đánh một trận nên nghiệp gian nan, « mao việt » mở cơ-đồ dằng dặc ;

Mưu trăm năm lo đường nối dõi, « thạch quán » đủ phép tắc rõ ràng.

Trẫm nối nghiệp to.

Soi theo phép cũ.

Sớm chiều lo sợ, một lòng kính cẩn ban đầu ;

Công việc thi hành, trăm mối tính lo cất nhắc.

Nối chí noi việc là đạo hiếu, đương giữ từng ngày để lo-toan ;

Ban ơn ra lịnh về mùa xuân, vậy tỏ nhời nói để răn-bảo.

Nào những kẻ thân huân thạc vọng, phải khuyên nhau sửa nết để cùng hưởng tôn vinh ;

Nào các hàng nội ngoại trăm quan, phải gắng giữ chức mình để cùng nên mọi việc.

Nhà quân-sĩ phải luyện-tập, nghề cho tinh sức cho mạnh, lôi-đình mới tỏ được uy-thanh ;

Đám nho-gia phải học-hành, học cho rộng, nết cho thuần, lương-đống mới làm nên tài-cán.

Bọn nông-phu chớ nhỡ thời làm ruộng, đất chớ bỏ hoang, người đừng lười nhác, phải khuyên nhau mà chăm việc cấy cày ;

Kẻ thường-dân đừng trái đạo làm người, chơi đừng đua đả, nết chớ gian-tà, phải bảo nhau mà noi đường lễ-nghĩa.

Để mà tỏ cái công ninh-tập hơn hai mươi năm về trước,

Để mà gây lấy cảnh thái-hòa cho nghìn muôn đời về sau.

Than ôi !

Thiên-đạo đủ cả tứ thời, kìa như giời chuyển đất xoay, cơ thần mở đóng ;

Thiên-hạ hợp về một mối, sẽ thấy sấm vang gió động hóa tốt lưu hành.

Vậy từ các công-khanh đại-thần cho đến quan-quân chúng-thứ, đều phải khuyên gắng, để hưởng cái phúc thái bình, báo khắp gần xa, cho điều nghe biết.

(Hai thể chiếu trên này trích lục ở trong « Đại-Nam hội-điển ».)

Biểu trần tình

(Cổ thể)

Bài này là của Lý-Mật đời Hậu-Hán. Cha mất sớm, mẹ đi lấy chồng, ở với bà. Về sau thờ vua Hậu-Chủ làm đến Thượng-thư-lang. Lúc nhà Tấn lên, vời ra làm quan, ông ấy dưng bài biểu này để xin ở nhà nuôi bà. Nguyên văn chữ nho, dịch ra sau này :

Thần gặp tai nàn, sớm mắc phải điều lo lắng. Sinh được sáu tháng, thì cha quyên trần ; năm lên bốn tuổi, thì mẹ bị cậu ép phải cải-giá. Tổ-mẫu thần là họ Lưu, thương thần mồ côi thơ ấu, nuôi nứng chăm nom. Thần lúc nhỏ lại hay đau yếu, chín tuổi chưa biết đi, vất-vả cơ-cực cho đến khi nên người ; đã không chú bác, lại hiếm anh em, nhà suy phúc mỏng, con cái lại muộn, ngoài không có người họ gần ba tháng năm tháng, trong không có đứa trẻ sai khiến hầu hạ, ra vào thui thủi, một bóng một mình. Mà tổ-mẫu thần lại thường đau ốm nằm ở trên giường, thần hầu thuốc thang, chưa từng dám dời xa bên cạnh.

Kịp khi gặp Thánh-triều, gội nhuần đức-hóa. Quan Thái-thú trước là Quì đã xét cho thần là Hiếu-liêm, quan Thứ-sử sau là Vinh lại cất cho thần là Tú-tài, thần vì không ai phụng-dưỡng tổ mẫu, cho nên điều từ mà không ra. Nay lại có chiếu-thư, triệu thần cho làm Lang-Trung, lại mông ơn cấp thần lên chức Tầy-Mã. Nghĩ thần hèn mọn, được vào hầu hạ Đông-Cung, thần phi mất đầu, không báo được

ơn ấy. Vậy thần đã dưng biểu cố từ, không giám nhận chức. Chiếu-thư nghiêm-thiết, trách thần là trốn tránh mà khinh-mạn triều-đình; quận-huyện đẳng-thúc, ép thần lên đường, quan châu đến nhà, làm nóng như lửa. Thần muốn phụng chiếu ra đi thì tổ-mẫu thần bệnh nặng không ai trông nom; muốn thuận tình riêng thì không cho bày tỏ. Nghĩ đường lui tới của thần, thực là khó khăn.

Cúi nghĩ Thánh-triều, dùng đạo hiếu mà trị thiên-hạ, phàm người già cả, còn thương xót đến, huống chi thần cô-đơn khổ sở, lại càng khá thương!

Vả thần đã thờ Thục-Chủ, trải làm đến Lang-thự, chỉ muốn làm quan, không phải là giữ danh-tiết. Nay thần là một đứa tù vong quốc, rất hèn rất nhỏ, đội ơn cất nhắc, há dám rụt rè để mong mỏi kia khác. Song tổ-mẫu thần mỗi ngày một yếu, như bóng buổi chiều, hơi thở thoi thóp nguy ở sớm tối. Thần nếu không có tổ-mẫu, không có được ngày nay; mà tổ-mẫu thần không có thần, cũng không trọn được tuổi già. Bà cháu hai người, nương nhau mà sống, bởi thế khư khư chút tình, không dám bỏ mà đi xa. Thần nay 44 tuổi, tổ-mẫu thần thì 96 tuổi, ấy là cái ngày thần thờ bệ-hạ còn dài, mà cái ngày của thần báo ơn tổ-mẫu thì vắn đó. Tình riêng chim quạ [1], xin được ở nhà nuôi tổ-mẫu cho trọn đời. Cái cay đắng của thần, chẳng những là người đất Thục và các quan Mục, Bá hai châu cùng biết, dẫu đến giời cao đất dầy cũng soi xét cho.

Vậy xin bệ-hạ thương đến bụng ngu thành, cho thần được thỏa cái chí nhỏ, ngõ hầu tổ-mẫu thần được trọn cái tuổi thừa. Thần sống thì hàm ơn, chết thì ngậm cỏ, tình sợ-hãi kể sao cho xiết, kính cẩn dưng biểu này.

(Trích lục trong cổ văn)

---

(1) Quạ là giống chim có hiếu, khi mẹ nó già, không đi kiếm ăn được, thì nó tha mồi về nuôi mẹ.

Biểu các quan mừng tiết vạn thọ

(Cận thể)

(Dịch nguyên văn chữ nho)

Thần đẳng là. . . . . .

Cúi dâng lời sau này :

Nay kính gặp Vạn-thọ khánh-tiết,

Cõi ngọc chứa-chan khí hòa-thuận,

Tiệc đào rực-rỡ vẻ xinh tươi.

Sinh nhà Thường, ghi điềm lành trong tháng trọng-xuân;

Chúc vua Nghiêu, nức lòng vui khắp nơi hàm-hạ.

Thần đẳng rất vui vẻ, rất mừng rỡ, kính dưng biểu mừng.

Thiết nghĩ rằng :

Rồng bay trên giời, ơn rải khắp mưa nhuần móc thấm ;

Chớp lòe ánh sáng, điềm ứng về núi đúc non nung.

Chốn phong-đình sáng rỡ vẻ lành.

Nơi liễu-khổn thỏa cùng tình dưới.

Kính nghĩ Hoàng-đế bệ-hạ,

Thiên-tư ngài hợp với vua Ngu-Thuấn.

Đạo-đức ngài sánh với vua Chu-Văn,

Trời mở vận trung-hưng, điềm lành tốt tạc ghi non Thái ;

Người vui trào hữu đức, tình ngóng trông nao nức biển Nam.

Vừng nhật nguyệt giải vẻ quang huy,

Tuổi xuân thu đương chừng đỉnh thịnh,

Tiết tháng hai, gió hòa khí ấm, lại gặp ngày hồ-đán vui mừng ;

Tuổi vạn niên lộc cả phúc dài, xin dưng chén hà-bôi chúc thọ.

Cuộc thừa-hoan ở Tiên-khuyết còn lắm,

Nền thụ-phúc của Hoàng-gia còn dài.

Thần đẳng

Bị vị ở chốn thanh-phiên.

Giốc lòng về nơi giáng-khuyết.

Hoàng-vương dựng đạo cả, trù ngũ-phúc chắc được kiêm toàn ;

Thượng đế giáng phúc lành, nhờ cửu-nhu xin đem chúc tụng.

Thần đẳng mừng rỡ kể sao cho xiết, xin dưng biểu tiến trình Ngự-lãm.

Biểu các quan mừng tết Nguyên-đán.

(Cận thể)

(Dịch nguyên văn chữ nho)

Thần đẳng là. . . . . .

cúi dưng lời sau này :

Nay kính gặp tiết lành Nguyên-đán,

Sân phong rạng vẻ,

Ống luật về xuân.

Khí dương hòa sáng tỏa thềm son,

Cảnh giời đẹp vẻ lồng cõi bắc.

Thần đẳng rất vui vẻ, rất mừng rỡ, kính dưng biểu mừng.

Thiết nghĩ rằng :

Đế ra phương Chấn, vẻ-vang nối dõi ngôi rồng ;

Vương kế chữ Xuân, rực-rỡ gây từ năm sớm.

Đầu xuân hòa thẩm,

Khắp cõi vui mừng.

Kính nghĩ Hoàng-đế bệ-hạ :

Nối chịu ngôi tôn.

Vâng thừa mạng lớn.

Công tạo-hóa phát sinh muôn vật, mạnh-mẽ vô cùng ;

Đuốc quang-minh soi rạng bốn phương, tưng-bừng tỏa khắp.

Ngày này ngày khác,
Mới lại mới thêm.

Gió hòa muôn dặm hây hây, thọ muôn tuổi, núi Nam chúc tụng ;

Vẻ sáng chín từng ôi ối, phúc cửu-như, cửa Bắc nghinh tường ;

Đời Hoàng mát tựa mùa xuân,
Lòng chúng quay về cửa khuyết,
Thần đẳng :
Chức phận giữ nơi bờ-cõi,
Lòng mong nương bóng mặt trời.

Giáp-lịch biến phúc lành, ngóng ơn rộng trong nhà Tượng-ngụy ;

Tiêu-tràng dưng chén thọ, xin chúc mừng ngoài cõi Nghiêu-phong.

Thần đẳng mừng rỡ tụng đảo, không biết đâu cho xiết, xin dưng biểu lên Ngự-lãm.

(Hai bài trên này trích ở trong Đại-Nam điển-lệ)

5.— HỊCH VĂN.— Hịch là một bài văn kể tội người thù địch và xui giục lòng người để cho kích-khuyến. Hịch làm theo lối tứ lục, hoặc theo lối lục-bát, hoặc theo lối văn xuôi cũng được.

(Trích lục vài bài văn cổ)

Bài hịch của Trần-Hưng-Đạo truyền cho các tướng.

Kìa Kỷ-tín, Do-vu thủa trước,
Liều một mình thoát được nạn vua.
Nuốt than Dự-Nhượng báo thù,
Chặt tay, Thân-Khoái đền bồi quốc-ân.
Đường Kính-Đức đem thân cứu chúa,
Nhan Thường-Khanh mắng quở nghịch thần.
Từ xưa nghĩa sĩ trung thần,

Đã lòng vị nước biết thân là gì !
Nếu cứ giữ nữ-nhi thường thái,
Chỉ khư khư biết cái thân mình,
Ở đời một cõi phù sinh.
Còn đâu là tiếng hiển-vinh đến rầy ?
Thôi chẳng kể việc ngày tiền cổ,
Hãy xem ngay việc rõ Tống, Nguyên.
Kìa như Nguyễn-Lập Vương-Kiên,
Điếu-Ngư thành ấy quân quyền được bao ?
Đương trăm vạn ào ào quân giặc,
Giữ cho dân nay được hàm-ân.
Ngột-Lương một chức võ-thần,
Tu-Tư, tỳ-tướng xuất thân đó mà !
Đường muôn dặm xông pha chướng dịch,
Trong vài tuần quét sạch Vân-Nam.
Lập công tuyệt vực đã cam,
Khiến cho vua chúa tiếng thơm đề đời.
Nay gặp buổi trong thời nhiễu-loạn,
Ta cùng ngươi đương đoạn gian-truân.
Nghĩ sao sánh với cổ-nhân,
Cũng nên hết bụng trung-quân mới là !
Kìa thử ngắm sự nhà Mông-Cổ,
Sứ vãng lai nhặng bộ xôn xao,
Cú diều uốn lưỡi thấp cao,
Bẻ bai triều bệ xiết bao nhục-nhằn.
Tuồng dê chó cậy rằng đắc thế,
Chốn triều-đường ngạo nghễ vương công.
Cậy tay Tất-Liệt anh-hùng,
Bạc vàng biết mấy cho cùng dạ tham ?
Lại ỷ thế Trấn-nam hống hách,
Định sang ta vét sạch của ta,
Thịt đâu hoài thịt ném ra,
Ném cho hổ đói chắc đà khỏi lo ?
Nghĩ đến sự rầy vò xấu hổ,

Ngày quên ăn đêm ngủ không an.
Vỗ mình thổn thức canh tàn,
Chạnh đau khúc dạ, chảy ràn giọt châu.
Ăn gan ấy mới hầu thỏa dạ,
Uống huyết kia mới hả giận này.
Ví dù gan nát óc lầy,
Cho rằng da ngựa bọc thây cũng đành.
Hỡi chư tướng cầm binh dưới trướng,
Cơm áo vua an hưởng bao lâu.
Chúa lo, không biết âu sầu,
Hầu quân Mông-Cổ không mầu hổ ngươi.
Hết cờ bạc, vui chơi gà chọi,
Thôi rượu chè, lại ngồi hát hay.
Vợ con quấn quít đêm ngày,
Ruộng vườn chăm chút riêng tây của nhà.
Việc quân quốc ví mà biếng nhác,
Cuộc chơi săn đã chắc vui không?
Giặc Nguyên phỏng lại đùng đùng,
Lấy gì chống giữ hay cùng cam tâm?
Cựa gà sắc khôn đâm giáp giặc,
Mẹo bạc gian khó đạc mưu quân!
Vợ con thêm bợn vướng chân,
Ruộng vườn khôn chuộc cải thân nghìn vàng!
Đầu giặc há có vàng mua được,
Sức chó săn đuổi được giặc sao?
Rượu ngon giặc chẳng lao đao,
Hát hay giặc chẳng hơi nào điếc tai!
Nếu đến lúc vua tôi mắc nạn,
Nhà các ngươi gia-sản cũng tan.
Các ngươi nên phải lo-toan,
Húp môi canh nóng, nằm gian lửa thiêu.
Quân sĩ phải hết chiều dạy dỗ,
Rèn tập nghề cung, nỏ, qua, mâu.
Quyết tình giết giặc treo đầu,

Đem công phá lỗ về tâu Triều-đình.
Được như thế ta vinh đã vậy,
Các ngươi cùng nỗi dậy tiếng hay.
Vậy nên có quyển thư này,
Truyền cho các tướng đêm ngày chuyên coi.
Nếu biết nghĩ mà noi nhời bảo.
Ấy thầy trò hòa-hảo một nhà.
Ví dù trái bỏ nhời ta,
Dẫu trong tôi-tớ cũng ra cừu-thù.
Bởi Mông-Cổ là thù của nước,
Không chung giời ở được cùng nhau.
Các ngươi sao chẳng xót đau,
Bấm gan chịu nhục cúi đầu làm thinh.
Lại không dạy quân binh cho biết,
Lâm giặc vào chịu chết bó tay.
Mai sau bình định có ngày,
Muôn đời để tiếng mặt giầy thế gian.

(Trích lục trong chuyện Trần-Hưng-Đạo)

Bài hịch dụ các người trung nghĩa.

Hồi Nguyễn-Nhạc ra Bắc-thành, vua Lê-chiêu-Thống phải chạy. Đao-trì-Bá là ông Lê-huy-Đao phụng mệnh Hoàng-đệ là Dực-võ-Công làm bài hịch này để dụ người khởi nghĩa đánh Nguyễn-Nhạc.

Chiếc xe về đất Thục, đôi « Hoàng-sô » (con vua) nên gắng sức dựng Đường : (1)

Năm ngựa vượt sông Ngô, một « Đế-trụ » phải ra tay phò Tấn. (2)

Giường cả quân-thần làm trọng,
Lòng ngay kim-cổ điều chung.
Ta Đế-thất ý-thân,
Hoàng gia chính phái.

---

(1) Vua Đường Huyền-Tôn, gặp loạn An-lộc-Sơn chạy vào nước Thục, có hai con ở nhà cử binh phá giặc khôi-phục được giang-sơn.

(2) Thời nhà Tấn có loạn Ngũ-Hồ, năm vua phải chạy qua sông, vua Hòa-Đế chống giặc mà giữ vững được đế-nghiệp.

Nhớ thủa Bắc-binh man mác; đỉnh Lam-sơn mở dấu ấy thương dân;

Ngẫm cơn Sơn-tạc lăng loàn, trong Hương-khổn cắt yêu là vị nước.

Dường ấy gây nền «*Phong-thủy*», (1)

Bởi đâu gặp hội «*Truân-lôi*»? (2)

Nỗi binh-phong trong sáu bầy thu, giời chỉn thấy «*thùy gia thiên hạ*» (thiên hạ nhà ai);

Chìm loan-giá ngoài tám nghìn dặm, đất thêm ngừng «*cố quốc giang san*» (Giang sơn nước cũ).

Thù quân thân biết để ai lo,

Nền miếu xã phải ra sức chống.

«*Tồn tại*» (3) tưởng nghìn năm lời «*ngọc thệ*», (4) cờ «*cần vương*», (5) nên hợp sức khuông phù;

Đinh ninh vâng muôn dặm tiếng «*ty ngôn*», (6) xe «*phản quốc*», (7) đã giãi bày sách ứng.

Câu-Tiễn trước nào còn Việt. (8) Tấn-Văn xưa cũng sang Tần. (9)

---

(1) Vua Văn-Vương đóng đô ở Phong-Thủy, dựng nên cơ-nghiệp nhà Châu.

(2) Truân-lôi là lúc loạn lạc.

(3) Thời nhà Lê có câu thề: «Trịnh tồn Lê tại, Trịnh bại Lê vong», nghĩa là nhà Trịnh còn thì nhà Lê cũng còn, nhà Trịnh thua thì nhà Lê cũng mất.

(4) Ngọc thệ là lời vua thề.

(5) Cần vương là giúp việc nhà vua.

(6) Ty ngôn là lời nói của vua. Kinh Lễ có câu rằng: «Vương ngôn như ty, kỳ xuất như luân», nghĩa là vua nói nhỏ như sợi tơ, ra đến ngoài to bằng cái chạc.

(7) Phản-quốc là trở về nước.

(8) Câu-Tiễn là vua nước Việt, bị nước Ngô đánh lấy mất nước, rồi sau lại khôi phục được.

(9) Vua Văn-Công nước Tấn gặp nội loạn, phải chạy sang nước Tần.

Tuy tộ truyền đà « *á Hán siêu Đường* »(1) bui « *trung gian vương vị xưng thiên* », đành Đông-lạc giời chưa nỡ dứt;

Dầu ngụy định đã « *tòng di nhập hạ* » (2) song « *đương nhật dân sinh đồ địa* », hẳn Sơn man đâu chẳng là thù.

Khuyên người nghĩa-đảm trung-can.

Giúp thủa bàn-căn thác-tiết.

« *Lý-cân* » là quốc tứ, (3) tấc gươm mảnh giáp xông pha;

« *Lê-khứu* » cũng quân ân (4), bầu nước rá cơm đón rước.

Vầng hồng-nhật đã dan tay « tái vẫn »

Giải hoàng-hà đành sánh chữ « đồng hưu ».

Bài hịch dụ các người trung-nghĩa ngoài Bắc-thành.

Hồi Tây-Sơn chiếm giữ ngoài Bắc-thành, đức Gia-Long còn đóng ở Quảng-Nam, sắp sửa tiến quân ra dẹp loạn. Ông Lê-huy-Dao là cựu thần nhà Lê, thay lời đức Gia-Long, làm bài hịch này để xui giục lòng người giúp về nhà Nguyễn mà phục thù cho nhà Lê.

Ta là cháu chắt đức Chiêu-huân-Công dụ cho bọn trung-nghĩa hào-kiệt ở các phủ huyện thôn xã.

Đường đường hồ đế-trụ, (đường đường dòng dõi nhà vua) thù tổ tôn chi đề đội giời chung;

Du du thử hà nhân, (Kìa kìa ấy là người nào) phận thần tử phải lo đền nước cũ.

Nhớ tự lúc:

Lê gia trung bĩ, (nhà Lê nửa chừng suy).

Mạc thị thượng can, (nhà Mạc lấn quyền trên).

Dựng ba vua chống thủa treo leo, Ngã-Tiên-Tổ trước gây nền *phục Hạ* (Đem lại nhà Hạ),

Trải trăm trận nhờ cơ rong ruổi, Trịnh Thai-Vương nên trọn nghĩa *khuông Châu* (giúp cho nhà Châu).

Dẫu Hoành-sơn ngăn một giải về nam.

Nhưng Liệt-đầu vẫn mấy tòa củng bắc.

---

(1) Á Hán siêu Đường là qua nhà Hán vượt nhà Đường.

(2) Tòng di nhập hạ là ở ngoài rợ mà vào trong nước.

(3) Lý-cân quốc tứ là giầy đội khăn điều là ơn nhà nước đi.

(4) Lê-khứu quân ân là ăn cơm gạo xấu canh rau cũng là ơn vua.

Bỗng một phút gặp *ngã gia truân tạo* (vận bĩ nhà ta) Song Ô Lý đôi châu nho nhỏ, dẫu tồn vong chi quản nỗi nhà :

Bui chín đời làm *Lê-thị viễn thần*, (bầy tôi xa nhà Lê), mà Hoàng-đô chiếc vạc chênh chênh, thời thù xỉ khá toan việc nước.

Bóng *liễn tất* (xe vua) bơ vơ ải bắc, trông về Tảng lĩnh nghìn từng.

Độc *tinh chiên* (mùi tanh hôi) lai láng thành tây, trôi khắp Nhĩ-hà mấy ngả.

Ngạch thuế nặng, tham dường *thạc thử* (chuột to) muôn dân mầu mỡ đã hầu tàn.

Lưới hình mau, thảm tựa *tràng xà* (rắn dài), trăm họ chân tay khôn nẻo đặt.

Nghĩ đến *di dân đồ độc* (dân thừa khổ sở),

Cũng vì *cố quốc thử ly* (nước cũ bỏ hoang)

Vậy nên

Đạp sóng trèo non,

Tắm mưa gội gió.

Lầu *Vọng-đế* (trông vua) trông dường gang tấc, tấm trùng thành mong noi dấu Tiên-công.

Cờ *Cần-vương* (giúp chúa) xá ngại xa xôi, cơ hưng phục quyết dựng nền chính-thống.

Thanh tặc (đánh giặc) rắp vang lừng một trận,

Súc uy (chưa úy) nên lần lữa mấy thu.

Kỳ này.

Quyết chí an nhương,

Thề lòng kham bát.

Thủy đạo nghìn sưu tiến phát, buồm *thuận phong* (thuận gió) mấy cánh như bay.

Bộ binh muôn đội khải hành, quân *thời vũ* (mưa phải thời) mấy lông chẳng phạm.

Qua vân-ải rẽ xe *tổ định* (xe đi đánh giặc), thành Phú-Xuân đã nghe tiếng *thê ô* (quạ đậu).

Trỏ Tranh-giang khoa việt *tuân cừu* (hỏi tội), miền Kinh-Hạ lại khua đàn *phục thỏ* (con thỏ nấp).

Trước đề *xanh hồi miếu xã* (dựng lại nền miếu xã)

Sau là *chửng cứu sinh linh* (cứu vớt kẻ sinh dân)

Khuyên người trung-nghĩa ngoài này.

Rõ ý khuông phù trong ấy.

Nghe võ-hịch một lòng *ứng Hán* (theo nhà Hán), giúp cơn Đông-Lạc trùng hưng;

Dựng can-kỳ bốn mặt *công Tần* (đánh nhà Tần), thừa thủa Sơn-man thất thế.

Còn những kẻ *nghiệp tòng nguỵ khỏa* (trót theo đảng nguỵ),

Cũng là vì *đạn cập dâm hình* (sợ phải vạ lây).

Dù hay sớm biết *đảo qua* (quay mũi qua), gươm *bất sát* (không giết) hẳn là *chuẩn thứ* (tha thứ);

Như lại ra lòng *cự triệt* (chống bánh xe) lửa *cầu phần* (đều đốt) khôn lẽ *cầu dung* (tạm tha).

Trước sau xin bấy nhiêu lời,

Trên dưới nên cùng một sức.

Dẹp loạn ngửa nhờ giời đất *hồi loan* (về xe) lại rạng *cổn thường* (xiêm áo) xưa;

Ghi công thề trỏ nước non, *tàng quĩ* (chứa hòm) lại theo *thư khoán* (tờ khoán) trước.

(Hai bài hịch trên này lấy ở trong bộ Lữ-Trung ngâm)

6.—VĂN XUÔI.—Văn xuôi là những bài không cần phải vần, không cần phải đối nhau, cứ ý mình thế nào thì tả ra thôi. Tức là những lối văn nghị-luận, lối văn ký-sự v. v.

Bài nghị-luận

Nghị luận là bài luận về việc gì, tùy ý mình muốn khen muốn chê thế nào mặc lòng, quý hồ nói cho phải lẽ là được.

Bài luận bằng đảng của ông Âu-dương-Tu

(Dịch chữ nho)

Tôi nghe nhời bằng đảng, từ xưa đã có, chỉ nhờ nhân-quân phân biện cho rõ quân-tử tiểu-nhân mà thôi.

Đại phàm quân-tử cùng với quân-tử, vì đồng-đạo mà kết bạn với nhau ; tiểu-nhân cùng với tiểu-nhân, vì đồng lợi mà kết bạn với nhau ; ấy là lẽ tự nhiên vậy. Song tôi nghĩ rằng tiểu-nhân không bằng đảng, chỉ quân-tử mới có. Cớ sao vậy ? Là vì tiểu-nhân chỉ trông thấy lợi lộc, chỉ tham về của cải, đương khi đồng lợi, tạm thì bằng đảng với nhau, là giả dối đó thôi ; đến khi trông thấy lợi thì tranh nhau lấy trước, hoặc khi hết lợi thì lại nhạt nhau, thậm đến giết hại lẫn nhau, dù đến anh em thân-thích, cũng không giúp lẫn nhau nữa. Tôi nói rằng tiểu-nhân không có bằng đảng, tạm thì bằng đảng với nhau là giả dối là vì thế đó.

Quân-tử thì khác thế giữ thì giữ những điều đạo nghĩa, làm thì làm những sự trung-tín, tiếc thì tiếc những điều danh-nghĩa ; lấy các điều đó mà sửa mình, thì đồng-đạo mà ích lẫn cho nhau ; lấy các điều đó mà thờ vua, thì đồng tâm mà giúp lẫn cho nhau, trước sau như một, ấy là bằng đảng của quân-tử vậy.

Cho nên nhân quân, phải đuổi bọn ngụy bằng đảng của tiểu-nhân mà dùng bọn chân bằng đảng của quân-tử thì thiên-hạ mới trị được.

Thời vua Nghiêu, bọn tiểu-nhân là bốn kẻ hung tàn kết làm một bè, bọn quân-tử là bát-nguyên, bát-khải 16 người kết là một bè. Vua Thuấn giúp vua Nghiêu, đuổi bọn tứ hung mà cất bọn bát-nguyên bát-khải, cho nên thiên-hạ được thái-bình. Đến khi vua Thuấn lên nối ngôi thiên-tử, bọn Cao, Quỳ, Tắc, Tiết cả thảy 22 người, cùng đứng trong triều, tưng bốc nhau, nhường-nhịn nhau, 22 người kết làm một bè vua Thuấn dùng cả, thiên-hạ cũng được thái-bình.

Kinh Thư nói rằng : « Vua Trụ có ức vạn bày tôi, nhưng ức vạn bụng, nhà Châu có 3.000 bày tôi, nhưng chỉ một bụng ». Thời vua Trụ ức vạn người mà mỗi người một bụng, đủ rõ là không bằng đảng, song vua Trụ vì thế mà mất nước ; bày tôi vua Võ-vương nhà Châu, có 3.000 người kết làm một bè nhớn ; nhà Châu bởi đó mà hưng-thịnh.

Thời vua Hiền-đế nhà Hán, bắt hết danh-sĩ thiên-hạ cho là bằng đảng mà giam cấm cả lại. Đến khi giặc Hoàng-Cân nổi lên, nhà Hán đại-loạn, bấy giờ mới tỉnh ra, tha cho bọn bằng đảng, thì đã cứu không kịp rồi.

Cuối đời nhà Đường, lại có tiếng bằng đảng. Đến thời vua Chiêu-Tôn, giết hết bọn danh-sĩ trong triều, hoặc ném xuống sông Hoàng-hà, nói rằng bọn này tự xưng là thanh-lưu (dòng trong) thì nên ném xuống dòng đục, vì thế mà nhà Đường mất.

Ôi nhân-chủ đời trước, hay khiến cho người ta khác bụng không làm bằng đảng, không ai bằng vua Trụ ; cấm tuyệt được đảng thiện-nhân, không ai bằng vua Hán Hiến-Đế ; giết bọn thanh-lưu, không ai bằng Đường Chiêu-Tôn, thế mà điều đến gây loạn cho nước. Tưng bốc nhau, nhường nhịn nhau không ai như bọn 22 người bày tôi vua Thuấn ; vua Thuấn không nghi mà dùng cả, thế mà người đời sau không chê vua Thuấn bị bọn bằng đảng lừa dối, mà lại khen vua Thuấn là chúa thông-minh, là vì biện rõ được quân-tử với tiểu-nhân vậy.

Thời vua Châu Võ-Vương, bết cả bày tôi trong nước có 3.000 người, cùng làm một bè, tự đời xưa không bằng đảng nào to bằng bè ấy, song nhà Châu bởi đó mà hưng, người dẫu nhiều mà không chán vậy.

Than ôi, cái vết hưng-vong trị loạn, đủ làm gương cho các vì nhân-chúa vậy.

(Cổ-văn)

Văn truyện ký

Truyện ký là mình đặt ra một chuyện gì để ngụ cái ý-tứ của mình, tựa hồ như lối ký-sự.

Truyện « Ngũ-liễu tiên-sinh » của ông Đào-Tiềm.

(Dịch chữ nho)

Tiên-sinh không biết là người hạng nào và cũng không rõ họ tên là gì. Cạnh nhà có năm cây liễu, nhân thế mà gọi là Ngũ-liễu tiên-sinh. Tính người nhàn tĩnh ít nói, không mộ đường vinh-lợi. Hay đọc sách, không cần hiểu

nghĩa cho lắm. Mỗi khi có chỗ nào hội-ý thì mừng hớn-hở mà quên ăn. Tính lại thích rượu, nhà nghèo không có luôn mà uống; thân-bằng biết ý, thường khi đặt cuộc rượu mà mời đến uống. Uống phải đến say mới nghe. Say rồi lui về, hoặc về hoặc ở, thế nào cũng được, chưa khi nào ngần ngại chút nào. Tường vách tiêu điều, không che kín được gió và mặt trời. Đeo cái áo cộc rách, rá cơm bầu nước thường không có gì, vẫn vui vẻ như thường vậy. Lại hay làm văn-chương để cầu vui, và để tỏ cái chí của mình, quên hết cả sự hay dở, cứ thế mà trọn đời.

Tán rằng: Kiềm lâu có nói: « Không ngậm ngùi ở sự nghèo hèn, không nóng nẩy ở đường phú quí ». Ngẫm lời ấy hầu cũng như bậc người này.

Ngậm chén rượu, ngâm câu thơ, để cho vui lòng, người đó là dân của họ Vô-hoài ư? là dân của họ Cát-thiên ư?

(Cổ văn)

Truyện « Túy-ngâm tiên-sinh » của ông Bạch-cư-Dị.

(Dịch chữ nho)

Túy-ngâm tiên-sinh là người quên cả họ tên quan tước làng mạc, hồ đồ mình không biết mình là ai nữa. Làm quan 30 năm, gần già, lui về ở đất Lạc-hạ. Chỗ ở có 5, 6 mẫu ao, vài nghìn cây tre với vài chục gốc cây cối. Lầu gác sân tường, đủ cả mà nhỏ. Tiên-sinh an tâm mà ở đấy. Nhà tuy nghèo, không đến nỗi đói rét, tuổi tuy già chưa đến nỗi lẫn cẫn. Tính thích rượu, hay nghe đàn, hay ngâm thơ. Phàm những khách đàn, thơ, rượu, chơi bời với nhau rất nhiều. Ngoài sự chơi đó, đem lòng mộ về đạo Phật, học thấu các phép tiểu-thừa, trung-thừa, đại thừa [1], cùng với nhà sư núi Tung-sơn làm bạn « không môn », với Vi-Sở làm bạn sơn thủy, với Lưu-mộng-Đắc làm bạn thơ, với Hoàng-phủ-Minh làm bạn rượu. Mỗi khi gặp nhau thì vui vẻ mà quên về. Gần Lạc-thành trong ngoài sáu bảy mươi dặm, phàm chỗ nào có

(1) Ba phép màu-nhiệm của đạo Phật.

chùa chiền núi non, khe suối hoa trúc, chẳng đâu là chẳng đến ; nhà ai có rượu ngon, đàn hay, chẳng đâu là chẳng qua ; ở đâu có sách vở múa hát, chẳng đâu là chẳng xem. Tự khi ở Lạc-xuyên, có người mời đi ăn tiệc đâu, thường thường cũng đi. Mỗi khi mát giời, hoặc lúc có giăng, có tuyết, bạn bè đến chơi, tất là lau hồ rượu, mở tủ sách, thơ rượu thích chí rồi thì vớ lấy đàn gẩy một khúc « thu-từ » ; nếu hứng nữa thì sai trẻ nhà hòa nhạc, cùng tâu một khúc « nghê thường võ y » ; nếu vui nữa thì sai con hát hát vài khúc « Dương liễu chi », phóng tình vui vẻ, kỳ đến say khướt rồi mới thôi. Đôi khi thừa hứng đi bộ sang láng diềng, hoặc chống gậy đi trong làng, hoặc cưỡi ngựa chơi chốn đô ấp, hoặc ngồi song loan chơi ngoài đồng nội. Trong song loan để một cái đàn, một cái gối, vài quyển thơ của ông Đào ông Tạ, hai bên đầu tay song loan, treo hai hồ rượu, tìm nơi có sông núi, tùy tình dạo xem, ôm đàn giốc bầu, hết vui rồi giở về. Như thế 10 năm, trong khoảng đó ngâm thơ ước hơn nghìn bài, ngày nấu rượu ước trăm hộc, mà trước sau hơn 10 năm ấy không kể. Vợ con thấy uống nhiều quá thì lo mà ngăn can hai ba lần. Tiên-sinh nói : Phàm tính người ta ít người được trung-bình, tất có đam mê về một việc. Ta cũng không giữ được mực trung-bình. Nếu chẳng may mà ta hám lợi, làm nên giầu có, của cải chứa nhiều, cửa nhà lộng lẫy, để mua lấy vạ làm hại cho thân mình thì làm thế nào ? Nếu chẳng may mà ta hám cờ bạc, trăm nghìn đổ đi một lúc, làm cho phá gia bại sản, để đến nỗi vợ con đói rét thì làm thế nào ? Nếu chẳng may mà ta hám sự thuốc men, nấu cao luyện đan, để đến nỗi không thành thuật gì, có điều nhầm nhỡ thì làm thế nào ? Nay ta may không hám các sự ấy, mà chỉ thích chí ở trong cuộc rượu câu thơ, phóng túng thì phóng túng thực, nhưng có hại gì, chẳng còn hơn ba sự kia rư ? Bởi thế Lưu-bá-Luân thấy vợ nói mà không nghe Vương-vô-Công chơi ở làng say mà không về vậy.

Nói đoạn, đem vợ con vào buồng nấu rượu, ngồi xồm, ngửng mặt lên hú dài một tiếng rồi than rằng: Ta sinh ở trong giời đất, tài và hạnh kém cổ-nhân xa ; song giầu

hơn Kiềm-Lâu, thọ hơn Nhan-Uyên, no hơn Bá-Di, vui hơn Vinh-khải-Kỳ, khỏe hơn Vệ-thúc-Bảo, may lắm may lắm, ta còn cầu gì nữa. Nếu bỏ cái thích của ta thì còn lấy gì mà vui lúc già!

Bèn lại ngâm một bài thơ « vịnh hoài », ngâm xong tủm tỉm cười, rồi nhắc vò rót rượu, uống vài chén cho say tít cù lỳ. Say rồi lại tỉnh, tỉnh rồi lại ngâm rồi lại uống, uống rồi lại say, say với ngâm cứ lần lượt mà theo nhau. Bởi thế mà coi cuộc đời như giấc mộng, coi phú quí như đám mây bay, mùng giời chiếu đất, chớp mắt trăm năm, lúc nào cũng ly bì mờ mịt, không biết cái già nó đã theo đến, ngày xưa gọi « toàn về rượu » là thế, cho nên tự hiệu là « Túy ngâm tiên-sinh ». Bấy giờ là năm Khai-thành thứ ba, tiên-sinh 67 tuổi, râu đã bạc, đầu hói một nửa, răng khuyết hai chiếc, mà cái vui trong thơ tửu vẫn chưa suy.

Ngảnh lại bảo vợ con rằng:

Mình ta từ nay về trước sướng rồi, còn cái mình ta từ nay về sau chưa biết vui thế nào nữa.

(*Cổ văn*)

Văn ký-sự

Ký-sự là văn ghi chép sự thực, hoặc đi chơi, hoặc muốn ghi việc gì thì tả cái thực sự đó, mà nghị-luận thêm để tỏ cái ý của mình.

Bài ký-sự « Chơi núi Thạch-chung » của Tô-Thức.

(Dịch chữ nho)

Thủy-kinh nói rằng: « Cửa hồ Bành-lãi có chuông đá ». Lịch-nguyên nói rằng: « Ở dưới đầm sâu, gió phẩy động sóng, nước vỗ vào đá, tiếng như tiếng chuông ». Lời ấy người ta vẫn hồ nghi, vì là đem chuông khánh thực mà bỏ xuống nước, dù sóng gió to cũng không kêu được, huống chi là đá. Đến Lý-Bột nhà Đường tìm tòi dấu cũ, kiếm được hai mảnh đá ở trên đầm, gõ mà nghe, có tiếng trong trẻo, thôi không gõ mà tiếng thừa vẫn còn lanh lảnh, lâu lâu mới dứt, chắc đó là phải chuông đá rồi. Song nhời ấy ta lại càng nghi lắm. Đá lanh lảnh có tiếng ở đâu chẳng vậy, cớ gì ở đây lại gọi là chuông?

Tháng sáu năm Nguyên-phong thứ 7, ngày đinh-sửu, ta tự Tế-an đi thuyền đến Lâm-chữ, vì con trưởng ta là Mại sắp đến làm quan úy ở Đức-hưng, ta tiễn đến cửa hồ, bởi thế mà được xem cái chuông đá. Nhà sư trong chùa đó sai đứa tiểu-đồng cầm cái búa vào đám đá lổn chổn, chọn lấy một vài hòn gõ xem thì quả nhiên có tiếng kêu boong boong, ta cười mà đã hơi tin vậy.

Đến đêm giăng sáng, một mình ta cùng với Mại bơi một chiếc thuyền nhỏ, đến tại dưới sườn núi cao, có tảng đá to đứng nghiêng, cao tới nghìn thước, hình như con thú dữ, con quỉ lạ muốn chồm vồ người ; mà những chim két ngủ trên đỉnh núi, nghe có tiếng người, cũng giật mình tỉnh dậy, bay vù vù lên trên mây. Lại văng vẳng như có tiếng ông già, vừa ngáp vừa cười ở trong hang núi, người ta nói là tiếng chim giang chim sếu đó. Ta cũng ghé mình muốn trở về, bỗng nghe có tiếng ở trên mặt nước, phình-phình như tiếng chuông tiếng trống, một hồi lâu chưa thôi, người trong thuyền ai cũng kinh hãi, xét ra thì là hốc đá ở dưới chân núi, không biết nông sâu dường nào, hơi có sóng vỗ vào thì thành ra tiếng phập-phình đó. Thuyền bơi đến trong khoảng hai trái núi, sắp vào cửa lạch, có một tảng đá to nằm giữa dòng, có thể ngồi được trăm người. Tảng đá ấy rỗng ở giữa mà cũng lắm hốc, sóng gió đưa vào, cũng có tiếng ầm ỳ sang-sảng, cùng với tiếng phập-phình trên kia họa theo nhau, như là tiếng nhạc.

Ta cười mà bảo Mại rằng :

— Mày biết đó không ? Tiếng phập-phình kia là tiếng chuông vô-dịch của vua Cảnh-Vương nhà Châu đó ; tiếng ầm-ỳ sang-sảng là tiếng chuông hát của Ngụy-hiến-Tử đó. Người đời xưa thực là không nói dối ta vậy. Việc gì mắt không trông thấy, tai không nghe tiếng, mà cứ đoán phỏng chừng có nên không ?

Vậy Lịch-nguyên nói trên này, cũng đồng ý với ta mà nói không được rõ ; sĩ đại-phu không ai chịu bơi thuyền đêm chơi ở dưới tuyệt-bích, cho nên không ai biết ; mà những bọn đánh cá thì biết mà không nói ra được, bởi

thế mà trong đời không truyền vậy. Kẻ xuẩn-lậu lại dùng rìu búa để gõ xem mà cầu lấy tiếng chuông, tự cho là thực. . . !

Bởi vậy ta ký bài này, than cho Lịch-Nguyên thì nói sơ-lược quá mà cười cho Lý-Bột là quê mùa vậy.

(*Cổ văn*)

Bài ký-sự « Chơi núi Bao-thiền » của Vương-an-Thạch.

(Dịch chữ nho)

Núi Bao-thiền hoặc gọi là núi Hoa-sơn. Đời nhà Đường có nhà sư tên là Tuệ-Bao mới đến làm nhà ở đó, mất cũng chôn tại đó, về sau nhân thế gọi là Bao-thiền. Nay gọi là nhà chùa Tuệ-Không, tức là nhà của Bao ở vậy.

Cách phía đông nhà ấy 5 dặm có động gọi là động Hoa-sơn, vì ở phía nam núi Hoa-sơn, cho nên đặt tên ấy. Cách động hơn 100 bước có cái bia đồ bên vệ đường, chữ đã mòn nát, chỉ còn nhận được mấy chữ « Hoa-sơn », nay đồi chữ « hoa » đơn làm chữ « hoa » kép là lầm đó. Dưới chỗ bia đó là đất phẳng phiu rộng rãi, có suối chảy ra, nhiều người đến chơi tại đó, tức là tiền động vậy.

Từ núi trở lên phía trên 5, 6 dặm có hang sâu thẳm, vào trong hang lạnh lắm. Hỏi bề sâu thì những người hay đi chơi cũng không biết đến đâu là cùng, đấy gọi là Hậu-động, ta cùng với bốn người, đốt đuốc đi vào, vào càng sâu thì đi càng khó, mà sự trông thấy càng lạ, có người nản muốn trở ra, nói rằng : nếu không ra thì hết đuốc, vì thế phải trở ra cả. Ta đến đấy, sánh với người hay chơi, mười phần chưa được một phần, song nhìn xem hai bên kẻ đến chơi mà ghi ở đó đã ít rồi, vì càng sâu bao nhiêu thì người đến lại càng ít vậy. Khi đó sức ta còn có thể đi được, lửa cũng còn sáng, lại theo người đi ra, ta hối vì theo người ra mà không được thỏa hết cuộc vui vậy.

Ta vì thế mà thổn thức thay ! Người đời xưa xem trời đất, sông núi, cỏ cây, chim cá, sâu bọ, thường thường ý hội được là vì tìm kiếm nghĩ ngợi nhiều mà ở đâu cũng có vậy.

Ôi, chỗ phẳng phiu mà gần thì kẻ đến chơi nhiều, nơi hiểm trở mà xa thì người đến chơi ít. Mà những sự lạ lùng kỳ quái thì lại thường ở chỗ hiểm xa, người ta ít đến, cho nên phi có chí thì không đến được ; có chí, không theo ai sinh nản, song không đủ sức cũng không đến được; có chí, có sức, không sinh nản, đến chỗ tối tăm mờ mịt, mà không có vật gì giúp cho mình cũng không đến được. Có sức đến được mà không đến thì ở người đáng chê mà ở ta thì nên hối ; hết cái chí của ta mà không sao đến được, bấy giờ mới không hối gì, mà ai còn chê nữa, đó là điều của ta được thỏa vậy.

Ta ở chỗ bia đồ, lại thương cho sách đời xưa không còn người đời xưa truyền lại, thế thì những điều sai lầm, kể sao cho xiết, người học giả nên nghĩ kỹ mà giữ cho cẩn mới được.

(*Cổ văn*)

Văn tựa

Tựa là một bài văn nói trùm trên đầu quyển sách, hoặc thuật nguyên-uỷ việc gì, hoặc kể lai-lịch mà tặng, tiễn người nào. Tựa cũng có khi dùng lối tứ lục, song phần nhiều là dùng lối văn xuôi.

Bài tựa tập thơ « Mai-thánh-Du » của Âu-dương-Tu.

(Dịch chữ nho)

Ta nghe trong đời nói rằng : « nhà làm thơ ít người đạt mà nhiều người cùng ». Ôi có lẽ thế vậy ? Đó bởi vì những thơ truyền ở đời, phần nhiều là lời của người cùng đời xưa vậy.

Phàm người học thức, có điều uẩn-súc ở trong bụng, mà không được thi thố ra đời, thì hay phóng túng ở cảnh sơn thủy ; trông thấy những hình trạng cây cối mưa gió cùng là giống chim cá sâu bọ, thường hay tỉ mỉ dò xét đến sự quái lạ ; mà trong bụng thì chứa những tình buồn bã lo sầu, vậy mới phát ra giọng oán hận để tả những giọng than vãn của người đàn bà góa cùng là người bày tôi bơ vơ, mà nói những tình khó nói của người ta. Bởi thế càng cùng thì thơ càng hay, đó không phải là thơ làm cho người phải cùng, vì có cùng rồi thơ mới hay vậy.

Bạn ta là Mai-thánh-Du, thủa nhỏ do chân ấm sinh bổ chức lại, nhiều phen ứng cử khoa tiến-sĩ mà bị quan trường đánh hỏng, cùng khốn ở chức châu huyện hơn 10 năm. Năm nay 50 tuổi, còn phải làm mạc-tân cho người. Chí khí trong mình, không được tỏ ra sự nghiệp. Nhà ở Uyển-lăng, thủa nhỏ đã tập làm thơ, đã có câu làm cho người già phải kinh hãi. Khi lớn, học đến lời nhân-nghĩa trong lục kinh, làm ra văn-chương, giản lược chín chắn, không cần lấy vui tạm cho đời. Người trong đời, chỉ biết có thơ mà thôi, song nói đến thơ thì không cứ kẻ ngu người hèn, ai cũng phải cầu đến Thánh-Du. Thánh-Du cũng vì nỗi bất-đắc-chí mà vui về sự làm thơ, để giải cái lòng mình, cho nên bình sinh, làm thơ lại nhiều lắm. Trong đời đã biết rồi mà chưa ai tiến lên người trên. Ông Văn-khang-Công trông thấy thơ, thường than rằng: « Hai trăm năm nay không có văn nào bằng văn này! » Tuy nhiên biết cho thế mà vẫn không tiến cử lên được. Nếu khiến may mà đắc dụng với triều-đình, mà ra nhã tụng, để ca vịnh công đức của nhà Đại-Tống, tiến lên Thanh-Miếu, mà theo với ca tụng nhà Thương nhà Châu, há chẳng hay lắm ru? Nài sao để cho già vẫn bất-đắc-chí, mà làm thơ của một người cùng chỉ thấy những giọng thở than buồn rầu vì giống chim cá sâu bọ. Trong đời chỉ mừng về thơ hay, không biết rằng cùng mãi thì đến già, chẳng tiếc lắm thay!

Thơ của Thánh-Du đã nhiều, không chịu thu nhặt, con nhà anh vợ là Tạ-cảnh-Sơ, sợ rằng nhiều thì dễ tản mát, bèn thu nhặt những bài làm từ khi ở Lạc-dương đến khi ở Ngô-hưng, chia làm 10 quyển. Ta thích xem thơ Thánh-Du, vẫn lo không được hết mà xem, nay được xem thì ta mừng lắm, mừng vì họ Tạ biết chia thứ tự vậy, bèn làm bài tựa mà cất đi. Sau 15 năm, Thánh-Du bị bịnh mất ở Kinh-sư, ta đến viếng tang, được di-kiểu có hơn 1.000 bài nữa, ta đem hợp với thơ trước, chọn lấy các bài hay được 677 bài chia làm 15 quyển. Than ôi, ta với thơ Thánh-Du, nói đã tường rồi, cho nên không nói nữa.

(*Cổ văn*)

Bài tựa « Tiền Lý-Nguyện về đất Bàn-cốc »
của Hàn-xương-Lê.

(Dịch chữ nho)

Phía nam núi Thái-hàng có đất Bàn-cốc. Trong đất đó suối ngọt mà đất thì tốt, cây cối xanh um, người ở đơn thưa. Có người nói rằng: đất quanh trong hai khoảng rẫy núi, cho nên gọi là Bàn-cốc ; có người lại nói rằng : đó là cái hang núi, trong đó sâu thẳm mà hình thế hiểm trở là nơi nương náu của người đi ẩn. Bạn ta là Lý-Nguyện vốn ở đấy.

Lý-Nguyện có nói rằng : « Người ta gọi là đại trượng-phu, ta đã biết rồi. Nghĩa là có ơn huệ thấm thía với người có danh tiếng ở đời ; ngồi nơi miếu đường thì có quyền cất bỏ trăm quan, giúp thiên-tử để truyền hiệu lịnh. Làm quan ngoài thì cờ rong trống mở, cung tên giàn mặt, quân lịnh tiền hô, kẻ hầu hạ rợp đường cái ; người cung cấp phục dịch, đều phải khiêng vác chạy ngược chạy xuôi. Mừng ai thì có thưởng, giận ai thì có phạt ; bậc tài tuấn đầy trước mặt, chỉ bàn việc xưa nay mà tán tụng công đức của mình, rườm tai mà vẫn không chán. Những người má đào mày liễu, tiếng trong lanh lảnh, mình nhẹ thinh thinh, là lượt thướt tha, tô son điểm phấn, ở sen lẫn nhau từng nhà, ghen tuông nhau mà tranh lấy sự thương yêu. Đó là đại trượng-phu gặp thời, nhờ ơn thiên-tử, đắc dụng ở đời thì theo cách đó. Ta không phải ghét sự ấy mà đi ẩn, vì có số mịnh, không phải ai ai cũng gặp may được.

Ở chốn hang cùng, trú nơi đồng nội, lên núi cao để trông ngóng, ngồi dưới bóng cây mát cho trọn ngày, tắm rửa chỗ suối trong cho mát mẻ, hái rau ở núi mà ăn, câu cá ở sông mà chén ; khi thức khi ngủ, chẳng cứ thì giờ nào qui hồ thích thì thôi. Dầu có tiếng khen về trước, chẳng thà không có tiếng chê về sau ; dầu có sung sướng trong thân, chẳng thà không có sự lo lắng trong bụng. Xe ngựa áo xiêm, chẳng buộc được mình, gươm giáo tên đạn cũng không động đến mình. Cuộc đời trị hoặc loạn chẳng tưởng, nhân tài thăng hoặc giáng chẳng hay. Đó là đại-trượng phu không gặp thời thì theo cách đó, ta làm vậy..

Còn như luồn lọt ở cửa công-khanh, bôn su về đường thế lợi ; chân muốn bước nhưng còn rụt rè, miệng muốn nói nhưng lại ngập ngọng ; ở vào đám dơ dáy mà không biết xấu hổ làm những sự trái phép để mang lấy tội, cầu sự may mắn trong việc bất kỳ đến già đời mới chịu thôi, người đó hay dở thế nào, chẳng nói tưởng ai cũng biết ».

Hàn-xương-Lê nghe nhời ấy, mời chén rượu mà hát một bài rằng :

Núi Bàn-cốc nhà ngươi ở đấy,
Đất trong hang cầy cấy dễ sao ?
Suối kia tắm rửa ào ào,
Ấy nơi xa vắng ai nào muốn tranh.
Hang sâu thẳm thanh thanh rộng rãi,
Đường quanh co qua lại trập trùng.
Cảnh hang vui thú lạ lùng,
Hùm beo lánh vết, rắn rồng náu thân.
Sự quái gở quỉ thần giúp hộ,
Vui ăn chơi cho độ tuổi già.
Ta về sắm ngựa xe ta,
Theo vào hang đó la cà cùng ngươi.

(Cổ văn)

Ngoại giả mấy thể văn xuôi trên này, lại còn các thể *văn dẫn* là bài nói dẫn nguyên ủy việc gì ; *văn bia* là bài văn khắc vào bia để ghi sự tích của một người nào hoặc của việc gì ; *văn trướng* là bài đề vào bức trướng để mừng hoặc để viếng người nào ; *văn án* là bài luận án kẻ có tội ; *tấu sớ* là thư dưng lên vua ; *thư từ* là giấy má viết gửi cho ai ; *hài văn* là bài văn nói khôi hài, chế bác việc đời ; *tạp thuyết* là những bài nói chuyện việc gì v. v.

Các thể ấy có khi dùng lối văn xuôi, có khi dùng lối tứ lục, nhưng đều tùy ý mà phu diễn, không có thể-cách nhất định nào.

Nói rút lại thì trong các lối văn của ta và của Tầu, chia ra làm nhiều thể cách lắm, không kể sao cho xiết được. Song chẳng qua cũng là nhân mấy thể đã kể ra

trên này mà gia giảm biến cải đi ít nhiều thôi. Vả văn-chương nước nào cũng vậy, về phần văn xuôi thì do ở nhời nói mà tô-điểm thêm cho nên văn-hoa đã đành; còn về phần văn có vần thì trước hết phải gốc ở nhời phong-dao, là những câu ví von ở các nơi thôn-dã. Văn của Tầu thì phát nguyên từ bài ca « Nam-phong » ở đời Đường, Ngu và các thơ « Quốc-phong » ở về đời Hạ, Thương, Chu.

Bài ca Nam-phong rằng :

Nam phong chi huân hề,
Khả dĩ giải ngô dân chi uấn !
Nam phong chi thời hề,
Khả dĩ phụ ngô dân chi tài !

Nghĩa là gió nam mát mẻ, có thể giải được bụng hờn giận của dân ta ; gió nam phải thời có thể làm giầu được của cho dân ta. Bài đó là lúc bấy giờ dân được hưởng cuộc thái bình sung sướng, giầu có vui vẻ, nhân cơn gió mát mà hát câu này : rồi vua Thuấn lựa vào khúc đàn để ghi lấy cảnh thái-bình. Các thơ quốc-phong chép ở trong kinh Thi tức là những bài hát ở nơi dân thôn, nhà vua sai người ghi chép cả lấy để xét tình tình phong-tục của các nơi.

Văn của ta chắc cũng đã phát nguyên từ đời Hồng-bàng, nhưng đời đã lâu mà sử sách không truyền thì không lấy đâu mà biết được thời đó có những câu hát gì. Chỉ nghe tục truyền từ đời Trưng-vương thì đã có câu rằng :

Nhiễu điều bọc lấy giá gương,
Người trong một nước thì thương nhau cùng.

Câu ấy là nhời cổ-động cho dân ta để đồng lòng mà đuổi Tô-Định. Còn thì như những bài « Con chim chích » bài « Trèo núi » bài « Hái trè » v. v. toàn là tình tình của người ta phát-tiết ra cả. Bởi có cái gốc đó mà người sau mỗi ngày đặt thêm ra các lối, mỗi nơi chuyển biến ra một giọng. Văn của Tầu từ khi có quốc-phong, rồi biến thành Ly-tao (tức là Sở-từ), đến nhà Hán lại biến

thành ca thành từ, ly-tao thì biến thành phú ; đến nhà Đường lại thành thơ phú có luật ; đến nhà Tống lại sinh ra lối tứ lục, nhà Nguyên nhà Minh lại sinh ra lối kinh-nghĩa. Văn của ta từ ông Hàn-Thuyên thời nhà Trần mới bắt trước thơ phú Tầu mà đặt ra thơ phú nôm, còn lối lục bát thì có đã lâu lắm.

Trên này tuy chưa kể hết được các thể văn-chương, nhưng chừng ấy lối cũng đã đủ mà tả hết tình tình, làm cho có văn-hoa rực-rỡ rồi, tưởng bất tất phải kể làm gì cho lắm. Mà cần nhất cho ta nên tập thì lại chỉ cần có vài lối là thơ, phú, ca, ngâm, nghị-luận, ký-sự mà thôi. Ta biết vài lối đó cũng đủ đem văn-chương mà di-dưỡng tính tình của ta vậy.

TIẾT THỨ III

Luận về phép làm văn.

Trên này đã kể qua các lối văn-chương, nhưng phép làm văn thì phải thế nào ? Phép làm văn chẳng những là làm thể-cách nào phải theo khuôn phép của thể-cách ấy, lại cần phải biết lối nữa mới làm được.

Làm văn có nhiều phép, nói qua mấy phép cần dùng sau này :

1.— LẬP ĐỊNH CHỦ Ý. — Phàm làm văn, trước hết phải lập định chủ ý, tức là cái mục đích của mình. Thí dụ như nghị luận việc gì, phải chọn lấy một lẽ nào chính đáng mà nhất định theo về lẽ ấy, rồi khi làm văn, phu diễn thế nào mặc lòng, nhưng trước sau vẫn theo một ý ấy mà thôi. Văn có chủ ý thì đầu đuôi trong một bài văn vẫn quán-xuyến với nhau, không đến nỗi trước nói một đường sau lạc đi một nẻo, thành ra ý kiến lủng củng, không có nhất định.

2.— CẤU TỨ. — Lập được chủ ý rồi thì cấu tứ. Cấu tứ là giùm các tứ làm văn, nghĩa là nghĩ xem trong đầu bài có những tình tứ gì, hoặc có những tình tứ gì ở ngoài liên can đến đầu bài. Thí dụ như đầu bài là « mặt trăng », thì thử xem mặt trăng có những tình tứ gì. Mặt trăng thì có ánh sáng,

có vẻ trong trẻo, khi thì tròn, khi thì khuyết, khi thì ngậm nửa vành ở trong núi, khi thì luồn qua một đám mây bay, đó là các tình tứ của mặt trăng ; có mặt trăng thì có ánh sáng rọi xuống, làm cho sông núi ra cảnh đẹp, cây cối có bóng về đêm, làm cho người ta sinh ra lòng vui vẻ hoặc nỗi buồn rầu, đó là cái tình tứ ở ngoài mà liên can đến mặt trăng. Nói đại khái như vậy, chứ càng nghĩ thì càng nhiều tứ ; mà văn có nhiều tứ thì văn mới hay, văn mới dồi dào, không đến nỗi khô khan mà thành ra văn cùn.

3.— BỐ CỤC. — Bố cục là giàn giá cho có thứ tự. Xem trong một bài văn, nên mở ý gì, nên nghị luận gì, nên kết lại ý gì, ta nên giàn định sẵn cho có lần có lượt, điều gì nên nói trước thì nói trước điều gì nên nói sau thì nói sau, thứ tự phân minh, đừng để xốn xáo lộn bậy. Văn có giàn giá sẵn thì dẫu nói nhiều thế nào cũng không trùng điệp, mà thành ra nói quẩn nói quanh.

4.— LẬP NGÔN.— Lập ngôn tức là cách đặt câu. Văn đã lập ý, cấu tứ, bố cục xong, tức là gần xong một bài văn. Còn đến lúc đặt câu thì chỉ nói thế nào cho rõ ràng gọn ghẽ, khúc triết phân minh nữa là được. Đặt câu không nên lôi thôi rườm rà quá, mà cũng không nên cầu kỳ, quí hồ nói cho người ta dễ hiểu là hơn. Mà nói thì nói cho thanh, không nên dùng những tiếng thô bỉ, mới là văn-chương thanh nhã.

Nghị luận lại cần phải có kiến thức cao xa, có tư tưởng rộng rãi thì văn mới hay, chớ nói những ý tứ nông nổi hẹp hòi thì là văn-chương tầm thường.

5.— DỤNG ĐIỂN. – Dụng điển là tìm những điển tích cũ, có điều gì việc gì liên can đến đầu bài thì dùng mà đặt câu tức là viện chứng mà tỏ ra sự thực. Vả nhà làm văn-chương, tất phải dùng điển tích thì đặt câu mới gọn gàng tròn trặn mà cai được nhiều nghĩa. Thí dụ như câu trong đầu chuyện Kiều.

Trải qua một cuộc bể dâu,
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng.

Câu ấy dùng hai chữ « bể dâu » tức là điển-tích. Ý chỉ là trải qua những việc biến đổi của giời đất, nhưng nói hai tiếng đó thì vừa gọn nhời, vừa sinh câu, lại vừa cai được nhiều ý tứ, không phải nói lôi thôi nữa.

6. KHẢO CỨU. – Khảo cứu là làm đến bài gì thì phải kê cứu đến nguyên-ủy thủy-chung của bài đó, nghĩa là xét xem cái việc đó phát nguyên từ đâu, trung-gian chuyển-biến ra làm sao, về sau kết-cục thế nào. Văn có kê cứu thì văn mới có ruột, mà mới nói được tường tận, mới nghị-luận được rộng rãi. Nếu không có kê cứu thì chỉ là văn-chương viển-vông mà thôi.

Nay trích lấy các nhời thánh hiền luận về phép làm văn mà bàn thêm cho rõ ràng như sau này :

Đức Khổng-tử nói rằng : « Nhời văn cốt cho đạt được ý mình thì thôi ». Nghĩa là làm văn bất tất phải cầu kỳ, chỉ quí hồ làm cho tỏ được ý tứ của mình là đủ. Nhời ấy mới nghe tựa hồ dễ đàng mà kỳ thực thì rất khó. Bởi vì làm văn, lắm khi có ý tứ, mà không biết nói thì cũng không sao mà tả ra được. Vả ý càng nhiều thì nhời lại càng khó xếp đặt, phải nghĩ thế nào mà tả cho khéo, không lộn bậy mà cũng không sót ý nào thì mới được.

Thầy Chu-tử là bực đại-nho nhà Tống có nói rằng : « Văn chỉ cốt ở chính đáng mà thôi ». Nghĩa là nói câu nào phải cho thiết thực đích đáng, hợp với lẽ phải và sự thực, không nên bàn nói viển-vông huyền-hoặc mà sai mất lẽ đương nhiên.

Tập « Hoàn-bích-trai tiểu ngôn » có nói rằng : « Văn chương không cần phải đua khéo trong từng chữ từng câu, phải nghĩ cả toàn bài cho khéo thì mới là hay: mộc-mạc thì như một tấm lụa, mà rực-rỡ thì như là một tấm gấm. Đời sau ruột văn không đủ, tìm tòi nhặt nhạnh, làm cho lạ từng chữ, đẹp từng câu, tuy rằng sặc-sỡ ở trước mặt người, nhưng không có một đoạn ý-kiến nào chói rọi của mình tả ra cả, ví đã như cái áo may ghép trăm mụn gấm, mặc cho đứa trẻ con thì nó trông thấy đẹp mà

mừng, nhưng giá thử để cho người lớn mặc, thì chắc ai cũng xấu hổ mà quẳng đi ». Lời luận ấy có ý chê những văn cầu kỳ từng câu từng chữ, mà rút cục lại thì trong bài văn không có một chút tư tưởng nào.

Võ-thúc-Khanh bàn về phép làm văn, chia ra làm 24 điều cốt yếu như sau này :

1° *Thần.*— Thần ở trong văn-chương, tuy rằng không có hình mà thực tỏ ra có hình. Văn mà không có thần thì như lá cây khô héo, dẫu có cành cội mà sinh ý thì đã kiệt hết rồi. Bởi vì văn-chương là tinh thần của người phát hiện ra. Tinh thần có trong đục khác nhau thì văn-chương có hồn thuần, tạp nhạp khác nhau; tinh thần có yên lặng, nóng nẩy khác nhau thì văn-chương có thanh nhã, thô tục khác nhau. Cho nên người làm văn, trước hết phải yên định tinh thần, muốn yên định được tinh thần thì chẳng gì bằng thu cái phóng tâm (nghĩa là thu những mối lòng bông lông lại); mà thu phóng tâm bất tất phải cầu đâu, chỉ đem sách ra mà học hay là tập làm văn, tức là cách thu phóng tâm đó.

2° *Tình.*—Văn bởi tình mà sinh ra. Tình có khoái hoạt thì văn mới hay, tình mà uất ức thì văn cũng bức bối. Cho nên trước hết yên định tinh thần rồi kế đến phải bình tình. Bình tình nghĩa là giữ cái tình của mình theo mực trung bình, không nên tuyệt hết ngoại vật, tuyệt hết ngoại vật thì khô khan không còn thú vị gì; mà cũng không nên bợn lòng vào việc gì, bợn lòng thì trệ nệ mà không biến hóa được. Các mối mừng giận vui buồn, ai chẳng có lúc có, song việc qua đi rồi thì thôi, đừng nên chứa ở trong lòng mà sinh ra anh ách; lúc nào bực dọc khó chịu thì phải mượn việc gì để khuây khỏa đi, hoặc là trèo núi chơi sông, hoặc là ngắm giăng hóng gió, hoặc là dạo xem cỏ hoa cây cối hay là chơi trong nghề cầm kỳ thi họa, những người có bụng khoát đạt xem đó đủ hội được lý thú mà tự nhiên bình tình.

3° *Khí.*— Khí phát ra nhời nói, ví như nước làm trôi được vật. Nước to thì vật dù nhớn dù nhỏ đều phải trôi,

khí mạnh thì nhời nói dù vắn dù dài đều phải chạy. Ông Tô-tử-Chiêm nói rằng: « Văn không có thể vì khỏe mà hay, nhưng khí thì có thể nuôi mà mạnh ». Vậy thì cách dưỡng khí, cũng phải biết mới được.

4° *Cốt* (xương).— Xương bám vào thịt, song nhiều thịt thì thà rằng nhiều xương còn hơn. Vì xương nhiều tuy rằng gầy gùa nhưng mà cốt cách coi còn khỏe mạnh; chớ nhiều thịt thì phục phịch lại càng khó chịu. Gân lại phụ vào xương. Văn-chương mà đứng đắn xốc vác, nhờ ở cốt nhiều, mà mạch lạc liên tiếp thì cần nhất là ở tại gân, điều đó cũng phải xét mới được.

5° *Chất*.— Người vẽ trước hết phải có nền phác họa, người khéo làm văn trước hết cũng phải lập cục sẵn sàng, tức là cái nền văn vậy.

6° *Phẩm*.— Văn cũng phải có phẩm cấp. Người cao thì không làm thế nào cho thấp được, người thấp cũng không làm thế nào cho cao được. Cho nên có tiên phẩm, có tài phẩm, có phàm phẩm, nghĩa là cao thấp khác nhau. Còn như hạ phẩm thì tức như bọn tôi tớ, không cần nói đến nữa.

7° *Tài*.— Tài là cái tài làm văn. Văn của Thái-sử-Công, trong một bài, tả đến vài mươi việc; vậy mà giải bày phân minh, nói đâu ra đấy, chớ không bối rối; lần lượt chỉnh đốn, mỗi lời một khác, chớ không trùng điệp. Đến như tả một việc rất thô tục, dẫn một nhời rất quê mùa, cũng điểm hóa cho ra nhời rất thanh cao, người làm văn không ai đặt hơn được. Văn ông Tô-tràng-Công thì biến hóa xô xốc, như ngựa thần hóa rồng, không ai ràng buộc được.

8° *Thức*.— Văn-chương nghị-luận do ở kiến-thức mà ra. Kiến-thức cao thì nghị-luận cũng cao, kiến-thức thấp thì nghị-luận cũng thấp.

9° *Lý*.— Văn có lý, mới đủ làm chủ-trương cho tư-cách. Nếu không có lý thì lời văn tuy rườm rà mà không có lẽ gì. Cho nên làm văn đệ nhất là phải thấu lẽ, có

thấu lẽ thì trong bụng mới không vướng vít điều gì, mà hạ bút không còn vấp váp nữa; ví như người cầm con dao sắc mà cắt một vật mềm, chẳng có khó gì.

10° *Ý.*— Ông Viên-liễu-Phàm nói rằng: « Văn-chương nào bén ý, thường hay nghĩ được những điều của người ta không nghĩ đến, nói được những lời của người ta chưa nói ra. Ý có khi ở sau khi hạ bút, có khi ở trước khi hạ bút. Ý mà ở được trước khi hạ bút thì là ý hóa-công, chớ không phải là ý nghĩ ngợi ra được. Duy ai dưỡng được tâm cho trong sáng, không để vật gì che lấp, thì trong bụng lúc nào cũng như gương, gặp khi cầm bút hình như có sẵn bài trong ruột, chỉ nhờ tay để viết ra. Vậy là trong bụng có sẵn một bài văn, chẳng qua gặp đề-mục nào thì tả ra đó thôi.

11° *Từ (lời).*— Văn dẫu lấy ý làm cốt, nhưng lời cũng phải sửa mới được. Vì không sửa lời thì không sao tỏ được ý. Sửa lời có vài cách; hoặc bỏ bớt lời rườm rà cho gọn câu, hoặc hóa lời cũ kỹ làm ra cho mới mẻ, hoặc đổi câu tầm thường làm cho ra cao-kỳ; mà tất phải lấy lục-kinh làm cỗi gốc, lấy lời bách-gia chư-tử để trang điểm câu văn; cao mà không phải là huyền hoặc, lạ mà không phải là quỉ-quái.

12° *Cách.*— Văn có cách cũng như nhà có từng ngăn từng gian. Làm văn không định cách cục trước, thì đến nửa chừng, tất nhiên phải lộn bộn. Song cách cục có khi phải luyện mới thành, cũng có khi không phải luyện mà cũng thành. Luyện mà thành là cái khéo của người làm ra, không luyện mà cũng thành, là cái tài tình tự nhiên của tạo-hóa.

13° *Cơ.*— Phép làm văn, biến hóa trăm chiều, không biết thế nào cho cùng, mà chỗ hay ở cả như cơ, cơ tức là cái máy vận động của văn chương. Máy không động thì văn không sao mà hay được. Ví như người bắn tên phải bấm cái máy nỏ, người đẽo riu phải có chừng trong tay, ý hội được, mà không nói ra được, mình có thể biết mà không có thể bảo cho người biết. Điều ấy cốt ở người biết ý hội lấy ở ngoài lời nói mới được.

14° *Thế.*— Văn-chương cao thấp hợp phép, mau chậm phải độ, khi kíp thì như gió giật mưa dào, khi khoan thì như mây bay nước chảy, đó là cái thế làm văn.

15° *Điệu.*— Văn có khi cùng cách cùng nhời cùng ý, mà cao thấp khác nhau là vì điệu khác nhau vậy. Khí vận nên dãi dề mà đừng cấp bách, âm tiết nên hòa bình mà đừng gay gắt, điều lý nên phân minh mà đừng rối, mạch lạc nên liên tiếp mà đừng đứt, đó là điệu văn.

16° *Pháp.*— Văn có bốn phép là phép thiên, phép vế, phép câu, phép chữ. Song phép chữ lại ở trong phép vế, phép vế lại ở trong phép thiên, nói tóm lại thì chỉ là một mà thôi. Lại có 6 điều cốt tử : là thao túng (buông bắt), khai hạp (mở đóng), ức dương (đè xuống nhắc lên), khởi phục (khởi lên phục xuống), đón tỏa (dẫn đè), thác tổng (ngang dọc sâm si). Nghìn biến muôn hóa, chẳng qua mấy phép đó. Phép nên nghiêm, song nghiêm quá thì sức bút phải quẫn, vậy phải khi nghiêm khi khoan giúp lẫn nhau, ấy mới là khéo dùng phép.

17° *Thú.*— Thú là cái mùi văn, văn mà không có thú thì xem văn tựa như ăn xáp, nghĩa là khô khan mà không có vị gì. Người xưa có nói rằng : « Nghe tiếng chuông mà nghe được tiếng phảng phất, chơi giăng mà nghĩ ra tứ man mác ». Câu ấy thực như vẽ cái thú vị của văn-chương. Cái thú văn-tự, chỉ ở trong khoảng thực thực hư hư. Văn-tự dẫu rằng thực tả, song đến chỗ tả ý bóng bảy thì có cái thú như là xem hoa trong gương, trông giăng dưới nước.

18° *Trí.* — Văn có tiêu-trí, (vẻ tự nhiên), cũng như người ta có dáng điệu. Nếu văn không có tiêu-trí thì nhời dẫu đẹp cũng không đủ xem. Cái tiêu-trí đó bởi ở trong tinh thần mà rực rỡ ra. Nên phải có cái vẻ tự nhiên, như là gió qua trên mặt nước, không có ý gì đến sóng, mà sóng tự nhiên nổi gợn lăn tăn. Kinh-Xuyên nói rằng : Văn-tự chẳng những chỗ có ý đặt để là cao, mà chỗ không có ý đặt để mà cũng là cao. Có ý đặt để thì là cái khéo ở trong sự cân nhắc ; chớ không có ý đặt để mới là cái khéo thần hóa tự nhiên.

19° *Cảnh.*— Cảnh không có thể lấy hình tích mà kể ra được, nên phải lấy cái ý bóng mà đưa đẩy lấy cái nhời nhẹ nhàng mà điểm xuyết, tựa như có tựa như không, tựa như gần tựa như xa, thế mới là hay. Cái cảnh đó do ở chỗ mình trông thấy mà sinh ra và do ở ý của mình mà hội được. Nên phải có ý hứng hay, tư tưởng rộng như hai bài phú Xích-bích của ông Tô-đông-Pha, phi có tư-tưởng cao thì sao tả được quang cảnh đó.

20° *Thái* (vẻ).— Năm sắc lẫn lộn thành ra văn vẻ ; sợi dọc sợi ngang gián tạp, thành ra điều lý, bởi đó mà gọi là văn-chương. Nếu vàng mà không có sắc đẹp thì khác gì đồng với sắt ; ngọc mà không có chất quí thì khác gì đá sỏi.

21° *Hàm dưỡng.*— Văn-tự nông nổi quê mùa, điều vì uẩn tạ (chứa nhiều kiến thức) không được nhiều ; uẩn tạ không được nhiều, lại vì hàm dưỡng (nghĩa lý ngấm nghía) chưa được đến nơi. Văn-chương có hàm dưỡng, thì khí cốt tự nhiên hồn hậu, vẻ điệu tự nhiên tươi sáng, nhời dẫu hết mà ý vị vẫn vô cùng, tiếng dẫu dứt mà dư âm vẫn không tuyệt.

22° *Tố* (làm).— Tố nghĩa là công phu làm văn. Có người viết bừa một lúc xong bài văn, không phải chữa đổi mà tự nhiên hay, đó là văn thần đáo, hay hơn cả. Còn thì phải ngẫm nghĩ tinh tế, như đại ý đã thảo phác ra rồi, lại phải xoát lại từ đầu đến cuối, kiểm điểm từng tý, chỗ nào hơi không chạy, thì sửa lại cho chạy ; chỗ nào ý không tròn thì luyện lại cho tròn ; chỗ nào mạch lạc không liên tiếp thì đúc lại cho cắn với nhau ; chỗ nào âm điệu chưa hòa hiệp thì chuyển lại cho hợp với nhau. Cân đi nhắc lại từng tý, như vậy mới không sai lầm được.

23° *Pháp cổ* (bắt chước đời xưa).— Văn có bắt chước đời xưa rồi mới có cách có điệu. Song khi đọc văn cổ, chỉ mượn để dưỡng khí cho hồn hậu, lập cách cứng cỏi, luyện điệu cho cao kỳ, điểm sắc cho tươi đẹp, lột hình thay cốt không tự biết mình là theo lối cổ, như thế mới là khéo bắt chước. Nếu không cầu ở trong tinh thần mà chỉ bắt

chước từ chữ từ câu thì khác gì người bắt chước cái nhăn mặt của nàng Tây-Tử, học cái bước chân của họ Hàm-đan [1] còn quí gì nữa.

24° *Độc* (xem sách). — Xem sách nên phải dùng công phu thiết-thực. Thánh hiền lập ngôn, chẳng qua giảng bàn nghĩa lý thì ở trong bụng ta vẫn đã có sẵn ; chẳng qua bàn nói việc đời, mà việc thì mình ta vẫn đã từng trải. Ta đọc sách, nên đem bụng thánh hiền, coi như bụng của ta ; nên đem việc đời xưa, coi như việc bây giờ. Đặt thân mình ở vào địa-vị người xưa, như thế mới là xem sách thiết vào đến mình. Mỗi ý mỗi câu, điều như việc của mình, so với người nhớ sách qua loa, mới hiểu nghĩa đã cho là giỏi, khác nhau xa lắm.

Đọc sách lại cần phải tỉnh ngộ. Trong giời đất vẫn có một lẽ nhất quán, có thể nhân lẽ này mà suy ra lẽ khác. Bụng ta phải rất tinh tế và rất hư không thì động đến đâu cũng hiểu được. Thường thấy người đọc sách, vội vàng xem qua rồi lại dở sang tờ khác, không chịu ngẫm nghĩ cái tinh thần trong sách, như thế thì kiến thức tài nào mà nẩy ra được. Đó là cái lỗi không tinh tế. Cái lỗi đó lại do ở cái bụng không được hư không. Nghĩa lý vô cùng, học đến già cũng vị tất đã hiểu hết. Kẻ tục-tử thường tự coi mình hơn người, cho nên không thành được người có học. Vả phép đọc sách, lúc trước phải có ý tựa như khổ sở ; phi khổ sở thì không tài nào biết được ; lúc sau phải có ý tựa như vui vẻ, phi vui vẻ thì không hội được lý thú. Đức Khổng-tử nói rằng : « Lúc chưa nghĩ được thì tức giận quên cả ăn, lúc nghĩ được rồi thì vui lòng mà quên cả lo », học như thế mới là học.

Xem trong 24 điều của ông Võ-thúc-Khanh bàn trên này thì phép làm văn tưởng cũng đã đủ. Nói rút lại thì chỉ là văn phải có *thần* mới linh động, phải có *tình* mới vui vẻ, phải có *khí* thì nhời mới cứng, phải có *cốt* thì văn mới già ; *chất* để làm nền văn, *phẩm* để giữ giá văn, có

(1) Nàng Tây-Tử càng nhăn càng đẹp, người khác nhăn thì xấu, họ Hàm-đan tài nhẩy, người khác bắt chước thì ngã.

tài thì đặt nhời mới khéo, có *thức* thì luận nghĩa mới cao. *Lý* là cái lẽ của sự vật, để làm chủ-trương cho nhời văn; *ý* là cái ý-kiến của mình, để làm chủ-trương cho tứ văn. *Từ* là nhời nhẽ, cần phải rõ ràng; *cách* là cách cục, cần phải tề chỉnh. *Cơ* là cái máy vận-động, làm cho văn-chương được hoạt bát; *thế* là cái sức đưa đẩy, làm cho văn chương có điều độ. *Điệu* là điệu văn, câu lên câu xuống, câu dài câu vắn, có hợp điệu thì văn mới xuôi nhời; *pháp* là phép văn, câu mở câu đóng, câu buông câu bắt, có biết phép thì văn mới dễ khiến. *Thú* là cái thú vị của văn-chương, *trí* là cái vẻ tự nhiên của văn-chương. *Cảnh* là cảnh tượng ở ngoài, làm cho văn-chương sinh tình; *thái* ở màu vẻ ở trong làm cho văn-chương sinh đẹp. *Hàm dưỡng* là chứa nhiều kiến thức thì làm văn mới rộng; *tố* là công phu đặt để, có chịu đặt để thì văn mới hay. *Pháp cổ* là bắt chước đời xưa, có bắt chước mới hợp cách điệu; *độc thư* là xem sách, có xem sách mới làm được văn-chương.

Đồng-tư-Bạch cũng bàn về phép làm văn, chia làm 9 phép thiết yếu như sau này:

1° *Tân* (khách).—Trong một bộ Trang-tử, toàn là nhời ngụ-ngôn (nói bóng), không có một câu nào là phạm đến chính ý đầu bài. Vì chính ý chỉ nói vài nhời là hết, làm sao mà lát ra cho nhiều được. Cứ lấy thời văn mà luận thì câu thực giảng là chủ, câu hư giảng là khách. Trong hai vế thì một vế là khách, một vế là chủ; trong một vế thì một câu là khách, một câu là chủ, phải hư hư thực thực tham thác với nhau mới là thần diệu. Có khi nói quá chính ý một bước, hoặc lùi xuống dưới chính ý một bước, đều gọi là khách cả, song không nên dùng câu khách ở trong câu khách, nghĩa là trong bàng ý lại một bàng ý nữa. Phải nên trong chủ có khách, trong khách có chủ, mỗi một bước lại phải nhìn đến chính ý, mới hợp vào phép chữ « tân ».

2° *Chuyển* (xoay ý).— Cái tài tình của văn chương, cốt ở chỗ chuyển; chuyển thì không bao giờ cùng cực được, như là nhìn khúc núi Võ-di, cứ đến chỗ hết thì lại mọc

lên rẫy khác. Văn-chương nếu cứ theo đề mà phu diễn thì mở mồm là hết ý ngay, cho nên khi nói hết ý thì phải chuyển đi đường khác.

3° *Phản* (nói trái đi).— Cổ văn làm cho người ta phải kinh động tâm thần, không gì hay bằng văn Quốc-sách. Trong quốc-sách thì toàn là nhời của bọn du-thuyết. Bọn du-thuyết động nói việc gì, chẳng những là nói vô lợi mà lại nói : nếu không thế thì có hại nữa. Nhời nói như là gỗ đến xương cạo đến tủy, làm cho vua chư-hầu phải biến sắc giùng mình. toàn là dùng lối phản thuyết. Lối ấy ví như trong sách Luận-ngữ bàn đến Quản-Trọng làm cửa tắc-môn, giá cứ nói ngay thì chỉ nói Quản-Trọng không biết lễ phép là đủ, song lại nói rằng: họ Quản mà biết lễ thì ai là chẳng biết lễ, đó là cách phản thuyết đó.

4° *Cán* (bổ).— Cán là bổ thêm cái ý của người đời trước, nghĩa là ý cổ nhân chỗ nào còn khuyết thì thêm vào.

5° *Đại* (thay).— Đại là thay nhời cổ-nhân. Ta làm bài gì. tức là ta thay khẩu khí của người bấy giờ thì cũng nên tả trong cái ý của người bấy giờ mà thôi.

6° *Phiên* (trái lại).— Phiên tức là nghĩa phiên bác cái án trước. Tay lại già múa mang ngòi bút, buộc tội hoặc gỡ tội hoặc gỡ tội cho người, dẫu đã có án nhất định rồi, cũng phiên bác đi được. Nhà làm văn bắt chước lối ấy thì văn càng nẩy tứ mà nhời nhẽ lại càng mới mẻ thêm ra.

7° *Thoát* (cởi).— Nhà phong-thủy trọng về việc thoát tả (cởi tháo), tức là chỗ mạch đất cấp thì lấy huyệt hoãn, chỗ mạch đất hoãn thì lấy huyệt cấp. Văn-chương cũng vậy, chỗ thế hoãn thì nên tả cho mau đến ý, đừng để dài dang mà sinh ra nhạt nhẽo, còn những chỗ thế cấp thì nên tả cho khoan thai dãi dề.

8° *Cầm* (bắt).— Ông Đỗ-tử-Mỹ nói rằng : « Bắt giặc nên bắt lấy Tướng trước ». Phàm làm văn nắm được chủ ý rồi thì mới làm được văn.

9° *Ly* (lìa). — Văn tự rất kỵ là song sóng điều nhau, cốt cho sâm si thác lạc, chỗ nào tan thì hợp lại, chỗ nào hợp thì lại tan ra, đó là cái thế làm văn.

Xem 9 phép trên này, có thể bổ thêm cho 24 phép của Võ-thúc-Khanh. Ta nên tham cứu trong từng ấy phép thì phép làm văn tưởng cũng không thiếu mấy nữa.

Luận riêng về phép làm thơ

Trên này luận chung cả các phép văn-chương. Nhưng trong các lối văn-chương, khó nhất lại là lối thơ. Vì thơ có ít chữ, và lại phải bó theo vần theo luật, nói làm sao cho gọn mà cai được nhiều ý, tuy theo vần theo luật mà vẫn như câu tự nhiên thì mới là hay. Vả nghề làm thơ lại là một nghề chơi rất thanh thú hơn các lối văn khác mà phần người ta thích chơi thơ cũng nhiều. Vậy tưởng nên bàn riêng cho được tinh tường để giúp thêm vào việc khảo-cứu cho nhà làm thơ về sau.

Thể cách làm thơ thế nào, đã nói tường ở trong tiết thứ hai, bất tất phải nói nữa, nay chỉ nói phép làm mà thôi.

1° *Bố cục.* — Thơ cũng phải bố cục như các lối văn khác. Gặp đầu bài nào, trước hết phải nghĩ trong bài có những ý-tứ gì, nên mở ý gì, nên thừa ý gì, nên lấy ý gì mà tả thực, nên lấy ý gì mà nghị-luận và nên kết lại ý gì, phải giàn định trước thì lúc hạ bút làm văn không túng ý và không trùng ý. Bài nào có nhiều ý-tứ quá thì nên lựa lấy ý nào cao hơn, đích đáng hơn hãy làm.

2° *Cú pháp.* — Cú pháp là phép đặt câu. Trong 8 câu thơ, câu đầu tiên là câu phá đề, phải suy nguyên cái ý đầu đề, hoặc là bàn lẽ, hoặc là kể sự thực, cốt nói đề khơi ý mà vào bài. Câu thừa đề thì là nói tiếp ý câu trên mà vào đầu bài. Hai câu tam tứ là câu thích thực, chỉ thích nghĩa trong đầu bài ra thôi, mà phải nói cho đủ nghĩa, nếu thiếu ý nào thì là lậu ý đề không được. Hai câu luận thì suy rộng ý đầu bài mà nói, hoặc nẩy ra tình tứ gì, hoặc lấy điển-tích gì mà so sánh vào cũng được. Câu kết thì muốn nói thế nào cũng được, nhưng cốt có ý dính đến đầu bài thì thôi.

Thí-dụ như bài sau này :

Mùa thu ngồi câu cá

Ao thu lạnh lẽo nước trong veo,
Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo.
Sóng biếc theo làn hơi gợn tý,
Lá vàng trước gió sẽ đưa vèo.
Từng mây lơ lửng trời xanh ngắt,
Ngõ trúc quanh co khách vắng teo.
Tựa gối ôm cần lâu chẳng được,
Cá đâu đớp động dưới chân bèo.

Câu đầu tiên muốn nói sự câu cá, trước nói ngay cái ao mùa thu, tức là suy nguyên cái ý đầu bài. Câu thứ nhì nói đến thuyền câu, thế là vào bài. Câu tam tứ một vế tả cảnh câu cá, một vế tả cảnh mùa thu, đó là thích nghĩa đầu bài. Câu ngũ lục tả cái cảnh ở trong khi ngồi câu trông thấy, tức là suy rộng cái ý của đầu bài. Câu kết nhân không câu được cá mà tả đến lòng tưởng tượng, thực như về ra cảnh lúc ngồi câu.

3° *Chỉnh đối.*— Trong bài thơ trừ ra câu phá câu thừa và hai câu kết không phải đối nhau, còn hai câu thực và hai câu luận thì phải đối nhau cho chọi từng chữ. Chữ nặng phải đối với chữ nặng, chữ nhẹ phải đối với chữ nhẹ, chữ thực phải đối với chữ thực, chữ hư phải đối với chữ hư, tình phải đối với tình, cảnh phải đối với với cảnh, chữ Hán phải đối với chữ Hán, chữ nôm phải đối với chữ nôm, bóng bẩy đối với bóng bẩy, điển-tích đối với điển-tích v. v.

Nặng là những tiếng gọi tên các sự vật mà những tiếng chỉ ra các ý nghĩa tôn-trọng to-tát, ví như các tiếng Trời, Đất, Thánh, Thần, Đạo, Đức, Nhân, Nghĩa, v. v. Chữ nào nhỏ hơn tiếng nặng và những tiếng vô-hình là tiếng nhẹ. Thực là những tiếng hữu-tình như các tiếng hoa cỏ gió mây v. v. Hư là những tiếng vô hình, như những tiếng đưa đẩy và những tiếng xa gần, có không, nhiều ít, cao thấp v. v.

Thí-dụ bài sau này :

Vịnh hồ Hoàn-kiếm

Bóng tháp lô nhô lớp sóng cồn,
Dịp cầu nho nhỏ ghếch sườn non.
Nước trong chưa vẩn tăm Thần-kiếm,
Đường rộng còn trơ dấu Pháp-môn.
Kim-cổ treo chung tranh thủy-mạc,
Tang-thương nhớp nhoáng bóng hoàng-hôn.
Nghìn thu suy thịnh gương còn đó,
Coi thử vầng trăng khuyết lại tròn.

Bài trên này trong bốn câu khoảng giữa : hại chữ « đường rộng » đối với « nước trong » thế là thực đối với thực ; « chưa vẩn » đối với « còn trơ », thế là hư đối với hư. « Kim-cổ » đối với « Tang-thương », thế là Hán-tự đối với Hán-tự và là nặng đối với nặng ; « treo chung » đối với « nhớp nhoáng » thế là nôm đối với nôm, và là nhẹ đối với nhẹ. « Pháp-môn » đối với « Thần-kiếm », thế là điển-tích đối với điển-tích v. v.

4° *Nhãn-tự.*— Nhãn-tự là một chữ mắt câu, nghĩa là chữ cốt yếu ở trong một câu, có chữ ấy thì câu văn thành ra linh động. Thơ cần nhất là chữ nhãn-tự, một câu non giàn, thường quan hệ ở một chữ ấy.

Thí-dụ như câu :

Xanh om cổ-thụ tròn như tán,
Trắng xóa tràng-giang phẳng tựa tờ,
Bầu giốc giang-sơn say chấp rượu.
Túi nèn phong-nguyệt nặng vì thơ.

Trong mấy câu đó thì các chữ om, xóa, giốc, nèn, tròn, phẳng, say, nặng toàn là nhãn-tự, còn như các chữ tựa, như, vì, chấp, thì là các tiếng đưa đẩy, chữ khiến câu mà thôi.

5° *Điểm nhiễm.*— Điểm nhiễm là lấy các tiếng có mầu với đầu bài mà điểm vào cho văn-chương có mầu mẽ.

Thí-dụ như bài sau này :

Ông cắng đánh nhau

Giật gậy *bà Giằn* phang dưới gối.
Cướp dùi ông *Hễnh* choảng trên đầu.
Cha Căng mắt vía bon lên trước,
Chú Diếc kinh hồn lẩn lại sau.

Ông Cắng là tiếng tục chỉ nghĩa vu vơ, cho nên trong bài lại dùng những tiếng bà Giằn, ông Hễnh, cha Căng, chú Diếc cũng là một thứ tiếng tục chỉ nghĩa vu-vơ điểm-nhiễm với đầu bài.

6° *Qui thanh nhã.*— Làm thơ nên tìm những tiếng êm-ái, bóng-bẩy, mát-mẻ, trang-trọng, chớ không nên dùng những tiếng thô-bỉ, tục-tằn. Dẫu tả đến sự thô-tục, cũng phải nói cho thanh.

Thí-dụ như câu :

Duyên thiên chửa thấy nhô đầu gộc,
Phận liễu thôi đà nẩy nét ngang.

Câu đó là thích nghĩa bài « không chồng mà chửa », nghĩa đầu bài hơi thô mà nói như thế thì rất thanh.

7° *Quý ổn luyện.*— Ổn là êm nghĩa, luyện là cắn nghĩa. Đặt câu phải dùng những tiếng nào thuận nghĩa thì đọc mới thanh thoát mà êm tai ; trong một câu chữ trên chữ dưới có hợp tình ý với nhau thì mới cắn nghĩa. Nếu không ổn luyện thì nhời văn thành ra lủng-củng không nghe được.

Thí-dụ như câu :

Gió DỰA *tường ngang* LƯNG *gió phẳng,*
Giăng DÒM *cửa sổ* MẮT *giăng vuông.*

Gió sao lại có lưng, vì trên hạ chữ « dựa », cho nên dưới hạ được chữ « lưng » ; giăng sao lại có mắt, vì trên hạ chữ « dòm » cho nên dưới hạ được chữ « mắt » ; vả lại vì có tường ngang mới hạ được chữ « dựa », vì có cửa sổ mới hạ được chữ « dòm » thế là ổn luyện.

8° *Kỵ trùng chữ, trùng ý, trùng điệu.*— Trong 8 câu thơ, trên dưới trùng một hai chữ thì được, còn bốn câu giữa thì không nên trùng chữ nào. Mỗi chữ mỗi câu phải có một ý khác nhau, nếu một câu mà trùng một ý như câu « nửa đêm giờ tý trống canh ba », hay là trong một bài mà câu trên đã nói ý ấy, câu dưới lại nói ý ấy, ví như câu tam tứ đã tả cảnh « nước biếc non xanh », câu ngũ lục lại tả cảnh « núi cao bề rộng », cũng là trùng một ý, không được. Trong một câu thơ, hoặc hai chữ một hơi, hoặc ba chữ, hoặc bốn chữ một hơi, đó là điệu đặt câu. Điệu đặt câu chỉ trừ ra câu nào đối nhau thì theo một điệu, còn thì phải xoay xở cho khác nhau.

Thí dụ như câu thực đặt bốn chữ trên « thánh thót cung đàn » đối với « gật gù chén rượu », câu luận lại đặt 4 chữ trên « mặn mà nét họa » đối với « nghiền ngẫm câu thơ » ; hay là ba chữ dưới câu thực đặt « thơ một túi » đối với « rượu lưng bầu » câu luận lại đặt « cờ ba ván » đối với « họa mấy trương », thế là trùng điệu, không được.

Đây là mấy phép thường mà thôi.

Nếu muốn biết cho hết các phép mà làm được thơ hay thì không gì bằng xem nhiều văn cổ, năng tập làm thơ, thì lâu dần tự nhiên luyện giọng.

TIẾT THỨ IV

Luận về lý thú văn-chương.

Phàm các cuộc chơi của thiên-hạ, cuộc nào cũng có một lý thú riêng, như đánh cờ, uống rượu, gẩy đàn, chơi cung cảnh v. v. tuy là một cách tiêu khiển nhỏ nhặt, nhưng ngẫm ra thì cũng đều có một lý thú. Mưu tính nước cao nước thấp, có thể nghiệm ra được các sự khôn dại ở đời ; ngật ngù chén tạc chén thù, có thể quên được hết các sự phiền não ở đời. Nước chẩy non cao, tính tình nẩy ra ngoài mấy tiếng nỉ non thánh thót ; hoa thơm cỏ rậm, hứng thú gửi vào trong đám nghìn tía muôn hồng,

cái lý thú đó dẫu tầm thường, nhưng cũng có thể di dưỡng được tinh thần của người ta, mà cũng phải là người đạt giả mới lĩnh hội được.

Văn-chương cũng là một nghề chơi, mà nghề chơi lại thanh nhã, lại hữu dụng, cho nên cái lý thú cũng to hơn các cuộc chơi khác.

Muốn biết cái lý thú của văn-chương thì trước hết phải biết cái hay của văn-chương.

Thế nào là cái hay của văn-chương?

Văn-chương không phải gọt từng chữ luyện từng câu là hay, không phải đặt lấy kinh hiệu, đọc lấy rền rĩ là hay, cũng không phải chắp chỉnh câu biền câu ngẫu, kỳ khu chỗ phượng chạm rồng là hay. Hay là hay ở tư-tưởng cao, hay là hay ở kiến thức rộng, hay là hay ở nhời bàn thấu lý, hay là hay ở câu nói đạt tình.

Có cái hay kỳ cổ, có cái hay hùng kiệt, có cái hay hồn hậu, có cái hay thanh sảng, có cái hay bóng bẩy như vầng giăng dưới nước, như cành hoa trong gương; có cái hay man mác như gió phẩy mặt nước, sao mọc trên giời; có cái hay rực rỡ như thêu hoa dệt gấm, có cái hay quý báu như nhả ngọc phun châu.

Văn-chương lại ở tự tâm-khí nữa. Ông Mạnh-đông-Giã có nói rằng: « Văn-chương là tâm-khí của hiền-nhân, tâm-khí vui thì văn-chương chính, tâm-khí trái thì văn-chương không chính ».

Văn-chương lại hay ở tự học-thức nhiều. Ông Phó-cảnh-Nhân có nói rằng: « Tay áo dài khéo múa, lắm tiền khéo buôn. Ta chỉ nên lấy sách cổ-nhân, học cho thuộc và hiểu cho đến nghĩa tinh vi, thì tự nhiên nẩy ra văn-chương, rõ ràng như dáng mùa xuân, thơm tho như mùi lan huệ ».

Văn-chương lại hay ở sự lịch duyệt nữa. Xem bài tựa của Mã-Tồn kể cái hay của Tư-mã-Thiên nói rằng: « Tử-« trường bình sinh tính hay chơi đang lúc còn trẻ tuổi, « hăng hái tự phụ, không dừng chân ở nhà mấy khi, « không phải là đắm mê chơi dong đâu, nghĩa là xem cho

« trải biết cảnh lạ lùng thiên hạ, để giúp cái khí văn-
« chương, rồi mới nhả ra mà làm sách. Nay xem trong
« sách của ông ấy thì tựa như trông thấy cảnh-tượng lúc
« đi chơi.

« Ông ta phía nam vượt sông Tràng-hoài, ngược dòng
« Đại-giang, trông thấy ngọn sóng cuồn cuộn, tiếng gió
« ầm ào, vật ngang tạt ngửa, cho nên văn-chương trôi
« chảy man mác, mạnh mẽ vô cùng.

« Chơi xem trên hồ Vân-mộng, hồ Đỗng-đình và hồ
« Bành-lãi, thấy nước rộng mình mông, rập rờn sóng biếc,
« hàng muôn ngọn sông dồn vào cũng không đầy, cho
« nên văn-chương tràn chứa mà sâu thăm thẳm.

« Trông thấy núi Cửu-nghi quanh co, núi Vu-sơn chót
« vót, đám mây buổi sớm đỉnh Dương-đài, lớp khói buổi
« chiều núi Sương-ngô, lan man nghi ngút, màu vẻ biến
« đổi vô thường, lúc thì đượm đà như dáng mùa xuân,
« lúc lại phai nhạt như cảnh mùa thu, cho nên văn-chương
« tươi đẹp mà rườm rà.

« Bơi đò trong sông Nguyên, chèo thuyền trên sông
« Tương, viếng hồn ông Khuất-Nguyên, xót thương bà
« Nga-Hoàng, trông trên đám trúc còn vết nước mắt, mà
« không biết xương thịt còn nguyên ở trong bụng cá hay
« không, cho nên văn-chương bực rọc mà xót xa rầu rĩ.

« Lại chơi qua phía bắc, tới gò Đại-lương, xem chỗ
« chiến-tràng của đời Hán, Sở khi trước, tựa như còn nghe
« thấy tiếng Hạng-Vương ậm oẹ quát tháo, tiếng Cao-Tổ
« chửi mắng om sòm, như rồng bay, như cọp nhảy, như
« có muôn binh nghìn ngựa, cung to giáo dài, đuổi nhau
« mà reo lên ầm ầm, cho nên văn-chương hùng dũng
« mạnh mẽ, khiến cho người ta phải sởn ốc rùng mình.

« Nhà ở gần núi Long-môn, nhớ đến công vua Vũ đào
« sông xẻ núi ; sang phía tây đi xứ nước Ba-thục, qua con
« đường núi Kiếm-các vừa lọt con chim bay, ngửng lên
« thấy sườn núi cao ngất mây, mà không thấy vết rìu búa
« nào chạm tới, cho nên văn-chương cũng cao ngất ngàn
« chót vót mà không ai với kịp.

« Đi học bên đất Tề Lỗ, được xem cái di-phong của đức « Khổng-Tử, phảng phất như trên sông Vấn-dương và trên « sông Thù, sông Tử, cho nên văn-chương hào nhã đứng « đắn, tựa như dáng người quân-tử chính-nhân.

« Phàm muôn vật ở trong giời đất, những cảnh đáng sợ « đáng hãi, hoặc đáng vui lòng, làm cho người ta sinh mừng « sinh sợ, sinh lo sinh buồn, hết thảy đem dùng làm văn- « chương, vậy nên biến hóa ra vào như muôn thứ cảnh « tượng bầy trong bốn mùa, không lúc nào hết. Muốn học « cái văn của Tử-Trường, trước hết phải nên học cái chơi « của Tử-Trường mới được ».

Xem các nhời trên này, thì cái hay của văn-chương có nhiều nhẽ ; mà có hiểu được cái hay của văn-chương thì mới hội được cái thú của văn-chương. Cái thú tức ở trong cái hay mà ra. Kìa như những cảnh tượng của tạo-hóa, ảo ảo huyền huyền, kỳ kỳ quái quái, nghìn hình muôn trạng, biến hóa vô cùng, ai trông cho hết, ai biết cho đủ, nhờ có văn-chương mà biết được hầu không sót điều gì. Kìa như nhân-tình thế-thái, nào thiện nào ác, nào ninh nào trung, nào những dạ ngoắt ngéo khắt khe, nào những thói thâm trầm nham hiểm, ai nói cho xuể, ai kể cho xiết, nhờ có văn-chương mà vẽ ra không thiếu một nét nào. Ngồi trong xó nhà, mà lịch lãm được hết các nơi danh thắng ở thiên-hạ ; xem trên mảnh giấy, mà tinh tường được hết các việc hay dở của thế-gian ; sinh ở dưới mấy nghìn năm, mà tự hồ như được đối diện và được nghe tiếng bàn bạc của người sinh ra trước mấy nghìn năm, cũng đều là nhờ có văn-chương cả.

Huống hồ ta nghe những câu cảnh tỉnh, làm cho ta sực tỉnh được giấc mơ màng ; ta nghe những nhời cảm thiết, làm cho ta kích động đến lòng khẳng khái ; ta nghe những nhời đạo-nghĩa, làm cho ta hưng khởi các mối thiện tâm ; ta nghe những chuyện khoáng đạt, làm cho ta phát sinh ra chí cao thượng ; ta nghe những nỗi chua cay của người đời, làm cho ta phải ứa nước mắt khóc ; ta thấy những thói lạ lùng của nhân thế, làm cho ta phải bật buồn cười, đó là những cái lý-thú của văn-chương cả.

Người là một giống thiêng liêng của tạo-hóa, văn-chương cũng là cái khí thiêng liêng của tạo-hóa. Tạo-hóa đem bao nhiêu trí thức thiêng liêng trao cho người ta ; người ta lại đem bao nhiêu trí-thức thiêng liêng mà tả ra văn-chương. Cho nên văn-chương có cái hay vô cùng mà cũng có cái lý-thú vô cùng.

Cái lý-thú ấy, làm cho người ta phải ngâm nga mà dung đùi, làm cho người ta phải mê mẩn mà quên cả các sự ngoài đưa đến.

Ngày xưa Đỗ-Dự xem bộ « Tả-truyện » thành nghiện, nghĩa là tay không dời được bộ sách ấy ra bao giờ. Lưu-Thoát thì khi ăn khi uống cũng không quên văn-chương ; khi mưa gió mù mịt, cũng không quên văn-chương ; cho chí những khi xót xa tức giận, đau yếu buồn rầu, và khi chơi bời, khi làm công việc, cũng không lúc nào là không nghĩ đến văn-chương. Nếu không có lý-thú, làm sao lại khiến cho người ta phải mê mẩn như vậy ?

Tuy vậy, cái thú văn-chương không phải dễ mà ai ai cũng hiểu được, duy người nào lĩnh hội được thì mới được hưởng. Người không biết lĩnh hội, dù hay đến đâu cũng không biết là hay, dù thú đến đâu cũng không biết là thú ; mà thường những câu của người ấy cho là hay là thú, thì lại là những câu không thú vị gì. Còn như người lĩnh hội được, thì bất cứ câu tinh-diện hay câu tầm-thường, câu văn-chương cao-kỳ hay câu thiển-cận, lắm khi tự nhiên nhân câu văn mà hội được cái thú riêng ; có khi lại hội được ở ngoài câu văn nữa.

TIẾT THỨ V

Luận về sự kết-quả của văn-chương.

Văn-chương có kết-quả không? — Sao không có. Vì văn-chương có khi rất thiêng liêng, có sức rất mạnh mẽ, có thể làm cho cảm động lòng người, chuyển di phong-tục, và có thể làm cho cải biến được cuộc đời nữa.

Tựu-trung sự kết-quả cũng có cái kết quả hay, mà cũng có cái kết-quả dở. Cái hay dở đó, nhỏ thì trấy ở trong một người, nhớn thì thấy ở trong một thế-vận.

Người ta có khi vì một lời nói, một bài văn mà nổi danh-dự, hoặc làm bại danh-dự đi cũng có, nhưng cái kết-quả ấy rất nhỏ mọn, chẳng kể làm gì. Có người giải tỏ mấy điều lợi hại mà cứu được nạn can-qua cho hai nước, như bọn du-thuyết ở đời Chiến-quốc; có người viết một mảnh giấy mà đỡ được sự tổn hại cho mười vạn quân, như một bức thư của vua Hán Văn-đế dụ vua Triệu Việt-vương, đó cũng là cái kết-quả hay của văn-chương, song cũng còn nhỏ. Đức Khổng-tử trứ thư lập ngôn, khiến cho đạo-thống được rõ ràng; cụ Mạnh-tử bàn nói nhân-nghĩa, khiến cho dị-đoan phải tiêu diệt; cùng là các nhà khởi xướng lên được một học-thuyết mới, hoặc là phát minh ra được một lý-tưởng mới, khiến cho người sau nhân đó mà nẩy ra tinh tình cao thượng, hoặc nhân đó mà làm nên công việc ích lợi chung cho nhân loại, thế mới là cái kết-quả lớn của văn-chương.

Đó là kể trong một người, nếu muốn biết cái kết-quả chung của một thế-vận thì lại phải xem đến văn-chương chung của một thế-vận mới được.

Sách có câu rằng: « *Văn-chương quan thế vận chi thịnh suy* », nghĩa là văn-chương quan hệ đến cuộc thịnh suy trong một thời. Nay thử xét xem trong lịch-sử Á-đông mà nghiệm ra từng thời thì quả có như thế.

Về thời Đường Ngu, gọi là một đời thịnh trị. Trên thì vua tôi chỉ khuyên răn nhau noi giữ đạo nghĩa, chính-trị lễ nghi rất giản lược, dưới thì trăm dân vui vẻ mà yên hưởng cuộc thái-bình, thậm chí đến dân-gian đêm không phải đóng cửa ngõ, ngoài đường bỏ dơi vật gì không ai nhặt, bốn phương yên lặng, kẻ già người trẻ, hớn hở ở trong đền gió xuân. Đó là một quang cảnh rất thái-bình, thiên-cổ không bao giờ được như thế. Mà xét đến văn-chương khi đó thì chẳng có gì. Duy chỉ có các lời vua tôi khuyên nhau chép ở trong Nhị-điển, Tam-mô. Tựu trung có mấy câu cốt-yếu nhất mà truyền đạo thống cho nghìn

muôn năm về sau, và gây nên cuộc thái hòa bấy giờ là mấy lời của vua Nghiêu, vua Thuấn, vua Vũ truyền thụ lẫn cho nhau. Mấy câu ấy là: *« nhân tâm duy nguy, đạo tâm duy vi, duy tinh duy nhất doãn chấp quyết trung »*, nghĩa là cái lòng nhân-dục rất nguy hiểm, cái lòng đạo đức rất mờ tối, phải cho tinh tế mà kén chọn, phải cho chuyên nhất mà giữ gìn, như thế mới giữ được đạo trung bình. Vì có câu ấy mà thi-hành ra chính-sự hình-pháp, điều gì cũng giữ mục công-chính vô tư, làm nên thịnh trị.

Ngoại giả câu ấy thì có bài hát « canh ca », bài hát « nam huân » và bài hát « canh điền tạc tỉnh », cũng đều là bài văn tả ra quang cảnh lúc thái-bình. Bài canh-ca và bài nam-huân đã kể ra ở tiết trên rồi. Còn bài canh-điền tạc-tỉnh thì có mấy câu rằng : *« nhật xuất nhi tác, nhật nhập nhi tức, tạc tỉnh nhi ẩm, canh điền nhi thực, bất thức bất tri, thuận đế chi tắc, đế lực hà hữu ư ngã tai ! »* nghĩa là mặt giời mọc thì làm, mặt giời lặn thì nghỉ, cày ruộng mà ăn, đào giếng mà uống, chẳng biết gì, chẳng hay gì, chỉ giữ theo phép nhà vua mà thôi, mà vua thì có sức gì đỡ được cho ta. Dân chỉ biết yên nghiệp làm ăn, thậm chí không biết đến ân huệ của nhà vua, thì lại càng tỏ ra là thái-bình mà lại càng tỏ ra công-đức của nhà vua như giời, không biết thế nào mà kể.

Xem như vậy, thì văn-chương khi đó rất bình đạm, rất chất phác mà lại có nghĩa rất cao-thâm, rất tinh vi. Đó mới thực là văn-chương đời thịnh-trị, mà cái kết quả rất hay.

Kế đến đời Hạ, Thương, Chu, văn-chương đã hơi phiền hơn đời Đường, Ngu. Nào huấn, nào cáo, nào thệ, nào minh, việc gì cũng đã nói tường tất, đến khi có thi ca nhã tụng thì văn-chương lại càng rực rỡ lắm. Tuy vậy, văn-chương hồi đó vẫn còn là giản phác cổ kính, ôn hòa thuần-hậu, cho nên trí-trị dẫu không bằng thời Nhị-đế, nhưng cũng là một thời thái-hòa. Cuối thời nhà Chu, văn-chương càng ngày càng biến mà khí-vận nhà Chu cũng mỗi ngày một suy.

Nhà Hán mới lên, văn-chương cũng còn chất-phác. Tống nho bình luận văn nhà Hán cho là nhời nhẽ quê kịch như cành cây thô, như cái lá to. Xem như bài chiếu cầu-hiền của vua Cao-tổ có câu rằng : « *nguyện lòng ngã du giả ngô năng tôn hiền chi* », nghĩa là muốn theo ta đi chơi thì ta có thể cho được qui hiền. Nhời ấy thì quê kệch thực, nhưng văn có ý vị hùng hồn. Ngoại giả là văn Giả-Nghị, văn Đổng-trọng-Thư, văn Dương-Hùng, văn Lưu-Hướng, cũng đều là văn Hoàng-Chung đại-lữ, cho nên thời nhà Hán cũng là một thời cường-thịnh.

Đến thời nhà Đường, văn-chương có ba phen biến đổi. Lúc mới, văn chưa có gì, gọi là lúc Sơ-đường ; đến khoảng giữa thì chính là thời Lý-Bạch, Đỗ-Phủ, Hàn-Dũ, Liễu-tôn-Nguyên, văn-chương rất thịnh, gọi là lúc Thịnh-đường ; đến sau văn-chương sinh ra phiền-toái, gọi là lúc Đối-đường. Khí-vận nhà Đường, khi suy khi thịnh, cũng theo với ba khoảng đó.

Về đời Lục-triều, văn-chương lại càng hoa-lệ lắm ; hoa-lệ bao nhiêu thì quốc-vận lại nhu-nhược bấy nhiêu. Tiên-nho luận về văn-chương khi đó có câu rằng : « *tích án doanh tương, tận thị sầu oán bi ai chi khúc, liên thiên lũy độc, vô phi phong hoa tuyết lộ chi hình* », nghĩa là hòm đầy, án chứa, hết thảy là khúc sầu oán bi ai ; sách chất, vở chồng, hết thảy là nhời phong hoa tuyết lộ. Thời Lục-triều sở dĩ suy nhược cũng là bởi đấy.

Đến thời Tống, Minh, Lý-học rõ ràng ra thiên - hạ, hơn đời Hán, Đường ; mà văn-chương cũng chi-ly phiền - toái hơn đời Hán, Đường, cho nên cường-thịnh cũng kém đời trước.

Về nước ta từ thời nội-thuộc giở về trước thì không kể gì. Đến thời Đinh, Lê, Lý, Trần thì cũng là mới tiêm nhiễm được ít nhiều văn-hóa của Tàu, văn-chương hiện ra trong sử sách, đã dần dần mỗi ngày mỗi thịnh. Từ thời Hậu Lê giở về thì văn-chương lại càng thịnh hơn trước, mà dân

gian được hưởng cuộc thái-bình cũng nhiều. Xem phong dao thời ấy có câu rằng :

Đời vua Thái-tổ Thái-tông,
Con bế con dắt con bồng con mang.
Bò đen húc lẫn bò vàng,
Húc quính húc quáng đâm quàng xuống sông.

Lại có câu rằng :

Đời vua Vĩnh-tộ lên ngôi,
Cơm trắng đầy nồi trẻ chẳng muốn ăn.

Mấy câu đó đủ hình dung ra một quang-cảnh thái-bình.

Nói rút lại, thì thời nào cũng vậy, cứ lúc văn-chương còn giản lược, còn hồn thuần là lúc quốc-vận đang lên ; đến lúc văn-chương tảo lệ là lúc quốc-vận đã thịnh, quá lúc đó thì văn-chương sinh ra vụn vặt tế toái, hoặc sinh ra giọng sầu thảm bi ai, đó là hồi quốc-vận đã suy vi rồi. Cổ-nhân có câu rằng : « *Thế dũ giáng nhi văn dũ phiền* », nghĩa là đời càng xuống bao nhiêu thì văn lại càng xuống bấy nhiêu, chính là nghĩa ấy.

Đó là nói qua sự văn-chương kết-quả của một thế-vận.

Xem như vậy thì văn-chương tựa như cái tinh-hoa của một xã-hội, khi tinh-hoạ còn hàm-súc chưa phát-tiết ra, mấy là lúc nguyên-khí đương thịnh. Mà lúc tinh-hoa đã phát-tiết ra nhiều thì là lúc nguyên-khí đã từ hồi thịnh mà sắp sang hồi suy ; đến lúc tinh-hoa mà tàn thì là lúc nguyên-khí đã kiệt rồi. Cho nên văn-chương hùng-hồn, bao giờ vẫn hơn văn-chương hoa-lệ, mà văn-chương hoa-lệ lại hơn những văn-chương dâm-đãng bi-ai. Ta thử có ý mà xét xem từ tiền-cổ đến giờ, bao giờ một nước mới lên văn-chương vẫn hơi quê, nhưng nhời ý tứ thì rất hùng-tráng, mà đến khi văn-chương đã hay rắt hay réo, là lúc đã gần suy, mới biết là quan-hệ đến thế-vận.

Sau nữa ta lại thử xét xem cái quan-hệ ấy là bởi lẽ gì, cũng nên phân giải cho tường kẻo nữa thành ra một sự viển-vông vô-lý. Cứ như ngu ý trộm nghĩ như sau này : Đại phàm lúc một nước nào mới lên, trăm việc đổ

nát, đều phải bắt đầu chỉnh-đốn lại, sơ-chính bao giờ vẫn trong sạch, cái cảm-tình của người ta khi đó cũng hòa-bình, cho nên nẩy ra văn-chương cũng bình-đạm. Đến nửa chừng thì trăm việc mỗi ngày thêm thịnh-vượng, cái cảm-tình của người ta cũng nở thêm mãi ra, văn-chương bởi đó mà càng ngày càng hay lên. Đến lúc nước đã suy thì trông ra toàn là những cảnh khổ não,văn -chương mới thành ra những giọng bi ai sầu oán. Vậy thì cái hay dở đó, lại là một lẽ tất-nhiên của nhân-sự xui nên; rồi vận-hội mới nhân đó mà xoay đổi.

Nói tóm lại, thì văn-chương cũng là một cách rải-rắc tư-tưởng học-thuật ra thiên-hạ, tư-tưởng và học-thuật hay thì quốc-vận cũng hay, mà tư-tưởng học-thuật dở thì quốc-vận cũng dở. Nước ta đương buổi này, chính là một cơ-hội thăng giáng của văn-chương, ta ước-ao cho sự kết-quả sau này được thịnh-vượng, cốt trông ở sự học thuật vậy.

TIẾT THỨ VI

Luận về văn-chương đời thượng-cổ.

Văn-chương thượng-cổ kể từ đời Đường, Ngu cho đến cuối thời nhà Chu. Trong khoảng đó thì văn-chương rực-rỡ nhất còn gì bằng ngũ kinh tứ truyện.

Ngũ kinh là năm bộ kinh, tức là Thi, Thư, Dịch, Lễ, Xuân-thu ; tứ truyện là bốn bộ sách, tức là Đại-học, Trung-dung, Luận-ngữ, Mạnh-tử.

Văn kinh-truyện toàn là những lời luân-thường đạo-lý của các bậc thánh hiền, mà ngũ kinh lại đều qua tay đức Khổng-tử san định cả. Á-đông ta từ xưa đến giờ, tôn phụng lời kinh truyện làm lời chỉ huấn, vua chúa noi theo đó mà trị nước, sĩ phu noi theo đó mà sửa mình gây nên cái văn-minh ở cõi Á-đông mấy nghìn năm nay, đều gốc ở đó.

Trong khoảng mấy nghìn năm đó, văn kinh-truyện rực rỡ ở cõi Á-đông, khác nào vầng mặt giời chói rạng ở giữa giời. Thời-đại biến-thiên, sự học-thuật mỗi ngày một thay đổi. Vầng mặt giời đã xế bóng kia, tưởng cũng

chẳng bao lâu mà lặn vào trong núi, muốn kéo lại cũng không sao mà kéo lại được nữa. Song cũng nên cố mà giữ lại lấy một chút bóng thừa để lưu lấy một đôi tí cảnh tượng lúc trung-thiên. Vậy mỗi kinh truyện tưởng cũng nên kể qua nguyên-ủy và bàn qua một vài nghĩa nhớn, để nho-học một mai có tiêu diệt đi mất, có thể nhân đó mà biết được ngạnh khai vậy.

Ngũ-kinh

Kinh Dịch. — Từ thời vua Phục-Hy (trước Thiên-chúa hơn 2000 năm) trông thấy con long-mã đội một bức đồ, trong bức đồ có 55 vết điểm, có những số lẻ số chẵn đối nhau ngài hội được lý *âm-dương* của Tạo-hóa, mà lý âm-dương ấy lại có một lẽ cao xa làm chủ-trương, tức là lẽ *thái-cực*. Có lẽ thái-cực ấy mới có âm-dương, rồi từ đó mới sinh sinh hóa hóa vô cùng. Bởi vậy ngài đặt ra bát-quái (tám quẻ), là kiền, khảm, cấn, chấn, tốn, ly, khôn, đoái. Trong tám quẻ ấy lại nhân với nhau, thành ra 64 quẻ trùng-quái ; mỗi quẻ trùng-quái có 6 nét vạch gọi là 6 hào, 64 quẻ thì cả thảy có 384 hào.

Trong 64 quẻ, 384 hào, có nghĩa quảng-bác, cai hết được tình trạng biến hóa của muôn vật, chủ ý là để cho thiên-hạ xem đó mà biết đường lui tới ở đời. Cách hơn 1000 năm, có vua Văn-Vương đặt ra lời Thoán-từ để đoán chung từng quẻ, ông Chu-Công là con vua Văn-Vương lại đặt ra Tượng-từ để đoán riêng từng hào ; cách vài ba trăm năm nữa mới có đức Khổng-tử đặt ra Thoán-truyện Tượng-truyện để giải nghĩa các lời của Văn-Vương, Chu-Công ; ngài lại đặt ra Văn-ngôn, Hệ-từ, Thuyết-quái để bàn thêm cho rộng các nghĩa tinh-vi. Từ đó kinh Dịch mới thành một bộ sách quí - báu mà làm tổ cho môn học lý-số ở phương Á-đông ta.

Đó là nguyên-ủy của kinh Dịch. Còn chủ-ý thì tuy vì việc bốc-phệ mà làm ra, nhưng có một chủ ý cao hơn nữa là thánh-nhân cốt dạy người ta lấy cách ở. Thánh-nhân suy một lẽ âm - dương tuần - hoàn tiêu - trưởng là lẽ tất-nhiên, ví như hết ngày đến đêm, hết đêm rồi lại đến ngày,

hết mùa rét rồi đến mùa nực, hết mùa nực rồi lại đến mùa rét ; người trẻ rồi lớn, lớn rồi già, già rồi chết, người này chết thì người khác lại sinh ; cây cối mọc rồi có hoa, có hoa rồi có quả, quả già thì rụng, rụng lại mọc lên cây khác. Vì lẽ ấy mà muôn vật sinh sinh hóa hóa vô cùng ; lại vì lẽ sinh hóa vô cùng ấy mà nghiệm ra mỗi thời xoay đổi mỗi khác. Thời đã xoay đổi thì người ta ở đời cũng không có thể chấp-nhất được. Vi như giời rét thì mặc áo kép, giời nóng thì mặc áo đơn, phải theo thời mà ứng biến. Cho nên nghĩa quan trọng nhất ở kinh Dịch, là dạy người ta phải theo thời, mỗi quẻ có một thời khác nhau, mỗi một hào lại có một thời khác nhau, thời nào là thời nên ra, thời nào là thời nên ẩn, thời nào là thời nên nói, thời nào là thời nên im, thời nào là thời nên làm việc gì, đều có một nghĩa nên theo cả. Bởi thế mới gọi là « *Dịch* », *Dịch* nghĩa là biến dịch để mà theo thời. Trong quẻ Tùy có câu « *tùy thời chi nghĩa đại hỹ tai* » nghĩa là cái nghĩa theo thời lớn vậy thay. Một câu ấy đủ cai hết đại-nghĩa một bộ kinh Dịch.

Kinh Thư.— Kinh Thư là một bộ sách ghi chép các công việc chính-trị và các lời khuyên răn ban bảo của các bậc thánh-đế minh-vương, hiền-thần lương-phụ ở đời Đường, Ngu, Tam-đại.

Trong khoảng đó, trên thì có những thánh-đế minh-vương như Nghiêu, Thuấn, Võ, Thang, Văn, Võ, Thái-giáp Cao-tôn v. v. ; dưới thì có những hiền-thần lương-phụ như Cao-Quì, Tắc-Tiết, Y, Phó, Chu, Thiệu v. v. Có vua tôi ấy, trong thì khuyên răn nhau lấy những điều đạo nghĩa, ngoài thì thi-hành ra mọi việc nhân-chính, đặt ra kỷ cương pháp độ, chế ra lễ nhạc điển hình, làm nên công hiệu thịnh-trị thái-hòa, khiến cho nghìn muôn năm về sau, không bao giờ lại được trông thấy cái cảnh tượng như thế.

Song cứ xét ra trong cả bộ kinh Thư mà cứu ra một mối căn nguyên sở dĩ làm nên công hiệu thịnh-trị ấy, có thể nói vắn tắt được là bởi một chữ « tâm » mà ra. Chữ « tâm » ấy bắt đầu từ khi vua Thuấn truyền ngôi cho vua

Hạ-vũ có dặn một câu rằng : « *Đạo-tâm duy vi, nhân-tâm duy nguy* », nghĩa là lòng đạo-nghĩa rất là mờ tối, lòng nhân-dục rất là nguy hiểm. Mờ tối là cái lòng đạo-nghĩa đó rất cao xa, tựa như mập mờ khó hiểu khó phân biện ; nguy hiểm là cái lòng nhân-dục ấy dễ khiến cho người ta xiêu đắm về đường tài lợi nữ sắc, hoang dâm mà thành hại. Từ đó mới phát minh ra hai mối lòng là lòng công-nghĩa và lòng tư-dục, ai giữ được đường công-nghĩa thì hay, ai theo về đường tư-dục thì dở. Câu ấy là câu tâm truyền rất quan yếu ở trong thời Nhị-đế, Tam-vương. Các vua đời Tam-đại, đều theo ý ấy mà truyền thụ cho nhau. Vua Thang nói rằng « kiến trung », tức là đem bụng đạo nghĩa ấy mà dựng cái đích trung bình ; vua Võ nói rằng « kiến cực » tức là đem cái bụng đạo-nghĩa ấy mà dựng nên khuôn phép rất mực. Chỗ thì nói rằng « đức », chỗ thì nói rằng « nhân », rằng « kinh », rằng « thành », cũng là một cái bụng ấy. Đó là căn-nguyên làm nên thịnh-trị mà là một chữ yếu ước ở trong bộ kinh Thư vậy.

Xem kinh Thư lại nghiệm ra được mỗi đời phong-tục một biến mà nhân-tâm càng ngày càng kém. Ông Trình-khứ-Hoa có một bài nghị-luận rằng : « Ta đọc kinh Thư nên phải biết khí tượng đời Đường, Ngu, Tam-đại, thời Đường, Ngu thì vua tôi đều khuyên răn nhau ; Vũ, Cao răn vua, răn từ khi chưa có điều gì, không tốn mấy lời ; từ Hạ, Thương trở về sau thì việc đã tỏ ra rồi mới khuyên can, xem như các thiên Thái-giáp, Lữ-ngao, nói đi nói lại, không ngại gì tốn lời nữa.— Vua Khải đánh nhau với họ Hữu-bổ ở Cam-giã, Thiên-tử mà đối địch với nước chư-hầu, trước kia có chuyện thế bao giờ.— Vua Thang đánh nhà Hạ, ngoại giả hai thiên Thang-thệ, Thang-cáo, không kể gì đến tội vua Kiệt nữa mà lại có ý thẹn thò ; đến thời vua Vũ đánh vua Trụ, thì kể tội vua Trụ đến năm thiên, rạch ròi kể hết các nỗi, chỉ sợ tội của Trụ không rõ, bụng của mình không tỏ, không còn có ý gì hồi hộ cho nữa.— Ông Y-Doãn can vua Thái-Giáp, vua không nghe thì đuổi ra ở Đông-cung, đợi khi biết hối mới đem

về, trước kia cũng chưa có thế. Vua Nghiêu đem thiên-hạ nhường cho vua Thuấn, vua Thuấn lại đem thiên-hạ nhường cho vua Vũ, khá phải là việc nhỏ, mà thiên-hạ yên lặng không ai nói gì ; đến thời vua Bàn-Canh vì nước vỡ mà dời đô, vốn muốn để yên cho dân, vậy mà dân tình xôn xao, đến nỗi phải giảng dụ mãi mới nghe. Song đời đó còn là dễ, đến đời nhà Chu xử bọn dân nhà Thương, tự thiên Đại-cáo giở về sau, thiên Tất-mịnh giở về trước, dỗ dành khuyên bảo, lúc thì như là cho thuốc thang, lúc thì như là cho ăn uống, lúc dậm dọa ghét mỏ, coi như rắn rết, lúc thì thương giấu nựng niu, coi như con đỏ, trải 36 năm giời mới yên, sánh với việc Nghiêu, Thuấn khu xử bọn Tam-miêu, sao một đằng thì nhàn nhã, một đằng thì vất vả, khác nhau xa như thế ? Cuối cùng đến hai thiên Lỗ-thệ, Tần-thệ thì tỏ ra rằng đời vương-giả đã tắt mà đời bá-giả đã đốm ra vậy ». Xem một đoạn đó, có thể hiểu qua được công việc trong kinh Thư và khiến cho người than thở vì cổ-phong một ngày một kém vậy.

Kinh Thi.— Kinh Thi toàn là những bài ca dao và các bài nhạc ca ở đời Thương, Chu.

Muốn biết. nguyên-ủy kinh Thi làm sao thì hãy xem bài truyện tự của ông Chu-Hy.

Bài ấy nói rằng : « Có người hỏi ta rằng : Thi vì cớ gì mà làm ra ? Ta đáp rằng người ta sinh ra vốn yên tĩnh, là tính của giời phú cho ; đến khi cảm giác với ngoại vật thì mới động, đó là cái lòng dục của bản-tính. Đã có lòng dục thì chắc phải nghĩ ngợi, đã nghĩ ngợi thì chắc phải nói, nói không hết mới sinh ra ngậm ngùi thở than, mà không sao thôi được, vì lẽ ấy mà có thơ vậy.— Vậy thì đem thơ ra dạy người là bởi cớ gì ? Đáp rằng : Thơ là bởi ở lòng người cảm súc với ngoại vật mà phát hiện ra nhời nói. Cái cảm súc có kẻ tà người chính, cho nên phát hiện ra nhời nói có phải trái khác nhau. Duy có thánh-nhân ở trên, có giáo-hóa hay thì lòng người cảm sức được những mối tình chính đính, mà nói ra đều có thể dạy được người ; hoặc giả có kẻ cảm súc những mối tình thiên tà mà nói ra không chính, thì người trên phải nghĩ vào mình,

và nhân đó mà tìm cách khuyên-răn cho thiên-hạ, ấy là cái cách đem thơ để dạy người đó. Ngày xưa đương thủa nhà Chu hưng thịnh, trên từ chốn giao-miếu, triều-đình, dưới đến các nơi thôn-xã, xóm-mạc, chỗ nào nói ra thơ cũng thuần chính cả, thánh-nhân đã lấy các bài đó lựa vào âm luật, dùng làm khúc nhạc ở chốn hương-thôn để dạy thiên-hạ; đến như thơ các nước chư-hầu thì khi thiên-tử đi tuần thú bắt phải bày tỏ ra để nghiệm xem phong-hóa làm sao, mà thi-hành cái điển truất trắc (Thơ nước nào hay, thì thiên-tử phong chức cho vua chư-hầu, mà dở thì bớt chức đi). Từ thời Chiêu, Mục giở xuống thì nhà Chu đã gần suy, qua đến lúc thiên-đô về Đông-lạc thì điển ấy bỏ mất. Đức Khổng-tử sinh về thời đó, ngài không có quyền thi-hành cái chính khuyến-trừng truất-trắc, ngài mới nhặt nhạnh các thơ đó mà sửa sang lại, ngài bỏ bớt những lời trùng điệp, xếp lại những lời bối rối, bài nào hay, nhưng không đủ cho người bắt chước; bài nào dở, nhưng không đủ cho người ta làm gương răn mình, thì ngài san bỏ đi cả, cho được giản-ước để truyền về lâu dài. Kẻ học-giả xem vào đó, có thể xét được sự hay dở, hay thì bắt chước, dở thì đổi đi, thế là ngài tuy không có quyền chính trong một thời mà cái ơn giáo-hóa của ngài thực khắp đến muôn đời vậy. Ấy cũng là cái cách đem thơ dạy người đó.— Vậy thì thơ có các thể quốc-phong nhã-tụng khác nhau là bởi cớ gì? Đáp rằng: Phàm thơ mà gọi là phong, phần nhiều là những bài ca-dao ở nơi xóm ngõ, tức là những nhời giai gái tự tình với nhau. Duy có Chu-Nam, Thiệu-Nam, được gần gụi mà thêm nhiễm cái giáo-hóa của vua Văn-Vương, tính tình của ai cũng chính, cho nên phát ra nhời nói vui mà không đến nỗi dâm đãng quá, thương mà không đến nỗi bi ai quá, bởi thế chỉ hai thiên ấy gọi là Chính-phong. Còn từ Bội-phong giở xuống, thì các nước trị nước loạn khác nhau, mà người cũng có kẻ hay người dở khác nhau, phong-hóa của Tiên-Vương đến bấy giờ đã biến cải rồi, cho nên gọi là Biến-phong. Đến như nhã tụng thì là những bài nhạc ca dùng ở chốn triều-đình giao-miếu, nhời nói hòa nhã mà nghiêm trang, ý nghĩa rộng rãi mà chặt chẽ. Người làm

thơ phần nhiều là bậc thánh-hiền, có thể làm khuôn phép cho muôn đời mà không thể đổi được. Biến-nhã thì cũng là những bậc hiền-nhân quân-tử trong một thời, thương đời mà làm ra, có lòng trung-hậu trắc-đát, có ý bày tỏ điều hay mà ngăn cấm lòng tà, cho nên thánh-nhân mới lựa lấy.— Vậy thì nên học thế nào? Nếu ngâm nga cho nhuần thấm lấy nghĩa lý, mà thể xát vào trong mình; xét ở trong tình tình kín đáo, tường ở ngoài nhời nói việc làm, như vậy thì tu, tề, bình, trị, chẳng phải đợi cầu ở đâu mà cũng hiểu được vậy». Xem bài này đủ biết đại ý đầu đuôi kinh Thi và biết cái lối học kinh Thi nữa.

Trong kinh Thi cũng có một câu mà cai hết được nghĩa một bộ sách, là câu «*Tư vô tà*» ở thơ Quỳnh trong thiên Lỗ-tụng. Vì thơ tuy nhiều, nhưng chủ-ý chỉ có hay thì khen dở thì chê mà thôi. Mà khen chê thì lại bất ngoại hai mối là tà với chính; bài nào khen, tức là khuyên người ta nên chính, bài nào chê, tức là ngăn người ta không nên tà, nói rút lại thì đều là khiến cho người ta đừng nghĩ mối tà-tâm cả. Đức Khổng-tử nói rằng: «Kinh Thi có 300 thiên, chỉ một lời cai được hết, là câu «*Tư vô tà*», tức là lẽ đó.

Đức Khổng-tử lại nói rằng: «*Bất học Thi vô dĩ ngôn*», nghĩa là không học kinh Thi thì không biết đường mà nói vì kinh Thi nhời nhẽ rất bóng bẩy, lập ngôn rất khéo, có học thì mới giỏi khoa ngôn-ngữ vậy.

Ngài lại nói rằng: «*Thi khả dĩ hưng, khả dĩ quan, khả dĩ quần, khả dĩ oán; nhĩ chi sự phụ, viễn chi sự quân, đa chi ư điểu thú thảo mộc chi danh*». Nghĩa là học kinh Thi, xem đến những lời thiện ác, có thể nẩy ra bụng yêu ghét; xem những điều phải trái, có thể nghiệm vào mình mà xem các việc của mình; thơ có những bài rất hòa vui mà vẫn giữ được ý nghiêm-trang cung kính, xem đó có thể giao-du với đám đông người; thơ lại có những bài ai oán, trách người mà vẫn giữ được lòng trung hậu, xem đó có thể biết đường xử trong cảnh oán người; thơ lại nói đủ cả cương thường đạo nghĩa, cho nên có thể xem đó mà biết được đạo thờ cha và đạo thờ vua; trong

kinh Thi lại kể nhiều những tên cây cối cầm thú, cho nên xem đó lại biết được nhiều tên riêng của các giống động-thực. Vậy thì học kinh Thi có nhiều điều ích-lợi cho người ta lắm.

Kinh Lễ. — Lễ có 3 thể là Chu-lễ, Nghi-lễ và Lễ-ký. Chu-lễ, Nghi-lễ là của ông Chu-công soạn ra, toàn là điểm-chương chế-độ trị thiên-hạ; Lễ-ký thì là của Hán-nho nhặt nhạnh những lễ phép trong đời Ngu, Hạ, Thương, Chu và những nhời của thánh-hiền, mà tập lại thành bộ sách. Lễ tuy có 3 thể, mà nay liệt vào ngũ-kinh thì chỉ có Lễ-ký mà thôi.

Trong Lễ-ký chép đủ các lễ phép cư-xử ở trong nhà, cho chí ra đến làng-mạc, ra đến triều-đình, các lễ quan, hôn, tang, tế, các phép đầu hồ, phép bắn, phép hương-ẩm, phép học v. v.

Trong một bộ sách cả thảy có 49 thiên, trừ ra hai thiên Đại-học, Trung-dung toàn là những nhời uyên-thúy thâm-trầm của thánh-hiền, thì đã trích ra mà liệt vào tứ-truyện cả rồi, còn 47 thiên nữa, cũng lắm nhời cách-ngôn của thánh-môn truyền lại. Nay xem như mấy câu troug thiên Nhạc-ký nói rằng: « *Thiên cao địa hạ, vạn vật tán thù, nhi lễ chế hành hĩ; lưu nhi bất tức, hợp đồng nhi hóa, nhi nhạc hưng yên* ». Nghĩa là giời cao đất thấp, muôn vật tản nát đều khác nhau, đó là cái thứ-bực tự-nhiên của giời đất, vì thế mà thánh-nhân đặt ra lễ. Nguyên-khí giời đất chu-lưu cả vũ trụ không lúc nào dừng; rồi hòa hợp với nhau mà đều hỗn hóa, đó là cái hòa vui tự-nhiên của giời đất, vì thế mà thánh-nhân đặt ra nhạc. Hai câu đó luận đến nguyên lý của lễ nhạc rất cao, vị tất Hán-nho đã nói được như thế.

Trong kinh Lễ lại có nhiều nghĩa lý hay hơn nữa Ông Trình-tử, có nói rằng: « Lễ-ký tuy có lẫn các nhời của bọn nho nhà Hán, song tựu-trung cũng có nhiều điều truyền được ý thừa của thánh-môn, và có lắm điều cách-ngôn, như các thiên Nhạc-ký, Học-ký, không còn điều gì nghi được nữa; như những thiên Đàn-cung, Biểu-ký, Phường-ký, cũng lắm câu chí lý, song phải biết

mới chọn được; như những thiên Vương-chế, Lễ-vận, Lễ-khí, cũng có lắm câu truyền được cổ ý. Còn như thiên Nhàn-cư, Yến-cư, thì văn-tự hơi khả nghi vì giọng nói tựa như có ý Lão-tử ».

Kinh Lễ cũng có một câu cai hết được nghĩa một bộ sách, là câu « *Vô bất kính* » ở đầu sách. Câu ấy nghĩa là chẳng gì là chẳng kính. Vì lễ phép chẳng qua bởi ở lòng kính-cẩn mà sinh ra. Trong lễ tuy có 300 điều kinh-lễ là những điển lễ lớn, có 3.000 điều khúc-lễ là những nghi-tiết nhỏ, nhưng tóm lại thì chỉ là ý kính cẩn mà thôi.

Ta đọc kinh Lễ, nhỏ từ câu thưa câu dạ, khi đứng khi đi; nhớn thì việc quan hệ đến tính-mệnh đạo-đức, đều có khuôn phép cả. Song cổ-lễ thiết tưởng cũng có nhiều điều phiền toái quá, như phép cư tang, phép tế tự, nghi-tiết rườm rà, khó mà tuân theo cả được. Vậy thì ta nên biết cái đại-ý mà giữ lấy một lòng kính cẩn, tức cũng là hợp lễ vậy.

Xuân thu. — Kinh Xuân-thu là bộ sách của đức Khổng-tử, đem nhời nói mà thay quyền thưởng phạt của nhà vua. Nguyên ngài sinh ra hồi nhà Chu đã suy, thiên-tử mất quyền năm bá-chủ thay đổi nhau mà ra, cầm giữ quyền chính, thiên-tử chỉ có hư-danh mà thôi. Vả bấy giờ lại là thời suy-bĩ, kỷ-cương đổ nát, nào là kẻ làm con giết cha, nào là kẻ bày-tôi giết chúa, luân-thường trái loạn, mà quyền thưởng phạt của nhà vua thì không thi hành được. Ngài thương xót cho nhân-tâm thế-đạo bấy giờ, ngài đã đi chu-du các nước, để xem có vua chư-hầu nào biết dụng đến ngài, thì ngài đem học-thuật ra mà cứu cho thiên-hạ. Song ngài đi long-đong mãi mà không ai biết dùng đến. Khi ngài già, ngài mới trở về nước Lỗ là nước quê hương mà trứ thư tập ngôn. Ngài nhân Lỗ-sử soạn ra kinh Xuân-thu này. Chủ ý ngài chỉ cốt tôn nhà Chu mà trị tội bọn loạn-thần tặc-tử. Mỗi việc trong Lỗ-sử, ngài chỉ chép một câu đại-cương mà thôi; mà mỗi câu mỗi chữ đều có ý có tứ, dù đến câu tầm-thường chép ngày tháng, cũng là có ý nhị, chớ không phải là lời vô tình.

Ví-dụ như câu đầu sách, ngài chép rằng: « *Xuân vương chính nguyệt* », cứ vô tình mà đọc, thì chỉ là lời chép ngày tháng mà thôi. Song ngẫm kỹ ra thì mới hiểu được thâm-ý của ngài. Sao ngài không chép rằng: « Xuân chính nguyệt » là tháng giêng mùa xuân, mà ngài lại đệm chữ « vương » vào giữa là tháng giêng của nhà vua. Đó là ý-tứ gì? Ngẫm ra thì ngài đệm chữ « vương » để tỏ cho thiên-hạ phải biết có nhà vua, ấy là một câu mới mở đầu mà đã ngụ cái ý tôn nhà vua đó. Và không có việc gì cũng chép tháng giêng, lại tỏ ra rằng tháng giêng là muôn việc bắt đầu ở đó mà ra, có ý khuyên nhà vua phải thể theo đạo giời mà làm việc vậy.

Về sau mỗi câu chép, đại đề đều có một thâm ý như thế.

Đại-nghĩa kinh Xuân-thu, chỉ là tôn vua nhà Chu mà khinh ngũ-bá, vì ngũ-bá chỉ chuộng về đường tri-trá công lợi, không biết nhân nghĩa là gì. Lại có ý trọng Trung-quốc mà khinh nước ngoài, vì nước ngoài bấy giờ như nước Sở, nước Tần và các nước nhung-địch thường cậy sức mạnh xâm lấn Trung-quốc, không quản đến đạo nghĩa là gì. Còn như bọn loạn-tặc thì trị tội rất nghiêm như ai thí quân thì ngài chép rõ tên người ấy mà tước bỏ cả chức tước đi, tức là tỏ ra ý trị tội vậy.

Nói rút lại thì ngài làm kinh Xuân-thu chủ ý bình vực cho cương-thường, mà trong toàn bộ chỉ có hai ý bao biếm (khen, chê) mà thôi. Tiên-nho có câu rằng: « *Nhất tự chi bao, vinh ư hoa cổn, nhất tự chi biếm, nghiêm ư phủ việt* ». Nghĩa là một chữ của ngài khen, vinh hơn nhà vua phong cho áo cổn mũ miện; một chữ của ngài chê, nghiêm hơn nhà vua dùng phủ việt mà đem hành tội. Ấy là một chữ khen chê của ngài mà quan hệ đến thế. Cho nên kinh Xuân-thu cũng là một cái gương khuyến-trừng rất lớn cho kẻ làm tôi, làm con nghìn muôn đời về sau vậy.

Những nhời ngài chép, tức là một câu cương-mục mà thôi. Còn công việc đầu đuôi ở câu ấy thế nào thì đã có truyện Tả-thị, truyện Công-dương, truyện Cốc-lương bày tỏ sự thực, tức là những tay vũ dực của ngài.

Trong ba truyện ấy, thì truyện Công-dương và truyện Cốc-lương nhời nhẽ rất giản-dị minh-bạch, song hiềm vì nói ước lược quá, truyện Tả-thị thì nói tường-tận hơn, mà nhời nhẽ rất rắn giỏi kỳ cồ, nhưng lại hiềm vì hơi phiền tạp, song điều là có công với thánh-kinh vậy.

Tứ truyện

Đại-học.— Đại-học tức là một quyển sách dạy về khoa cao-đẳng luân-lý ngày xưa. Thời cổ-giả, trẻ lên 8 tuổi vào nhà tiểu-học: học các sách dạy lễ nhạc và các phép xạ (bắn cung), ngự (cưỡi ngựa), thư (tập viết), số (tập tính) và tập các cách ứng-đối tiến-thoái, con vua con quan đến 15 tuổi cùng là phàm dân mà học giỏi rồi mới vào trường đại-học, thì học những cách tu-kỷ trị nhân, tức là sách này.

Sách này nguyên là của thầy Tăng-tử dẫn nhời đức Khổng-tử tức là một chương kinh-văn, rồi chia ra mà giải nghĩa từng câu, tức là 10 chương truyện-văn.

Trong sách có 3 điều yếu-ước gọi là tam cương lĩnh, là *minh-đức, tân-dân và chỉ chí-thiện.* Minh-đức nghĩa là sửa nết làm cho cái đức-hạnh của mình sáng sủa trong sạch; tân-dân nghĩa là dạy dân, để cho phong hóa mỗi ngày một hay một mới mẻ; chỉ chí-thiện nghĩa là hai điều minh-đức tân-dân ấy, đều phải làm cho đến nơi đến chốn, cho được rất mực mới thôi.

Lại có 8 điều tiết-mục, gọi là bát điều-mục, là *cách-vật, trí-tri, thành-ý, chính-tâm, tu-thân, tề-gia, trị-quốc, bình thiên-hạ* Cách-vật là học việc gì phải học cho đến nơi, trí-tri là biết điều gì phải biết cho đến chốn, thành-ý là khởi nghĩa ra điều gì phải cho thành-thực, chính-tâm là để bụng điều gì phải cho ngay thẳng, tu-thân là sửa nết của mình, tề-gia là khu xử trong nhà cho tề chỉnh, trị-quốc là lo đến việc trị nước, bình thiên-hạ là lo đến việc làm cho thiên-hạ được hòa-bình.

Trong 8 điều ấy, cốt nhất là việc tu-thân. Cách trí, thành, chính để mà tu-thân; mà thân đã tu được rồi thì đem cái đức-hạnh của mình ra mà tề-gia, trị, bình, việc

gì cũng dễ cả. Cho nên trong kinh-văn có nói rằng: « *Tự thiên-tử chí ư thứ-nhân, nhất thị giai dĩ tu-thân vi bản* », nghĩa là từ thiên-tử cho đến kẻ thường-dân, hết thảy, đều phải lấy tu-thân làm gốc.

Cứ như phép cổ-giả dạy người như thế, thì chuyên-trọng nhất là khoa luân-lý. Tuy vậy, nói đến cách-vật, trí-tri thì tức cũng là một khoa dạy cách-trí; nói đến trị-quốc bình thiên-hạ thì tức cũng là một khoa dạy chính-trị. Nếu người sau biết suy diễn nhời ấy cho cùng cực tinh vi thì cũng chẳng khác gì các lối học Âu-châu; tiếc vì thánh nhân khai đoan nói qua một vài nhời mà người sau không biết suy rộng ra vậy.

Luận-ngữ.— Luận-ngữ là một bộ sách ghi chép những ngôn ngữ đức-hạnh của đức Khổng-tử, mà do ở bọn học-trò thầy Tăng-tử và thầy Hữu-tử (hai thầy vào bực cao-hiền ở thánh môn) soạn ra.

Đức Khổng-tử là một bực đại-thánh-triết, chẳng những là thiên-tư ngài minh-mẫn, biết thấu các lẽ tinh-vi huyền-diệu; mà đạo-đức của ngài rất cao rất lớn, phàm ngài nói ra câu gì hay là làm việc gì, đều làm khuôn phép được cho muôn đời noi theo. Ngài truyền đạo-thống của các thánh-đế minh-vương đời trước, san định ra sáu kinh, mở ra nho-giáo, đạo ngài lưu truyền khắp cõi Á-đông, lừng lẫy đã mấy nghìn năm nay. Lịch-sử của ngài thế nào, tường tự ở tập « Việt-Nam phong-tục » bất tất phải nói ở đây nữa.

Cứ xem trong bộ Luận-ngữ mà ngẫm những cách cư xử và những nhời ngài dạy người, thì tỏ ra cái khí-tượng ôn-cung hòa-nhã của ngài; xem những lúc ngài đi chu-du các nước, lật-đật vất vả thì tỏ ra cái bụng ưu-thời mẫn-thế của ngài; mà nhất là xem trong thiên « Hương-đảng » người làm sách chép đến cả dáng điệu của ngài khi thường nhật, khi tế-tự, khi đối với hương-đảng, khi đối với vua; cùng là những cách ăn mặc thì như vẽ ra một vị thánh-nhân.

Ngài chẳng những là một nhà triết-học, một nhà đạo-đức, mà lại là một nhà đại chính-trị nữa. Xem như ngài đáp những câu hỏi về chính-trị cùc các học trò, mà nhất là câu đáp thầy Tử-cống rằng: « *Túc thực túc binh, dân tín chi hỹ* » nghĩa là đủ ăn, đủ binh, dân lại tin mình. Việc trị nước còn gì bằng làm cho dân lương thực phong túc, đủ ăn tức là dân giầu; còn gì bằng làm cho nước được quân sĩ cường thịnh, đủ binh tức là nước mạnh; song giầu mạnh mà dân không biết tin yêu người trên, tức là không có lòng ái-quốc, phải có giáo-dục để cho dân biết tin mến người trên, ấy là đúc nên cái quốc hồn cho nước vậy.

Lại xem như ngài lấy ba chữ « *thứ, phú, giáo* » bảo thầy Nhiễm-hữu. Thứ tức làm cho dân sinh-sản được nhiều, phú tức làm cho dân được giầu có, giáo tức là dạy cho dân biết lễ nghĩa, mở trí khôn-ngoan. Cứ xem như những nhời đó thì dẫu các nhà chính-trị ở bên Âu-châu, kiến-thức cao đến đâu, cũng bất ngoại các lý-tưởng ấy.

Lại xem như khi ngài làm đại tư-khấu giúp vua Định-công mà nước Tề phải trả lại đất xâm tiếm; sau ngài quyền việc làm tướng nước Lỗ, mới 3 tháng mà trong nước cả trị, đủ rõ cái tài năng của ngài vậy.

Học sách Luận-ngữ, nên phải ngẫm nghĩ nhời thánh-nhân mà biến hóa cái tính chất của mình mới là biết học. Ông Tình-Tử nói rằng: người đời nay không biết đọc sách. Cứ như đọc sách Luận-ngữ, lúc chưa học là người bậc ấy, khi học hết sách rồi, lại vẫn là người bậc ấy, thế là không biết học.

Trong cả bộ Luận-ngữ, xưa nay không còn ai dám chỉ nghị câu gì. Duy có một câu còn có người phân vân chỉ nghị, tưởng cũng nên bàn lại cho rõ. Ngài có nói rằng: « *dân khả sử do chi, bất khả sử tri chi* » nghĩa là dân khả khiến noi theo, chớ không khả khiến cho biết. Cứ như nghĩa tập chú đã phân giải mà xưa nay ta thường theo, thì cho là thường-dân tính-chất ngu độn, phàm việc gì chỉ nên cho theo cái lẽ đương-nhiên, mà không nên cho biết đến cái lẽ sở-dĩ nhiên. Có người bác rằng: Nếu như

thế thì bụng thánh-nhân chẳng hóa ra hẹp hòi lắm ru ! Bèn chấm lại câu mà giải lại nghĩa rằng: « dân khả, sử do chi » nghĩa là dân, người nào khá thì nên khiến cho noi theo; « bất khả, sử tri chi », nghĩa là người nào không khá thì nên khiến cho phải biết. Lời giải ấy thì có nghĩa trọng về đường giáo dục, song thiết tưởng cũng khí nạn nghĩa, vị tất đã phải là nguyên-ý của thánh-nhân. Cứ như thiển-ý thì nghĩa rằng câu đó là thánh-nhân có ý than thở vì dân ngu mà không chịu học, chỉ khá khiến cho noi theo khuôn phép mà làm, chớ không khiến cho biết được cái nguyên-lý của việc ấy. Ngài nói như vậy là một nhời nói khích-khuyến để cho ai nấy nên học mà hội lấy lý cao-xa, chớ đừng để mang tiếng là kẻ ngu-dân vậy.

Trung-dung.— Cháu đức Khổng-tử là thầy Tử-tư, lo rằng đạo-thống của ngài thất truyền, cho nên soạn ra sách này.

Sao lại gọi là Trung-dung ? Trung là cái lẽ trung-chính của thiên-hạ, không lệch về bên nào; dung là cái lẽ bình-thường và là lẽ nhất-định của thiên-hạ, không khi nào biến dịch được. Nói hợp lại thì lẽ trung-chính ấy là lẽ bất dịch. Trong sách chủ ý nói giải tỏ lẽ ấy, cho nên gọi là Trung-dung.

Chữ « *trung* » phát nguyên từ câu « *doãn chấp quyết trung* » của vua Nghiêu truyền cho vua Thuấn. Từ đó giở đi thì các bậc thánh-hiền đều lấy chữ ấy làm tâm-pháp mà truyền thụ cho nhau. Có ngẫm cho cùng mới biết chữ ấy là một lẽ rất đích đáng, để mà ứng đối việc đời. Phàm muôn việc ở đời, việc gì cũng có một lẽ phải. Cái lẽ phải không nhất-định trước được, phải tùy theo thời, tùy theo thế, tùy theo từng việc mới được, miễn là làm thế nào cho hợp với thời thế, hợp với nhân tình, và hợp với lương tâm của mình thì thôi. Quá cái lẽ phải ấy là thái quá, chưa đúng đến lẽ phải là bất cập đều không gọi được là trung bình. Vậy thì một chữ « trung » tức là một lẽ phải mà lẽ phải tức là một lẽ thiên cổ bất dịch. Cầm chữ « trung » mà ứng phó muôn việc, ví cũng như cầm cái cân mà cân các vật. Vật mặng nhẹ, tùy vật mà di dịch

quả cân cho thăng bằng; việc hay dở, tùy việc mà khu xử cho hợp lẽ phải, bởi vậy gọi là đạo Trung-dung.

Đại ý trong sách chia làm 3 đoạn, trước hết nói một lẽ, khoảng giữa do lẽ ấy mà tán ra muôn việc, cuối cùng lại hợp vào một lẽ tức là đạo Trung-dung vậy.

Sách này lý-luận rất cao, mà nhời nhẽ rất tinh-vi. Xem như mấy câu đầu sách nói rằng: « *Thiên mệnh chi vị tính, suất tính chi vị đạo, tu đạo chi vị giáo* », nghĩa là giời phú bẩm cho gọi là tính, noi theo cái tính ấy gọi là đạo, sửa cái đạo đem ra dạy người gọi là giáo. Mấy câu đó cắt nghĩa 3 chữ « tính, đạo, giáo » rất tinh tế, có ngẫm kỹ mới hiểu được.

Người ta ai cũng có sẵn lòng biết xót-xa, biết xấu-hổ, biết từ-tốn, biết phân phải trái, đó là những tính nhân, nghĩa, lễ, trí, của người. Song bởi đâu mà có những tính ấy? Bởi vì giời đã đem cái khí vận động mà sinh ra người thì giời tất đem những lẽ lương tri lương năng ấy mà phú bẩm cho người, cho nên gọi là tính, tính tức là lẽ vậy. Ai cũng có cái tính ấy thì ai cũng nên noi theo một cách tự-nhiên để mà thi-hành ra mọi việc, ấy là một con đường của người ta cùng đi, cho nên gọi là đạo, đạo tức là đường đi vậy. Tính và đạo dẫu ai ai cũng giống nhau, song lúc mới sinh, khí bẩm có kẻ thanh người trọc, về sau lại nhân sự tập-nhiễm mà có kẻ thiện người ác, kẻ hay người giở khác nhau. Bởi vậy thánh-nhân phải nhân cái đạo ấy đặt ra các khuôn phép để dậy người cho noi theo một đạo mà hoàn lại bổn tính, cho nên gọi là giáo, giáo tức là dạy vậy.

Còn từ chương dưới giở đi, tuy tạp dẫn các nhời đức Khổng-tử hoặc nhời kinh Thi, mỗi câu một ý một nghĩa, mà mạch-lạc vẫn quán thông với nhau, và đều để phát minh đạo ấy.

Mạnh-tử. — Cụ Mạnh-tử sinh về thời Chiến-quốc, cách thời đức Khổng-tử ngót trăm năm. Cụ thụ-nghiệp ở cửa cụ Tử-Tư, học được đạo thống của đức Khổng-tử. Bấy giờ trong đời chỉ mê về đường công lợi, không biết đến đạo-nghĩa là gì. Cụ đi chu-du các nước, mong đem đạo-học

ra để giúp vua chư-hầu mà cứu cho nhân-tâm thiên-hạ. Song vua chư-hầu không ai biết dùng, cụ bèn trở về nhà dạy học-trò. Quyển sách này tức là một quyển ghi chép các lời của cụ ứng đối với các vua chư-hầu và các lời dạy học-trò vậy.

Trong sách chia làm 7 thiên, mà cốt-yếu nhất thì chỉ có hai chữ « *nhân nghĩa* » là tóm được cả đại-ý trong một bộ sách.

Nhân là gì? Nhân chỉ là cái bụng nhân-từ, cái lòng trung-hậu tử tế. Nghĩa là gì ? Nghĩa chỉ là cái lẽ phải, cái lẽ chính đáng công-bình. Hai câu ấy phát-nguyên từ câu « *Lập nhân chi đạo viết nhân dữ nghĩa* » của đức Khổng-tử nói ở trong Hệ-từ. Nghĩa là: lập nên đạo làm người, rằng nhân và nghĩa. Cụ Mạnh-tử thuật lời đó, mới phát-minh cho rõ nghĩa mà dạy thiên-hạ.

Trong một bộ sách, không mấy chỗ là không nói đến nhân nghĩa. Xem như đầu bộ sách bảo vua Lương Huệ-vương, đã nói rằng : « *Vương, hà tất viết lợi, diệc hữu nhân nghĩa nhi dĩ hỹ* », nghĩa là vua, hà tất phải nói đến lợi, cũng có nhân-nghĩa mà thôi vậy. Câu mới mở đầu, đã đem ngay nhân-nghĩa ra để phản đối với chữ lợi. Kế đó chỗ thì nói: « *Bỉ dĩ kỳ phú, ngã dĩ ngô nhân, bỉ dĩ kỳ tước, ngã dĩ ngô nghĩa, ngô hà khiếm hồ tai* », nghĩa là kẻ kia lấy giầu, ta lấy nhân của ta, kẻ kia lấy sang, ta lấy nghĩa của, ta có kém cái gì. Câu này đem 2 chữ nhân nghĩa để địch với sự phú quý của vua chư-hầu. Chỗ thì nói: « *Nhân, nhân chi an trạch giả ; nghĩa, nhân chi chính lộ giả. Khoáng an trạch nhi phất cư, xả chính lộ nhi phất do, ai tai !* » nghĩa là : nhân là cái nhà yên-ổn của người ta, nghĩa là con đường ngay thẳng của người ta. Bỏ trống nhà yên-ổn ấy mà không ở, bỏ hoang đường ngay thẳng mà chẳng noi, khá thương lắm thay ! Câu này thì là thương tiếc cho người bấy giờ, không biết noi theo về đường nhân-nghĩa.

Kể đại-khái mấy câu đó thôi, chớ trong một bộ sách này thì thường nói đến hai chữ ấy luôn, không sao kể hết được. Có ngẫm cho kỹ, mới biết hai chữ ấy ý sâu

xa mà rất đích đáng. Đạo làm người còn gì hay bằng và lớn bằng nhân với nghĩa. Có nhân thì mới giữ được mối lương-tâm, có nghĩa thì mới noi được đường chính-lý. Đem hai chữ ấy mà sửa mình thì nên một bậc người thiện-nhân quân-tử ; đem hai chữ ấy mà thi hành ra mọi việc thì nên các việc rất nhân từ và rất công-bình. Giá thử ai ai cũng giữ được đạo nhân-nghĩa thì can gì còn có kẻ vì danh lợi mà sinh ra những thói độc-ác tàn-ngược, tham-lam gian-trái, để bày ra những nết hèn mạt mà gây nên mối họa loạn ở đời.

Xem văn Mạnh-tử lại nghiệm ra được cụ là một nhà hùng-biện. Trong thời đó có những người như là Cáo-tử, Thuần-vu-Khôn, Hứa-hành v. v. đều lấy tư ý mà phản đối với nhời cụ, vậy mà cụ dẫn dụ biện bác, làm cho ai cũng phải chịu, không thể nào cãi được nữa. Những nhời của cụ, mạnh mẽ cứng cỏi, tựa như chém đanh chặt sắt, lại nghiệm ra khí-tượng của cụ cao chót vót như núi Thái-sơn.

Chư tử

Ngoại giả văn kinh truyện, lại còn những văn chư tử như các nhà Lão, Trang, Dương, Mặc, Quản, Án, Thân, Hàn v. v. xưa nay ta theo lối chính học, thường vẫn cho các nhà ấy là hư vô hoang đường, quyền mưu công lợi, không hợp với đạo thánh-hiền. Song cứ bình tĩnh mà nói thì các nhà đều có một tư-tưởng đặc-biệt, ý kiến cao xa, không nên nhất khái cho là dở mà bác cả đi được. Nay kể qua lịch-sử riêng mấy nhà đại danh và luận qua cái chủ nghĩa của các nhà ấy như sau này :

Lão-tử.— Lão-tử sinh đồng thời với đức Khổng-tử, tên là Lý-Đam, làm quan Trụ-hạ-sử nhà Chu. Bấy giờ nhà Chu đã suy, Lão-tử bỏ chức đi ẩn. Soạn ra kinh Đạo-đức, cả thảy hơn 5 nghìn câu nói.

Tôn-chỉ trong kinh Đạo-đức, chỉ 2 chữ « hư vô » là cai hết nghĩa một bộ sách. Lão-tử cho đạo là một lẽ rất hư không, rất huyền diệu. Có một lẽ ấy mới sinh ra muôn vật. Người ta muốn thể đạo thì nên tuyệt hết cái bụng

nghĩ ngợi mà quên cả hình hài đi, nghĩa là không nghĩ gì, không lo gì, không bợn lòng vào việc gì, không biết mình là thế nào, trong bụng lúc nào cũng thanh tĩnh, không phải nhọc đến trí khôn, đến sức làm. Còn như việc gì xảy đến, bất đắc dĩ mà phải thù ứng với đời thì tùy cơ mà ứng biến, miễn là xong việc thì thôi, không phải tốn một chút hơi sức nào.

Cứ như đạo thường của nho-giáo thì người ta đã sinh ra ở đời, phải làm-lụng, phải lo nghĩ, mới đứng được ở đời. Lấy ý kiến của Lão-tử mà so với nho-giáo thì trái nhau xa lắm. Song ai có hiểu rằng cái thân mình là cái cỗi gốc khổ sở, cái trí-khôn là cái căn nguyên phiền não, thì mới hiểu được cái vui vẻ của ông ấy. Lại phải hiểu cho thấu hết nhân tình, xét cho tường hết thói đời, thì mới biết ông ấy đem một tấm lòng nguội lạnh nhạt nhẽo đối với đời, không còn có một sợi tơ sợi tóc nào vướng đến trước mắt, thật là một bậc người tiêu diêu khoái hoạt, rộng rãi tự nhiên.

Tuy vậy, trong đạo-đức lại có sen lẫn ý quyền mưu. Xem như những câu « *Tri kỳ hùng, thủ kỳ thư, vi thiên-hạ khê ; tri kỳ bạch, thủ kỳ hắc, vi thiên-hạ cốc* », nghĩa là biết đằng sống, giữ đằng mát, để làm khe cho thiên-hạ ; biết đằng trắng, giữ đằng đen, để làm hang cho thiên-hạ. Cùng là câu « *Tương dục thủ chi, tất cô dữ chi* », nghĩa là sắp muốn lấy đi thì hãy tạm cho trước. Xem như vậy thì lối học Lão-tử, phàm việc gì đối với người, cũng êm ái lui lại một bước mà thắng được người, tức là cái lối dĩ nhu thắng cương vậy. Nhưng ý ấy toàn là ý cơ mưu biến trá, trái với ý thành-thực của đạo nho, cho nên xưa nay không cho là chính đạo.

Về sau người nào có những ý phóng phiếm khoáng đạt, chán đường công-danh phú-quí, và những người có mưu cơ thâm thiểm, đều là gốc ở lối học đó.

Trang-tử.— Trang-tử cũng theo một học phái của Lão-tử. Chủ nghĩa chỉ có tiêu diêu phóng khoáng, không để cho việc gì bó buộc được mình.

Trong bộ Trang-tử nói lắm câu mới đọc tựa hồ vô nghĩa lý, mà ngẫm ra thì ý vị rất hay, rất cao xa. Xem như câu nói : « *Thiên-hạ chỉ cái bụi là lớn, mà núi Thái-sơn là nhỏ, đứa trẻ chết yểu là sống lâu, mà ông Bành-tổ sống 800 năm là chết non* ». Câu ấy thì rất vô nghĩa, nhưng thử ngẫm xem phàm việc thiên-hạ cái gì là to, là nhỏ, cái gì lâu chóng khác nhau ? Cái to nhỏ, lâu, chóng ấy, chẳng qua lấy cái hình-thức tầm thường bề ngoài mà phân biệt, chớ nếu đem cái mắt cao xa mà ngắm cho kỹ thì muốn cho cái gì là to, nhỏ, lâu, chóng, tức thị cái ấy là to, nhỏ, lâu, chóng vậy. Câu ấy chủ ý chỉ là cho nhớn nhỏ sống chết, phàm chăm việc ở đời là đều nhau hết, dù giầu cũng thế mà nghèo cũng vậy, sang cũng thế mà hèn cũng vậy, chẳng cái gì là hơn cái gì cả ; rồi rút cục lại, chẳng qua hóa thành không cả thôi. Bởi cái chủ ý ấy mà sinh ra lòng phóng khoáng không thiết tưởng gì đến việc đời, tức là một chủ nghĩa yếm-thế vậy.

Đến như văn-chương Trang-tử thì thực là văn-chương tuyệt bút, trong một bộ sách không có một câu nào là câu không hay, nghĩa là câu nào cũng tự nhiên mà ý vị rất sâu xa bát ngát. Nói đến văn hay thì phải xem đến nguyên văn mới hiểu được.

Liệt-tử. — Liệt-tử theo một chủ nghĩa bình đạm sơ khoáng, nghĩa là việc gì cũng coi tầm thường nhạt nhẽo, phóng khoáng bông lông, tức cũng là lối học Lão, Trang.

Lối học Lão, Trang tuy là một lối phù-phiếm, không thiết với cận tình của người ta. Song nghĩ cho cùng thì cũng có lẽ phải. Cớ sao vậy? Bởi vì người ta chỉ vì một mối lòng thị dục, ham sự này, muốn sự khác, kẻ thì ganh đua về đường công lợi, người thì bôn xu về đường phú quí, rồi sinh ra các thói gian tham, thói bất nhân bạc ác, người kia kiêu ngạo, kẻ nọ hung hoành, biết bao nhiêu thói hèn mạt đê tiện, đáng khinh đáng bỉ đều bởi một tấm lòng ấy mà ra ; biết bao nhiêu sự làm cho thân người ta phải khổ sở cực nhục, biết bao nhiêu nỗi làm cho thiên-hạ phải chua xót đắng cay, cũng đều bởi một tấm lòng ấy mà ra cả. Vả lại những người đua gang như thế, chẳng qua chỉ

nghĩ mình làm được như vậy thì mình được hiển vinh trong một thời, để lợi cho con cháu, lưu tiếng thơm đến đời sau, nhưng không biết rằng mình ở trong khoảng giờ đất mênh mông, sánh với vũ trụ vô cùng vô tận, thì có khác gì cái bụi cỏn con ở trong cõi hồng trần; dù có vất vả đến đâu, hay bớm đến đâu, thì cũng chẳng qua như một đám sâu đám kiến hành-động ở trên mặt trái đất; mà cái công-lao ấy chỉ cũng trong chớp mắt thì hóa ra đống bùn mà thôi. Cứ như vậy thì người sống ở đời, được là bao nhiêu mà phải lao tâm, phải khổ hình; chi bằng tuyệt hết đường lo lắng, tiêu diêu nhàn phóng cho sướng thân ở trong cõi phù sinh, được vui thú lúc nào là hay lúc đó, rồi phó mặc cho cơ tạo-hóa xoay vần, chẳng còn hơn Dã-chàng xe cát bể Đông hay sao? Đó là chủ nghĩa của lối học Lão, Trang đó. Chủ nghĩa ấy tuy là bông lông thực, nhưng thử so với kẻ vì đường công danh phú quí mà vào luồn ra cúi, vất vả lật đật, và lại mang cái tiếng đê tiện khả bỉ thì lại càng tỏ ra là một tư tưởng cao thượng vậy.

Dương, Mặc. — Dương-chu theo cái chủ-nghĩa, vị ngã, nghĩa là việc gì cũng chỉ biết lấy mình mà thôi. Mạc-địch theo cái chủ-nghĩa kiêm ái, nghĩa là yêu khắp loài người, coi ai cũng như ai cả.

Cụ Mạnh-tử nói rằng: « Dương-tử lấy nghĩa vị ngã, nhổ một cái lông mà lợi cho thiên-hạ cũng không làm; Mặc-tử lấy nghĩa kiêm ái, sờ từ gáy đến gót chân, hễ điều gì có lợi cho thiên-hạ cũng làm » ấy là hai chủ nghĩa khác nhau đó.

Hai chủ nghĩa ấy đều thiên mà có tệ cả. Một đằng vị ngã, thì rồi đến vua cũng không biết, thành ra vô quân; một đằng kiêm ái, thì coi cha cũng như người đi đường thành ra vô phụ. Người ta đã đến nỗi vô quân, vô phụ, thì không còn cương thường luân lý gì nữa. Bởi vậy nho-giáo vẫn bác lối học Dương, Mạc, cho là dị-đoan.

Song nay cứ theo tân lý tưởng mà bình phẩm học thuật của hai nhà ấy, thì cũng là một đặc biệt kiến thức. Suy cho cùng cái nghĩa vị ngã, ai ai cũng tranh lấy phần lợi

cho mình, đó tức là nghĩa cạnh tranh, có lẽ làm cho thế-giới vì đó mà được tiến hóa. Suy cho cùng cái nghĩa kiêm ái, ai ai cũng thương yêu lẫn nhau, đó tức là nghĩa đồng hóa, có lẽ làm cho thế-giới vì đó mà cùng được hưởng phúc hòa bình.

Vậy thì hai chủ-nghĩa, tuy phản đối nhau mặc lòng, nhưng theo một chủ-nghĩa nào mà làm cho đến nơi đến chốn thì cũng đều có công hiệu cả. Ta chưa nên khinh thường mà nghị luận.

Quản-tử. — Quản-Trọng làm tướng nước Tề, làm ra phép nội-chính để ngụ phép dụng binh.

Chủ-nghĩa của Quản-Trọng là một chủ-nghĩa phú-cường, xem khi làm tướng, làm cho nước Tề nên một nước giầu mạnh, thì đủ biết Quản-Trọng là một nhà chính-trị rất giỏi vậy.

Tôn-tử. — Tôn-võ-Tử soạn ra 13 thiên binh-pháp, toàn là những thuật dùng binh, những lối quỷ quyệt. Song cũng có nhiều điều chí lý như câu « *Tri bỉ tri kỷ, bách chiến bách thắng* », nghĩa là biết người, biết mình, trăm trận đánh, trăm trận được. Câu ấy đủ làm gương cho nhà dùng binh muôn đời.

Trịnh-hậu có nói rằng: Binh-thư của Tôn-tử, chẳng những làm căn bản cho võ tướng, mà văn-sĩ cũng nên xem, vì nhời nói giản lược mà ý tứ nhiều, văn-chương bình dị mà nghĩa lý sâu sắc.

Thân, Hàn. — Thân, Hàn hai nhà, chủ ý chuyên trọng về mặt hình danh. Nghĩa là làm việc gì rất tín, rất công bình. Song lại câu nệ quá, xét nét quá, đến nỗi thảm khắc, không còn một chút tình nghĩa nào.

Tổng luận

Xét xem văn-chương kinh truyện, tuy mỗi kinh truyện đều có một nghĩa cốt yếu riêng; như Dịch thì chủ về việc bốc phệ, Thi thì chủ việc ngâm vịnh, Thư thì nói về việc chính sự, Lễ thì nói việc lễ nghi, Xuân-thu thì chủ về việc

thuật sự mà ngụ ý bao biếm, Đại-học thì nói về đạo tu, tề, trị, bình, Luận-ngữ thì nói về đạo hiếu, đễ, trung, tín, Mạnh-tử thì giảng giải về hai chữ « nhân nghĩa », Trung-dung thì phát minh ra hai chữ « thời trung », đó là nghĩa cốt yếu của văn kinh truyện, song rút lại thì đều là giảng minh những đạo lý thiết-dụng của người ta, trong có thể noi theo đó mà sửa mình, ngoài có thể noi theo đó mà kinh thế, tuy lý tưởng không xa lạ gì cho lắm, nhưng toàn là đạo lý đương nhiên, dù muốn vượt khỏi các lời ấy cũng không được. Cho nên có câu rằng: « Văn-chương kinh truyện tựa như vẻ vải lụa, mùa thóc gạo », nghĩa là bình thường giản dị mà thiết-dụng cho người, dù muốn bỏ cũng không sao mà bỏ được. Đến như văn-chương Chư-tử, lý tưởng tuy sai với đạo thường, nhưng cũng đều có cái kiến-thức đặc biệt, hậu nhân không nên khinh thường mà nghị luận. Vả những tứ cao kỳ, những lời cổ kính, lại đủ làm cái kho dụng-điển vô tận cho nhà văn-chương đời sau. Than ôi, thời thế mỗi ngày một thay đổi, sự học thức của người cũng mỗi ngày một mở mang, lý tưởng cổ thời, tuy so với bây giờ thì khác nhau nhiều, nhưng trải mấy nghìn năm, mà vẫn còn rực rỡ chói rạng ở đời, há chẳng thịnh lắm thay!

TIẾT THỨ VII

Luận về văn-chương thời trung cổ

Trung cổ kể từ thời nhà Hán cho đến cuối thời nhà Tống. Trong khoảng đó, trừ ra văn-chương chế cáo của các nhà vua, còn hiển hách nhất là văn-chương của các nhà đại nho, nhà Hán thì có Giả-Nghị, Đổng-trọng-Thư, Dương-Hùng, Tư-mã-Thiên; nhà Tùy thì có Văn-trung-Tử; nhà Đường thì có Hàn-Dũ; nhà Tống thì có Âu-dương-Tu, Tô-đông-Pha, Chu-liêm-Khê, Trình-minh-Đạo, Trình-y-Xuyên, Trương-hoàng-Cừ, Thiệu-khang-Tiết, Chu-hối-Am, Hồ-nguyên-Định v. v. Đó toàn là những nhà trứ thư lập ngôn, có công vệ đạo với thánh kinh hiền truyện, song cũng có hơn kém hay giở khác nhau, nay luận qua văn-chương của từng nhà như sau này:

Hán nho

Đổng-trọng-Thư. — (Đổng-tử). Học thuật của Đổng-tiên-sanh, tỏ hết cả ra ba bài đối sách « Thiên nhân ». Xem trong ba bài sách ấy, có nhiều điều rất hợp với đạo thánh hiền. Như nói rằng: « *Lễ nghĩa liêm sỉ, thị vị tứ duy, tứ duy bất trương, quốc nãi diệt vương* », nghĩa là điều lễ, điều nghĩa, điều liêm, điều sỉ, là bốn cái giường-mối làm cho nước được vững vàng: bốn giường-mối đó mà không giương lên được thì nước phải diệt mất. Trong một nước, nếu không có lễ phép, thì còn ra thể thống gì; nếu không có đạo nghĩa, thì còn ra luân lý gì; nếu không có liêm tiết thì toàn là kẻ tham lam, còn ra phẩm hạnh gì nữa; nếu không biết sỉ nhục thì toàn là đồ vô sỉ, còn ra nhân cách gì nữa. Cho nên bốn điều ấy đều là mối hệ trọng của tâm-lý người ta, ai ai cũng giữ được bốn điều ấy, mới nên một nước có giáo dục, nếu để cho bốn giường đổ nát thì người nào chỉ biết lợi riêng người ấy, thành ra nhân tâm ly tán, tài nào mà khỏi được diệt-vong.

Trong bài sách lại có câu rằng: « *Quân-tử chính kỳ nghị bất mưu kỳ lợi, minh kỳ đạo bất kế kỳ công* », nghĩa là người quân-tử phàm làm việc gì chỉ cốt cho to cái nghĩa vụ, chớ không cầu đến lợi; chỉ cốt để cho rõ cái đạo lý, chớ không kể đến công. Lời ấy thực tả ra cái bụng cao nghĩa của người quân-tử. Quân-tử sở dĩ khác tiểu-nhân, chỉ bởi một tấm lòng trọng đạo nghĩa hơn là công lợi, động làm việc gì, trước hết tính xem có hợp đạo nghĩa hay không, chớ không khi nào tính đến công lợi trước. Còn như tiểu-nhân hơi làm việc gì, trước hết hãy tính đường công lợi, có khi trông thấy mối công lợi to tát, thì dù trái đạo nghĩa đến đâu cũng làm, ấy là cái bờ chắn ngang quân-tử và tiểu-nhân vậy.

Lại như những câu: « *Chính tâm dĩ chính triều-đình, chính triều-đình dĩ chính bách quan v. v.* », nghĩa là ông vua ngay thẳng lòng mình để khiến cho triều-đình phải

ngay thẳng, triều-đình ngay thẳng để khiến cho trăm quan phải ngay thẳng. Lại có câu : « *Miễn cưỡng học-vấn, miễn cưỡng hành đạo* », nghĩa là người ta phải gắng gỏi mà học vấn, gắng gỏi mà làm việc đạo nghĩa. Các lời ấy đều là hợp với lời thánh hiền. Tựu trung, chỗ thuyết lý nói chưa được đến nghĩa tinh vi, như câu « *Tính giả sinh chi chất* », câu ấy lấy cái khí chất mà giải nghĩa chữ « tính » thì là sai. Vì tính là một cái thiện lý của giời phú bẩm cho người, mà chất thì là khí chất hình chất, không gọi là tính được. Ông Chu-tử nói rằng : « Đổng-trọng-Thư nói đến đạo lý, tựa như người ngồi trên tường mà trông vào trong nhà », nghĩa trông được mập mờ, chớ không biết được đích xác.

Giả-Nghị. – Trong bài sách « Trị an » của tiên-sanh, nói đến thế tình bấy giờ rất là kích thiết, như nói « Có ba điều nên khóc, có sáu điều nên thở dài ». Những điều ấy toàn là kể cái bạc tục của thói đời. Nói rất ráo riết, dễ làm cho cảm động lòng người, cũng là có công với việc giáo hóa. Song hiềm vì tính khí nóng nẩy, cho nên phát ra văn-chương chỉ những giọng cấp bách sầu oán, mà rút lại thì không thi thố được việc gì.

Đại phàm người có tính nóng nẩy, việc gì cũng muốn làm cho đến mục-đích ngay ; mà hơi không được thỏa chí thì sinh ngay ra bụng tức giận oán hờn. Giả tiên-sanh chính là một người nóng nẩy, cũng may gặp được vua Văn-đế là một vị hiền-quân, biết trọng nhân tài, trong một năm bốn lần thiên chức cho đến đại-phu, để cho tiên-sanh thi thố được hết học thuật. Song vì tính muốn chóng đó mà rồi phải bọn quyền thần không ưa, đến nỗi sau phải đầy ra Tràng-sa, tức giận mà chết, xem bài phú « Viếng ông Khuất-Nguyên » của tiên-sanh, toàn là giọng sầu oán bức bối, thì đủ tỏ cái tính của tiên-sanh vậy.

Dương-Hùng.— Dương tiên-sanh làm ra sách « Thái-huyền », để so với kinh Dịch. Trong Dịch kể từ một nhân thành hai, hai nhân thành bốn, bốn nhân thành tám, tám nhân thành 64 quẻ. Thái-huyền thì kể từ một nhẩy lên ba,

rồi ba nhân thành chín, chín nhân thành 27, 27 nhân thành 81 bài. Đó là bắt chước lối suy diễn cái số âm dương tiêu trưởng để mà giải nghĩa lý. Song số trong Dịch là số tự nhiên của thiên địa tạo hóa ; mà số của Thái-huyền thì là miễn cưỡng mà ghép lại. Cốt để giải nghĩa Dịch mà thành ra trái với nghĩa Dịch. Trình tiên-sanh có bác rằng : « Dương-Hùng làm sách Thái-huyền cốt để giải tỏ nghĩa Dịch mà hóa lại tối đi, không ích gì đến Dịch, chẳng qua chỉ thêm phiền, tựa như dưới cái nhà lại làm cái nhà khác, hay là trên cái giường lại chồng cái giường nữa ». Nghĩa là chỉ thêm việc ra đó thôi.

Tuy vậy, nói đến văn-chương thì hùng văn đại-bút, bàn nói việc xưa nay, mạnh mẽ như khơi tháo sông Giang sông Hán, mặt nước mông mênh, không biết đâu là bờ, người sau làm văn chưa dễ mấy người bằng được.

Tư-mã-Thiên (Tư-mã-tử-Tràng). – Tư-Mã tiên-sanh soạn nên một bộ sử-ký chép công việc từ thời vua Hoàng-đế đến thời vua Hán Võ-đế, gọi là bộ Thực-lục. Văn-chương bút lực rất hùng. Xem như trong một thiên, kể vài chục việc một lúc, mà phô tự lần lượt rất khéo, không sót một việc gì, mà cũng không trùng một ý gì. Đến những chỗ một việc rất thô bỉ, dùng một lời rất quê kịch, mà cũng điểm hóa cho ra văn thanh nhã, đó mới thực là đại tài. Lại xem như bài tựa của Mã-Tồn tặng Cáp-bang-Thức nói văn-chương của tiên-sanh do ở sự lịch lãm mà hay, (bài ấy đã dẫn ở trên tiết IV), thì đủ biết cái tài của tiên-sanh vậy.

Tùy nho

Vương-Thông (Văn-trung-Tử).— Vương tiên-sanh cũng là một bậc ẩn quân-tử thời nhà Tùy. Soạn những văn chế cáo của thời nhà Hán để tục vào kinh Thư ; nhặt những thơ của Tào-Thực, Lưu-Trinh, Thẩm-Ước, Tạ-Diêu để tục vào kinh Thi, lại tán đạo kinh Dịch, chỉnh lại phép lễ nhạc, và làm ra bộ Trung-thuyết để sánh với sách Luận-ngữ.

Chí khí cũng muốn làm như đức Khổng-tử, song kiến thức hẹp hòi, chẳng qua như đứa trẻ làm cái nhà nhỏ bằng gạch để chơi vậy.

Ông Chu-tử nói rằng : «Văn-trung-Tử ban đầu muốn làm « như sự nghiệp Y, Chu, sau thấy đạo của mình không « được thi dụng với đời, mới lại chăm chăm làm đức Khổng- « tử. Chí của ông ta cũng không vừa, nhưng cũng bởi « không đè nén được cái bụng hiếu cao dục tốc, cho nên « lại hóa thành lụy. Ông ta lấy trứ thư lập ngôn làm trách « nhiệm của mình, bèn nhặt nhạnh những văn tự quê mùa « cùng là những công việc nhỏ nhặt, tìm những chuyện hơi « giống nhau, bắt chước làm ra sáu kinh, rồi gượng lấy « người này người khác, đem lên so sánh với Nhị-đế, Tam- « vương. Nay xét xem trong bộ Trung-thuyết, mà biết cái « quy mô đại khái của ông ta. Kìa như ông ta tán Dịch, há « đủ biết cái thể dụng của Tiên-thiên Hậu-thiên ; mà chế « sắc của Cao, Văn, Võ, Tuyên (các vua nhà Hán), có đâu « được như đạo « tinh nhất chấp trung » ở trong kinh Thư ; « những thơ của Tào, Lưu, Thẩm, Tạ, có đâu được như « nhời dạy « vật tắc dân di » ở trong kinh Thi ; lễ nhạc « của Thúc-tôn-Thông, Công-tôn-Thuật, Tào-Bao, Tuân- « Húc, há sánh được với lễ nhạc của Bá-Di, Hậu-Qùy, Chu- « Công. Đến như từ đời Tống, Ngụy giở về, một nam một « bắc, so sánh công đức, vị tất ai đã hơn ai, cái thống tự « kế thừa thiên hay chính, hà tất phải bàn, vậy mà vung « tay nghị luận, khen kẻ nọ chê kẻ kia, để sánh với kinh « Xuân-thu sao được. Ông ta không tự biết mình không đủ « làm nổi được Chu, Khổng, lại không biết hai nhà Hán « không làm nổi được Tam-vương, lại muốn cầu ở trong « ảnh-hưởng tương tự, mà đem so sánh với nhau, đã tự- « đắc là sách của ta đủ nối được thánh-nhân đời xưa mà « lưu truyền dạy cho các vua về sau, nhưng không biết « rằng quyển sách ấy chỉ đủ làm trò chơi cho trẻ con vậy».

Tuy vậy, học thuật của Văn tiên-sanh cũng hơi gần với chính đạo, và cũng có nơi thực dụng. Xét cái ý hướng bình sinh của tiên-sanh, dẫu chưa khỏi được cái thói phóng đãng, phù hoa của nhà văn-sĩ và cái bụng công danh phú quí của thế-tục, nhưng mà rộng xem những sự biến xưa nay, mong đem học thuật để thi thố ra sự nghiệp, cũng chưa ai gắn bó và có điều lý phân minh bằng tiên-sanh vậy.

Đường nho

Hàn-Dũ (Hàn-xương-Lê).— Thời tiên-sanh, lối học của Phật, Lão đang thịnh, nhân tâm say đắm về lý tưởng thanh tĩnh tịch diệt, cho những việc cần dùng của hàng ngày như cái bã giả, coi những cương thường luân lý như cái bướu thừa. Hàn tiên-sanh thấy vậy, e rằng đạo Phật, Lão thịnh hành, thì đạo giáo của thánh hiền ắt phải suy biến. Tiên-sanh bèn làm ra các thiên « Nguyên-đạo », « Nguyên-tính », « Sư-thuyết » để giải tỏ đạo lý của thánh hiền. Tiên-sanh nói đạo thì gốc ở nhân nghĩa, nói tính thì chia làm ba bậc, mà đạo ấy tính ấy chẳng qua cũng phát hiện ra trong phận vua tôi cha con, thi hành ra các việc lễ nhạc hình chính, khiến cho công dụng của đạo lý, lại rõ ràng ra thiên-hạ, ấy là công của tiên-sanh.

Cái công vệ-đạo của tiên-sanh bấy giờ, tựa như kéo lại cái sóng đã đổ, chắn lấp trăm ngọn sông mà cho chảy về đông, nghĩa là làm cho nhân tâm tỉnh cả lại, thực là có công to với thánh hiền. Vậy nên sĩ phu khi đó, coi tiên-sanh rất trọng vọng, như là núi Thái-sơn và sao Bắc-đẩu. Ông Tô-Thức có khen tiên-sanh rằng : « Mình là một kẻ thất-phu mà làm thày cho muôn đời, lấy một lời nói mà làm phép cho thiên-hạ ». Lại nói rằng : « Từ nhà Đông-Hán « giở về, đạo thánh hiền sa đắm, bọn dị đoan tranh nhau « mà nổi lên ; trải đến thời Trinh-quán, Khai-nguyên nhà « Đường, có Phòng, Đỗ, Diêu, Tống mà cũng không cứu « lại được. Duy có tiên-sanh, xuất thân là người áo vải, « chỉ cười cợt bàn nói mà làm đổ được bọn dị-đoan, để « cho thiên-hạ xô về chính-đạo, đã được 300 năm nay ». Lời ấy chính là kể cái công vệ-đạo của tiên-sanh vậy.

Duy ở trong thiên Nguyên-đạo có một câu rằng : « *Bác ái chi vị nhân* », nghĩa là rộng yêu gọi là *nhân*, câu ấy thì tiên-sanh khí sai bởi vì « nhân » là một cái nguyên lý lương tâm của người ta, vì có lương tâm ấy mới biết rộng yêu chủng loại. Vậy thì sự rộng yêu là công dụng của lòng *nhân*, mà nhân thì là bổn thể của sự rộng yêu. Nay nói rộng yêu tức là *nhân* thì là nói bên dụng mà sót mất bên thể. Vả lại trong thiên đó, tiên-sanh nói hết cả đến các việc đói ăn rét mặc, cửa nhà thành quách, bày các tiết mục, để tỏ rằng cái công dụng của đạo lý khắp ra thiên-hạ, song tiên-sanh chỉ nói những công dụng ấy mà không suy nguyên đến gốc đạo thể, cho nên tiên-nho thường chê tiên-sanh rằng học chưa thấu đến ngọn nguồn.

Tuy vậy, chỉ có vài nơi khiếm khuyết, nhưng công tiên-sanh vẫn là to. Ông Trình-tử có nói rằng : « Thiên Nguyên-đạo dẫu còn có chỗ chưa tận thiện, nhưng từ thời Mạnh-tử giở về, mới thấy người này là nhiều kiến thức to tát ».

Đến như văn-chương của tiên-sanh thì lại càng có công lắm. Vì từ thời Đông-Hán giở về, trải qua 8 triều, văn-chương ủy mĩ. Đến tiên-sanh mới lấy văn lục kinh, xướng suất cho chư nho, từ đó văn-chương mới lại có khí mạnh mẽ. Có câu khen rằng : « Văn của tiên-sanh, phấn khởi được cái khí suy nhược của tám triều ».

Tống nho

Âu-dương-Tu.— Tự Hán, Tấn giở về, thiên-hạ say đắm về Phật, Lão hầu không biết đến đạo giáo Khổng, Mạnh là gì. Hơn 500 năm, mới có Hàn-xương-Lê tiên-sanh, ra sức đạp đổ mối dị đoan mà binh vực lấy chính-đạo. Sau 300 năm nữa lại có Âu-dương tiên-sanh suy rộng những ý kiến của Hàn, Mạnh, để phát minh đạo Khổng-tử cho rõ ràng thêm ra. Vậy nên thiên-hạ ai nấy đều tôn trọng tiên-sanh, gọi là « Kim chi Hàn-Dũ » tiên-sanh thời nay.

Văn-chương của tiên-sanh, phát hiện ở trong tập « Cổ-văn » và trong tập « Bát đại gia văn » rất nhiều. Lắm bài tự nhiên nẩy ra tứ cao kỳ, không mấy người nghĩ đến. Xem như bài phú « Thu thanh », nhân cái tiếng gió mùa thu, làm cho cây cối vàng úa rụng lá, mà cảm súc đến việc người, bởi nghĩ ngợi lắm mà hóa ra chóng già ; bài phú « Tăng sương giăng » nhân con nhặng xanh bay làm cho biến mùi vật thực mà ghét đến kẻ gian nịnh, hay làm cho điên đảo thị phi. Văn của tiên-sanh thường thường nhân cái đề-mục nhỏ mà phát ra cái tư-tưởng to, đại khái như thế cả.

Nhà Tống khởi lên hơn 70 năm, những nhà văn-sĩ vẫn còn nọi theo lối cũ, văn khí rất nhu nhược. Tự khi có tiên-sanh, đem đạo học ra để cổ động cho thiên-hạ, sĩ-phu từ đó tranh nhau mài dũa, lấy việc thông kinh học cổ làm cao, lấy việc dùng đạo ra giúp đời làm quí. Cuối năm Gia-hựu, thành ra trong nước lắm tay hiền-sĩ, phần nhiều là bởi cái công tác thành của tiên-sanh.

Tô-đông-Pha. — Tô tiên-sanh khi còn trẻ tuổi, chí khí rất hào mại, và có lưu tâm về sự kinh luân. Xem như bài bàn việc sinh tài, thì nói rằng nên bỏ những sự vô ích mà phải thu nhặt từng hào từng ly ; bàn việc dụng binh, thì nói rằng nên bắt dân phải ra lính 30 năm, mà giữ đâu phải 10 năm mới đổi. Các nhời ấy đều có ý muốn làm cho nước giầu, dân mạnh. Tiên-sanh lại tự quyết rằng : « Nếu dùng lời của tiên-sanh thì có thể đánh được Khiết-đan ». Đến sau tiên-sanh thấy Vương-an-Thạch kinh doanh hai việc lớn đó đều sinh ra nhiều sự khó khăn mà không thành hiệu gì, mới không nói đến cái việc ấy nữa.

Ban đầu, tiên-sanh cũng cố sức mà bài bái lối học Phật, Lão. Song đến nửa chừng thì lại có ý quay về lý tưởng phóng khoáng tiêu diêu. Xem trong bài phú « Xích bích », nhân bợi thuyền chơi giăng ở dưới núi, trông thấy cảnh nước và mặt giăng, mà nghĩ ra sự biến đổi và không biến đổi ở cuộc đời. Nói đến sự biến đổi thì giời đất cũng chỉ trong một cái chớp mắt ; nói đến sự không biến đổi thì

ai ai cũng có thể không bao giờ hết được. Vì cái cảm khái đó mà lấy những cảnh giăng trong gió mát làm vui, có khác gì cái bụng phóng của Lão-Trang. Bởi cái lẽ đó mà tiên-nho chê tư-tưởng của tiên-sanh trước sau chia ra làm hai đoạn khác nhau.

Ông Chu-tử lại bác tiên-sanh rằng: « Học giả cốt qui ở biết đạo, như Tô-công này, lúc trước thì nhặt những giọng thừa thối của Tô, Trương (Tô-Tần, Trương-Nghi), đến sau lại say về cái bã giả của Lão, Trang, gọi là biết đạo sao được ».

Song nói đến văn-chương của tiên-sanh thì thực là đại thủ bút, sánh ngang với Âu-dương tiên-sanh. Ông Chu-tử khen rằng: « Tô-công đem cái văn-chương hùng thâm mẫu diệu mà quạt bỏ những thói biến ảo khuynh nguy ». Lại có câu khen rằng: « *Văn đáo Âu, Tô phương thị sướng* », nghĩa là văn-chương đến Âu, Tô hai tiên-sanh mới là văn-chương nở nang phồng pháp.

Chu-thúc-Mậu (Liêm-Khê). — Tiên-sanh sinh ở sau khi thánh-học đã thất truyền hơn 1.000 năm, không đợi ai truyền thụ cho, mà tự mình lĩnh hội được đạo thể. Học thuật tư tưởng của tiên-sanh, tỏ hết cả ra một thiên « Thái-cực đồ thuyết » và thiên « Thông thư ».

Trong Thái-cực đồ có vẽ năm cái vòng tròn, vòng thứ nhất vẽ trống không là thái-cực, chỉ cái lẽ huyền-diệu tự-nhiên của Tạo-hóa ; vòng thứ hai là vòng âm dương, âm thì tĩnh mà dương thì động, cho nên một nửa vẽ trắng và một nửa vẽ đen. Song trong dương phải có âm, trong âm phải có dương, cho nên trong nét trắng lại có nét đen, mà trong nét đen lại có nét trắng ; vòng thứ ba là vòng ngũ hành, ngũ hành cũng gốc ở âm-dương mà giao lẫn với nhau, cho nên nét bên tả vẽ giao sang bên hữu, mà nét bên hữu lại vẽ sang bên tả. Vòng thứ tư lại vẽ trống là vòng kiền-nam khôn-nữ; vòng thứ năm cũng vẽ trống là vòng vạn vật hóa sinh.

Phía dưới, tiên-sanh có lập thuyệt để giải nghĩa năm cái vòng ấy. Đại khái trong giời đất có một lẽ huyền-diệu

vô cùng tuy không có hình tích gì mà thực là cái then chốt của tạo-hóa và là cái cỗi gốc của muôn vật. Cái lẽ ấy tức là cái lẽ thái-cực. Cái lẽ thái-cực ấy động là dương mà tĩnh là âm; có dương động thì cái công dụng của lẽ ấy mới thi hành, có âm tĩnh thì cái bổn thể của lẽ ấy mới đứng vững. Vì có âm dương mới sinh ra khí ngũ-hành là kim, mộc, thủy, hỏa, thổ. Khí ngũ-hành phối hợp với khí âm dương, rồi phần dương thì thành ra nam (đàn-ông và các giống đực), phần âm thì thành ra nữ (đàn-bà và các giống cái), đó là lúc đầu tiên mới có nam nữ do ở khí hóa mà sinh ra. Từ lúc có nam nữ rồi thì hai khí giao cấu với nhau mà người và muôn vật mới sinh sinh hóa hóa vô cùng, đó là bởi hình hóa mà sinh ra vậy.

Người ta và muôn vật đều bởi cái lẽ thái-cực và khí âm dương, ngũ-hành mà sinh ra. Song người ta lại bẩm thụ được cái khí tinh anh hơn muôn vật, cho nên trí thức cũng hoàn toàn hơn cả muôn vật. Tuy vậy, người ta bẩm thụ cái khí ấy lại có kẻ trong người đục, kẻ thuần người tạp khác nhau, cho nên trí-thức kẻ khôn người dại, tính tình có kẻ thiện người ác cũng khác nhau. Duy có thánh-nhân là bẩm thụ được cái khí tinh-anh mà lại tinh-anh hơn cả loài người, cho nên trí thức rất thông minh, tính tình rất thuần thúy, mà toàn được hết lẽ tự nhiên của thái-cực, tức là những đức trung chính nhân nghĩa, mà lập nên cái đạo rất mực cho người ta noi theo.

Nói tóm lại thì chương này chỉ là suy nguyên cái lẽ sở dĩ có giời có đất, có người có muôn vật, mà kết vào cái đạo lý của người ta nên noi theo. Lý tưởng ấy so với Âu học thì khác nhau nhiều. Song thử ngẫm trong cuộc giời đất, có vật gì là ra khỏi được hai mối âm dương; mà nếu không có một lẽ gì làm chủ tể thì đâu mà hóa sinh ra vạn vật; bảo rằng do ở khí-hóa vận động mà tự nhiên sinh ra, thì cớ sao tính chất hình sắc của vật gì, dù bao giờ cũng vẫn nguyên như thế, ví như giống nào ngọt thì bao giờ vẫn ngọt, giống nào chua thì bao giờ vẫn chua, giống nào tròn thì bao giờ vẫn tròn, giống nào dẹt thì bao giờ vẫn dẹt, giống động vật nào có hình chất gì cũng vậy, tựa

như có một ông thần cầm quyền chủ tể, khiến cho muôn vật bao giờ cũng phải theo một khuôn phép nhất định mà không sai được một ly nào ? Ấy tức là cái lẽ thái-cực đó.

Lời ấy xưa nay ta vẫn tin là một lời lý thuyết rất thâm thúy, rất chính đáng, hậu nhân ta cũng chưa biết thế nào mà dám bình luật phải trái. Song nói đến nhân đạo thì là một lời chí lý, dù bao giờ cũng không ai cãi được.

Còn như thiên Thông-thư thì đại-đề cũng suy cái lẽ phân hợp của thái-cực, âm-dương, ngũ-hành, để làm kỷ-cương cho đạo thể ; quyết cái đường thủ xả trong việc đạo nghĩa, văn từ, lợi lộc, để chấn khởi cho bọn tục-học: Và bàn rộng đến cách nhập đức, đến việc kinh thế. Nhời nào cũng thân thiết giản yếu, có thể đem ra thi hành được ; mà điều lý rất chặt chịa, ý vị rất sâu xa, không mấy người đã nói được như thế.

Trương-nam-Hiên tiên-sanh nói rằng : « Từ đời Tần Hán trở về, người nói đến chính trị thì mắc vào đường « công lợi » của Ngũ-bá ; người nói đến đạo-lý thì đắm vào nhời « không tịch » của dị-đoan. Cho nên chính trị không can thiệp gì đến đạo lý, mà đạo lý cũng không dính dáng đến chính trị. Duy có Liêm-Khê tiên-sanh, nổi lên ở sau nghìn năm, suy nguyên đến lẽ thái-cực, mới biết rằng người ta là một giống rất thiêng, cái tính của người ta rất lành, bởi đó muôn lẽ mới có chủ-trương, muôn việc mới có khuôn phép, cứ thế mà đem ra thi hành thôi. Mà các đứng tiên-vương thời xưa, sở dĩ trị yên được thiên-hạ, đều là theo một lẽ tự nhiên, chớ không phải dùng cái trí riêng vậy ».

Tăng-Thị cũng nói rằng : « Cái lý huyền diệu của tiên-sanh lĩnh hội được đó, không phải bởi ở trí suy-nghĩ, chỉ do ở tinh thần cảm xúc, tự nhiên mà ý hội được đến chỗ nguồn gốc đó thôi. Nếu không thế thì tiên-sanh hay thích xem cái dòng suối trong xanh, yêu cái cảnh hoa cỏ tươi tốt ngoài sân, bởi lẽ gì mà lại thích như thế !

Trình-minh-Đạo (Đại-trình).— Văn-chương của tiên-sanh, tán kiến ở các bài nghị luận trong kinh truyện. Tiên-sanh tư bẩm đã hơn người, mà lại có đạo lý để hàm dưỡng.

Coi sắc tiên-sanh rất hòa nhã, tựa như khí ấm mùa xuân ; nghe nhời nói của tiên-sanh rất ôn tồn, tựa như trận mưa phải thời. Từ hồi mới 15, 16 tuổi, nghe thấy Liêm-Khê tiên-sanh luận về đạo lý, bèn chán lối học khoa cử mà đến học tại cửa Liêm-Khê. Tiên-sanh có chí cầu đạo, nhưng chưa biết yếu ước làm sao, trước còn xem rộng cả học thuyết của các nhà và xem xét cả lối học của Phật. Lão rồi quay về tìm ở trong Lục-kinh, mới hội được lý thú. Tiên-sanh rõ hết mọi vật, xét đến nhân luân, biết rằng hết đạo của mình, phải gốc ở hai mối hiếu đễ; cùng lễ huyền diệu phải do ở thông việc lễ nhạc. Biện các lời tự-hồ phải mà ra trái của bọn dị-đoan, để tỏ những điều nghi hoặc cho trăm đời. Tiên-sanh nói ra những lời bình dễ hiểu, khiến cho kẻ ngu người hiền đều được ích lợi, đã như xô nhau xuống uống nước sông, ai ai cũng được thỏa thích.

Khi tiên-sanh làm quan ở Hỗ-huyện có bài thơ rằng :

Vân đam phong khinh cận ngô thiên,
Bàng hoa tùy liễu quá tiền xuyên.
Thời nhân bất thức dư tâm lạc,
Tương vị thâu nhàn học thiếu niên.

Nghĩa là : đương lúc giời gần trưa có đám mây nhạt và cơn gió mát, ta đi men qua hàng hoa liễu đến chỗ con sông phía trước, người bấy giờ không ai biết cái bụng vui thú của ta, bảo ta là bắt trước như lũ thiếu niên rỗi rảnh mà dạo chơi.

Lại có một bài rằng :

Nhàn lai vô sự bất thung dung,
Thụy giác đông song nhật dĩ hồng.
Vạn vật tĩnh quan giai tự đắc,
Tứ thời đãi hứng dữ nhân đồng.
Đạo thông thiên địa hữu hình ngoại,
Tứ nhập phong vân biến thái trung,
Phú quí bất dâm bần tiện lạc,
Nam nhi đáo thử thị hào hùng.

Nghĩa là : gần nay rỗi rảnh, việc gì cũng thong thả, ngủ tỉnh dạy thì cửa phía đông mặt giời đã đỏ ối rồi. Ta lặng mà xem muôn vật đều có ý tự đắc cả, mà cái vui hứng trong bốn mùa, thì ai cũng vui. Cái đạo lý của ta suốt tới ngoài chỗ giời đất có hình, cái tinh tứ của ta, lọt vào trong đám gió mây biến đổi màu vẻ. Ta thích cái thú riêng của ta, dù giầu sang ta cũng không say, mà dù nghèo hèn ta cũng vui, làm giai đến thế mới là hào hùng.

Xem hai bài thơ đó tỏ ra một tấm lòng ung dung khoan khoái, vui về đường đạo lý mà không để cho những điều trần lụy vướng tới mình, có cái khí tượng như cụ Tăng-Điểm tắm ở sông Nghi, hóng mát ở đền Vũ-vu, ngày xưa toàn là một khí tượng hòa nhã vui vẻ.

Lối học của tiên-sanh, lấy một chữ *thành* (thành thực) làm gốc. Trí biết khắp muôn vật mà không tự lấy làm cao ; học thông cả tam tài (giời, đất, người), mà chưa lấy làm đủ ; tinh nết hợp với thần minh, mà không tự lấy làm lạ ; trí thức soi thấu việc xưa nay, mà không tự lấy làm giỏi. Phi người học thức sâu, hàm dưỡng nhiều, thì sao được như thế.

Trình-y-Xuyên (Tiểu-Trình). — Tiên-sanh cùng với anh là Đại-Trình đều học Liêm-Khê tiên-sanh. Đạo đức của tiên-sanh rất thuần thúy, mà học vấn rất rộng rãi.

Văn-chương của tiên-sanh, cũng tán kiến ở các bài nghị luận trong kinh, truyện, nhời nhẽ mộc mạc mà ý vị sâu xa, có ngẫm nghĩ lắm mới hiểu được.

Tiên-sanh dạy học trò, bất ngoại hai việc « cư kính cùng lý », cư kính là trong bụng lúc nào cũng phải kính cẩn, cùng lý là gặp việc gì phải xét cho đến nơi, mà học điều gì phải thực hành điều ấy, ví như học đến điều hiếu thì phải làm theo ngay điều hiếu, học đến điều đễ thì phải làm theo ngay điều đễ v. v.

Hai anh em tiên-sanh, đều lấy Tứ-truyện, Lục-kinh làm tiêu chuẩn để đánh thức cho kẻ ngủ mê trăm đời, mà đưa vào cõi thánh hiền, cái công ấy khá sánh với công cụ Mạnh bài bác dị-đoan vậy.

Trương-hoành-Cừ.— Khi tiên-sanh dạy học trò, có soạn ra hai bài minh, dán ở hai bên cửa nhà trường. Bài phía tả gọi là Biên-ngu (Chữa cho kẻ ngu) tức là đông-minh ; bài phía hữu gọi là Đính-ngoan (bảo cho kẻ dốt) tức là tây-minh.

Đại ý trong thiên tây-minh nói rằng : « Giời là cha đất là mẹ, người ta tức là con của giời đất. Dân là anh em đồng bào của ta, muôn vật là đồng loại với ta.

Ông vua là người con trưởng của cha mẹ ta, đại thần là người giúp việc cho anh trưởng. Ta tôn người tuổi cả, tức như như ta kính trọng anh ; ta thương những người hèn yếu, tức như ta thương em bé ta ; các bực thánh hiền là người khá ở trong hàng anh em, những kẻ tàn tật cô độc khổ sở là những anh em vận hạn của ta.
Vậy thì ta đối với giời đất, phải như con ở với cha mẹ, nghĩa là ta phải hết cái bổn làm người của ta.

Ta được phú quí phúc trạch, ấy là giời hậu đãi ta, để ta dễ làm điều thiện, tức như cha mẹ yêu ta, thì ta nên mừng mà không dám quên ; ta phải nghèo hèn lo lắng, ấy là giời mài chuốt cho ta để ta gắng chí mà làm nên người, tức như cha mẹ dạy bảo ta, thì ta nên sợ mà không dám oán.

Nói rút lại thì ý của tiên-sanh coi thế-giới như một nhà, giời đất là cha mẹ, còn người thì toàn là anh em ruột của mình cả. Vì coi giời đất như cha mẹ, cho nên phải hết đạo làm người ; vì coi dân như anh em, vật như đồng loại, cho nên phải rộng lòng nhân-ái. Song còn phân biệt người quí người tiện, người nhớn người nhỏ thì trong nhân-ái, cũng có thứ tự, chớ không như nghĩa kiêm-ái của Mặc-tử.

Còn như bài đông-minh thì tức là thiên Chính-mông. Trong thiên kê cứu những lẽ căn nguyên của giời đất, mặt giời, mặt giăng, quỉ thần, gió mây, sông núi, cùng là nhân tình vật lý, nói rất tường tận. Song những nhời lý-huyết của tiên-sanh, phần nhiều cũng theo những ý kiến

của người trước, duy có câu luận đến tính là phát minh ra một nghĩa mới, các tiên-nho đều chịu là một nhời chính đáng, có công với Thánh-môn và có ích cho kẻ hậu-học. Nguyên từ khi cụ Mạnh-tử phát minh ra hai chữ « *Tính thiện* », nghĩa là cái tính của giời phú bẩm cho người ta ai cũng lành. Đến Tuân-Khanh thì nói : « *Tính ác* », là tính của người ta ai cũng ác ; Dương-Hùng thì nói « *Thiện ác hỗn* », là tính lẫn cả thiện và ác ; Hàn-văn-Công thì nói : « *Tính hữu tam phẩm* », là tính có ba bậc. Học-giả phân vân, chưa biết theo nhời nào là đích, mà ngẫm ra thì cũng chưa có bằng cớ nhất định nào mà tin được. Bảo rằng tính lành, làm sao lại có người bụng dạ độc ác ? Bảo rằng tính ác, làm sao lại có người bụng dạ hẳn hoi ? Bảo rằng tính lẫn cả thiện và ác, làm sao lại có người chỉ có thiện mà không có ác, hoặc chỉ có ác mà không có thiện ? Bởi thế mà phân vân chưa quyết định nhời nào là phải. Đến tiên-sanh mới nói rằng : « *Tính ư nhân, vô bất thiện, hình nhi hậu hữu khí chất chi tính, thiện phản chi tắc thiên địa chi tính tồn yên* ». Nghĩa là tính ở người ta ai cũng lành, có hình thể rồi mới có cái tính khí chất, khéo đem lại thì giữ được cái tính tự nhiên của giời đất phú cho mình. Xem như câu đó, thì cái tính bổn nhiên của giời đất phú bẩm cho người ta, là bởi một cái lẽ chí thiện của giời đất, cho nên ai ai cũng lành. Song người ta đã đành chịu được cái lẽ ấy để thành tính, nhưng lại phải chịu cái khí của âm dương ngũ-hành mới thành được cái hình thể ; mà khí âm dương ngũ-hành thì có trong đục, dầy mỏng khác nhau, ai bẩm được cái khí trong trẻo, dầy dặn thì mới sáng suốt hiền hậu, mà vẫn nguyên cái tính lành ; còn người nào chịu phải cái khí vẩn đục, mỏng mẻo thì người ngu tối bạc bẽo, mà thành ra tính ác. Sở dĩ người ta có kẻ thiện người ác, là bởi cái khí chất đó. Tuy vậy, cái khí chất dẫu khiến cho người ta thành tính ác, nhưng ai biết sửa đổi tính ác thì lại giữ nguyên được tính lành là tính bổn nhiên của mình. Ví cũng như cái hạt quả kia, hạt nào cũng có một cái nhân của trời phú sẵn cho, cái nhân ấy vẫn có một

nguyên lý tươi tốt, tức như cái tính thiện của người ta; đến lúc cái nhân ấy đem giồng xuống đất, đất có chỗ bậu khí, có chỗ bạc khí, mới thành ra có cây tốt cây xấu khác nhau, tức như cái tính khí-chất của người ta. Song cây giồng phải đất xấu, nếu biết bón mầu bồi bổ cho nó thì nó lại tốt, tức như người ta biết sửa nết thì lại giữ được tính tự nhiên.

Từ khi có nhời ấy mới biện minh được nghĩa tính thiện của cụ Mạnh, mà giải quyết cho hai mối thiện ác của nhà nghị luận.

Triệu-khang-Tiết (Nghiêu-phu).— Tiên-sanh tinh thông về Dịch-lý, bao nhiêu tâm thuật tinh vi của tiên-sanh, hết thảy phát hiện ra một bộ « Hoàng-cực kinh thế ». Tiên-sanh suy một lẽ âm dương cơ ngẫu, (tự một sinh hai, tự hai sinh bốn), cho nên phàm việc gì cũng lấy số bốn mà so sánh với nhau. Trong bộ sách này, lấy nhật (mặt giời), nguyệt (mặt giăng), tinh thần (các sao), thủy (nước), hỏa (lửa), thổ (đất), thạch (đá), cai hết sự thể, dụng của giời đất; lấy hàn (rét), thử (nắng), chú (ngày), dạ (đêm), vũ (mưa), phong (gió), lộ (móc), lôi (sấm), cai hết sự biến hóa của giời đất; lấy tính (tính có sẵn ở trong), tình (tình phát hiện ra ngoài), hình (hình sắc), thể (thể chất), tẩu (giống biết chạy), phi (giống biết bay), thảo (loài cỏ), mộc (loài cây), cai hết tình cảm ứng của muôn vật; lấy nguyên (12 hội), hội (30 vận), vận (12 thế), thế (30 năm), tuế (năm), nguyệt (tháng), nhật (ngày), thời (giờ), cai hết cuộc trước sau của giời đất; lấy hoàng (Tam-hoàng), đế (Ngũ-đế), vương (Tam-vương), bá (Ngũ-bá), dịch (Kinh dịch), lễ (Kinh lễ), thi (Kinh thi), xuân thu (Kinh Xuân thu), cai hết sự nghiệp của thánh hiền.

Cứ như ý tiên-sanh thì trông cái gì cũng thành ra bốn mảnh, ngoài bốn mảnh này lại có bốn mảnh khác, suy mãi cho cùng cực thành ra muôn vật muôn sự ở đời. Tiên-sanh lại suy một lẽ âm dương tiêu trưởng, cho cái cuộc thịnh suy bĩ thái ở đời, là số nhất định. Ví như từ giờ tý (12 giờ đêm) đến giờ ngọ (12 giờ trưa) là lúc âm tiêu dương trưởng, tức là hồi từ suy sang thịnh trong một

ngày ; lại từ giờ ngọ đến giờ hợi (10 giờ đêm) là lúc dương tiêu âm trưởng, tức là hồi từ thịnh sang suy trong một ngày. Nhân đó mà suy rộng mãi ra ; cứ 12 giờ là một ngày ; 30 ngày là một tháng, 12 tháng là một năm, 30 năm là một thế, 12 thế là một vận (360 năm), 30 vận là một hội (10.800), 12 hội là một nguyên (129.600 năm). Cái thịnh suy cứ lần lần theo từng bậc mà nhớn nhỏ khác nhau, hết thịnh lại suy, hết suy lại thịnh, kỳ cho đến khi nào hết một nguyên thì giời đất cũng phải tiêu diệt, mà lại dần dần sinh ra thế giới khác. Tiên-sanh lại kê cứu các việc trong sử sách, bắt đầu từ năm giáp-thìn là năm đầu thời vua Nghiêu, cho đến năm kỷ-mùi là năm thứ năm vua Hiển-đức thời ngũ đại lấy các việc hưng vong trị loạn ghép vào năm tháng để làm chứng cớ mà nghiệm sự thực. Cứ như số của tiên-sanh tính ra thì vua Nghiêu chính là vào khoảng giữa trong một nguyên, cho nên lúc bấy giờ là lúc thịnh trị, thiên cổ không bao giờ lại được như thế.

Lý-thuyết ấy cũng là một tư tưởng đặc biệt của tiên-sanh người chưa học thấu lý huyền diệu của tạo-hóa thì cũng chưa biết thế nào mà dám nghị luận. Còn như tính tình của tiên-sanh, phát tiết ra những thơ văn xem trong bài truyện « Vô danh công » cùng là trong tập thơ « Kích-nhưỡng » thì đủ tỏ ra tiên-sanh là một người điềm đạm tự nhiên và rất hào phóng. Xem như câu rằng :

Họa như hứa miễn, nhân tu xiểm ;
Phúc nhược đãi cầu, thiên khả lương.

Nghĩa là : Vạ bằng tránh khỏi, người nên nịnh ; phúc nếu cầu nên, giời cũng nhàm.

Lại như câu :

Phong nguyệt tình hoài,
Giang hồ tính khí.
Vô tương vô nghinh,
Vô câu vô kỵ.

Nghĩa là : Niềm phong nguyệt, tính giang hồ, không đưa đón lắm, chẳng gò gập chi.

Xem những câu đó, đủ rõ cái tinh hào phóng tự nhiên.

Trình tiên-sanh có nói rằng : Nghiêu-phu tiên-sanh là một bậc người chấn thế hào kiệt. Xem như câu :

Hoàng vương đế bá kinh bao biếm,
Tuyết nguyệt phong hoa vị phẩm đề.

Nghĩa là : Những đời hoàng, vương, đế, bá, thì đã trải khen chê rồi ; còn những cảnh tuyết, nguyệt, phong, hoa, thì chưa có ai bình phẩm được.

Lại có câu rằng :

Ngô đồng nguyệt hướng hoài trung chiếu,
Dương liễu phong lai diện thượng xuy.

Nghĩa là : Vầng giăng ở cây ngô đồng soi vào trong bụng, ngọn gió ở cây dương liễu thổi lên trên mặt, những câu ấy tả ra một cách hào hứng phong lưu vô cùng.

Tạ-thượng-Sái tiên-sanh nói rằng : « Nghiêu-phu thực là một bậc hào tài. Xem như câu rằng :

Châm hữu thiền thâm tồn nhiếp lý,
Ẩm vô đa thiểu hệ kinh luân.
Quyền thư vạn cổ hưng vong thủ,
Xuất nhập thiên trùng vân thủy thân.

Nghĩa là : Rót rượu khi vơi khi đầy, tức là một lẽ điều hòa ; uống rượu không quản gì nhiều ít, đều quan hệ đến chí kinh luân cả. Cái tay hưng vong muôn thủa khi co khi ruỗi, cái thân mây nước nghìn trùng khi ra khi vào. Tế nhận ý vị câu đó, nếu tiên-sanh gặp thời loạn, chắc làm nổi thủ đoạn xưng bá một phương.

Chu tiên-sanh nói rằng : « Học thuật của Thiệu-tử bao quát cả vũ-trụ, thấu xuốt việc xưa nay. Xem như câu thơ rằng :

Nhật nguyệt tinh thần cao chiếu diệu
Hoàng vương đế bá đại phô thư.

Nghĩa là: Mặt giời mặt giăng, các ngôi sao rạng soi ở trên cao; các đời hoàng đế vương bá thi thố ra sự nghiệp rất lớn, câu đó tỏ ra một cái khí tượng nhân hào. Cái cốt tủy của lối học tiên-sanh, ở cả một thiên « Hoàng-cực kinh thế »; mà những cảnh hoa cỏ thì phát hiện cả ra thơ. Thơ của tiên-sanh phần nhiều là tả những ý tứ nhàn tình vui vẻ. Song vẫn có ý tự tư tự lợi, cho nên không có thể trị được thiên-hạ.

Chu-hối-Am (Chu-Hi). — Tiên-sanh học rộng tài cao, diễn giải các nghĩa kinh, truyện rất là khúc chiết rõ ràng, hậu nhân ta xem sách mà hiểu được nghĩa lý sâu xa của thánh hiền, phần nhiều là nhờ ở công chú thích của tiên-sanh.

Tiên-sanh chẳng những là một nhà trứ-thuật lại là một nhà đạo đức có thực hành nữa. Xem bài của tiên-sanh tự đề vào bức tượng truyền thần, có nói rằng: « Khoan thai ở trong trường lễ pháp, thấm thía ở trong kho nhân nghĩa, ấy là bụng ta sở nguyện, mà sức ta chưa tới được. Ta ghi nhớ những nhời cách-ngôn của đứng tiên-sư, noi theo khuôn phép của bậc tiền-liệt, đầu mờ tối mà mỗi ngày rõ ra, hoặc ngõ hầu theo được lời ấy ». Xem bài đó rõ ra cái khí tượng của nhà đạo đức.

Tiên-sanh lại có nói rằng: « Kẻ học-giả nếu chưa hiểu được đạo lý thì nên học sách để mà suy xét cho đến tinh vi; mà nếu đã hiểu rồi cũng nên xét vào sách, cho có chứng nghiệm; huống chi ta sở dĩ ràng buộc được tấm lòng, cũng chỉ nhờ có sách, há nên rày vò kinh truyện, bảo rằng bã giả của thánh hiền, mà không xem nữa hay sao? Vậy ta xem sách, nên phải để lòng mà ngẫm nghĩ, đem mình mà noi theo, chớ đừng coi làm nhời nói xuông, mới được ». Nhời đó dạy người ta lấy cách học sách rất phải. Nếu người xem sách mà không được như thế, thì chẳng được ích gì cho tấm thân của mình.

Ngoại giả các sách Dịch, Thi, Dung, Học, Ngữ, Mạnh, tiên-sanh đều có chú thích đã đành, còn như Tam-lễ, Hiếu-kinh, cho đến các văn của Khuất-nguyên, Hàn-tử,

các sách của Chu, Trình, Trương, Thiệu; sử-ký của Tư-mã-Thiên, cũng đều có nghị-luận đến cả. Nhờ có công nghị-luận đó mà đạo thống của thánh hiền từ nhà Chu giở về, trải hơn nghìn năm, đã hơi mờ tối, một mai lại được rõ ràng sáng sủa, như vầng mặt giời chiếu giữa giời.

Ông Lý-quả-Trai có bài luận khen tiên-sanh rằng: « Tiên-sanh đi đứng sánh cùng với đạo, nghĩa lý thì tinh, đạo đức thì thịnh. Vào trong thờ vua thì mong cho vua làm được như vua Nghiêu, Thuấn; ra ngoài trị dân thì mong cho dân sung sướng được như dân thời Đường, Ngu. Những ngôn-luận truyền ra, những điều lịnh ban bố, đều có thể làm khuôn phép cho đời. Mà cái công đính chính sách vở, lập nên mực thước, khiến cho kẻ học-giả có chỗ y cứ, để bước vào con đường thánh hiền, là cái công-nghiệp to tát nhất của tiên-sanh vậy ».

Ông Ngụy-hạc-Sơn cũng có bài luận khen tiên-sanh rằng: « Giời sinh ra nhân dân, tất sinh ra bậc người xuất loại (hơn người) để làm vua, làm thầy mà gánh vác lấy trách-nhiệm dạy dân. Song trách-nhiệm ấy không phải một người làm nổi, tất phải sinh ra năm bầy người để giúp lẫn cho nhau, rồi đạo mới rõ mà mới thành được giáo-hóa. Cho nên có vua Nghiêu, Thuấn, thì phải có bọn bày tôi như Võ, Cao v. v.; có vua Thang, Văn, thì phải có bọn bày tôi như Y-doãn, Thái-công v. v. Vua nào tôi ấy, để làm những bổn-phận nên làm, rồi sau lẽ giời mới rõ, đạo người mới mở, mà dựng cái nêu cho muôn đời. Tự khi trách-nhiệm làm vua, làm thầy, dời sang đức Khổng-tử thì lại có bọn học trò như Nhan, Tăng, Nhiễm, Mẫn v. v. xúm vào giúp đỡ với ngài, rồi những nhời tinh vi, những nghĩa to tát, mới lại rõ ràng. Khi ngài mất rồi, thì có các cụ Tử-tư, Mạnh-tử lại vì ngài mà triển minh các nghĩa cao xa mờ tối, nếu không phải lòng giời thì sao có được như vậy. Còn từ Tần, Hán giở về đây, có hơn nghìn năm, lúc nào là chẳng có người. Song thường thường cô lập một mình, có người xướng mà ít người họa vậy. Đến khi Tống-triều nổi lên, đạo học cũ ngày một thịnh. Phía nam từ Tương-hồ, phía bắc đến Hà-lạc, phía

tây đến Quan-lăng, chỗ nào cũng có đại-nho kéo ra từng lũ, tranh nhau mà giảng diễn những nhời nghĩa lý, nào là giải nghĩa chữ «thái-cực» nào là giải nghĩa chữ «thành» nào là giải nghĩa chữ «trung», chữ «thứ», chữ «tính mệnh», chữ «khí chất» chữ «thiên lý», chữ «nhân dục» v. v. Các chữ ấy đều là các nghĩa tinh vi yếu ước của thánh-môn giảng học, nhờ có nghị-luận mà nghĩa lý rõ ràng, khiến cho cái thói nông nổi hủ lậu truyền nhiễm trong khoảng hơn nghìn năm, đến bấy giờ phải tan đi cả; mà giấc mê của người đời lại sực tỉnh ra. Song tuyệt đã lâu cho nên đem lại cũng khó, người truyền thì ít mà người đứng ngoài đánh trống lấp vẫn còn nhiều. Đến thời ông Chu-văn-Công tiên-sanh, mới đem cái chí mạnh mẽ, cái kiến thức rộng rãi, muốn cất mình vượt lên cao bỗng hơn người. Từ khi thụ nghiệp ở cửa Lý-diên-Bình tiên-sanh mới thu bớt niềm văn hoa mà quay về thực thà, bỏ bớt chí rộng rãi mà giở về tính ước. Đến khi hàm súc đã lâu, nghĩ ngợi đã chín, suốt cả tinh thô, hợp cả trong ngoài, bấy giờ mới diễn giải nghĩa lý các kinh, truyện, cùng là nghị-luận các sách, bởi vậy mà những qui mô kinh thế của đế-vương, những học thuật tân dân của thánh hiền, lại được rõ ràng hưng thịnh. Than ôi! đế-vương không dấy mà phép dạy ở Thù-tứ mới lên, nếu không có cụ Mạnh-tử, ta chưa biết chính-đạo với dị-đoan, đã hẳn đằng nào thua mà đằng nào được vậy! Thánh hiền đã tắt mà lối học ở Quan-lạc mới nổi, nếu không có thầy Chu-tử, ta cũng chưa rõ thánh-truyền với tục-học đã hẳn đằng nào tối mà đằng nào sáng vậy! Hàn-tử bảo rằng công cụ Mạnh-tử không kém gì công vua Vũ, ta thì bảo rằng công của thầy Chu-tử không kém gì công của cụ Mạnh-tử.

Hồ-an-Định. (Ngũ-phụng).— Tiên-sanh giải nghĩa kinh Xuân-thu, những nhời nghị-luận chính đại, làm cho tủng động lòng người bấy giờ, vì những nhời đó mà giúp được đạo tam-cương, tỏ được nghĩa lớn, đè nén được các nhời dị-đoan, đính chính cho lòng người, cũng là có công với thánh đạo vậy.

Các nhà văn-nho thi-sĩ. — Trên này kể qua mấy nhà trứ danh đại nho, tuy kiến thức có thuần tạp thiển thâm khác nhau, nhưng điều là có công trước tác, phụ dực cho đạo thống của thánh hiền. Còn những tay văn-nhân thi-sĩ thì thời nào cũng có, như thời nhà Hán thì có Tống-Ngọc, Tương-Như, Vương-Bao, Lưu-Hướng v. v.; về thời nhà Ngụy, nhà Tấn thì có Tào-Thực, Lưu-Trình, Thẩm-Ước, Tạ-Diêu, Vương-hi-Chi, Đào-Tiềm, Nguyễn-Tịch v. v.; về thời nhà Đường thì có Lý-Bạch, Đỗ-Phủ, Vương-Duy, Mạnh-hạo-Nhiên, Vương-Bột, Liễu-tôn-Nguyên v. v.; về thời nhà Tống thì có Tư-mã-ôn-Công, Dương-quý-Sơn, Vy-trọng-Tố, Thạch-man-Khanh v. v. Những nhà ấy toàn là những tay đại thủ bút, có văn-chương thơ từ truyền tụng đến giờ. Nếu cứ kể riêng văn-chương của từng nhà thì nói không sao xuể được, vậy đây bất cứ của nhà nào, hễ gặp được bài nào hay, câu nào thú thì trích ra mà giải nghĩa và bình phẩm thêm một đôi lời, để ghi lấy những nhời tao nhã của cổ-nhân.

Về thời nhà Hán, mới có ca phú mà chưa có thơ. Ca như bài «Đại-phong» của vua Cao-Tổ, bài «Thu-phong» của vua Võ-Đế; phú như mấy bài «Hiệu-liệp», «Tràng-dương» của Dương-Hùng, bài «Tam-đô» của Tả-thái-Sung, bài «Lưỡng-kinh» của Trương-Hành v. v. Các bài ấy đều có khí vị hùng hồn, mà đã hơi tỏ ra có ý phù hoa. Đến thời Tấn, Ngụy thì mới có thơ. Trong khoảng đó thì nổi danh thợ văn nhất là bọn Tào, Vương, Đào, Tạ. Nay xem bài thơ «Lưỡng ngưu tương đấu» và bài «Chử đậu» của Tào-tử-Kiến (tức là Tào-Thực), mỗi bầy bước vịnh song một bài thơ, vừa nhanh lại vừa có ý nhị, thực là có tài mẫn tiệp vô cùng.

Hai bài ấy, một bài trên là Ngụy Văn-đế nhân có bức tranh treo chỗ ngồi chơi, trong bức tranh vẽ hai con châu trọi nhau ở dưới bức tường, một con sa xuống giếng mà chết. Văn-đế chỉ vào bức tranh ấy mà ra đầu đề, lại cấm không được dùng phạm đến chữ đầu bài. Một bài dưới để cho Tào-Thực tùy ý mà vịnh, không có đầu bài.

Bài trên tả cảnh trong bức tranh, dẫu là hay, nhưng còn nhờ có đầu bài sẵn. Đến bài dưới, trong khi thẳng thốt mà tự ý nghĩ ngay ra được một vật hợp cảnh với mình thì thực là tài.

Bài dưới có bốn câu rằng :

Chử đậu nhiên đậu cơ,
Đậu tại phũ trung khấp.
Bổn thị đồng căn sinh,
Tương tiền hà thái cấp.

Nghĩa là : Dùng cái cẳng đậu mà đun hạt đậu, hạt đậu khóc ở trong nồi. Khóc rằng : vốn cùng một gốc sinh ra, sao bây giờ đốt nhau dữ thế. Bài ấy văn tứ tự nhiên mọc ra mà ý vị vô cùng. Tạ-linh-Vận nửa ngày ngâm xong trăm bài thơ, cũng vào bậc đại tài. Thơ của Đào-uyên-Minh thì bình đạm tự nhiên, song ý vị đậm đà, lộ ra cái khí hòa nhã, có ngẫm nghĩ mới biết là hay. Xem như bài « Di cư » (Dời chỗ ở) rằng :

Tích dục cư Nam thôn,
Phi vị bốc kỳ trạch,
Văn đa tố tâm nhân,
Lạc dữ sác thần tịch,
Hoài thử phải hữu niên,
Kim nhật tòng tư dịch,
Tệ lư hà tất quảng,
Thủ túc tế sàng tịch,
Thuấn khúc thời thời lai,
Kháng ngôn đàm tại tích,
Kỳ văn cộng hân thưởng,
Nghi nghĩa tương dữ tích.

Nghĩa là : Từ trước vẫn muốn ở Nam-thôn, không phải vì muốn làm nhà đâu, là bởi nghe chỗ đó nhiều người thực thà, muốn sớm tối chơi cùng bọn ấy cho vui đó thôi.

Bụng ta nghĩ thế đã lâu, hôm nay mới dời đến ở. Nhà bất tất phải rộng làm gì, quí hồ che kín chỗ giường chiếu là đủ. Thỉnh thoảng có cơn gió mát đưa đến, ganh nhau bàn nói chuyện xưa ; có văn-chương lạ thì cùng nhau vui chơi có nghĩa nào nghi thì cùng nhau phân giải cho rõ ràng.

Thơ Uyên-Minh đại để như thế cả, mới đọc thì không thấy gì làm lạ, nhưng càng ngẫm thì mới càng thấy hay.

Văn-chương thời nhà Tấn thì phần nhiều là văn-chương ngông. Xem như bài « Tửu-đức-Tụng » của Lưu-Linh, có mấy câu rằng : « Lấy giời đất làm một buổi sớm, lấy muôn năm làm một giây phút, mặt giời mặt giăng làm cửa-sổ, tám cõi làm sân, giời là mùng, đất làm chiếu, tha hồ muốn đi đâu thì đi » ; lại như thư của Dương-Vận báo cho Tôn-Hội có mấy câu rằng : « Sau khi rượu đã nóng tai, ngửng mặt lên giời, gõ vào cái phẫu (1) mà hát khúc « ô ô ». Người ta nên làm vui, chớ đợi phú quí thì biết bao giờ ». Bấy giờ chuộng về thói phóng khoáng, văn-chương đại để như thế.

Qua sang thời Lục-triều thì văn-chương rất hoa lệ, nhưng lại phần nhiều là nhời dâm đãng. Xem như thơ « Nhạc-phủ » có câu rằng :

Bích nguyệt dạ dạ mãn,
Quỳnh thụ chiêu chiêu tân.

Nghĩa là vầng mặt giăng như ngọc bích đêm nào cũng đầy, cây quỳnh sớm nào cũng mới. Lại như những khúc « Ngọc thụ hậu đình hôn » khúc « Lâm xuân » đại để đều là nhời tả cái sắc đẹp của bọn cung-tần. Nhời nhẽ có đẹp, nhưng văn khí thì rất uỷ mỹ, ôi cũng là một buổi văn-chương suy đốn vậy.

Kế đến thời nhà Đường thì thơ văn rất thịnh, tiên-nho cho là một buổi trung-hưng của nhà làm thơ. Trong thời ấy thì nổi danh nhất là thơ Lý-Bạch, Đỗ-Phủ, Cụ Lý mỗi

(1) Đồ nhạc, tức là cái trống gõ bốc bốc.

một đấu rượu, ngâm xong trăm bài, người ta đã gọi là Thánh thơ. Thơ của cụ rất tự nhiên mà chí khí rất phiêu dật hào phóng. Xem như khi cụ say rượu đáp lại Hồ-châu Tư-mã có câu rằng :

Thanh liên cư sĩ Trích-tiên nhân,
Tửu tứ đào danh tam thập xuân.
Hồ châu Tư-mã hà tu vấn,
Kim lập Như-lai thị hậu thân.

Dịch nôm :

Thanh liên cư sĩ Trích-tiên đây,
Ba chục năm giời tỉnh lại say.
Tư-mã Hồ châu bằng muốn hỏi,
Như-lai phật ấy tức thân này.

Lại xem như bài « Tương tiến-tửu » có mấy câu rằng:

Cổ lai thánh hiền đài tịch mịch,
Duy hữu ẩm giả lưu kỳ danh.
Chung cổ soạn ngọc bất túc quí,
Đãn nguyện trường túy bất nguyện tỉnh.

Nghĩa là xưa nay thánh hiền đều tẻ ngắt cả, chỉ có người uống rượu là để tiếng về sau. Vậy nên những chuông trống, những soạn ngọc cũng chẳng qui gì, ta chỉ muốn liên miên say hoài mà không muốn tỉnh. Xem các lời đó đủ nghiệm được cái chí phóng khoáng của cụ. Thơ của cụ tả cảnh lại rất tinh thần. Xem như câu :

Thanh thủy xuất phù-dung,
Thiên nhiên khử điêu sức.

Nghĩa là đầm nước trong nẩy mọc ra cây phù-dung (hoa sen), tự nhiên không phải trang sức gì. Câu đó tả cảnh cây sen rất thần-tình, như vẽ ra cái cảnh đẹp của cây sen. Thơ cụ lại thường tự nhiên mà nẩy ra tứ thần kỳ, như câu :

Dạ tĩnh bất kham đề tuyệt cú,
Khủng kinh tinh đẩu lạc giang hàn.

Nghĩa là đêm lặng không dám đề câu thơ tuyệt cú, e rằng sao trên giời kinh động mà sa xuống sông bị rét. Cụ nhân lúc đêm khuya trèo lên núi cao mà vịnh câu này, tự nhiên mọc ra tứ lạ lùng, người thường không ai nghĩ đến thế.

Thơ cụ Đỗ-Phủ ban đầu thì rất tinh tế, về sau thì xốc vác mạnh mẽ lắm. Như bài « Đăng giang lâu » có câu :

Cầm-giang xuân sắc lai thiên địa,
Ngọc-lũy phù vân biến cổ kim.

Nghĩa là sắc xuân ở sông Cầm-giang đưa giời đất đến, đám mây ở Ngọc-lũy làm cho biến đổi xưa nay. Câu ấy chỉ là tả cảnh đứng trên lầu trông ra, mà văn khí mạnh mẽ biết chừng nào.

Lại như bài « Tả bóng phản chiếu » có câu :

Phản chiếu nhập giang phiên thạch bích,
Qui vân ủng thụ thất sơn thôn.

Nghĩa là bóng phản chiếu vào sông làm cho sườn núi đá phải nghiêng, đám mây bay về phủ kín đám cây làm cho mất cả một làng trên núi. Câu ấy ý vị cũng hùng lắm.

Pháo-minh-Viễn thơ cũng hùng kiện. Như bài tả cảnh ra ngoài biên tái có câu rằng :

Tật phong xung tái khởi,
Sa lịch tự phiêu dương.
Mã mao súc như vị,
Giốc cung bất khả trương.

Nghĩa là cơn gió giật nổi lên ngoài ải, sỏi đá tự nhiên bay vù vù, làm cho lông ngựa cúp lại như lông nhím, cung bằng sừng cứng ra không sao giương được. Mấy câu đó như vẽ ra một ông quan võ đem binh ra ải.

Đỗ-tử-Mỹ (tức Đỗ-Phủ) có câu :

An đắc đại hạ thiên vạn gian,
Đại tý thiên hạ hàn sĩ câu hoan nhan.

Nghĩa là sao cho được cái nhà nghìn muôn gian, để che hết cho hàn-sĩ thiên-hạ, cho đều mở mặt vui cười.

Bạch-lạc-Thiên cũng có câu :

An đắc đại cừu thiên vạn trượng,
Nhất thời đô cái Lạc dương thành.

Nghĩa là sao cho được cái áo cừu to nghìn muôn trượng, để trùm hết cho người trong thành Lạc-dương. Hai câu ấy cùng một ý vị, cùng một khí tượng.

Ví-ứng-Vật có câu rằng :

Quái lai thi tứ thanh nhân cốt,
Môn đối hàn lưu tuyết mãn sơn.

Nghĩa là lạ thay cái tứ làm thơ mát đến xương người, tựa như ngoài cửa ngảnh vào dòng nước lạnh và lại có tuyết đầy trên núi. Câu đó tả cái tứ thơ hay tuyệt, ý vị lạnh lùng, giá thử dán chỗ ngồi chơi, có thể giảm bớt được khi nóng bức.

Thạch-man-Khanh có câu rằng :

Ý trung lưu thủy viễn,
Sầu ngoại cựu sơn thanh.

Nghĩa là trong ý mình dòng nước chảy xa, ngoài cái buồn rầu của mình, núi cũ vẫn xanh. Câu ấy càng ngẫm nghĩ ý vị càng hay.

Trong Đường-thi có mấy bài Ngũ-ngôn tứ tuyệt, nhời thì ngắn mà ý vị vô cùng. Như bài « Vợ nhớ chồng » có bốn câu rằng :

Đả khởi hoàng oanh nhi,
Mạc giao chi thượng đề.
Đề thời kinh thiếp mộng,
Bất đắc đáo Liêu-tê.

Nghĩa là đuổi con chim vàng-anh đi, đừng để nó kêu trên cành, vì nó kêu làm cho kinh động giấc mộng của thiếp, không được mơ màng đến Liêu-tê thăm chồng.

Bài « Hai người tương tư » có bốn câu rằng :

Xuân tại Tương-giang đầu,
Thiếp tại Tương-giang vĩ,
Tương tư bất tương kiến,
Đồng ẩm Tương-giang thủy.

Nghĩa là chàng ở đầu sông Tương, thiếp ở cuối sông Tương, nhớ nhau không được trông thấy nhau, chỉ cùng uống nước sông Tương mà thôi. Đại để những bài đó, càng đọc càng thấy ý vị bát ngát, thế mới là hay.

Thơ của Hàn-thoái-Chi phần nhiều là thơ bi ai, tiên-sinh cả thẩy làm ra 360 bài mà có 30 bài thương khóc việc đời. Thơ của Bạch-lạc-Thiên phần nhiều là thơ uống rượu, tiên-sinh cả thẩy làm ra 3.800 bài mà nói về việc uống rượu đến 900 bài.

Trịnh-Hậu bình phẩm thơ đời nhà Đường có nói rằng : Lý-trích-Tiên là rồng trong thơ, quần quại dữ dội, không ai kiềm thúc được ; Đỗ-Phủ thì như kỳ-lân chơi vườn Uyển-hựu, phượng-hoàng kêu chốn Chiêu-dương, là một giống thiêng ở chốn nhân-gian ; Đào-uyên-Minh thì như con hạc bay bổng trên giời, con cò nhởn nhơ bơi ngoài bể ; Pháo-minh-Viễn thì như con sếu bay tít trên đám mây xanh, con hạc làm vỡ đám sương mù ; Mạnh-đông-Dã thì như con dế kêu trong đám cỏ mùa thu ; Bạch-lạc-Thiên thì như con chim oanh mùa xuân ở dưới bóng cây liễu. Mỗi người có một tài riêng, song đều là một cảnh đẹp của tạo-hóa.

Đến thời nhà Tống thì thịnh về lối học đạo lý, thơ của các bực đại nho phần nhiều là thơ bình đạm và toàn là mùi đạo đức nẩy ra. Như bài vịnh cái ao :

Bán mẫu phương-đường nhất giám khai,
Thiên quang vân ảnh cộng bồi hồi.
Vấn cừ na đắc thanh như hử,
Vị hữu nguyên đầu hoạt thủy lai.

Nghĩa là nửa mẫu ao vuông trong như một cái gương, lấp lánh những ánh sáng của giời và bóng đám mây. Hỏi vì cớ sao mà được trong như thế, vì là có nước trong ở đầu nguồn chẩy lại. Bài này là nói ví với đức tính của người ta, vì trong bụng trong trẻo, không có tục lụy đục vẩn, cho nên trí khôn sáng láng như gương.

Bài vịnh cảnh xuân.

Thắng nhật tầm phương Tứ thủy tân,
Vô biên quang cảnh nhất thời tân.
Đẳng nhàn thức đắc đông phong diện,
Vạn tử thiên hồng tổng thị xuân.

Nghĩa là gặp ngày mát giời đi dạo cảnh trên sông Tứ, xem ra những quang cảnh đều mới mẻ cả. Nhân đó mà biết được mặt gió đông, muôn tía nghìn hồng đều là xuân cả. Bài này nói đi chơi xuân mà tỏ được sinh ý của giời đất. Đó là những nhời đạo lý. Song thời bấy giờ, văn của Vương-an-Thạch thì hay có ý cầu kỳ, văn của Tô-đông-Pha thì hay có ý mỉa mai. Xem như Vương-an-Thạch có câu:

Minh-nguyệt sơn đầu khiếu,
Hoàng-khuyển ngọa hoa tâm.

Minh-nguyệt là giăng sáng, *sơn đầu khiếu* là kêu trên đầu núi; *hoàng-khuyển* là con chó vàng, *ngọa hoa tâm* là nằm trong ruột cái hoa. Giăng làm sao lại kêu, chó làm sao lại nằm được ở trong hoa, rất là vô lý. Bởi vậy Tô-đông-Pha chữa lại rằng:

Minh-nguyệt sơn đầu chiếu,
Hoàng-khuyển ngọa hoa âm.

Nghĩa là giăng sáng soi trên đầu núi, chó vàng nằm ở dưới bóng hoa. Chữa một chữ « khiếu » ra chữ « chiếu », một chữ « tâm » ra chữ « âm » thì thành ra một câu có nghĩa. Song nghĩa đó thì thiển quá, không còn gì làm lạ nữa. Cho nên Vương-an-Thạch cười Tô-công là kiến thức hẹp hòi. Về sau nhân Tô-công có lỗi, An-Thạch đầy ra một nơi. Tô-công đến đó, mới biết có con chim « minh-nguyệt »

và con sâu « hoàng-khuyển », mới phục câu văn của An-Thạch. Song dẫu có nghĩa mặc lòng, cũng là tính hiếu kỳ mới đặt câu văn làm cho ai cũng phải ngạc nhiên như thế.

Thơ của Tô-đông-Pha chỉ trích về thời sự có câu rằng :

Độc thư vạn quyển bất độc luật,
Trí quân Nghiêu Thuấn chung vô thuật.

Nghĩa là đọc sách muôn quyển mà không học luật, cũng không tài nào giúp được vua cho bằng vua Nghiêu vua Thuấn.

Lại có câu rằng :

Khởi thị văn Thiều (1) *vong nhục vị,*
Nhĩ lai tam nguyệt thực vô giêm.

Nghĩa là há phải nghe nhạc Thiều mà quên mùi thịt, chỉ vì ba tháng nay không có muốn ăn.

Lại như bài :

Trượng lê phù phạn khứ thông thông.
Quá nhãn thanh tiền chuyển thủ không.
Mãi đắc nhị đồng tiếu âm hảo,
Nhất niên cường bán tại thành trung.

Nghĩa là chống cái gậy gỗ lê, mang cơm, lật đật mà đi lĩnh tiền vay của nhà vua, nhưng đồng tiền vay đó chỉ qua mắt rồi lại tay không ngay. Lúc mới vay thì cũng mua được cái vui cười cho đám trẻ một lúc, song biết đâu vì đó mà trong một năm phải quá nửa năm làm việc vất vả ở trong thành.

Mấy câu này của Tô-công, câu trên có ý chê thời đó trọng về luật học ; câu thứ hai có ý chê thời đó thuế má nặng nề, đến nỗi không có muối ăn ; bài sau cũng có ý chê thời đó cho dân vay tiền đến nỗi dân phải khổ sở. Song giọng thơ thì toàn là giọng nói mát, mỉa mai. Tiên-sinh cũng vì những thơ ấy mà đắc tội với người cầm quyền bấy giờ.

---

(1) Nhạc Thiều là khúc nhạc của vua Thuấn, đức Khổng-tử nghe khúc nhạc ấy, ngài mải vui đến nỗi ba tháng giời ngài quên cả mùi ăn thịt.

Tổng luận

Trải xem văn-chương trung-cổ, mỗi thời sở trường riêng một lối, đại để như nhà Hán thì hay về văn nghị-luận và sử-ký ; nhà Đường thì hay về thơ phú ; nhà Tống thì hay về văn lý học. Văn nhà Hán thì hùng hồn, văn nhà Đường thì hoa mỹ, văn nhà Tống thì tinh vi. Xem văn lại nghiệm ra mỗi một thời, có một khí tượng khác nhau, như nhà Hán thì khí tượng hơi mộc mạc mà cứng cỏi, nhà Tấn thì khí tượng ngông nghênh, nhà Đường thì có ý phù hoa, song cũng mạnh mẽ, nhà Tống thì có khí tượng trang nghiêm mà hơi nhu nhược Đó là kể đại khái văn-chương của từng thời. Nếu kể riêng mấy nhà danh-gia ở trong thời-đại đó thì cũng nhiều nhà có chỗ chỉ nghị được ; như văn Đổng-trọng-Thư thì thuần chính, song có ý đắm tin về đường tai dị ; văn Giả-Nghị thì lẫn với ý Tuân, Hàn ; văn Dương-Hùng thì theo về lối Lão, Trang ; văn của Hàn-văn-Công, có kiến thức hơn người nhưng lại kém về công phu tế mật ; văn của Tô-đông-Pha thì hùng thâm mẫn diệu, nhưng lại hiềm vì nhiều câu bàn không trúng lý. Duy có mấy bậc đại nho như Chu, Trình, Trương, Chu, là nghị-luận hợp với đạo thánh hiền mà thôi.

Còn thơ nổi danh nhất thì là thơ Lý-Bạch, Đỗ-Phủ ; phú nổi danh nhất thì là phú Vương-Khởi, Hoàng-Thao ; văn tứ lục tài nhất là Vương-Bột, Lạc-tân-Vương ; văn nghị-luận giỏi nhất là Hàn, Liễu, Âu, Tô. Còn thì những tay văn-sĩ cũng nhiều, không thể nói hết được.

TIẾT THỨ VIII

Luận về văn-chương đời cận kim

Tầu từ Nguyên, Minh, ta từ Lý, Trần giở về, nên kể là thời cận kim. Trong khoảng này chia làm hai đoạn, một đoạn luận về văn-chương Tầu và một đoạn luận về văn-chương ta.

Văn-chương Tàu.— Về thời-đại cận kim này tiếp theo sau nhà Tống, học-thuật tư-tưởng, nhất thiết theo về lý-thuyết của Tống-nho ; mà văn-chương lại thêm ra một lối kinh-nghĩa. Trong thời Thành-Tổ nhà Minh, Khang-Hi nhà Thanh, thì lý-học lại càng thịnh lắm. Văn-chương thời đó như các sách « Mông-dẫn », « Tồn-nghi », « Thiển-ước », « Thể-chú » của các nhà đại-nho, đều là nghị luận vào nghĩa kinh truyện, để cho càng ngày càng rõ thêm các nghĩa tinh vi của thánh hiền đời xưa. Văn tiểu-thuyết cũng thịnh nhất về thời này. Tựu trung các tiểu-thuyết Tầu thì chỉ có bộ « Đông-chu liệt-quốc », bộ « Tây-hán », bộ « Đông-hán », bộ « Tam-quốc-chí diễn-nghĩa », còn là gần với sự thực ; mà trong mấy bộ ấy thì văn « Tam-quốc » bút lực tuy không hùng kiện bằng văn « Đông-chu », nhưng tự-sự trước sau lần lượt liên tiếp rất khéo, mà tả đến tình tình của người nào như vẽ ra người ấy ; cái lối phục bút cũng tài tình, chuyện vui vẻ mà nhời nhẽ nhiều chỗ rất lý thú, văn thế biến đổi cũng kỳ, kể ra thì không chuyện tiểu-thuyết nào hay bằng. Văn « Đông-chu » bút lực tuy hùng kiện nhưng văn-chương thực thà, kém bề tài hoa. Còn như « Tây-hán », « Đông-hán » thì văn cũng cổ kính, nhưng cách chép chuyện khí vụng, làm cho người xem chuyện sinh buồn. Ngoại giả mấy pho tiểu-thuyết ấy, lại còn những bộ « Tây-tương », « Tỳ-bà », « Tình-sử », « Liễu-trai chí dị », « Tứ tài-tử », « Hoa-tiên », « Kim-cổ kỳ-quan » v. v. Tây-tương, Tỳ-bà là văn diễn kịch, nhưng văn Tây-tương thì tuyệt hay, mà văn Tỳ-bà thì khí kém. Cổ-nhân đã cho văn Tây-tương là văn hóa-công, nghĩa là cái hay tự nhiên nảy ra ; văn Tỳ-bà là văn họa công, nghĩa là cái hay bởi ở sức người làm ra. Tình-sử, Liễu-trai thì là lối đoản thiên tiểu-thuyết, văn-chương rất giản kinh, song hiềm vì chép lắm chuyện quái đản bất kinh. Kim-cổ kỳ-quan thì lời văn khí rườm rà, nhưng cũng hơi đúng với sự tình. Tứ tài-tử, Hoa-tiên văn-chương cũng hay, song chỉ thú riêng cho người biết làm thơ. Đến như các chuyện « Chinh-đông », « Chinh-tây », « Bình-nam », « Bình-bắc », « Đông-du », « Tây-du », « Phong-thần », « Phản-đường », « Sơn-hậu », « Tam-hợp-bảo-

kiếm », « Thủy-hử » v. v. thì toàn là văn hoang đường, người làm chuyện bịa đặt ra những sự vô lý, muốn làm cho vui tai mắt người ta, mà té ra hại đến tâm thuật của người ta, vì những sự hoang đường ấy, dễ làm cho kẻ ngu si mê tín mà rồi thành ra cứ mơ màng những chuyện hão huyền. Vả văn-chương các chuyện ấy, phần nhiều là văn non nớt, tự sự lôi thôi, tưởng không phải là của tay danh bút làm ra. Duy chỉ có bộ « Tây-du » thì còn có tư-tưởng riêng, người xem văn phải hiểu cái ý ngoại thì mới biết lý thú ; mà bộ « Hậu tây-du » thì lại lý thú hơn. Ngoại giả thì không còn bộ nào gọi là hay được.

Văn kinh-nghĩa đến Nguyên-mặc thì hay thực, nhời văn rền rĩ mà ý tứ rộng rãi, đọc lên kêu như chuông như khánh ; mà nhất là các bài tiệt-thượng tiệt-hạ, nghĩa là những bài lửng lơ ở giữa câu, nói chưa hết ý mà cũng làm cho lọn nghĩa được mới là tài tình. Song nghề văn ấy chỉ chuyên dụng công về đặt đề cho đẹp để câu văn, thường có khi cầu kỳ quá mà mất cả nghĩa tự nhiên của kinh truyện, hoặc là ngắt câu nọ nhằng với câu kia, làm cho không thành nghĩa lý gì, đó cũng là một cái tệ đoan vậy.

Các nhà thi-sĩ như Trịnh-Hậu, Chu-lâm-Tu, Tôn-thiềm-Phong, v. v. cũng đều là danh bút trong một thời ; các nhà bình phẩm như Vương-thánh-Thán, Ngũ-hàm-Phân, Lâm-tây-Trọng, Quá-thương-Hầu v. v. cũng đều là những tay đại gia ; các nhà nghị luận như Kỳ-quỳnh-Sơn, Phan-Vinh v. v. cũng đều là những tay đại nho, các người đó đều có văn-chương lưu truyền đến giờ.

Cuối thời nhà Thanh, người Trung-quốc lại hấp thụ được lối học Âu-Mỹ, hai cái lý tưởng mới cũ dồn lại mà đúc nên văn tràng-giang đại-hải của Khang-Lương, làm cho dân Trung-quốc đã hơi tỉnh được giấc mơ màng. Từ đó đến giờ thì văn Tầu đã dần dần biến thành một lối mới, mà thay cho những lối kinh nghĩa, phú lục khi xưa vậy.

2° — *Văn-chương ta.*— Nước ta từ hồi Âu-lạc giở về trước, văn-chương chắc chưa có gì, mà dẫu có cũng không kê cứu vào đâu mà biết được. Song từ khi Sĩ-vương đem nho-giáo truyền sang nước ta, thì văn-chương hẳn cũng đã phát nguyên từ đó. Đến khi nội-thuộc nhà Đường, ta đã có ông Khương-công-Phụ là người Ái-châu (Thanh-hóa), sang Tầu thi đỗ đến tiến-sĩ và sau làm đến Tể-tướng nhà Đường, ấy là một cái tang chứng người nước ta đã thâm nhiễm được văn hóa của Tầu.

Từ đó về sau, trải hết đời nhà Đường, lại qua đời Ngũ-đại, sang đến đời nhà Tống, có vua Đinh-tiên-Hoàng ra, nước ta mới là nước độc-lập. Trong khoảng đó hơn 300 năm, ta nhiễm theo văn-học của Tầu càng ngày càng sâu. Mãi đến thời vua Nhân-tôn nhà Lý, mới mở khoa thi tam-trường, dùng người văn-học làm quan, bấy giờ đã có ông Lê-văn-Thịnh, ông Mạc-hiển-Tích đỗ đến Trạng-nguyên, từ đó người nước ta càng ngày càng đua theo văn-học, mà văn-chương cũng đã dần thịnh vậy.

Qua sang đời nhà Trần thì chính là lúc văn-học nước ta đã thịnh. Bấy giờ đã có sử-quán, đã có các nhà trứ-thư lập-ngôn. Hưng-đạo-Vương đã soạn ra một bộ « Binh-thư yếu lược ». Nay xem bài hịch của Hưng-đạo-Vương truyền cho các tướng, nhời nhẽ rất kích thiết, bao nhiêu lòng khảng khái trung nghĩa bày tỏ cả ra trên một mảnh giấy, làm cho lòng người cảm động mà giữ vững được giang-sơn nhà Trần.

Thơ từ khi đó cũng đã hay. Xem như ông Trần-quang-Khải là thủ-tướng nhà Trần, trong khi ăn yến mừng công thắng trận, có vịnh một bài ngũ-ngôn tứ-tuyệt rằng :

Đoạt sáo Chương-dương độ,
Cầm Hồ, Hàm-tử quan.
Thái-bình tu nỗ lực,
Vạn cổ thử giang sơn.

Nghĩa là cướp ngọn giáo ở bến Chương-dương, bắt giặc ở cửa sông Hàm-tử, ấy là buổi chúng ta lập công đó. Vậy thì chúng ta nên gắng sức mà giữ lấy cơ nghiệp thái bình, để cho muôn thủa vẫn cứ nước non vui vẻ này. Câu ấy nhời vắn tắt mà ý nhị thì nhiều, có kém gì thơ Đường.

Vua Trần Thánh-tôn cũng có câu rằng :

Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã,
Sơn hà thiên cổ điện kim âu.

Nghĩa là xã tắc hai phen phải mệt cả đến ngựa đá,[1] bởi vậy giang-sơn nghìn xưa mới được vững như lọ vàng. Ý vị câu ấy cũng đã bát ngát lắm.

Ông Phạm-ngũ-Lão cũng có một bài thuật-hoài rằng :

Hoành sáo giang sơn lịch kỷ thu,
Tam quân tỳ hổ khí thôn ngưu.
Nam nhi vị liễu công danh trái,
Tu thính nhân gian thuyết Vũ-hầu.

Nghĩa là cầm ngọn giáo tung hoành trong nước non đã trải mấy thu, ba quân thì mạnh mẽ như cọp như gấu, sức khỏe có thể nuốt được sao Ngưu. Tuy vậy mà làm giai nếu không giả cho sạch nợ công danh, thì xấu hổ với Gia-cát Vũ-hầu, không nên nghe người ta nói chuyện đến ông ấy. Nhời ấy rất khảng khái, vậy nên về sau làm nổi một tay danh tướng nhà Trần.

Thời đó lại có ông Mạc-đĩnh-Chi đỗ đến Trạng-nguyên, thực là một tay văn-chương đại tài. Văn-chương của tiên-sinh, không còn mấy bài truyền đến bây giờ ; chỉ còn truyền lại có mấy câu đối ứng khẩu trong khi sang sứ Tầu mà thôi. Mấy câu ấy : một câu khi tiên-sinh mới đến cửa ải quan. Đến sai giờ, cửa đóng. Người Tầu ra rằng :

(1) Sử chép rằng : Hai lần quân nhà Nguyên phạm vào kinh thành, đến lúc rút đi vua ra thăm chốn tôn-lăng những ngựa đá ở đó, chân có rây bùn, tựa như có quỷ thần cưỡi ngựa chạy.

Đáo quan trì, quan quan bế, nguyện quá khách quá quan.

Nghĩa là qua cửa quan chậm, người giữ cửa đóng cửa, xin khách qua đường trèo qua cửa mà đi.

Tiên-sinh đối :

Xuất đối dị, đối đối nan, thỉnh tiên-sinh tiên đối.

Nghĩa là ra câu đối thì dễ, đối lại câu đối thì khó, xin tiên-sinh đối trước đi cho. Tiên-sinh đối câu ấy, người Tầu chịu là tài, mới mở cửa cho vào.

Khi vào tới kinh, người Tầu thấy tiên-sinh nhỏ nhắn xấu xa, có ý khinh bỉ, ra rằng :

Ly, vị, võng, lưỡng, tứ tiểu quỉ.

Nghĩa là ly, vị, võng, lưỡng là bốn giống quỉ nhỏ. Câu ấy có ý khinh tiên-sinh như con quỉ. Trong 4 chữ « ly, vị, võng, lưỡng » mỗi chữ có một chữ « quỉ », lại có ý ra cho khó đối nữa.

Tiên-sinh đối ứng khẩu rằng :

Cầm, sắt, tỳ, bà, bát đại-vương.

Trong bốn chữ « cầm, sắt, tỳ, bà », mỗi chữ có hai chữ « vương », cho nên mới đặt là tám đại-vương. Tiên-sinh đối lại vừa chọi ý tự tôn mình như đại-vương. cho nên là hay. Người Tầu còn ra nhiều câu khó khăn hơn nữa, mà câu nào tiên-sinh cũng đối được ngay.

Khi đó người Tầu lại nhân có tế một vị công-chúa cắt tiên-sinh đọc chúc. Khi cầm bản văn đọc thì chỉ thấy có bốn chữ « nhất », biết là họ muốn thử tài của mình. Tiên-sinh không nghĩ ngợi gì, đọc luôn ngay mấy câu rằng :

Thanh thiên nhất đóa vân,
Hồng lô nhất điểm tuyết.
Thượng uyển nhất chi hoa.
Dao trì nhất phiến nguyệt.
Ý ! vân tán, tuyết tiêu, hoa tàn, nguyệt khuyết !

Nghĩa là khen công-chúa như đám mây ở trên giời xanh, một giọt tuyết ở trong lò giời, một cành hoa ở trong vườn thượng-uyển, một vầng giăng ở dưới ao dao-trì. Than ôi ! đám mây đã tản, giọt tuyết đã tan, cành hoa đã tàn, vầng giăng đã khuyết. Trong khi lâm thời thảng thốt, ở trước mắt đám quan chiêm, mà đọc ngay được như thế, vừa trúng với 4 chữ « nhất », lại vừa đủ ý tứ khóc một vị công-chúa. Cái tài mẫn-tiệp xuất khẩu thành chương ấy thực là một bực thiên-tài.

Văn tiên-sinh đại để nhanh mà tài đều như thế. Tiếc thay, tiên-sinh có một bài phú « *Ngọc tỉnh liên* », (1) mà không lưu truyền đến bây giờ.

Cuối đời nhà Trần, lại có ông Chu-văn-An là một nhà đạo-học. Tiên-sinh nhân khi đó có 7 người quyền-thần ỷ thế lộng lẫy, bèn dâng sớ xin chém 7 người đó. Nhà vua không dùng, tiên-sinh bèn về ẩn-cư ở làng Cung-hoàng mà dạy học. Về sau, khi nhà Minh sang đánh nhà Hồ, lại có ông Lê-cảnh-Tuân dâng một bức thư nói đến vạn câu, để xin nhà Minh lập con cháu nhà Trần, bài sớ của Chu tiên-sinh và bức thư này đều có khí trung-nghĩa tràn trụa ở trên bài văn, thành ra hai bài danh văn ở nước ta. Ông Lê-Tung luận sử có câu rằng : « *Thất trảm chi sớ, nghĩa động càn khôn, vạn ngôn chi thư, trung quán nhật nguyệt* », nghĩa là bài sớ xin chém 7 người, nghĩa-khí động đến giời đất ; bức thư vạn câu nói, trung-tâm thấu đến mặt giời mặt giăng.

Đó là kể đại khái văn-chương thời nhà Trần. Kế đến thời nhà Lê, thì văn chương lại càng thịnh lắm. Lúc ban đầu vua Thái-Tổ mới dẹp xong giặc nhà Minh, có một bài « Bình ngô đại cáo » của ông Nguyễn-Trãi soạn ra, để bá cáo cho dân trong nước biết cái công bình định của mình. Trong bài đó kể những tội tàn ác của nhà Minh đối với

---

(1) Ngọc tỉnh liên là cây sen dưới giếng ngọc, vua thấy tiên-sinh xấu xa, toan không cho đỗ trạng-nguyên. Tiên-sinh làm bài này để sánh mình. Vua mới cho đỗ.

dân ta và kể những việc đánh dẹp vất vả của vua Thái-Tổ, tỏ ra một cái nghĩa quang minh chính đại. Nay xem như những câu : « *Thống tâm tật thủ giả thùy thập dư niên, ngọa tân thường đảm giả, cái phi nhất nhật* », nghĩa là đau ruột nhức đầu đã hơn mười năm nay, nằm trên đống củi nếm quả mật không phải là một ngày. Như câu : « *Linh-sơn chi thực tận kiêm tuần. Côi-huyện chi chúng vô nhất lữ* », nghĩa là khi ở Linh-sơn cạn lương đến mấy tuần, lúc ở Côi-huyện, quân không có một đội. Nghe những câu đó còn tưởng tượng được cái lòng nhẫn nại và cái công sáng nghiệp gian nan của một bực đại anh-hùng nước ta. Bài văn đó bút lực rất hùng, buổi quốc-sơ mà đã có văn hay như thế.

Đến thời vua Thánh-Tôn thì văn-chương lại càng rực rỡ lắm. Bấy giờ thiên-hạ thừa bình, ngài lưu tâm về việc học. Ngài sai ông Thân-nhân-Trung chép những công việc chính-trị cùng những thơ văn của ngài soạn thành một bộ « Thiên nam dư hạ tập ». Ngài lại tự vịnh chín bài thơ :

1. Phong-niên (năm được mùa),
2. Quân đạo (đạo làm vua),
3. Thần tiết (đạo làm tôi),
4. Minh lương (vua sáng tôi lành),
5. Anh hiền (bậc hiền tài),
6. Kỳ khí (khí lạ),
7. Thư thảo (phép viết),
8. Văn nhân (người văn-chương),
9. Mai hoa (hoa mai).

Chín bài đó đem lựa vào khúc nhạc, gọi là « Quỳnh-uyển cửu ca », nghĩa là chia bài hát Quỳnh-uyển. Ngài lại kén lấy những văn-thần là bọn ông Thân-minh-Trung, ông Đỗ-Nhuận cả thảy 28 người, đặt làm một hội gọi là

« Tao đàn nhị thập bát tú », nghĩa là 28 ngôi sao ở đàn văn-chương để xướng họa thơ từ với nhau, mà ngài thì tự làm đại Nguyên-súy, tức là chủ hội đó. Văn-chương bấy giờ nhiều lắm không kể xiết được, nhưng phần nhiều thì là các bài ca tụng công-đức của ngài và ngâm vịnh những quang cảnh thái bình.

Các nhà văn-sĩ ở trong thời Lê, Mạc cũng nhiều, song trứ danh nhất thì có ông Nguyễn-bỉnh-Khiêm (Trạng Trình), ông Lê-quý-Đôn, ông Nguyễn-Dữ, ông Võ-Quỳnh v. v. Ông Nguyễn-bỉnh-Khiêm có bộ « Bạch-vân thi-tập », ông Lê-quý-Đôn thì có soạn ra bộ « Vân-đài loại ngữ », ông Nguyễn-Dữ thì soạn ra bộ « Truyền-kỳ », ông Võ-Quỳnh thì soạn ra bộ « Trích-quái », các sách ấy còn lưu truyền đến bây giờ.

Thơ của Bạch-vân tiên-sinh bình đạm, phần nhiều là các bài bình phẩm gió giăng hoa cỏ, tả ra cái thú của người nhàn tản, ở ngoài cuộc phong-trần. Song cũng có lắm bài dùng những tiếng ẩn ngữ, nói việc tương lai. Tục truyền tiên-sinh thâm về lối học lý số, phàm việc gì cũng biết trước, cho nên đặt ra những bài sấm ký để cho hậu nhân chiêm nghiệm. Những bài đó hiện còn truyền tụng đến bây giờ. Có câu người ta cho là ứng-nghiệm rồi, có câu cho là huyền mà chưa đoán ra được. Lối học của Á-đông ta các nhà âm dương thuật số, thường vẫn cứ suy tính lấy, nhưng thiết tưởng cũng là một cách suy tính viển vông mập mờ, vị tất đã ứng với sự thực; khi việc đã trải qua, hậu nhân thấy việc gì hơi giống vào câu truyền lại, mới nặn thêm nghĩa mà cho là ứng nghiệm đó thôi.

Quế-đường tiên-sinh (tức là cụ Lê-quý-Đôn) thì là một nhà văn học uẩn súc quảng bác. Tiên-sinh trước tác cũng nhiều nhưng uyên thúy nhất là bộ « Vân-đài loại ngữ ». Trong bộ ấy chia làm 9 mục, mỗi mục lại chia ra từng điều.

1. Lý-khí (nói về lý-khí giời đất) 48 điều.
2. Hình-tượng (nói về hình tượng giăng, sao, sông, núi) 38 điều.
3. Khu-vũ (nói về địa-dư) 93 điều.
4. Điển-vựng (nói về điển-lệ) 120 điều.
5. Văn-nghệ (nói về văn-chương) 48 điều.
6. Âm-tự (nói về thanh âm văn tự) 111 điều.
7. Thư-tịch (nói về sách vở) 107 điều.
8. Sĩ-qui (nói về phép làm quan) 76 điều.
9. Phẩm-vật (nói về khí dụng và vật loại) 320 điều.

Mỗi mục, tiên-sinh tạp dẫn các lời cổ-thư, ngoại thư rất tinh tường rồi chiết trung lấy ý riêng của mình. Xem trong bộ này mới biết được học thức của tiên-sinh rất là quán xuyến, phàm các sách vở quí báu lạ lùng xưa nay, không mấy bộ là không trải qua mắt tiên-sinh. Đang thời-đại nhà Lê, nước ta đã mấy người biết đến sách Âu-châu mà tiên-sinh cũng đã khảo cứu đến rồi.

Còn như bộ « Trích-quái » và bộ « Truyền-kỳ » của Võ-Quỳnh, Nguyễn-Dữ hai tiên-sinh thì toàn là ghi chép những lời tục truyền ở nước ta, như các sự tích vua Hùng-vương, sự tích thần núi Tản-viên, sự tích bà Liễu-Hạnh v. v. Các chuyện ấy phần nhiều là chuyện hoang đường, chắc vì khi xưa ta sùng tin đạo quỷ thần, nhân vị nào có công-đức đáng kính đáng thờ, thì hậu nhân bịa thêm chuyện cho thành ra một việc linh dị, để khiến cho dân tình dễ khuynh hướng chăng ? Mà chẳng những là sách ta hay có chuyện lạ lùng như thế, dẫu đến sách Tầu cũng thường có chuyện như vậy, ấy cũng bởi cái tinh hiếu-kỳ là cái bệnh chung của người Á-đông vậy.

Ngoại giả lại còn mấy câu như bộ « Công-dư tiệp ký », bộ « Tang-thương ngẫu lục », bộ « Lữ-trung ngâm », bộ Vũ-trung tùy-bút », v. v. cũng đều là thể kỳ-quan dã-sử, giúp thêm sự hiến văn cho người ta vậy.

Qua sang Nguyễn-triều ta thì văn-chương thịnh nhất là thời Minh-mệnh, Thiệu-trị, Tự-đức. Các ngài đều là chúa hiếu văn, có « Ngự chế thi tập » truyền ở đời. Danh-sĩ hiền hách thì có các cụ Tùng-thiện, Tuy-hóa, Phương-đình, Chu-thần v. v. Văn-chương của các cụ, đến giờ nghe vẫn còn như rót vào tai. Đức Dực-tôn đã có câu thơ khen rằng:

Văn như Siêu, Quát vô Tiền-Tấn,
Thi đáo Tùng, Tuy thất Thịnh-Đường.

Siêu tức là Phương-đình, Quát tức là Chu-thần, Tùng tức là Tùng-thiện-vương, Tuy tức là Tuy-hóa-vương. Câu thơ đó nghĩa là văn như văn Siêu, Quát thì không còn nhà Tiền-Tấn, thơ đến thơ Tùng, Tuy thì mất cả đời Thịnh-Đường. Đời Tiền-Tấn là đời văn hay, đời Thịnh-Đường là đời thơ hay, vậy mà thơ văn của các cụ ấy làm cho mất cả cái hay của đời trước đi, nghĩa là thơ hay hơn đời trước vậy. Xem câu ấy đủ biết văn-chương của các cụ khi đó lừng lẫy biết là chừng nào.

Đến như văn-chương nôm của nước ta thì bắt đầu từ ông Hàn-Thuyên thời nhà Trần, mới dùng tiếng quốc-âm mà ngâm thơ vịnh phú, rồi dần dần thành ra một lối văn riêng của ta.

Thời nhà Lê, những văn hịch, văn sách, văn tế, cũng đã thường dùng đến lối văn nôm, nhưng chêm đệm tiếng chữ nho khí nhiều quá cho nên dẫu là văn nôm, mà phi người thâm nho thì xem khó vỡ nghĩa.

Văn lục bát hay nhất không có chuyện gì hay bằng chuyện « Kim-Văn-Kiều ». Nguyên văn chuyện Kiều của Tầu cũng đã hay. Tả một người đàn bà rất nhan sắc, rất đức hạnh, rất tài hoa, đáng lẽ vì đó mà được hưởng phúc thanh nhàn, sung sướng ở đời mới phải, mà té ra lại vì cái nhan sắc ấy, đức hạnh ấy, tài hoa ấy mà mình lại lụy mình, đến nỗi gặp toàn những cảnh ngậm đắng nuốt cay, chìm nổi trong bể khổ 15 năm giời, khiến cho người xem chuyện ai cũng phải cảm động tấm lòng chua xót. Cốt chuyện đã hay, mà cụ Nguyễn-Du dịch ra lối ca lục bát lại khéo nữa. Ngòi bút tài tình, có lẽ lại hay hơn nguyên-văn.

Xem toàn quyển chuyện, không một tiếng nào là tiếng đục, không một câu nào là câu non. Giọng văn nhẹ nhàng, ý tứ lưu loát, tá dụng những điển tích cũng tài, mà nhất là những chỗ tả cảnh, tả tình, tình cảnh nào như vẽ ra tình cảnh ấy.

Lơ thơ tơ liễu buông mành,
Con oanh học nói trên cành mỉa mai.

Thực rõ ra cảnh mùa xuân !

Dưới giăng quyên đã gọi hè,
Đầu tường lửa lựu lập lòe đâm bông.

Thực rõ cảnh mùa hạ !

Một vùng cỏ mọc xanh rì,
Nước ngâm trong vắt thấy gì nữa đâu.
Gió chiều như gợi cơn sầu,
Vi lau hưu hắt như màu gợi thêu.

Biết bao nhiêu tình ngẫn ngơ của khách tầm xuân ở trong cảnh đó !

Mịt mù dặm cát đồi cây,
Tiếng gà điểm nguyệt dấu giầy cầu sương.
Đêm khuya thân gái dặm trường,
Nửa e đường sá nửa thương dãi dầu.

Biết bao nhiêu nỗi sợ hãi của một người đàn bà tị nạn ở trong cảnh đó !

Tả đến người nào lại hợp với khẩu khí và tính tình của người ấy mới lại khéo thay !

Thoạt trông nhờn nhợt màu da
Ăn gì cao lớn đẫy đà làm sao.

Và mấy câu :

Này này sự đã quả nhiên,
Thôi đà cướp sống chồng min đi rồi.

Cho đến câu :

Cớ sao chịu ếp một bề,
Gái tơ mà đã ngứa nghề sớm sao.

Thực như vẽ ra hình dáng và rõ ra giọng lưỡi của một mụ giầu.

Một chàng vừa trạc thanh xuân,
Hình dung chải chuốt áo quần bảnh bao.

Và mấy câu :

Nàng đà biết đến ta chăng,
Bể chầm-luân lấp cho bằng mới thôi.

Rồi giở giọng :

Phao cho quyến gió dủ mây,
Hãy xem có biết mặt này là ai.

Thực như vẽ ra hình điệu và rõ ra giọng lưỡi của một thằng xỏ lá.

Tính rằng cách mặt khuất lời,
Giấu ta ta cũng liệu bài giấu cho.
Lo gì việc ấy mà lo,
Kiến trong miệng chén có bò đi đâu.
Làm cho nhìn chẳng được nhau,
Làm cho đầy đọa cất đầu chẳng lên.
Làm cho trông thấy nhãn tiền.
Cho người thăm ván bán thuyền biết tay.

Thực như giãi ra bộ tâm can cay nghiệt thâm hiểm của một người đàn bà cả ghen.

Giang hồ quen thói vẫy vùng
Gươm đàn nửa gánh, non sông một chèo.

Và câu :

Trông vời giời bể mênh mông,
Thanh gươm yên ngựa lên đường thẳng rong.

Và câu :

Chọc giời quẩy nước mặc dầu,
Dọc ngang nào biết trên đầu có ai.

Những câu đó như vẽ ra một tấm lòng ngang tàng khẳng khái của một tay hào kiệt đội giời đạp đất ở đời.

Tiếc thay một đóa trà-my,
Con ong đã tỏ đường đi lối về.

Sự thô tục mà tả ra thanh nhã biết là chừng nào !

Sợ gan nát ngọc liều hoa.
Mụ về trông mặt nàng đà quá tay.

Sự ghê gớm mà tả ra nhẹ nhàng biết là chừng nào !

Lại như những chỗ tả ngón đàn, mỗi chỗ tả một khác mà chỗ nào cũng thần tình ; những chỗ tả lòng thương nhớ mỗi đoạn tả một tứ, mà tứ nào cũng não nùng. Nói rút lại thì trong toàn thiên chữ nào cũng êm, câu nào cũng thoát, đoạn nào cũng dồi dào ý tứ, tả đến tinh-thần, nhời thì nhẹ nhàng mà ý thì bát ngát, càng đọc càng thấy hay, càng nghe càng thấy thú, không khi nào chán được, thực là văn-chương tuyệt phẩm của nước Nam ta !

Thứ nhì là văn « Chinh-phụ-ngâm » và văn « Tần-cung-oán ». Hai chuyện này cũng luyện từng câu từng chữ. Song mỗi chuyện hay riêng một cách : Chinh-phụ-ngâm thì tài về cách phiên dịch, thần hóa được câu nguyên văn chữ nho mà không thiếu ý nào, bút lực cứng cỏi mà giọng văn trôi chảy ; Tần-cung-oán thì hay về công đặt để, gọt từng chữ, chuốt từng lời, rực rỡ như vẻ gấm màu hoa, réo rắt như cung đàn tiếng địch. Song nhời văn khí nặng nề khổ khắc, tựa như mỗi chữ là một khối tâm huyết tỏ ra. Tưởng đúng vào một câu Kiều :

Rằng hay thì thực là hay,
Nghe ra ngậm đắng nuốt cay thế nào ?

Thứ ba là văn « Phan-trần », văn « Nhị-độ-mại » văn « Nhị-thập-tứ-hiếu », văn « Quan-âm », v. v. cũng đều là văn đại gia, nhời nhẽ chín chắn, ý nhị thơm tho, đều có thể làm gương luân-lý cho người ta.

Chuyện « Cúc hoa », « Trinh-thử », tuy nhời nhẽ quê mùa, nhưng còn có ý. Còn như « Bướm hoa », « Xuân tình tưởng vọng » v. v. thì toàn là nhời dâm đãng, văn quê kệch, không đáng đem vào mắt người văn-nhân.

Về Nam-kỳ có bài « Hoài-nam-khúc », chuyện « Sãi vãi » chuyện « Lục-vân-tiên », cũng đều là văn-chương của danh-nhân để lại, hiện còn truyền tụng đến giờ.

Thơ nôm nước ta, tuy bắt đầu mới có từ ông Hàn Thuyên đời nhà Trần, nhưng không còn bài nào lưu truyền lại đến giờ. Đến thời nhà Lê, mới thấy truyền lại một vài bài.

Bài của ông Nguyễn-Trãi hỏi nàng Thị-Lộ:

Ả ở đâu mà bán chiếu gon ?
Chẳng hay chiếu ấy hết hay còn ?
Xuân xanh nay phỏng bao nhiêu tuổi ?
Đã có chồng chưa được mấy con ?

Thị-Lộ họa lại :

Tôi ở Tây-hồ bán chiếu gon,
Cớ chi ông hỏi hết hay còn.
Xuân xanh nay mới giăng tròn lẻ,
Chồng còn chưa có, có chi con !

Văn ấy là thể vấn đáp, ý nghĩa dẫu chẳng có gì, nhưng nhời văn rất nhẹ nhàng trôi chẩy lắm.

Khi ông Phạm-Trấn, ông Đỗ-Uông, một ông đỗ trạng, một ông đỗ bảng-nhãn, lúc vinh-qui, hai ông ganh nhau đi đường, qua đến chỗ Cầu-cốc, ở đó có một người con gái bán hàng, tên là cô Loan. Bèn ra đầu bài « Cô Loan bán hàng Cầu-cốc », hạn phải ngâm xong bài thơ tám câu, mà mỗi câu phải dùng hai chữ hợp vào tiếng giống cầm điều, hễ ai làm xong trước thì được đi trước.

Thơ của ông Phạm-Trấn xong trước, tục truyền lại có mấy câu rằng :

Quai vạc đôi bên cánh phượng phong,
Giở giang bán chác tựa đồ công.
Xanh le mở khép nem hồng mới,
Bạc ác phô phang rượu vịt nồng.

Thơ ấy thì khí khắc hoạch, song vì là phải gò theo hạn ước, làm đúng hạn mà được như thế đã là tài, tưởng chẳng kém gì cái tài bảy bước nên thơ của Tào-tử-Kiến khi xưa.

Ông Lê-quí-Đôn lúc còn nhỏ cũng có một bài tự trách mình :

Chẳng phải liu điu vẫn giống nhà,
Rắn mà chẳng học chẳng ai tha.
Thẹn đèn hổ lửa đau lòng mẹ,
Nay thét mai gầm rát cổ cha.
Chém mép chỉ quen tuồng nói dối,
Lằn lưng cam chịu tiếng roi tra.
Từ rầy Châu Lỗ chăm nghề học,
Chớ để cười ta tiếng thế-gia.

Bài ấy là vì có người mắng ông là tuồng rắn đầu rắn cổ, bắt phải tự trách, nên dùng toàn những tiếng chọi mầu con rắn, mượn những tiếng tự nhiên ghép nên câu, kể cũng đã khéo vậy.

Nguyễn-triều ta từ thời đức Hi-tôn, còn xưng bá ở Nam-trấn, Lộc-khê-Hầu là Đào-duy-Từ cũng có một bài :

Nhà là lá, cột là tre,
Ngày tháng an nhàn được chở che.
Màn vải thưa giăng ngăn muỗi bọ.
Giậu cây kín đáo giữ ong ve,
Cơm ba bữa chuộng rau cùng muối,
Thú bốn mùa ưa rượu với chè.
Muôn việc thỏa tình chăng ước muốn,
Ước tôi hay giận, chúa hay nghe.

Thơ này chủ ý cốt nói cho cảm động lòng chúa, nhời văn mộc mạc bình đạm mà ý vị thanh cao, rõ ra khẩu khí của một vị hiền-tướng.

Từ thời Minh-mệnh, Tự-đức giở về, thơ nôm đã tấn bộ lắm, tưởng không kém gì thơ Thịnh-đường. Đức Dực-tôn ngự chế thương một bà phi có câu rằng :

Đập cổ-kính ra tìm lấy bóng
Xếp tàn y lại để dành hơi.

Tuy-lý-vương có câu rằng :

Đất e bể cạn bù thêm nước,
Núi sợ trời nghiêng đỡ lấy mây.

Lời văn khác hoạch cổ kính biết là chừng nào.

Những nhà văn nôm nổi danh cận thời nhiều lắm, không kể xiết được nay đan cử mấy nhà hiển danh nhất như cụ Thượng Trứ, cụ Tam-nguyên Yên-đổ, cụ Thượng Vân-đình v. v. Các cụ có nhiều bài truyền tụng ở đời, đến nay nghe còn khoái chá nhân khẩu.

Văn cụ Thượng-Trứ khi còn ở nhà dạy học có câu :

Trói chân kỳ kỷ tra vào gio,
Rút ruột tang bồng giả nợ cơm.

Văn cụ Yên-đổ tự vịnh có câu :

Cờ đương dở cuộc toan lầm nước,
Bạc gặp canh đen phải chạy làng.
Mở miệng nói ra gàn bát sách,
Mềm môi chén mãi tít cung thang.

Văn cụ Văn-đình tự-thọ có câu :

Đội đức hải sơn ngày tháng rộng,
Ngẫm mình sương tóc tuyết sương pha.
Cung đàn ả nguyệt còn yêu trẻ,
Chén rượu làng quê vẫn kính già.

Đan cử một vài câu cũng đủ biết được cái hay của văn các cụ. Mà mỗi cụ lại hay riêng một cách : văn cụ Thượng Trứ thì trầm hùng, có khí khái, khí văn mạnh mẽ như con ngựa cất không thể giàng buộc được. Văn cụ Yên-đỗ thì có ý ngông, nhưng giọng văn thì rất nhẹ nhàng, hoạt bát, có cái thú tự nhiên, tựa như con cá lượn ở dưới nước, con chim bay nhẩy trên cành hoa. Văn cụ Vân-đình hồn hậu, có khí-tượng ung dung đài các, tựa như ông đại-thần mặc áo đại-triều ngồi chốn cung-đường.

Văn ông Tú-xương cũng tài tình tự nhiên mà ngông lắm. Bài đi thi tự chào có câu rằng :

Tiễn chân cô có ba tiền lẻ,
Rờ bụng thầy không một chữ gì.

Một câu đó đủ tỏ cái tính ngông nghênh của nhà thầy.

Trong nữ giới thì có bà huyện Thanh-quan và cô Hồ-xuân-Hương là trứ danh nhất.

Bà Thanh-quan hoài cổ có câu :

Đá vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt,
Nước còn cau mặt với tang thương.

Cô Hồ vịnh cảnh chùa Trấn-võ có câu :

Ba hồi chiêu mộ chuông gầm sóng,
Một vũng tang thương nước lộn giời.

Những câu ấy, toàn là câu tuyệt bút trong văn nôm. Tựu trung thơ bà Thanh-quan thì toàn giọng trang nghiêm, còn thơ cô Hồ thì phần nhiều là giọng lả lơi, thô bỉ, tài thì có tài, mà không có thể làm phép cho nhà làm thơ.

Trên này luận qua văn-chương của các nhà dĩ vãng, còn các nhà hiện thời, tưởng nên để dành phần bình luận cho người về sau này.

HẾT

MỤC-LỤC

TRANG

Luận về nguyên lý văn-chương. 4
Thể cách văn-chương.— Thơ. 6
Phú 23
Văn tế. 29
Chính. 33
Trâm. 34
Tán 35
Ca ngâm khúc điệu. 35
Các ca khúc 39
Các điệu ca nhạc 47
Diễn kịch 50
Đối liên 51
Kinh nghĩa 54
Văn sách. 59
Tứ lục 62
Hịch văn. 69
Văn xuôi. 76
Văn tựa 84
Luận về phép làm văn 89
Luận riêng về phép làm thơ 100
Luận về lý thú văn-chương. 104
Luận về sự kết quả của văn-chương. 108
Luận về văn-chương đời thượng cổ. 113
Luận về văn-chương thời trung cổ. 134
Luận về văn-chương đời cận kim 164

Imprimerie TRINH-VAN-BICH 38-40, Rue des Bambous HANOI-Août 1938

Báo-chí trong nước đối với sách Văn-học Tùng-thư.

Lời bình-phẩm :

« Văn-Đàn Bảo-Giám » (1)

. . . Quyển Văn-đàn Bảo-giám đủ từ, phú, thi, ca của tiền-nhân góp lại, cổ-văn của một nước là cái đặc-sắc, cái tinh-thần văn-chương của nước ấy, cổ-văn là tinh-hoa của giang-sơn ngày xưa, quốc-hồn quốc-túy của nước, quyển sách ấy đáng qui biết là bao . .

Thanh-Nghệ-Tĩnh số 119 ngày 28 Octobre 1932

. . . Quyển này gồm những mục thơ bát-cú, tứ-tuyệt, thơ ngũ-ngôn, thơ song-thất lục-bát, thơ lục-bát, ca-dao, phú-nôm, tập truyện, đối liên, và có hai mục Hán-văn, Việt-văn lược-biểu, liệt-kê những tác-phẩm của các danh nho.

Ngọ Báo số 1526 ngày 30 Septembre 1932

. . . Bộ Văn-đàn Bảo-giám là bộ sách sưu-tập hầu hết những thơ ca của nước ta đời trước truyền lại. Kể sưu-tập như thế thực có công-phu, giúp cho sự chấn-hưng quốc-văn ta sau này không phải là nhỏ vậy. . .

Trung-Bắc Tân-Văn số 2764, ngày 5 Juin 1926

. . . Mấy tập Văn-đàn Bảo-giám này là một kho tài-liệu rất có ích cho nền văn và những người học văn cùng chơi văn...

NGUYỄN-TIẾN-LÃNG

Văn-Học Tạp-Chí số 6, 1er Novembre 1932

. . . Giám mong quyển sách này có thể giúp vào một phần việc cho quốc-hoa ta có ngày phát-dương, quốc-hồn ta có ngày hoán-khởi, cái lâu-đài quốc-văn ta có ngày gây-dựng..

Tuyết-Huy, DƯƠNG-BÁ-TRẠC

. . . Văn-đàn Bảo-giám, cách sếp đặt thật khả-quan mà in cũng rất rõ, sự-nghiệp xuất-bản của ông thấy mỗi ngày một tiến, tôi mừng. Tấm lòng hiếu-cổ thương-văn của ông thật đã rõ rệt, trong những pho sách ông cho xuất-bản, đối với tiền-nhân, đối với văn-nghiệp, công ông tưởng không nhỏ vậy. « Sắc đẹp ở thần », « Tiếng hay ở điệu » tâm-sự của các bậc văn-nhân tài-tử ngày xưa đã nhân mấy pho sách mà truyền-thần lưu-tiếng cho đời này đời sau, công cuộc đó, ông cố làm nữa lên. . .

HOÀNG-TÍCH-CHU

Đông-Tây tuần-báo, Hanoi 25 Octobre 1932

. . . Hai quyển Văn-đàn Bảo-giám, lần này ngài in, kể thật đã công-phu lắm, mong rằng công việc của ngài càng ngày càng tiến-hành, càng phát-đạt, thì làng văn sau này, chắc sẽ vì đó mà thêm được nhiều tài-liệu qui vậy. . .

TRỊNH-ĐÌNH-RỤ

Haidương, ngày 29 Octobre 1932

---

(1) Nam-Ký xuất-bản, trọn bộ 1.000 trang có ngót 10.000 bài văn cổ kiệt-tác — **Giá 3$50**

IMP. T.H. V. DỊCH-HANOI

BIBLIOTHÈQUE SCOLAIRE FRANCO-ANNAMITE

1) **Le Petit Ecolier** (1)
Lectures françaises à l'usage des élèves des cours Enfantin et Préparatoire des écoles franco-annamites.
par PHẠM-TÁ et LÊ-VĂN-LỄ *Instituteurs* 10e édition 25e mille. **0$30**

2) **Quốc-văn Sơ-học Độc-bản** (2)
Lectures annamites choisies et expliquées à l'usage des élèves des cours Moyen et Supérieur des écoles franco-annamites.
(Hoàng-Thượng ban khen ngày 4 Octobre 1933)
par NGUYỄN-ĐỨC-PHONG et DƯƠNG-BÁ-TRẠC 6e éd. 14e mille. **0,65**

3) **Việt-Hán văn-khảo** (3) Etude de la littérature sino-annamite, *par* PHAN-KẾ-BÍNH 2e édition 4e mille. . **0,75**

4) **Le Français par soi-même**
Méthode rapide pour apprendre le français sans maître
par NGUYỄN-HOÀI-ĐÌNH *kiểm-học*, 6e édition 18e mille . **0,80**

5) **La Lecture Française**
à l'usage des élèves des cours Moyen et Sup. des écoles franco-annamites *par* NGUYỄN-HOÀI-ĐÌNH, *kiểm-học*, 1re éd. 2e mille. **0,75**

6) **Mille Problèmes** *par* ĐÀO-VĂN-MINH et NGUYỄN-HUY-HOÀNG
données aux examens du Certificat d'études primaires. **0,60**

7) **Manuel d'Histoire d'Annam** (4) Simple, clair et complet
par TRẦN-V-THƯỢC et NGÔ-V-MINH, *kiểm-học*, 3e éd. 6e mille. **0,30**

8) **200 bài Tính đố**
à l'usage des candidats au Certificat d'études élém. indig.
par ĐỖ-XUÂN-NGHINH, *giáo-học*, 2e édition 4e mille . . **0,25**

9) **Méthode rapide de la langue française**
(Sách dạy vần tây và tiếng tây)
par ĐÀO-VĂN-MINH. *Instituteur*. 1re édition 2e mille. . **0,25**

10) **Học quốc ngữ** *par* BÙI-MIỄN QUÂN, 2e éd. 20e mille **0,05**

11) **Luận Quốc-văn** (5) *par* NGUYỄN-VĂN-NHÃ . . **0,25**

12) **Cent et une dictées** *par* NGÔ-VĂN-MINH, *kiểm-học*,
données aux examens du Certificat d'études primaires franco-indigène avec préface de M. E. GRAVIER. *Inspecteur de l'Enseignement primaire à Haiphong* **(sous presse)**

13) **Indochine la Douce** *par* NGUYỄN-TIẾN-LĂNG
avec préface de M RENÉ ROBIN *Gouverneur de l'Indochine*. **1,50**

14) **Hanoi, Escale du cœur** *par* Mme CH. FOURNIER **1,00**

15) **Un patriote annamite** *Admirateur de la France*
(Essais de la vie de **Phan-thanh-Giảng***)* *par* LÊ THÀNH-TƯỜNG
avec préface de M. Y. CHATEL *Resident Supérieur du Tonkin*. **0,70**

16) **Le français** cours Préparatoire (adopté) *par*
NGÔ-ĐỨC-KÍNH, NGUYỄN-HUY-HOÀNG, *Instituteurs* 6e édition. **0,30**

---

(1), (2), (3), (4), (5) – *Ouvrages adoptés par la Commission des manuels scolaires pour les écoles franco-annamites de l'Indochine.*